

LỜI NÓI ĐẦU

Tạp chí Khoa học trường Đại học Hồng Đức là cơ quan báo chí hoạt động theo Giấy phép số 125/BTTTT-GPHĐBC, ngày 10 tháng 4 năm 2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông. Tạp chí đã được Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp mã số chuẩn quốc tế ISSN 1859-2759.

Tạp chí Khoa học là nơi phản ánh hoạt động giáo dục, đào tạo; Công bố các tác phẩm, công trình nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên, học viên, các nhà khoa học trong và ngoài trường; Tuyên truyền phổ biến các chủ trương đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác giáo dục, đào tạo; Giới thiệu, trao đổi các kết quả nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế.

Hội đồng biên tập rất mong nhận được sự cộng tác nhiệt tình của đông đảo cán bộ giảng viên, cán bộ nghiên cứu, các nhà khoa học trong và ngoài trường để Tạp chí Khoa học của Nhà trường mang đến độc giả những kết quả, thông tin hữu ích có giá trị khoa học.

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TẠP CHÍ KHOA HỌC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC
SỐ 31 (10 - 2016)

MỤC LỤC

1	<i>Nguyễn Thị Định</i> <i>Cù Minh Toàn</i>	Vị thế thương mại của Pháp ở Việt Nam thời thuộc địa (1897 - 1945)	5
2	<i>Vũ Văn Duẩn</i>	Nghiên cứu đa dạng cảnh quan phục vụ sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ môi trường huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa	13
3	<i>Ngô Xuân Dũng</i>	Hành động ngôn ngữ chào hỏi của cư dân vùng ven biển Quảng Xương, Thanh Hóa	27
4	<i>Trần Quang Dũng</i>	Tương đồng và khác biệt giữa thơ nômi thế sự Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm	35
5	<i>Trịnh Đình Hà</i>	Chữ “Tâm” (Phật giáo) trong tiểu thuyết <i>Tây Du Ký</i>	43
6	<i>Vũ Thanh Hà</i>	Phương pháp và phong cách phê bình văn học của Vũ Ngọc Phan (nhìn từ tác phẩm <i>Nhà văn hiện đại</i>)	55
7	<i>Nguyễn Thị Hạnh</i>	Các kiểu loại nhân vật mảnh vỡ trong truyện ngắn Raymond Carver	62
8	<i>Lê Thị Quỳnh Hào</i>	Văn hóa mẫu hệ M’nông qua phân tích SWOT	70
9	<i>Lê Thị Hiền</i>	Biến đổi đời sống văn hóa của người Thái ở huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa trong giai đoạn hiện nay	83
10	<i>Đỗ Văn Hiếu</i>	Mĩ học tiếp nhận và khả năng ứng dụng ở Việt Nam	91

11	<i>Nguyễn Thị Hoa</i> <i>Hoàng Thanh Hải</i>	Truyền thống hiếu học, khoa cử của người Thanh Hoá thời kỳ quốc gia phong kiến độc lập	101
12	<i>Nguyễn Thị Việt Hưng</i>	Biển trong đời sống văn hóa của cộng đồng cư dân ven biển huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa	109
13	<i>Lê Sĩ Hưng</i>	Hợp tác đảm bảo an ninh môi trường vì mục tiêu phát triển bền vững của ASEAN	119
14	<i>Nguyễn Thị Thanh Hương</i>	Kết tri của nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật trong <i>Truyện Kiều</i> - Nguyễn Du	125
15	<i>Lê Thị Nhuận</i>	Cộng đồng người Việt ở thành phố Đà Lạt bảo tồn và phát huy bản sắc	135
16	<i>Hoàng Thị Phương</i>	Việc thể hiện “cái tôi” trên mạng internet của giới trẻ Việt Nam hiện nay	146
17	<i>Thiều Thị Thùy</i>	Vấn đề rác thải và những nguy cơ tiềm ẩn trên vùng ven biển Ngư Lộc, Hậu Lộc, Thanh Hóa	153

VỊ THẾ THƯƠNG MẠI CỦA PHÁP Ở VIỆT NAM THỜI THUỘC ĐỊA (1897 - 1945)

Nguyễn Thị Định¹, Cù Minh Toàn²

TÓM TẮT

Pháp có ảnh hưởng lớn đối với sự phát triển ngoại thương Việt Nam giai đoạn 1897 - 1945. Người Pháp vừa là đối tác, vừa là chủ nhân của mọi hoạt động giao thương Việt - Pháp... Vị thế thương mại của Pháp phản ánh tính chất lệ thuộc cao độ của ngoại thương và kinh tế Việt Nam, cũng như bản chất thực dân xâm lược và nô dịch thời cận đại.

Từ khóa: *Vị thế thương mại.*

1. MỞ ĐẦU

Trong quan hệ thương mại với Việt Nam, Pháp là một đối tác đặc biệt; hoạt động trao đổi buôn bán giữa hai bên thời thuộc địa cũng nhiều lúc thịnh, suy. Có thời điểm tổng kim ngạch thương mại Việt Nam - Pháp đạt đỉnh: 2460 triệu phơ-răng (fr) (năm 1939) [7; tr.147], nhưng có thời điểm rớt xuống đáy như năm 1943 (0,1 triệu fr) [8; tr.156]. Năm 1930, Pháp chiếm lĩnh 59, 24% thị phần hàng hóa nhập khẩu vào Đông Dương, nhưng năm 1918 chỉ bằng 13,58% [20; tr.133]. Vậy có thể xác định vị thế của Pháp (nước Pháp - chính quốc) trong gần 5 thập kỷ quan hệ thương mại với Việt Nam như thế nào? Giải đáp câu hỏi này góp phần làm rõ một số vấn đề liên quan đến quan hệ thương mại Việt Nam - các nước Âu, Mỹ, lịch sử thương mại Việt Nam cũng như lịch sử Việt Nam thời cận đại.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Khái quát về kinh tế thương mại Việt Nam từ năm 1897 đến năm 1945

Sau khi hoàn thành việc xâm chiếm (1884) và bình định Việt Nam (1896), thực dân Pháp triển khai chương trình khai thác đại quy mô (1897 - 1913; 1919 - 1929) nhằm mục đích biến Việt Nam - Đông Dương thành thị trường giành riêng cho Pháp. Người Pháp nhanh chóng xây dựng hệ thống thiết bị lớn (công trình thủy nông và giao thông đường thủy, đường sắt, đường bộ, bến cảng...), đồng thời tăng cường đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất và thương mại. Tổng số vốn đầu tư từ chính quốc vào Đông Dương ước tính 6,7 tỉ fr vàng, đứng sau An-giê-ri, xếp thứ hai trong đế chế Pháp [24; tr.333].

Chương trình P. Dume tác động mạnh đến tình hình kinh tế và thương mại Việt Nam. Trước hết, với gần 3000 km đường sắt, xấp xỉ 40.000 km đường bộ, 10 bến cảng lớn

¹ Giảng viên khoa Khoa học Xã hội, trường Đại học Hồng Đức

² Cán bộ khoa Khoa học Xã hội, trường Đại học Hồng Đức

nhỏ được xây mới và cải tạo; hơn 3.150 km kênh phụ và kênh chính được xây dựng trong vòng chưa đầy 4 năm; mạng lưới điện báo vô tuyến khá hoàn chỉnh gồm hai dây cáp ngầm dẫn đến Vũng Tàu (Cap Saint-Jacques) và hai trạm T.S.F lớn cùng nhiều hạng mục công chính hữu dụng khác [24; tr.316, 318, 319, 418, 420]..., cơ sở hạ tầng kinh tế của xứ sở này đã thay đổi căn bản về chất, vững chắc, hiện đại hơn, đảm bảo sự lưu thông, trao đổi hàng hóa thuận tiện trong và ngoài nước.

Tiếp đó, từ một nền nông nghiệp độc canh, tự cung tự cấp, cho đến đầu thế kỷ XX, kinh tế Việt Nam đã có những chuyển biến hết sức quan trọng về cơ cấu, quy mô và sản phẩm. Cùng với lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, Việt Nam hoàn toàn có thể đáp ứng yêu cầu về chủng loại, khối lượng cũng như chất lượng hàng hóa trên thị trường trong và ngoài khu vực thời kỳ mới.

Có thể nói, Việt Nam từ 1897 đến 1945 đã được kiến tạo những điều kiện chủ quan cần thiết để mở rộng giao thương, tiếp cận thị trường thế giới thời cận đại. Nhờ vậy, ngoại thương Việt Nam thời kỳ này có bước phát triển đột phá. Tổng kim ngạch vượt từ 140 triệu piastres ở đầu thế kỷ (trung bình 5 năm 1899 - 1903) lên 197 triệu piastres trước chiến tranh (trung bình 5 năm 1909 - 1913) và lên đến 260 triệu piastres trong các năm 1933 - 1937 [18; tr.342].

Để chiếm lĩnh thị trường Đông Dương, thâm tóm nguồn lợi thuộc địa, Pháp thực hiện độc quyền về ngoại thương, từ việc cấp phép xuất nhập khẩu, đấu thầu, đến áp dụng lệnh cấm, hạn ngạch; từ ban hành luật thuế quan đến đàm phán và ký hiệp ước thương mại... Tuy nhiên, vào đầu thế kỷ XX, khi thế giới là một thị trường thống nhất và chủ nghĩa tự do thương mại thắng thế, Pháp bắt buộc phải mở cửa thị trường Đông Dương như đã mở cửa thị trường Pháp. Một mặt Pháp đánh thuế cao vào các mặt hàng không có xuất xứ chính quốc và hàng hóa bán cho nước ngoài, nhưng mặt khác Pháp vẫn phải “nhượng bộ” các đối thủ của mình bằng chính sách ưu đãi về thuế quan hoặc những hiệp ước “đôi bên cùng có lợi”. Từ năm 1897 đến năm 1945, chính phủ Pháp ký không dưới 30 hiệp định, thỏa thuận thương mại với các nước và khu vực khác nhau trên thế giới. Vô hình chung, những đối tác của Pháp đã trở thành khách hàng hoặc nhà cung cấp của Việt Nam; bản thân Pháp cũng là một khách hàng lớn. Cũng cần lưu ý rằng, với tiềm năng sẵn có và những lợi thế mới, Việt Nam đầu thế kỷ XX là một thị trường có sức hấp dẫn riêng của mình.

Dưới thời thuộc Pháp, Việt Nam đã mở rộng quan hệ thương mại đến quốc gia ở khắp các châu lục: châu Á (Trung Quốc, Hồng Kông, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Philippin, Thái Lan, Ấn Độ thuộc Anh, Ấn Độ thuộc Hà Lan, Ceylan...), Đông Âu (Ba Lan, Estonia, Tchecoslovaquia, Nam Tư, Hunggari), Tây Âu (Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Anh, Bỉ, Thụy Sĩ, Đan Mạch, Hà Lan, Italia, Thụy Điển, Ailen), châu Mỹ (Hoa Kỳ, Braxin, Achentina, Cu Ba, Pê ru...), châu Đại Dương. Tuy nhiên, xét trên mọi mối quan hệ, Pháp vẫn đóng vai trò quan trọng đặc biệt trong mối quan hệ thương mại với Việt Nam.

2.2. Vị thế thương mại của Pháp so với các quốc gia Âu, Mỹ

Theo thống kê, Việt Nam đã tiến hành buôn bán, trao đổi hàng hóa với khoảng 30 quốc gia của Cựu lục địa và Tân thế giới. Trong đó, ba đối tác lớn hơn cả là Pháp, Hoa Kỳ, Anh.

Đánh giá vị thế thương mại của Pháp dựa trên kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với bộ ba đối tác nói trên có thể thấy:

Bảng 1. Vị thế thương mại của Pháp so với các nước Âu, Mỹ

(Đvt: triệu đồng bạc Đông Dương)

Năm	Pháp			Hoa Kỳ			Anh		
	Nhập	Xuất	Tổng	Nhập	Xuất	Tổng	Nhập	Xuất	Tổng
1913-1919	169	154	323	15	6	21	25	7	32
1920-1929	741	383	1124	58	42	100	28	26	54
1930-1940	807	801	1608	76	171	247	29.2	33.3	62.5
<i>Tổng kim ngạch</i>	<i>1717</i>	<i>1338</i>	<i>3055</i>	<i>149</i>	<i>219</i>	<i>368</i>	<i>82.2</i>	<i>66.3</i>	<i>148.5</i>

Nguồn: [3; tr.151, 161; 4; tr.187; 5; tr.157; 6; tr.155; 7; tr.146, 147; 9; tr.138, 139, 140, 141; 15; 17; tr.23].

Giai đoạn 1913 - 1919, kim ngạch xuất nhập khẩu với Pháp đạt 323 triệu piastre, gấp 15,4 lần với Hoa Kỳ (21 triệu piastre), gấp 10,09 lần với Anh (32 triệu piastre). Giai đoạn 1920 - 1929: đạt 1124 triệu piastre, gấp 11,24 lần với Hoa Kỳ (100 triệu piastre), gấp 20,8 lần Anh (54 triệu piastre). Giai đoạn 1930 - 1940: đạt 1608 triệu piastre gấp 6,5 lần Hoa Kỳ (247 triệu piastre), gấp 25,7 lần với Anh (62,5 triệu piastre). Tính chung từ năm 1913 đến năm 1939, tổng giá trị kim ngạch giữa hai bên lên đến 3.055 triệu piastre, vượt xa Hoa Kỳ ở vị trí thứ hai với 368 triệu piastre, và Anh đứng thứ 3 với 148,5 triệu piastre.

So sánh dựa trên cơ cấu hàng hóa cũng phản ánh những kết quả tương tự:

Người ta tính rằng, Pháp là quốc gia duy nhất tiêu thụ tới 75% sản lượng cao su, khoảng 15% sản lượng quặng và 35% sản lượng gạo - những mặt hàng xuất khẩu chủ đạo của Đông Dương. Pháp cũng chiếm ưu thế về đồ uống, vải vóc, các sản phẩm tiêu dùng thuộc địa, trang thiết bị, máy móc, sản phẩm kim loại. Năm 1913, lượng vải bông do Đông Dương nhập về chiếm khoảng 6% sản lượng của Chính quốc đã tăng lên 22% vào năm 1938. Cũng như thế, từ năm 1922, mặt hàng vải của Pháp chiếm khoảng 80% kim ngạch nhập khẩu vải của Đông Dương, trang thiết bị của Pháp chiếm khoảng 21% trong số hàng hóa nhập khẩu của thuộc địa [24; tr.528, 541].

Trong thực tế, Pháp cũng gặp phải sự cạnh tranh của các nước Anh, Đức và Mỹ về một số mặt hàng nhập khẩu. Mặt hàng sợi cotton được nhập chủ yếu từ Anh (năm 1926:

2.136.949 mét sợi cotton xe 1 xoắn, nhiều hơn tất cả số sợi nhập về từ châu Âu) [22]. Mỹ chiếm lĩnh khoảng 30% chế phẩm dầu mỏ [24; tr.522]. Năm 1924 nhập từ Mỹ 121.740 tạ dầu tinh luyện và xăng [13; tr.569 - 573], năm 1926: 329.559 tạ [22]). Mặt hàng Paraphin cũng được nhập phần lớn từ Mỹ; đồng hồ Thụy Sĩ, máy may và máy nông nghiệp từ Anh, Đinamô điện của Italia... Tuy nhiên, sự cạnh tranh đó không ẩn chứa nguy cơ và chỉ tập trung ở một số lĩnh vực đơn lẻ.

Như vậy, so với các nước Âu, Mỹ, Pháp là đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam, chiếm ưu thế tuyệt đối trong mọi thời điểm và phương diện. Năm 1940, Hoa Kỳ từng chiếm 34,6% kim ngạch trao đổi với các nước Âu, Mỹ và 59, 86% giá trị trao đổi với Pháp; năm 1943 trao đổi mậu dịch giữa Việt Nam với Pháp rớt xuống đáy (0,1 triệu fr), nhưng vị trí này không nước phương Tây nào có thể vượt qua.

2.3. Vị thế thương mại của Pháp so với các quốc gia trong khu vực

So với Pháp, các nước khu vực có lợi thế hơn trong việc trao đổi buôn bán với Việt Nam nhờ vào mối quan hệ láng giềng tự nhiên, sự gần gũi về tâm lý, tập quán tiêu dùng cũng như bề dày và tính liên tục của hoạt động mậu dịch ...

Bảng 2. Vị thế thương mại của Pháp (dựa trên tổng giá trị kim ngạch)

(Đvt: triệu piaster)

Năm	Nhóm 1						Nhóm 2 (Pháp)		Tỷ trọng kim ngạch (Nhóm 1/ Nhóm 2)
	Trung Quốc		Hồng Kông		Singapore		Kim ngạch	Trung bình	
	Kim ngạch	Trung bình	Kim ngạch	Trung bình	Kim ngạch	Trung bình			
1913-1919	92	13,2	528	75,4	181	25,9	323	46,2	801/323
1920-1929	322	32,2	1012	101,2	284	28,4	1124	112,4	1.618/1.124
1930-1939	191	19,1	397	39,7	214	28,4	1461	146,1	802/1.461

Nguồn: [3; tr.151, 161; 4; tr.187; 5; tr.157; 6; tr.155; 7; tr.146, 147; 9; tr.138, 139, 140, 141; 15; 17; tr.23, 24].

Từ năm 1913 đến năm 1930, phần của ngoại thương Đông Dương với các nước láng giềng (nhóm 1) luôn cao hơn so với Pháp (nhóm 2): Giai đoạn 1913 - 1919, tỷ trọng là 801 triệu piastre/ 323 triệu piastre, nghĩa là giá trị kim ngạch nhóm hai chỉ bằng 40,3% nhóm 1; giai đoạn 1919 - 1930, tỷ trọng là 1618 triệu piastre/1124 triệu piastre, giá trị kim ngạch nhóm hai kém nhóm 1 gần 30%. Tuy nhiên, bước sang giai đoạn 1930 - 1939, tình hình đã khác: tỷ trọng là 802 triệu piastre/1.461 triệu piastre, tổng kim ngạch nhóm 1 chỉ còn bằng 54,9% nhóm 2. Điều đó có nghĩa là ngôi thứ của các đối tác thương mại Đông, Tây đã thay đổi.

Bảng 3. Vị thế thương mại của Pháp (dựa trên cán cân thương mại)*(Đvt: triệu piastre)*

Năm	Nhóm 1									Nhóm 2 (Pháp)		
	Trung Quốc		Hồng Kông		Singapore		Tổng		Cán cân TM	Xuất	Nhập	Cán cân TM
	Xuất	Nhập	Xuất	Nhập	Xuất	Nhập	Xuất	Nhập				
1913 - 1919	57	35	204	324	75	106	336	465	129	169	154	-15
1920 - 1929	124	208	350	662	91	193	565	1063	498	741	383	-358
1930 - 1939	70	121	122	275	51	163	243	559	-316	737	724	-13
Tổng	251	364	676	1261	217	462	1144	2087	943	1647	1264	-386

Nguồn: [3; tr.151, 161; 4; tr.187; 5; tr.157; 6; tr.155; 7; tr.146, 147; 9; tr.138, 139, 140, 141; 15; 17; tr.23, 24].

Nhìn một cách tổng quát, cán cân thương mại giữa Việt Nam với các nước trong khu vực (nhóm 1) luôn dương: Việt Nam xuất siêu, nhóm 1 nhập siêu. Trong khi đó cán cân thương mại Việt Nam - Pháp (nhóm 2) luôn âm: Việt Nam nhập siêu, Pháp xuất siêu. Việt Nam mua hàng của Pháp nhiều hơn của các nước láng giềng và ngược lại. Như vậy, vị trí khách hàng số 1 là các nước châu Á cận Việt Nam, nhà cung cấp số 1 là Pháp.

Tuy nhiên, đi vào cụ thể, thứ hạng trên có sự biến đổi theo thời gian. Giai đoạn 1913 - 1919, kim ngạch nhập khẩu với nhóm 1 (Trung Quốc, Hồng Kông, Singapore) là 366 triệu, với nhóm 2 (Pháp) là 169 triệu piastre (bằng 46,17%), kim ngạch xuất khẩu với nhóm 1 là 465 triệu, với nhóm 2 là 154 triệu piastre (bằng 33,1%). Trong giai đoạn này, nhóm 1 vừa là khách hàng, vừa là cung cấp hàng đầu của Việt Nam.

Giai đoạn 1920 - 1929, kim ngạch nhập khẩu với nhóm 1 là 565 triệu, với nhóm 2 là 741 triệu piastre (bằng 131,1%%), kim ngạch xuất khẩu với nhóm 1 là 1063 triệu, với nhóm 2 là 383 triệu piastre (bằng 36,03%). Khách hàng số 1 của Việt Nam vẫn không thay đổi nhưng vị trí nhà cung cấp số 1 đã thuộc về nhóm 2 (Pháp).

Giai đoạn 1930 - 1939, cán cân thương mại với các nước nhóm 1 không còn thặng dư, với nhóm 2 không còn thâm hụt như trong quá khứ nữa. Kim ngạch nhập khẩu với nhóm 1 là 243 triệu, với nhóm 2 là 737 triệu piastre (bằng 303,3%%), kim ngạch xuất khẩu với nhóm 1 là 559 triệu, với nhóm 2 là 724 triệu piastre (bằng 129,5%). Đến đây, nhóm 2 (Pháp) dẫn đầu với đồng vai trò khách hàng và nhà cung cấp của Việt Nam.

Chỉ sau năm 40, khi Nhật thôn tính toàn bộ hoạt động ngoại thương Đông Dương, vị trí của Pháp mới hoàn toàn bị Nhật và các nước trong khu vực lấn át.

Như vậy, so với các nước trong khu vực châu Á, ngôi vị của Pháp có sự biến đổi giữa vị trí số 1 và số 2 theo từng giai đoạn. Nhưng nếu đối trọng là 1:1, ưu thế của Pháp là tuyệt đối. Nhìn chung, so với đối tác trong khu vực, từ 1897 đến 1940, Pháp vẫn là khách hàng tiềm năng số 1 của Đông Dương.

2.4. Vị thế thương mại của Pháp so với các quốc gia không thuộc đế chế Pháp

Pháp có nhiều đặc quyền, đặc lợi, và có vị trí quan trọng đối với ngoại thương Đông Dương. Trong giai đoạn từ 1911 - 1929, tỷ lệ phần trăm trung bình trên tổng số mặt hàng xuất và nhập khẩu của Pháp lần lượt chiếm 19,6% và 30% đã tăng lên 53% và 57% vào năm 1939 [16; tr.89]. Cho đến trước chiến tranh thế giới thứ hai, Pháp đã chiếm khoảng “một nửa hoạt động thương mại Đông Dương”, đạt “54% giá trị nhập khẩu và 46% giá trị xuất khẩu” [24; tr.632].

Tuy nhiên, trong thực tế, Pháp đã vấp phải sự cạnh tranh không nhỏ từ những đối thủ không nằm trong đế chế Pháp (thường được gọi là “nước ngoài”) - trong đó bao gồm những bạn hàng truyền thống và các đối tác mới của Việt Nam.

Trong 25 năm liên tiếp (1906 - 1930), chỉ có 6 năm (1923, 1924, 1925, 1926, 1927, 1930) nhập khẩu từ Pháp chiếm 50% và trên 50% thị phần; xuất khẩu sang Pháp ở tất cả các năm đều dưới 30% thị phần [20; tr.122, 123, 128, 129, 133]. Bạn hàng của Việt Nam thời thuộc Pháp ngoài các nước Viễn Đông, còn khoảng 30 quốc gia Âu, Mỹ cùng nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ khác trên thế giới. Hơn 50 % thị phần nhập khẩu và hơn 70% thị phần xuất khẩu của Việt Nam thuộc về những đối tác này.

Kim ngạch thương mại Việt - Pháp so với tổng kim ngạch ngoại thương của Việt Nam tính trung bình qua các giai đoạn 5 năm sau đây đều dưới 50% : 145,2 triệu fr/336 triệu fr, bằng 43,15% (1899 - 1903); 1.766 triệu fr/6.034 triệu fr, bằng 29,26% (1924 - 1929), 1.856 triệu fr/3.958 triệu fr, bằng 46,89% (1935 - 1939) [23; tr.164; 20; tr.129; 17; tr.23; 24; tr.626].

Thực tế trên cùng phản ánh một sự thực: người Pháp không thể độc chiếm thị trường và hàng hóa Việt Nam như mong muốn; Việt Nam vẫn mua và bán hàng cho nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trong và ngoài khu vực để thỏa mãn nhu cầu của mình.

3. KẾT LUẬN

Từ những luận cứ trên, có thể rút ra những kết luận và đánh giá về vị thế thương mại của Pháp ở Việt Nam như sau:

Thứ nhất, Pháp có ảnh hưởng quyết định đối với sự phát triển ngoại thương Việt Nam. Một mặt, với khả năng chiếm lĩnh gần 50% thị phần và tiêu thụ gần 30% hàng hóa thuộc địa, nước Pháp thực sự là đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam và Đông Dương. Mặt khác, để phục vụ công cuộc khai thác lớn, Pháp đẩy mạnh việc xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế và tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh, một cách ngẫu nhiên đã tạo đà phát triển cho hoạt động ngoại thương Việt Nam thời thuộc địa. Hơn nữa, thông qua Pháp, danh sách các bạn hàng của Việt Nam được mở rộng khắp các châu lục, hàng hóa Việt Nam bước đầu tiếp cận thị trường thế giới. Tuy nhiên, trực tiếp thực hiện trao đổi buôn bán giữa Việt Nam với Pháp không phải người Việt Nam. Người Pháp vừa là đối tác, vừa là nhà đầu tư, vừa là chủ nhân của mọi hoạt động giao thương Việt - Pháp. Quan hệ thương mại giữa Việt Nam với Pháp là quan hệ giữa thuộc địa và chính quốc, giữa nước Pháp và một phần nước Pháp ở hải ngoại.

Thứ hai, Pháp độc quyền thương mại nhưng không độc chiếm được thị trường và hàng hóa Việt Nam. Việt Nam trong thực tế không trở thành thị trường độc chiếm mà chỉ là thị trường ưu tiên hay thị trường đặc quyền của Pháp. Quá nửa thị phần còn lại, Việt Nam vẫn phải dựa vào nước ngoài để đảm bảo hoạt động của nền kinh tế và nhu cầu tiêu dùng thuộc địa mà Pháp không thể đáp ứng và kiểm soát hoàn toàn. Hàng ngoại xuất hiện nhiều thêm ở Việt Nam, Việt Nam tiếp tục bán phần lớn hàng hóa cho các nước láng giềng. Về hình thức, ngoại thương Việt Nam tưởng như đã có được sự độc lập tương đối hay “sự năng động” nhất định nhưng thực chất hoàn toàn khác. Trước sự tác động mạnh mẽ của chủ nghĩa tự do thương mại và quy luật kinh tế thị trường, Pháp buộc phải để thị trường Đông Dương bị chia xẻ bởi các quốc gia có quan hệ láng giềng gần gũi và nhiều đối tác khác ngoài khu vực. Cho dù như vậy, Pháp vẫn không hề thiết thòi. Bởi vì nhờ bán được nhiều hàng hóa cho các quốc gia này, Việt Nam có thể tiêu thụ nhiều sản phẩm của chính quốc, làm cân bằng cán cân thương mại; đồng thời qua đó giúp Pháp khuếch trương ảnh hưởng ở vùng Viễn Đông.

Những điều nghịch lý và thực tế nói trên phản ánh tính chất lệ thuộc cao độ của ngoại thương và kinh tế Việt Nam, cũng như bản chất thực dân của những kẻ xâm lược và nô dịch thời cận đại. Phát triển ngoại thương ở thuộc địa là một cách sinh lời và một kiểu vơ vét bóc lột vô cùng hiệu quả của chủ nghĩa thực dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] *Annuaire statistique de l'Indochine* (1913 - 1922), Niên giám thống kê Đông Dương.
- [2] *Annuaire statistique de l'Indochine* (1923 - 1929), Niên giám thống kê Đông Dương.
- [3] *Annuaire statistique de l'Indochine* (1930 - 1931), Niên giám thống kê Đông Dương.
- [4] *Annuaire statistique de l'Indochine* (1932 - 1933), Niên giám thống kê Đông Dương.
- [5] *Annuaire statistique de l'Indochine* (1934 - 1935 - 1936), Niên giám thống kê Đông Dương.
- [6] *Annuaire statistique de l'Indochine* (1937 - 1938), Niên giám thống kê Đông Dương.
- [7] *Annuaire statistique de l'Indochine* (1939 - 1940), Niên giám thống kê Đông Dương.
- [8] *Annuaire statistique de l'Indochine* (1943 - 1946), Niên giám thống kê Đông Dương.
- [9] *Annuaire Statistique de l'Union Française Outre - mer* (1939 - 1946), Niên giám thống kê Liên minh Hải ngoại Pháp (1948), Chapitre J, Impr. Nationale de France.
- [10] Bernard P. (1937), *Neuveaux aspects du problème économique indochinois* (Những phương diện mới của vấn đề kinh tế Đông Dương), Fernand Sorlot, Paris.
- [11] *Bulletin économique de l'Indochine* (1918), N°128, Bản tin kinh tế Đông Dương, số 128, năm 1918).
- [12] *Bulletin économique de l'Indochine*, N°135, 1919 (Bản tin kinh tế Đông Dương, số 135, năm 1919).
- [13] *Bulletin économique de l'Indochine*, Oct 1925 (Bản tin kinh tế Đông Dương, tháng 10/1925).

- [14] *Bulletin économique de l'Indochine*, Nov - Déc. 1929 (Bản tin kinh tế Đông Dương, tháng 11 - 12/1929).
- [15] *Bulletin économique de l'Indochine*, N°34, 1930: Résumé statistique Rétrospectif de l'Indochine 1913 - 1929 (Bản tin kinh tế Đông Dương, số 34, năm 1930 : Tóm tắt thống kê hồi cố của Đông Dương 1913 - 1929).
- [16] Henri R., Henri G., Henri E. (1931), *L'Indochine française* (Xứ Đông Dương thuộc Pháp), IDEO, Haiphong.
- [17] *Résumé statistique relatif aux années* (1913 - 1940), (Bản tóm tắt số liệu thống kê liên quan đến các năm 1913 - 1940).
- [18] Robequain Ch. (1939), *L'évolution économique de l'Indochine française* (Tiến triển kinh tế của Đông Dương thuộc Pháp), Paul Hartmann Editeur, Paris.
- [19] *Statistiques coloniales pour l'année 1905* (Thống kê thuộc địa năm 1905).
- [20] Talon V.v(1932), *Le régime douanier de l'Indochine* (Chế độ hải quan Đông Dương), Eds Domat - Montchrestien ; F. Loviton & C^{ie}, Paris.
- [21] TC 1963, *Bulletin économique de l'Indochine* (Bản tin kinh tế Đông Dương).
- [22] TC 1970, *Bulletin économique de l'Indochine* (Bản tin kinh tế Đông Dương).
- [23] *Bulletin économique de l'Indochine*, N°135, 1919 (Bản tin kinh tế Đông Dương số 135, năm 1919).
- [24] Voraphet Kh. (2004), *Commerce et colonisation en Indochine 1860 - 1945: Les maisons de commerce française un siècle d'aventure humaine* (Thương mại và chế độ thuộc địa ở Đông Dương : các công ty thương mại Pháp một thế kỷ gian truân của loài người), Les Indes Savantes, Paris.

FRANCE'S COMMERCIAL STATUS IN COLONIAL TIMES (1897 - 1945)

Nguyen Thi Dinh

ABSTRACT

France had a significant influence on Vietnam's Foreign Trade from 1897 to 1940. The French were not only the partners but also the owners of all foreign business between their country and Vietnam... France's commercial status reflects the high dependence of Vietnam's Foreign Trade and Economy, as well as the colonial nature of the invaders and enslavers in the early modern times.

Keywords: *Commercial status.*

NGHIÊN CỨU ĐA DẠNG CẢNH QUAN PHỤC VỤ SỬ DỤNG HỢP LÝ TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HUYỆN HẬU LỘC, TỈNH THANH HÓA

Vũ Văn Duân¹

TÓM TẮT

Hậu Lộc là huyện có điều kiện tự nhiên tương đối đa dạng và phân hóa phức tạp. Sự phân hóa và tác động tương hỗ giữa các thành phần tự nhiên cũng như hoạt động của con người là cơ sở cho việc hình thành các đơn vị cảnh quan khác trên lãnh thổ huyện. Trên cơ sở đó xây dựng hệ thống phân loại cảnh quan huyện Hậu Lộc khá đa dạng gồm 6 cấp: Hệ cảnh quan → phụ hệ cảnh quan → lớp cảnh quan → phụ lớp cảnh quan → kiểu cảnh quan → loại cảnh quan và bản đồ cảnh quan huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa tỷ lệ 1:50.000. Đây là cơ sở vững chắc nhằm đánh giá phân hạng thích nghi cho phát triển kinh tế - xã hội theo từng đơn vị cảnh quan, từ đó đề xuất sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Từ khóa: Cảnh quan, đa dạng cảnh quan, tài nguyên, môi trường, Hậu Lộc.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Huyện Hậu Lộc nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Thanh Hóa, thuộc vùng đồng bằng ven biển và cách thành phố Thanh Hóa 25km, diện tích tự nhiên khoảng 14.367,19 ha, có kinh độ từ 105⁰45'55''Đ đến 105⁰59'50''Đ, vĩ độ từ 19⁰52'46''B đến 19⁰59'12''B. Phía Đông tiếp giáp biển Đông, phía Bắc giáp Nga Sơn và Hà Trung, phía Nam và Tây Nam giáp huyện Hoằng Hóa.

Những năm gần đây kinh tế Hậu Lộc có tốc độ tăng trưởng vượt bậc, cơ cấu ngành chuyển dịch mạnh. Cùng với sự phát triển kinh tế, tác động của con người vào môi trường ngày càng tăng, cảnh quan (CQ) tự nhiên ngày càng biến đổi mạnh, biểu hiện ô nhiễm môi trường, tai biến môi trường, suy thoái CQ,... ngày càng phổ biến. Vấn đề đặt ra là phải phát huy những lợi thế tiềm năng tự nhiên, sử dụng hợp lý các loại tài nguyên, hạn chế thấp nhất tác động tiêu cực đến môi trường, đang trở thành vấn đề cần được quan tâm và sớm được giải quyết ở Hậu Lộc.

Trên cơ sở Địa lí học và nghiên cứu cảnh quan ứng dụng, chúng tôi cho rằng: CQ tự nhiên Hậu Lộc phân hoá đa dạng, là tiềm năng lớn cho phát triển kinh tế - xã hội, quy định hình thức khai thác và sử dụng tự nhiên. Nghiên cứu đa dạng CQ nhằm làm rõ tiềm năng tự nhiên, quy luật phân hóa một số loại tài nguyên theo các đơn vị CQ, từ đó làm cơ sở

¹ Giảng viên khoa Khoa học Xã hội, trường Đại học Hồng Đức

định hướng khai thác sử dụng hợp lí tài nguyên và bảo vệ môi trường (BVMT) hướng đến phát triển bền vững huyện Hậu Lộc.

2. NỘI DUNG

2.1. Cơ sở dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1.1. Cơ sở dữ liệu

Bản đồ địa hình (tỉ lệ 1:50.000), bản đồ hợp phần tự nhiên khác ở tỉ lệ 1:50.000 (địa chất - địa mạo, hiện trạng sử dụng đất, phân loại khí hậu, thổ nhưỡng, lớp phủ thực vật), tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên: địa chất, địa hình, khí hậu, thủy văn, sinh vật, kinh tế - xã hội huyện Hậu Lộc.

2.1.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp tổng hợp và phân tích hệ thống, phương pháp bản đồ, phương pháp chuyên gia, phương pháp điều tra, khảo sát thực địa.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Các hợp phần tạo thành cảnh quan huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

a) Đặc điểm địa chất, địa mạo - nhân tố thành tạo nền tảng rấn trong CQ lãnh thổ

Lãnh thổ Huyện Hậu Lộc có lịch sử phát triển tương đối lâu dài, thuộc ba đơn vị kiến tạo là: đới phức nếp lồi sông Mã, đới võng chùng Sầm Nưa và một phần nhỏ thuộc địa mảng sông Đà. Các đơn vị kiến trúc này là một bộ phận của vùng TêTit - một vùng biển cổ nằm giữa lục địa cổ Âu - Á ở phía Bắc và lục địa Gonvana ở phía Nam. Bao gồm các đới nâng lên và sụt xuống xen kẽ nhau nằm trong hai khối kiến trúc uốn nếp Hecxini muộn và Indoxini. Chính điều này đã tạo cho lãnh thổ huyện Hậu Lộc một nền cấu trúc địa chất dạng tuyến theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.

Các sản phẩm của quá trình địa chất huyện Hậu Lộc chủ yếu là các loại như: sét cát kết, bột kết, sét vôi, đá phiến sét, đá phiến sét vôi silic, đá phiến, cát kết quarzit.

Nghiên cứu cấu trúc địa chất, đặc điểm nham thạch và vận động kiến tạo của khu vực cho phép xác định vai trò, chức năng và động lực phát triển của chúng trong thành tạo cảnh quan.

b) Đặc điểm địa hình - nhân tố phân bố năng lượng và vật chất trong cảnh quan

Là một huyện đồng bằng ven biển nên Hậu Lộc có địa hình tương đối thấp và bằng phẳng có xen lẫn với các đồi núi thấp. Địa hình của Hậu Lộc thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam có tổng diện tích khoảng 14.367,19 ha gồm 3 vùng cơ bản sau:

Vùng đồi nằm phía Tây Bắc của huyện gồm các xã: Châu Lộc, Triệu Lộc và Đại Lộc với diện tích là 2.166,32 ha, chiếm 15,2% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Vùng đồng bằng gồm các xã: Đồng Lộc, Thành Lộc, Cầu Lộc, Tiến Lộc, Phong Lộc, Tuy Lộc, Lộc Tân, Lộc Sơn, Mỹ Lộc, Văn Lộc, Thuần Lộc, Thịnh Lộc, Xuân Lộc, Thị Trấn với diện tích là 6.590,80 ha, chiếm 46,49% diện tích tự nhiên toàn huyện.

Vùng ven biển gồm các xã: Liên Lộc, Quang Lộc, Hoa Lộc, Phú Lộc, Hòa Lộc, Hải Lộc, Minh Lộc, Hưng Lộc, Đa Lộc, Ngư Lộc, có diện tích 5.610,07 ha, chiếm 38,29% diện tích huyện.

Cùng với nền nham, yếu tố địa hình là nhân tố chủ đạo trong quá trình phân hóa thành lớp và phụ lớp cảnh quan (CQ), đóng vai trò quan trọng trong cấu trúc cảnh quan huyện Hậu Lộc.

c) Đặc điểm khí hậu - nhân tố thành tạo nền tảng nhiệt ẩm trong cảnh quan

Huyện Hậu Lộc có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa và nằm trong vùng khí hậu ven biển (tiểu vùng I b) của tỉnh Thanh Hóa: nóng ẩm, mưa nhiều vào mùa hè và khô, lạnh vào mùa đông.

Chế độ nhiệt: Tổng nhiệt độ trong năm là 8.600⁰C, biên độ 12 - 13⁰C, biên độ ngày 5,5 - 6⁰C. Nhiệt độ trung bình năm của Hậu Lộc vào khoảng 22 - 23⁰C và có sự khác nhau giữa các tháng trong năm. Nhiệt độ trung bình tháng 7 khoảng 29 - 29,5⁰C, có 4 tháng (tháng 12 - 3 năm sau) nhiệt độ trung bình nhỏ hơn 20⁰C và 5 tháng (tháng 5 - 9) nhiệt độ trung bình lớn hơn 25⁰C.

Chế độ mưa: Lượng mưa trung bình năm từ 1.600 - 1.900mm, mùa mưa chiếm 87-90% lượng mưa cả năm. Mùa mưa kéo dài từ đầu tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, trong đó tháng 1 lượng mưa ít nhất khoảng 1,8 - 2,0mm.

Chế độ ẩm không khí: Độ ẩm tuyệt đối trung bình năm khoảng 25mb, mùa khô là khoảng 16 - 21mb còn mùa mưa có thể lên tới 28 - 32mb. Độ ẩm tương đối trung bình năm 85 - 86%, các tháng có độ ẩm không khí cao nhất là tháng 2, 4 và tháng 9 xấp xỉ 90%, nhiệt độ không khí thấp nhất vào tháng 1 và tháng 11 nhưng độ ẩm vẫn tương đối cao và đạt khoảng 70%.

Chế độ nắng: Huyện Hậu Lộc hàng năm có hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh, do đó lãnh thổ Hậu Lộc nhận được một chế độ bức xạ phong phú và một nền nhiệt cao. Tổng giờ nắng trung bình 1.736 giờ/năm, số ngày nắng trong năm cũng khá lớn và khoảng 275 ngày trong một năm. Lượng tổng xạ trung bình năm vào khoảng 100 - 120kcal/cm².

Chế độ gió: Huyện Hậu Lộc chịu sự tác động của hai loại gió mùa chính là gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ. Ngoài hai hướng gió chính trên về mùa hè thỉnh thoảng còn xuất hiện các đợt gió Tây Nam khô nóng.

Phân vùng khí hậu huyện Hậu Lộc: Huyện Hậu Lộc nằm trong vùng khí hậu ven biển Thanh Hóa. Có nền nhiệt độ cao mùa đông không lạnh lắm, ít xảy ra sương muối, mùa hè nóng vừa phải. Mưa ở mức trung bình, lượng mưa lớn nhất là vào tháng 9, ít nhất là vào tháng 1 và tháng 2.

Những đặc trưng của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa sẽ tác động đến các quá trình trao đổi vật chất và năng lượng trong CQ của huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành nên bản chất cảnh quan.

d) Đặc điểm thủy văn - nhân tố thành tạo nền tảng ẩm trong cảnh quan

Mạng lưới sông ngòi huyện Hậu Lộc khá dày đặc và phân bố đều trên toàn lãnh thổ huyện với mật độ sông suối trung bình đạt từ 0,8 - 1,0 km/km².

Hậu Lộc thuộc vùng thủy văn triều phía Bắc, chế độ Nhật Triều không thuần nhất. Hàng tháng vẫn có những ngày bán nhật triều. Thời gian triều lên ngắn nhưng triều xuống kéo dài.

Chế độ dòng chảy của sông trong khu vực diễn biến theo mùa trong năm. Thời kỳ lũ lụt tương ứng với mùa mưa bão và thời kỳ cạn kiệt tương ứng với mùa ít mưa. Đặc điểm nổi bật trong phân bố lưu lượng sông ngòi của huyện là sự chênh lệch đáng kể lưu lượng dòng chảy giữa các tháng trong năm. Lưu lượng dòng chảy bình quân tháng lớn nhất (tháng 10) có thể lớn gấp 20 lần tháng nhỏ nhất (tháng 3).

Các quá trình thủy văn tham gia vào quá trình trao đổi vật chất-năng lượng giữa các lớp, loại cảnh quan và trên toàn hệ thống. Tham gia vào quá trình cân bằng vật chất và năng lượng của hệ thống đó, làm cho hệ thống có những đặc trưng riêng. Đồng thời trong quá trình lâu dài thì quá trình này có thể làm biến đổi các loại cảnh quan huyện Hậu Lộc.

e) Đặc điểm thổ nhưỡng - nhân tố thành tạo nền tảng dinh dưỡng trong cảnh quan

Theo tài liệu điều tra đất năm 2011 tỉnh Thanh Hóa của FAO - UNESCO Hậu Lộc có diện tích điều tra khoảng 14.367,19 ha được chia thành các loại đất sau:

Đất cồn cát trắng điển hình: Diện tích 290,23 ha, là các bãi cát ven biển, tỷ lệ cấp hạt cát lớn hơn 90%, chủ yếu là cát trung bình và cát thô, cấp hạt rời rạc không kết cấu.

Đất cát biển điển hình: Diện tích 902,69 ha, là loại đất cát biển nằm ở địa hình cao, bề mặt bằng phẳng đã và đang được đầu tư khai thác từ lâu đời thuần thực.

Đất cát biển biến đổi bão hòa bazơ: Diện tích 1.439,34 ha, là vùng đất nằm ở địa hình thấp, bề mặt khá bằng phẳng, được đầu tư khai thác từ lâu đời.

Đất phù sa chua glây nông: Diện tích 936,58 ha, hình thành trên phù sa có độ bão hòa bazơ thấp, hàm lượng kim loại kiềm và kiềm thổ, độ chua thủy phân cao, do đó đất có độ PH nhỏ hơn 5,5. Ưu điểm là đất có hàm lượng mùn, đạm khá, kali trung bình nhưng hàm lượng lân lớn.

Đất phù sa glây chua: Diện tích 4.524,11 ha, là loại đất nằm ở địa hình khá thấp và trũng nên có thành phần cơ giới nặng hơn. Đất thường xuyên giữ độ ẩm, kết cấu kém, loại đất có hàm lượng chất hữu cơ khá, mùn, đạm khá, lân, kali nghèo, có độ phản ứng chua PH_{KCL} khoảng 4,5.

Đất mặn ít - trung bình cơ giới nhẹ: Diện tích 1.866,08 ha, được hình thành trên nền phù sa biển.

Đất mặn điển hình: Diện tích 409,55 ha, là diện tích đồng muối và giáp với các đồng muối không có khả năng cải tạo thành đất nông nghiệp.

Đất glây chua: Diện tích 1.128,04 ha, nằm ở địa hình trũng ngập nước quanh năm. Phân bố rải rác tất cả các xã trong huyện.

Đất tầng mỏng chua, có đá lẫn, nông: Diện tích 1.398,26 ha, là loại đất trên các đồi núi phía tây và các núi đơn lẻ, đã và đang trồng cây lâm nghiệp, làm vườn,...

Còn lại diện tích sông, suối, ao, hồ khoảng 1.472,23 ha

Sự phân hóa đa dạng, phức tạp của thổ nhưỡng là yếu tố tạo nên tính đa dạng của CQ. Sự phân hóa của các loại đất trên những đá mẹ khác nhau là chỉ tiêu phân chia các loại cảnh quan.

f) Đặc điểm thảm thực vật - nhân tố chỉ thị trong cảnh quan

Rừng Hậu Lộc chủ yếu là rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, diện tích rừng khoảng 1.398,26 ha. Trong đó rừng phòng hộ ven biển là 540,98 ha, cây trồng chủ yếu là sù, vẹt, rừng đặc dụng có 153,82 ha, rừng sản xuất có 703,46 ha. Hệ thống thảm thực vật nhân tác gồm rừng trồng như: keo lá tràm, keo tai tượng, bạch đàn, thông; các cây công nghiệp ngắn ngày như: lạc, đậu,...và các cây trồng hàng năm như: lúa nước, hoa màu, ngô, khoai, sắn,...phân bố khắp các xã trong huyện và các khu dân cư sinh sống.

Dân số và các hoạt động nhân tác: Huyện Hậu Lộc có số dân khá đông: 165.512 người (2011), chiếm 4,9% dân số tỉnh Thanh Hóa, mức độ khai thác tài nguyên mạnh, nhiều loại tài nguyên bị suy giảm, nhất là tài nguyên rừng, đất đai bạc màu thoái hóa, bề mặt địa hình bị thay đổi, phá vỡ nhiều quá trình tự nhiên, làm biến đổi CQ tự nhiên và hình thành các CQ nhân tác.

Trong những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện khá cao, đạt khoảng 14,01%. Thu nhập bình quân tháng đạt 750.700 đồng/người, thu nhập bình quân cả năm đạt 7.508.500 đồng/người năm 2015.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỉ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, giảm dần tỉ trọng nông nghiệp. So với các huyện trong tỉnh, tốc độ đô thị hóa ở Hậu Lộc chưa cao nhưng cũng làm thay đổi đáng kể cơ cấu sử dụng đất và nền kinh tế của huyện.

Bảng 1. Cơ cấu kinh tế huyện Hậu Lộc giai đoạn 2005 - 2011

(đơn vị: %)

Ngành kinh tế	Năm				
	2005	2006	2009	2010	2011
Nông - lâm - ngư nghiệp	66,2	64,6	62,2	61,0	59,1
Công nghiệp - xây dựng	16,4	16,8	14,4	16,0	17,2
Dịch vụ	17,4	18,6	23,4	23,0	23,7

(Nguồn: Ủy ban nhân dân huyện Hậu Lộc)

2.3. Đặc điểm đa dạng cảnh quan huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

2.3.1. Hệ thống phân loại cảnh quan áp dụng cho lãnh thổ nghiên cứu

Kế thừa có chọn lọc những công trình của các tác giả đi trước về phân loại cảnh quan như: A.G.Ixatrenkô (1961), N.A.Gvôzdexki (1961), Nihikôlaev (1976), Vũ Tự Lập (1976), P.W. Michell và I. A.Howard (FAO-1978) và đặc biệt của tập thể tác giả Phòng sinh thái cảnh quan, thuộc Viện Địa lý - Viện Hàn lâm khoa học và Công nghệ Việt Nam. Trên cơ sở phân tích đặc điểm tự nhiên lãnh thổ, tỷ lệ bản đồ và mục đích nghiên cứu, hệ thống phân loại cảnh quan riêng cho lãnh thổ nghiên cứu đã được xây dựng. Hệ thống phân loại CQ lãnh thổ Hậu Lộc gồm 6 cấp: Hệ cảnh quan → Phụ hệ cảnh quan → Lớp cảnh quan → Phụ lớp cảnh quan → Kiểu cảnh quan → Loại cảnh quan.

Bảng 2. Hệ thống phân loại cảnh quan huyện Hậu Lộc

TT	Cấp phân vị	Các chỉ tiêu phân chia	Tên gọi
1	Hệ cảnh quan	Đặc trưng bởi chế độ nhiệt - ẩm do tính đối quyết định, kết hợp với hệ thống hoàn lưu cỡ châu lục và nền bức xạ, năng lượng bức xạ.	Hệ thống cảnh quan nhiệt đới ẩm gió mùa
2	Phụ hệ cảnh quan	Được phân chia dựa vào đặc trưng của các điều kiện khí hậu quyết định bởi hoàn lưu gió mùa, phân bố lại chế độ nhiệt ẩm do hoạt động tương tác giữa hệ thống hoàn lưu và bề mặt địa hình.	Phụ hệ thống CQ nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.
3	Lớp cảnh quan	Được xác định bởi sự phân dị lãnh thổ dựa trên đặc điểm phát sinh hình thái của đai địa hình lãnh thổ, thể hiện quy luật phân hóa phi địa đới của TN.	Lớp CQ vùng đồi thấp Lớp CQ đồng bằng
4	Phụ lớp cảnh quan	Được phân chia trong phạm vi của lớp theo sự phân hóa và tác động của đai cao.	Phụ lớp CQ đồi thấp Phụ lớp CQ đồng bằng cao Phụ lớp CQ đồng bằng thấp
5	Kiểu cảnh quan	Đặc trưng bởi chỉ tiêu sinh - khí hậu trong mối tương quan nhiệt - ẩm của lãnh thổ, quyết định sự hình thành kiểu thảm thực vật theo nguồn gốc phát sinh.	Kiểu CQ rừng thường xanh nhiệt đới ẩm mưa mùa.

6	Loại cảnh quan	Được phân chia dựa vào đặc trưng bởi mối quan hệ tương hỗ giữa loại đất và nhóm quần xã thực vật hiện tại.	Loại CQ cây bụi trắng cỏ nghèo kiệt trên đất xói mòn tro sỏi đá vùng đồi.
---	----------------	--	---

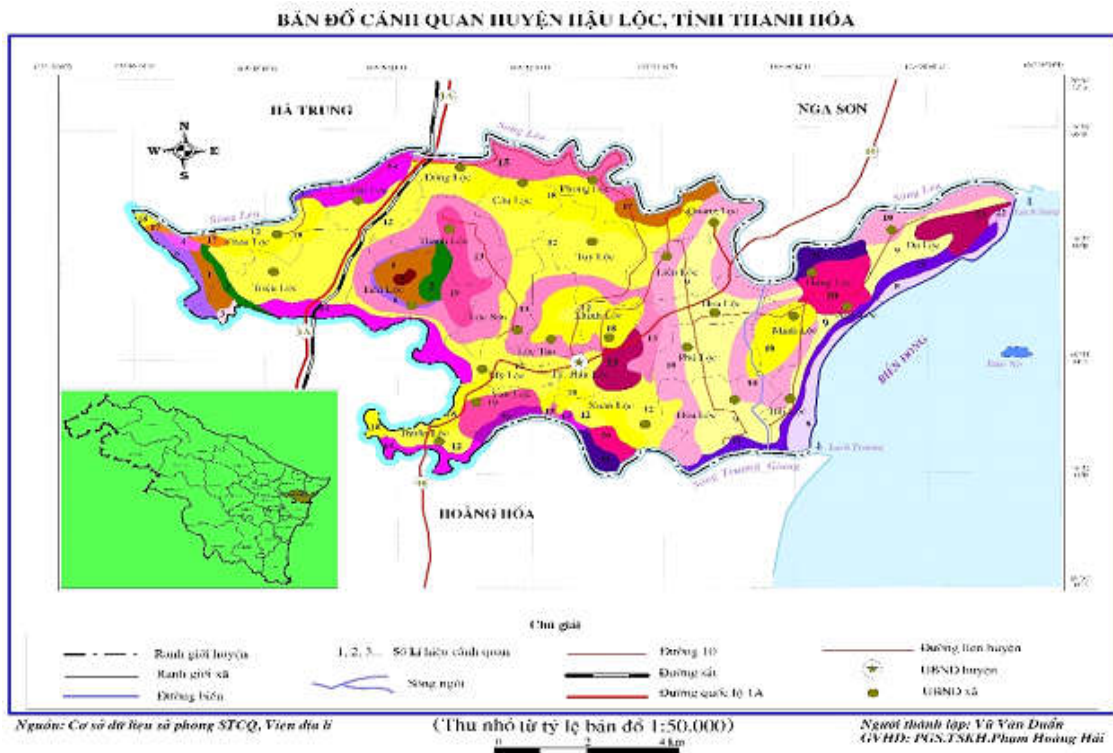
2.3.2. Phân tích đa dạng cảnh quan huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

Tính chất đa dạng CQ của Hậu Lộc được thể hiện trong cấu trúc, chức năng và động lực biến đổi CQ. Việc phân tích cấu trúc, chức năng, động lực CQ nhằm tìm ra quy luật phân hóa tự nhiên và một số loại tài nguyên theo đơn vị CQ là cơ sở cho khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên vào phát triển kinh tế - xã hội.

a. Về cấu trúc cảnh quan

Với đặc thù là huyện duyên hải, thiên nhiên Hậu Lộc vừa chịu tác động của các quá trình biển - đại dương, lục địa - ven bờ, vừa chịu tác động của hoạt động khai thác tài nguyên. Các tác nhân này quyết định sự phân hóa CQ huyện Hậu Lộc, chi phối cấu trúc CQ.

Cấu trúc đứng của CQ thể hiện thứ tự sắp xếp các hợp phần trên lãnh thổ. Ở Hậu Lộc, cấu trúc đứng phân hóa từ Tây sang Đông, từ miền đồi thấp xuống đồng bằng. Vùng đồi, độ cao, độ dốc không lớn, quá trình sùm phát triển yếu, lớp phủ thổ nhưỡng mỏng, các loại đất chính là đất đỏ vàng, đất dốc tụ,... Tương quan nhiệt - ẩm dồi dào nên lớp phủ rừng chiếm ưu thế: rừng thường xanh nhiệt đới ẩm mưa mùa đặc trưng, rừng thứ sinh.



CHỮ GIẢI BẢN ĐỒ CẢNH QUAN HUYỆN HẬU LỘC, TỈNH THANH HÓA
TỶ LỆ 1: 50.000

Nền tảng nhiệt ẩm sinh vật và hiện trạng sử dụng đất		Hệ cảnh quan		Hệ cảnh quan nhiệt đới gió mùa Đông Nam Á									
		Phụ hệ cảnh quan		Phụ hệ cảnh quan nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh									
Nền tảng rậm và định hướng		Khí hậu		Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh									
		Kiểu cảnh quan		Rừng thường xanh nhiệt đới ẩm mưa mùa									
Địa hình		Loại cảnh quan		Thảm thực vật	Rừng ngập mặn	Rừng trồng	Lúa	Cây lâu năm	Cây hàng năm	Hoa màu	Núi đá	Trảng cỏ cây bụi	
Lớp cảnh quan	Phụ lớp cảnh quan	Loại đất											
Đồi	Đồi thấp	Đất feralit đỏ vàng trên phiến thạch sét		Fs		1		2	3	4	5	6	
		Đất sỏi mòn tro sỏi đá		E									7
Đồng bằng	Đồng bằng cao	Đất cát		C	8		9		10			11	
		Đất phù sa không được bồi đắp		P			12		13	14			
		Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng		Pf					15	16			
	Đồng bằng thấp	Đất phù sa giầy		Pj		17	18		19				
		Đất mặn nhiều		Mn					20			21	
		Đất mặn trung bình và ít		M	22				23				

Vùng đồng bằng, chịu tác động mạnh của con người, CQ tự nhiên biến đổi sâu sắc. Bên cạnh quá trình tích tụ, hình thành đất phù sa là quá trình rửa trôi, mặn hóa hình thành đất xám bạc màu, đất mặn, đất cát,... đều được con người khai thác và cải tạo. Trên đồng bằng tích tụ gió biển là đất cát, dải cồn cát có độ cao tương đối, lớp phủ thực vật là cây trồng hàng năm.

Cấu trúc ngang cho biết sự phân hóa không gian của các đơn vị CQ và mối liên hệ giữa các cấp CQ. Hậu Lộc, thuộc hệ CQ nhiệt đới ẩm gió mùa, phụ hệ CQ nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, có 1 kiểu CQ, 2 lớp CQ, 3 phụ lớp, và 23 loại CQ.

b. Hệ CQ nhiệt đới gió mùa

Đặc trưng bởi chế độ nhiệt - ẩm do tính đới quyết định, kết hợp với hệ thống hoàn lưu cỡ châu lục. Hệ CQ được phân chia dựa vào nền bức xạ, năng lượng bức xạ và chế độ nhiệt - ẩm.

Lãnh thổ khu vực nghiên cứu nằm trong hệ CQ nhiệt đới gió mùa nội chí tuyến Đông Nam Á với những chỉ tiêu: Nền nhiệt độ cao (tổng nhiệt độ hoạt động trên 7500°C), tổng bức xạ lớn (110 - 120 kcal/cm²/năm), hàng năm có 2 lần Mặt Trời lên thiên đỉnh, biên độ nhiệt dao động ở mức trung bình. Cơ chế gió mùa Đông Nam Á rất phức tạp trên nền nhiệt đới nội chí tuyến, gây nên tính phân mùa rõ rệt cho khu vực nghiên cứu.

Phụ hệ CQ

Phụ hệ CQ được phân chia dựa vào đặc trưng của các điều kiện khí hậu quyết định bởi hoàn lưu gió mùa, phân bố lại chế độ nhiệt - ẩm do hoạt động tương tác giữa hệ thống hoàn lưu gió mùa với bề mặt đệm và hệ thống sơn văn.

Khu vực nghiên cứu nằm trong phụ hệ CQ có mùa đông lạnh. Mùa đông, ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc rất rõ rệt, nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất dưới 20°C, mùa hè chịu ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam, độ ẩm giảm đi rõ rệt.

Hai cấp phân loại trên mang tính chất chung cho toàn lãnh thổ phía Bắc nước ta. Trong xây dựng bản đồ CQ huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa tỉ lệ 1:50.000, tác giả sử dụng các cấp phân loại gồm: lớp → phụ lớp → kiểu → loại CQ. Chỉ tiêu cụ thể cho từng cấp như sau:

Lớp CQ là cấp phân dị lãnh thổ dựa trên đặc trưng phát sinh hình thái của đại địa hình lãnh thổ, thể hiện quy luật phân hóa phi địa đới của tự nhiên.

Lãnh thổ nghiên cứu là phần chuyển tiếp từ vùng núi phía tây sang vùng biển phía đông. Phân dị của các bộ phận địa hình tạo thành 2 lớp CQ chính cho khu vực nghiên cứu: lớp CQ đồi thấp và lớp CQ vùng đồng bằng.

Bảng 3. Phụ lớp cảnh quan huyện Hậu Lộc

TT	Phụ lớp CQ	Độ cao tuyệt đối
1	Đồi thấp	25 - 200m
2	Đồng bằng cao	>15m
3	Đồng bằng thấp	< 15m

Phụ lớp CQ huyện Hậu Lộc được phân chia trong phạm vi của lớp theo chỉ tiêu chính là đặc trưng trắc lượng hình thái của địa hình thể hiện qua sự phân hóa đai cao của tự nhiên. Quy luật này thể hiện sự phân hóa điều kiện tự nhiên theo độ cao: phân hóa nền nhiệt - ẩm và hàng loạt các hợp phần tự nhiên khác. Trong khu vực nghiên cứu, độ cao trên 300m chiếm tỉ lệ không đáng kể. Toàn bộ lãnh thổ nghiên cứu được chia thành 3 phụ lớp CQ (bảng 3).

Kiểu CQ được phân chia dựa vào chỉ tiêu sinh khí hậu - yếu tố quyết định thành tạo kiểu thảm thực vật phát sinh, thích ứng của quần thể thực vật với khí hậu hiện tại.

Lãnh thổ nghiên cứu chịu ảnh hưởng mạnh của biển và hoàn lưu gió mùa. Giới thực vật sinh trưởng, phát triển trong điều kiện sinh thái đó đã thích nghi và tạo thành đặc tính thường xanh ở những nơi ẩm ướt, rụng lá theo mùa hay trảng cỏ cây bụi ở nơi có mùa khô kéo dài. Vì vậy, vùng nghiên cứu thuộc kiểu CQ rừng thường xanh nhiệt đới ẩm mưa mùa.

Loại CQ là đơn vị cơ sở của bản đồ CQ huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa tỉ lệ 1:50.000. Loại CQ được phân chia dựa vào đặc trưng bởi mối quan hệ tương hỗ giữa các nhóm quần xã thực vật và loại đất. Mối quan hệ này quyết định cân bằng vật chất của CQ trong điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và hoạt động nhân tác.

Lãnh thổ nghiên cứu có lịch sử khai thác lâu đời, ngày càng nhiều hệ sinh thái (HST) rừng bị biến đổi thành trảng cỏ cây bụi hay HST nông nghiệp. Hệ đất đa dạng hình thành trên nhiều loại đá khác nhau. Hệ thực vật phân hóa phức tạp trên những độ cao khác nhau. Tác động tổng hợp của những nhân tố trên hình thành 23 loại CQ, phân bố trên 59 khoảnh vi.

2.3.3. Về chức năng cảnh quan khu vực nghiên cứu

2.3.3.1. Chức năng phòng hộ và bảo vệ môi trường

Các cảnh quan có chức năng này phân bố chủ yếu trên địa hình đồi dốc và vùng ven biển. Ở những nơi có dốc, có độ chia cắt sâu và chia cắt ngang lớn, khả năng tích tụ năng lượng cao, còn ở vùng ven biển nơi chịu tác động mạnh của sóng biển, thủy triều, bão và cát bay. Với chức năng này, liên quan đến đặc trưng sinh thái cảnh quan có các nhóm sau:

Nhóm cảnh quan phân bố trên vùng đồi thấp với hệ sinh thái rừng bị tàn phá nặng nề. Trong nhóm này bao gồm các loại cảnh quan số: 1, 2, 5, 6, 7.

Nhóm CQ phân bố vùng ven biển. Trong nhóm này bao gồm các loại CQ số: 8, 22.

2.3.3.2. Chức năng phục hồi, bảo tồn tự nhiên

Đây là những cảnh quan có thảm thực vật chủ yếu là rừng thứ sinh và trảng cỏ cây bụi, có độ dốc khá lớn khoảng 15°, mức độ chia cắt sâu và chia cắt ngang không lớn. Với chức năng này bao gồm các nhóm cảnh quan sau:

Nhóm cảnh quan phát triển dưới hệ sinh thái rừng có chức năng lâm nghiệp. Trong nhóm này bao gồm các loại cảnh quan số: 1, 2.

Nhóm CQ trên địa hình dốc mà hệ sinh thái rừng được thay thế bằng trảng cỏ cây bụi và hệ sinh thái trên đất hoang hóa. Trong nhóm này bao gồm các loại CQ số: 5, 6, 7.

2.3.3.3. Chức năng khai thác bền vững tài nguyên

Những CQ thể hiện và duy trì chức năng này là những CQ hình thành trên vùng gò đồi thấp, độ dốc từ 8-15°. Các CQ này phân bố chủ yếu ở phụ lớp CQ đồi thấp. Liên quan đến chức năng này có những nhóm mang đặc trưng sinh thái sau:

Nhóm cảnh quan nông - kết hợp với hệ sinh thái là rừng thứ sinh và cây trồng nông nghiệp. Trong nhóm này bao gồm các loại cảnh quan số: 3, 4, 17.

Nhóm cảnh quan nông - kết hợp với hệ sinh thái đất hoang, trảng cỏ cây bụi. Trong nhóm này bao gồm các loại cảnh quan số: 5, 6, 7, 11, 21.

2.3.3.4. Chức năng phát triển hệ sinh thái nông nghiệp và định cư

Hầu hết các cảnh quan phân bố trên vùng đồng bằng đều thể hiện chức năng này. Những cảnh quan này chịu tác động của con người từ rất sớm, mang đậm nét cảnh quan nhân văn. Trong nhóm này bao gồm các loại cảnh quan số: 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 23.

a) Về động lực của cảnh quan

Mỗi đơn vị cảnh quan dù ở cấp nào, trong quá trình phát sinh, hình thành và phát triển luôn chịu tác động của các nhân tố động lực: các nhân tố tự nhiên, hoạt động khai thác lãnh thổ của con người, là động lực thúc đẩy sự phát triển của cảnh quan, tạo nên nhịp điệu và xu thế biến đổi của cảnh quan.

Huyện Hậu Lộc nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa, hàng năm nhận được lượng bức xạ Mặt Trời rất lớn, nền nhiệt cao. Nguồn năng lượng này là cơ sở cho các quá trình phong hóa, hình thành đất, vòng tuần hoàn nước và sinh vật, vận chuyển vật chất trong cảnh quan, thúc đẩy các quá trình ngoại sinh diễn ra mạnh mẽ.

Sự luân phiên tác động của chế độ gió mùa tạo nên nhịp điệu và xu thế biến đổi của cảnh quan thông qua các quá trình tích tụ, trao đổi vật chất và năng lượng hay cả những tác động kìm hãm sự phát triển của cảnh quan.

Song song với những động lực tự nhiên, hoạt động khai thác lãnh thổ của con người được đánh giá là động lực biến đổi cảnh quan mạnh mẽ nhất, chi phối mọi quá trình diễn ra trong cảnh quan và bộ mặt cảnh quan hiện tại.

Như vậy, cấu trúc động lực của cảnh quan cho biết động lực quyết định tính nhịp điệu của cảnh quan. Nghiên cứu cấu trúc cảnh quan giúp tìm ra và phát huy những động lực thúc đẩy cảnh quan phát triển theo chiều hướng tốt, hạn chế những động lực kìm hãm và chi phối cảnh quan phát triển theo chiều hướng bất lợi.

b) Một số định hướng sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa trên cơ sở nghiên cứu đa dạng cảnh quan

Từ các kết quả đánh giá mức độ thích nghi của các dạng cảnh quan trên địa bàn huyện Hậu Lộc, chúng tôi đã đề xuất một số hướng sử dụng hợp lý không gian lãnh thổ.

Bảng 4. Một số định hướng khai thác và sử dụng các dạng cảnh quan huyện Hậu Lộc

Dạng cảnh quan	Diện tích (ha)	Phân bố	Đặc điểm chung	Chức năng	Hướng sử dụng
1, 2, 5, 8, 17, 22	988,94	Châu Lộc, Triệu Lộc, Thành Lộc, Tiến Lộc, Đa Lộc, Ngư Lộc, Minh Lộc, Hải Lộc, Phong Lộc, Quang Lộc.	Khu vực có rừng trồng	Phòng hộ và bảo tồn đa dạng sinh học	Trồng rừng và bảo vệ rừng
6, 7	194,79	Châu Lộc, Thanh Lộc, Tiến Lộc, Triệu Lộc	Trảng cỏ cây bụi phát triển trên vùng đồi thấp	Phục hồi tự nhiên	Phát triển tự nhiên, phục hồi và trồng rừng
11, 21	535,60	Đa Lộc, Hưng Lộc, Ngư Lộc, Hải Lộc, Hòa Lộc, Xuân Lộc.	Trảng cỏ cây bụi phát triển trên đất cát và đất mặn	Phục hồi tự nhiên và khai thác kinh tế	Đầu tư cải tạo đất cho phát triển cây nông nghiệp thích hợp

3, 4, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19, 20, 23	12402,04	Hưng Lộc, Minh Lộc, Hòa Lộc, Xuân Lộc, Văn Lộc, Thị Trấn Hậu Lộc, Lộc Tân, Lộc Sơn, Thịnh Lộc, Thuần Lộc, Quang Lộc, Phong Lộc, Cầu Lộc, Đồng Lộc, Đại Lộc, Châu Lộc, Triệu Lộc, Mỹ Lộc, Thành Lộc, Tiến Lộc, Liên Lộc, Tuy Lộc, Đa Lộc, Ngr Lộc, Hải Lộc, Phú Lộc, Hoa Lộc.	Khu vực trồng lúa nước, hoa màu và cây hàng năm	Khai thác kinh tế	Trồng lúa, hoa màu và cây hàng năm
---	----------	--	---	-------------------	------------------------------------

Đối với các khu trồng cây bụi và trồng cỏ có thể để phát triển tự nhiên, định hướng cho phát triển lâm nghiệp như trồng rừng cho mục đích phòng hộ và trồng rừng sản xuất. Hoặc chúng ta có thể tiến hành các biện pháp cải tạo để phục vụ cho việc phát triển nông nghiệp.

Hiện nay, diện tích lúa, hoa màu và cây hàng năm trên địa bàn huyện chủ yếu tập trung ở khu vực đồng bằng thấp và vùng đồng bằng cao có độ dốc nhỏ hơn 8⁰. Đây là nguồn cung cấp lương thực và thực phẩm chính cho dân cư trong huyện nên để đảm bảo vấn đề an ninh lương thực, khu vực trồng lúa nước vẫn được giữ nguyên. Đồng thời đẩy mạnh các biện pháp thủy lợi cải tạo đất mặn, đất phèn phục vụ sản xuất lúa và cây hoa màu.

a) Kết hợp phát triển nhiều ngành trên cùng một đơn vị lãnh thổ

Xuất phát từ luận điểm: CQ đa chức năng, con người có thể nhận được nhiều lợi nhuận khác nhau từ một đơn vị lãnh thổ (một loại CQ). Vì vậy, một khoanh vi nên phát triển nhiều ngành sản xuất khác nhau nhằm phát huy lợi thế tiềm năng ở mỗi CQ.

Không gian ưu tiên cho phát triển nông nghiệp (trồng lúa, hoa màu và cây hàng năm). Không gian này bao gồm các cảnh quan mang số hiệu sau: 3, 4, 9, 10, 12, 13, 14, 15, 16, 18, 19. Những cảnh quan này là những khu vực có vai trò đảm nhiệm chức năng ổn định diện tích sản xuất lương thực chính cho người dân trong huyện. Các cây trồng chính của khu vực này là lúa nước, cây hoa màu và cây hàng năm như: ngô, lạc, đậu tương, khoai lang...

Các cảnh quan còn lại phục vụ cho các mục đích khác như: trồng rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm, nuôi trồng thủy hải sản...

3. KẾT LUẬN

Phân tích đa dạng CQ giúp cho người nghiên cứu hiểu rõ đặc điểm CQ lãnh thổ. Kết quả nghiên cứu đã chứng minh CQ huyện Hậu Lộc rất đa dạng. Tính chất này được thể hiện rõ trong cấu trúc, chức năng, động lực CQ và được thể hiện qua bản đồ CQ. Bản đồ CQ Hậu Lộc phản ánh đầy đủ quy luật phân hóa của tự nhiên. Trên cơ sở đó làm sáng tỏ sự phân hoá các loại tài nguyên theo CQ và hiện trạng môi trường huyện Hậu Lộc.

Cấu trúc CQ quy định chức năng CQ. Vì vậy, cấu trúc CQ quyết định loại hình khai thác và sử dụng CQ. Việc khai thác hợp lý một số loại tài nguyên đặt trong cấu trúc CQ sẽ hạn chế tới mức thấp nhất những tác động tiêu cực đến môi trường.

Tương tác giữa năng lượng bức xạ Mặt trời, cơ chế hoạt động của gió mùa, hoạt động khai thác lãnh thổ. Là động lực phát triển CQ huyện Hậu Lộc, tạo nên nhịp điệu và xu hướng biến đổi CQ.

Kết quả nghiên cứu đa dạng CQ huyện Hậu Lộc là cơ sở để thực hiện các bước nghiên cứu tiếp theo: đánh giá CQ, quy hoạch CQ... nhằm đề xuất định hướng, giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên, bố trí hợp lý các ngành sản xuất theo các đơn vị CQ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và BVMT hướng đến mục tiêu phát triển bền vững lãnh thổ huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Armand. D.L. (1993), *Khoa học về cảnh quan*, bản dịch của Nguyễn Ngọc Sinh, Nguyễn Xuân Mậu, Nxb. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
- [2] Phạm Hoàng Hải, Nguyễn Thượng Hùng, Nguyễn Ngọc Khánh (1997), *Cơ sở cảnh quan học của việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, lãnh thổ Việt Nam*, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Cao Huân (2005), *Đánh giá cảnh quan (theo tiếp cận kinh tế sinh thái)*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [4] Nguyễn Thành Long và nnk (1993), *Nghiên cứu xây dựng bản đồ cảnh quan các tỷ lệ trên lãnh thổ Việt Nam*, Viện Địa lý, Viện Khoa học Việt Nam, Hà Nội.
- [5] Vũ Tự Lập (1976), *Cảnh quan địa lý miền Bắc Việt Nam*, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [6] Vũ Văn Duân (2013), *Phân tích cấu trúc, chức năng cảnh quan phục vụ mục đích phát triển nông nghiệp bền vững huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa*, Luận văn thạc sĩ Khoa học Địa lý, trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

**DIVERSIFIED LANDSCAPE-BASIS OF REASONABLE RESOURCE
USE AND ENVIRONMENTAL PROTECTION
IN HAU LOC DISTRICT, THANH HOA PROVINCE**

Vu Van Duan

ABSTRACT

Hau Loc district has a diverse and complex nature distribution. The distribution and impact among natural conditions as well as human activities are basis for the formation of different landscape patterns in the area. Based on this, the landscape system in Hau Loc district is classified into 6 levels: Landscape system - landscape subsystem - class of landscape - subclass of landscape - landscape pattern - type of landscape, the map of Hau Loc landscape was set up with 1/50,000 scale. From this, natural conditions are evaluated and classified to serve the socio - economic development in each landscape pattern in order to propose reasonable and sustainable use of the territory.

Keywords: *Landscape, environment, Hau Loc district.*

HÀNH ĐỘNG NGÔN NGỮ ĐÁP CHÀO CỦA CƯ DÂN VÙNG VEN BIỂN QUẢNG XƯƠNG, THANH HÓA

Ngô Xuân Dũng¹

TÓM TẮT

Hành động ngôn ngữ “đáp chào” thực chất cũng là “chào”, nhưng không phải là lời chào, mà là lời đáp - lời hồi đáp - tức “phát ngôn chào hồi đáp”. Trong khuôn khổ của bài viết, chúng tôi sẽ xem xét việc hồi đáp lại “lời chào” - tức việc “đáp chào” trong giao tiếp của cư dân vùng ven biển Quảng Xương, Thanh Hóa với hai hình thức trực tiếp và gián tiếp.

Từ khóa: *Đáp chào, hành động ngôn ngữ, hành động ngôn ngữ đáp chào, cư dân, biển.*

1. MỞ ĐẦU

Trong hoạt động nói năng nói chung của con người, có những hành động tương tác giao tiếp, trong đó có hành động chào. Chào hỏi trước hết là để thiết lập một cuộc trao đổi. Khi một người nào đó cất tiếng *chào*, thì đồng thời người chào cũng bày tỏ sự trân trọng, quý mến đối với người được chào. Vậy không hà có gì mà trước sự trân trọng, yêu mến đó, người được chào lại không đáp lại. Hơn nữa, hành động *chào* luôn gắn với phép lịch sự. Lịch sự trong “sự nhận biết” của cả người nói và người nghe.

Vùng biển Quảng Xương, Thanh Hóa là một địa bàn cư trú của những con người chủ yếu sống bằng nghề biển. Trong quá trình mưu sinh, người dân vùng này còn giao thương buôn bán với nhiều vùng khác, cũng như dân vùng khác đến đây sinh sống và giao thương tạo nên một “sắc màu” văn hóa và ngôn ngữ khá “đặc biệt”, mà đầu tiên phải kể đến việc *chào* và *hồi đáp lời chào*.

Trong khuôn khổ của bài viết, chúng tôi chỉ xem xét việc hồi đáp lại lời *chào* - tức việc *đáp chào* trong giao tiếp của cư dân vùng ven biển Quảng Xương, Thanh Hóa.

2. NỘI DUNG

2.1. Các hành động ngôn ngữ trong lời “đáp chào”

Theo lý thuyết hành vi ngôn ngữ của J.R.Searle, hành động ngôn ngữ (HĐNN) *chào* cần phải thoả mãn 4 điều kiện sau:

Điều kiện nội dung mệnh đề: Không có nội dung mệnh đề nào.

Điều kiện chuẩn bị: S vừa gặp H, hoặc vừa được giới thiệu với H.

Điều kiện chân thành: không có.

¹ Học viên ngành Ngôn ngữ Việt Nam K4, trường Đại học Hồng Đức

Điều kiện căn bản: S bày tỏ một cách lịch sự rằng anh ta đã nhận biết H.

Các hành động ngôn ngữ *chào* có thể phân loại theo 2 bộ tiêu chí sau:

Dựa vào ngữ cảnh hay còn gọi là bối cảnh, mà HĐNN *chào* được thực hiện, có thể chia thành:

Các hình thức *chào* mang tính nghi thức

Các hình thức *chào* không mang tính nghi thức

Dựa vào cách thức biểu thị hành động chào, có thể phân loại thành:

Các hình thức *chào* trực tiếp

Các hình thức *chào* gián tiếp

Trong thực tiễn sử dụng ngôn ngữ - tức sử dụng HĐNN ngôn ngữ *chào*, mỗi kiểu chào đều chứa đựng đặc điểm của cả hai bộ tiêu chí trên: bối cảnh và cách thức biểu thị. Vì thế, việc phân loại không cần thiết phải tách bạch riêng rẽ. Chúng tôi chọn cách phân loại dựa vào cách thức thực hiện hành động này làm tiêu chí chính. Trong quá trình phân tích, miêu tả sẽ dùng tiêu chí còn lại làm cơ sở để mô tả đặc điểm của các HĐNN *chào* nói chung.

Các HĐNN nói chung và HĐNN *chào* và *đáp chào* nói riêng của cư dân vùng ven biển Quảng Xương, Thanh Hóa cũng sẽ được chúng tôi xem xét trên cơ sở hệ thống lý thuyết trên. Theo đó, HĐNN *đáp chào* sẽ được chúng tôi phân loại thành: *HĐNN đáp chào trực tiếp* và *HĐNN đáp chào gián tiếp*. Dưới đây, chúng tôi sẽ trình bày về hai kiểu *đáp chào* này của cư dân vùng ven biển Quảng Xương, Thanh Hóa.

2.2. Các hành động ngôn ngữ đáp chào trực tiếp của cư dân vùng ven biển Quảng Xương, Thanh Hóa

2.2.1. Khái niệm

Hành động ngôn ngữ *đáp chào* thực chất cũng là *chào*, nhưng không phải là lời chào, mà là lời hồi đáp trực tiếp - tức phát ngôn *chào* hồi đáp. Vì vậy, trên cơ sở lý thuyết hành động ngôn ngữ của Searle về điều kiện chân thành của các HĐNN nói chung và HĐNN *chào* nói riêng, chúng tôi cho rằng: *Hành động ngôn ngữ đáp chào trực tiếp là hành động có sự phù hợp giữa hiệu lực ở lời với hình thức ngôn từ dùng để biểu thị hành động đó.*

Ví dụ (1):

SP1: *Iêm chào chị!* (Em chào chị!)

SP2: *Ấu, chào iêm!* (Ừ, chào em!)

Phát ngôn hồi đáp lại lời chào của SP1 cũng là một lời chào - tức cũng là một HĐNN *chào* trực tiếp với các thành phần cơ bản của một biểu thức ngữ vi chào tương minh. Những phát ngôn *đáp chào* có hình thức biểu thị phù hợp với hiệu lực giao tiếp như trên được gọi là HĐNN *đáp chào* trực tiếp.

2.2.2. Phân loại các hình thức ngôn ngữ biểu thị HĐNN *đáp chào* trực tiếp

Chúng tôi phân loại các hình thức ngôn ngữ biểu thị hành động *đáp chào* trực tiếp thành: *biểu thức ngữ vi đáp chào* và *phát ngôn ngữ vi đáp chào*.

2.2.2.1. Biểu thức ngữ vi đáp chào

a) Biểu thức ngữ vi đáp chào tường minh (BTNVTM)

Biểu thức ngữ vi *đáp chào* tường minh có các dạng sau:

Biểu thức ngữ vi đáp chào tường minh dạng đầy đủ

Biểu thức ngữ vi *đáp chào* tường minh dạng đầy đủ có công thức sau:

SP2 + Động từ ngữ vi (*chào*) + SP1

Ví dụ (2):

SP1: *Con chào mẹ!*

SP2: *Ừ, mẹ chào con!* (HT)

Hoặc (3):

SP1: *Em chào thầy ạ!*

SP2: *Ừ, thầy chào em!* (HT)

Tuy nhiên, trong thực tế giao tiếp nói chung và ở vùng ven biển Quảng Xương Thanh Hóa nói riêng, chúng tôi nhận thấy sự xuất hiện biểu thức ngữ vi *đáp chào* dạng đầy đủ như thế này là rất ít. Ngay cả lời chào của SP1 dạng đầy đủ cũng đã xuất hiện tương đối ít. Vì vậy, lời đáp lại càng hiếm hơn. Và lại, lời đáp nói chung và lời *đáp chào* nói riêng bao giờ cũng ngắn gọn hơn rất nhiều.

Biểu thức ngữ vi đáp chào tường minh dạng rút gọn

Biểu thức ngữ vi *đáp chào* tường minh dạng rút gọn có công thức sau:

Dạng a: Động từ ngữ vi (*chào*) + SP1

Đây là kiểu chào khá phổ biến trong thực tế. Tuy nhiên, tại các xã vùng ven biển Quảng Xương Thanh Hóa kiểu chào này cũng xuất hiện không nhiều. Kiểu chào này chủ yếu xuất hiện ở những người đi làm nơi công sở và cũng thường được dùng nơi công sở. Những cư dân làm nghề biển hoặc các nghề liên quan đến biển, những người lớn tuổi, người ta thường dùng tiếng địa phương và trong lời chào của họ ít dùng kiểu chào này.

Ví dụ (4):

SP1: *Cuôn chào mê!* (Con chào mẹ!)

SP2: *À, chào cuôn iu!* (Ừ, chào con yêu!)

Hoặc (5): SP1: *Chào chậy!* (Chào chị)

SP2: *À, chào sim!* (Ừ, chào thím!)

Dạng b: Động từ ngữ vi (*chào*)

Ví dụ (6):

SP1: *Chào!*

SP2: *Chào!* (HT)

Lúc này, biểu thức ngữ vi tương ứng hay bằng động từ ngữ vi.

Trong thực tiễn khảo sát tại các xã vùng ven biển Quảng Xương Thanh Hóa, kiểu *đáp chào* bằng biểu thức ngữ vi dạng rút gọn này không xuất hiện. Đây là cách chào chủ yếu của những người đi làm nhà nước và họ chào nhau trong công sở mà thôi.

b) Biểu thức ngữ vi đáp chào nguyên cấp (BTNVNC)

Biểu thức ngữ vi *đáp chào* nguyên cấp có thể được biểu thị như sau:

Dạng a: IFIDs + SP1

Biểu thức ngữ vi *đáp chào* nguyên cấp dạng này, qua khảo sát, chúng tôi thấy xuất hiện khá nhiều.

Ví dụ (7):

SP1: *Đi học về à cuốn tê?* (Đi học về à cháu?)

SP2: *A, mự!* (A, mợ!)

Hoặc (8):

SP1: *Ngáy đi mô Tín?* (Mẹ đi đâu Tiến?)

SP2: *Ồ trờ, cậu!* (Trời ơi, cậu!)

Dạng b: SP1!

Đây là dạng có thể nói là ngắn gọn nhất của BTNV *đáp chào* nguyên cấp.

Ví dụ (9):

SP1: *Cuôn tê, đi mô đũa?* (Con kia, đi đâu thế?)

SP2: *Mự!* (Mợ!)

Hoặc (10): SP1: *Tún rùi, cuốn đi mô đóa iêm?* (Tối rồi, còn đi đâu thế em?)

SP2: *Chậy!* (Chị!)

Trong các trường hợp trên, các nhân vật giao tiếp - SP2 *đáp chào* SP1 một cách ngắn gọn nhất. Kiểu chào này xuất hiện khi những người giao tiếp - tức SP1 và SP2 có quan hệ gần gũi, thân thiết. Tuy nhiên, nếu không có quan hệ thân thiết, thì những người “quê” với nhau họ vẫn thường chào nhau đơn giản như vậy.

Bảng 1. Các BTNVTM và BTNVNC *đáp chào* của cư dân vùng ven biển Quảng Xương - Thanh Hóa

Các BTNVTM và BTNVNC <i>đáp chào</i> của cư dân vùng ven biển Quảng Xương - Thanh Hóa	Số lượng	Tỉ lệ
Biểu thức ngữ vi tường minh	61	29,75
Biểu thức ngữ vi nguyên cấp	144	70,25
Tổng	205	100

2.2.2.2. Phát ngôn ngữ vi *đáp chào* (PNNV)

Ở phát ngôn *đáp chào*, kết cấu lõi đặc trưng cho hành động *đáp chào* chính là biểu thức ngữ vi *đáp chào*. Phát ngôn ngữ vi *đáp chào* tối thiểu là phát ngôn chỉ có biểu thức ngữ vi *đáp chào*. Phát ngôn ngữ vi *đáp chào* mở rộng có biểu thức ngữ vi và các thành phần mở rộng.

Ví dụ (11): SP1: - *Sím đi mô đóa?* (Thím đi đâu thế?)

SP2: *Ài, học viền đóa? Tún sang tau ăn mịch vá.* (Ừ, học về à? Tối sang thím ăn mít nhé).

Hoặc (12): SP1: *Chậy đi bán thệch vá?* (Chị đi bán thịt à?)

SP2: *Àừ, iêm. Viền nói ngắy ra mua thệch. Bữa ni thịch nguôn vá!* (Ừ, em. Về nói mẹ ra mua thịt nhé. Hôm nay thịt ngon lắm!).

Ở các trường hợp trên, có BTNV đáp chào "*Àừ, hoọc viền đóa*", "*Àừ, iêm*" và các thành phần mở rộng: "*Tún sang tau ăn mích vá*" và "*Viền nói ngắy ra mua thệch. Bữa ni thịch nguôn vá*".

Kết quả khảo sát cho thấy, tỉ lệ các phát ngôn ngữ *đáp chào* mở rộng trong giao tiếp cư dân vùng ven biển Quảng Xương - Thanh Hóa thấp hơn (35,13%) so với các biểu thức ngữ vi *đáp chào* (64,87%).

Bảng 2. Các BTNV và PNNV *đáp chào* của cư dân vùng ven biển Quảng Xương - Thanh Hóa

Các BTNV và PNNV <i>đáp chào</i> của cư dân vùng ven biển Quảng Xương - Thanh Hóa	Số lượng	Tỉ lệ
Biểu thức ngữ vi	205	64,87
Phát ngôn ngữ vi	111	35,13
Tổng	316	100

2.3. Các HDNN *đáp chào gián tiếp* của cư dân vùng ven biển Quảng Xương - Thanh Hóa

2.3.1. *Khái niệm*

Như đã nói ở chương 2, hành động ngôn ngữ *đáp chào* trực tiếp là hành động *đáp chào* có sự phù hợp giữa hiệu lực ở lời với hình thức câu chữ để biểu thị hành động đó. Trong việc *đáp chào*, ngoài việc sử dụng các biểu thức ngữ vi *đáp chào* để thực hiện hành vi *đáp chào*, thì những người giao tiếp có thể sử dụng các biểu thức ngữ vi của một số hành vi khác để *đáp chào* một cách *gián tiếp*. Vì vậy, hành động ngôn ngữ *đáp chào gián tiếp* là hành động nói năng có hiệu lực của hành động *đáp chào* nhưng lại được thực hiện bằng một hành động ngôn ngữ khác.

2.3.2. *Phân loại HDNN *đáp chào gián tiếp**

Từ thực tiễn khảo sát, chúng tôi thấy hành động ngôn ngữ *đáp chào* *gián tiếp* được dùng trong giao tiếp của cư dân vùng ven biển Quảng Xương - Thanh Hóa có thể được thực hiện dưới dạng các hành động ở lời khác như sau:

a) *Đáp chào* bằng hành động *hỏi*

Ví dụ (13): SP1: *Chậy đi mô đóa?* (Thím đi đâu thế?)

SP2: *Àừ, mô viền đóa?* (Ừ, đâu về thế?)

Hoặc (14): SP1: *Hôm nay của tồn không cạu?* (Hôm nay có lãi không cậu?)

SP2: *Ài, mô viên đũa?* (Ừ, đi đâu về thế?)

b) Đáp chào bằng hành động cảm thán

Ví dụ (15): SP1: *Cóng đi mô đũa cóng?* (Bác/anh đi đâu thế?)

SP2: *Ồ trời, bữa ni đũa được nhiều mực rứa!* (Ồi trời, hôm nay được nhiều mực thế!)

Hoặc (16): SP1: *Ngắy mô cuôn tê?* (Mẹ/bố đâu gái?)

SP2: *Ồ trời, o Min!* (Ồi trời, cô Miên!)

c) Đáp chào bằng hành động thông báo

Ví dụ (17): SP1: *Lin, ngắy mô?* (Liên, bố/mẹ đâu?)

SP2: *A, chậy Thít viên!* (A, chị Thiết về!)

Hoặc (18): SP1: *Sím đi mô đũa?* (Thím đi đâu thế?)

SP2: *Ài, cuôn Hin viên rồi đũa.* (Ừ, con Hiền về rồi đấy.)

d) Đáp chào bằng hành động khen

Ví dụ (19): SP1: *Chậy đi mô đũa?* (Thím đi đâu thế?)

SP2: *Ài, học ở Thủ đô viên của khác, xênh nháy!* (Ừ, học ở Thủ đô về có khác, xinh nhỉ!)

Hoặc (20): SP1: *Chậy đi mô đá hòa?* (Chị đi đi đâu đấy?)

SP2: *Ài, xe đẹp vá.* (Ừ, xe đẹp thế!)

e) Đáp chào bằng hành động rủ

Ví dụ (21): SP1: *O đi mô đũa?* (Cô đi đâu thế?)

SP2: *Ài, tún sang tau ăn mít vá.* (Ừ, tôi sang cô ăn mít nhé.)

Hoặc (22): SP1: *Chậy Lin!* (chị Liên!)

SP2: *Ài, cuôn xâu đũa, sang tau ăn vá!* (Ừ, còn xôi đấy, sang nhà chị ăn nhé!)

f) Đáp chào bằng hành động chửi

Ví dụ (23): SP1: *Hin!* (Hiên!)

SP2: *Ó trời, sét đệt mi!* (Ồi trời, sét đánh chết mày!)

Hoặc (24): SP1: *Cuôn tê, đi mô viên đũa?* (Con kia, đi đâu về thế?)

SP2: *Ài, cuôn chuố!* (Ừ, con chó!)

Bảng 3. Các HĐNN đáp chào gián tiếp của cư dân vùng ven biển Quảng Xương - Thanh Hóa

TT	HĐNN <i>đáp chào</i> gián tiếp	Số lượng
1	Hỏi	437
2	Cảm thán	92
3	Thông báo	65

4	Khen	31
5	Rủ	27
6	Chửi	19
Tổng		671

Bảng 4. Các HĐNN đáp chào trực tiếp và gián tiếp của cư dân vùng ven biển Quảng Xương, Thanh Hóa

HĐNN <i>đáp chào</i> trực tiếp và gián tiếp	Số lượng	Tỉ lệ
HĐNN <i>đáp chào</i> trực tiếp	316	32,02
HĐNN <i>đáp chào</i> gián tiếp	671	67,98
Tổng	987	100

3. KẾT LUẬN

Như vậy, có thể thấy rằng, các HĐNN *đáp chào* của cư dân vùng ven biển Quảng Xương - Thanh Hóa cũng có thể được thực hiện bằng hai hình thức: trực tiếp và gián tiếp. Ở hình thức trực tiếp, các hành động *đáp chào* cũng được thực hiện chủ yếu bằng các BTN và PNN. Cũng như trong hành động *chào*, ở hành động *đáp chào*, các biểu thức ngữ vi cũng được sử dụng thường xuyên hơn, chiếm 64,87%, trong khi các phát ngôn ngữ vi chỉ chiếm 35,13%. Hành động *đáp chào* cũng có thể được thực hiện bằng các hình thức ngôn ngữ của các hành động khác, nhưng lại có hiệu lực *đáp chào*, đó là các HĐNN *đáp chào* gián tiếp. Và các HĐNN *đáp chào* gián tiếp được thực hiện nhiều nhất là hành động *hỏi* (437/671). Vì vậy, khái niệm *chào* có thể được dùng là *chào hỏi* hoàn toàn có cơ sở từ thực tế sử dụng ngôn ngữ của người Việt nói chung.

Hành động *chào* và *đáp chào* còn thể hiện sắc thái ngôn ngữ địa phương vùng quê ven biển này. Nhưng hiện nay, một số từ ngữ địa phương ở đây đã mai một đi nhiều. Qua thực tế khảo sát, chúng tôi thấy rằng, cư dân vùng ven biển Quảng Xương (sát với vùng biển thị xã Sầm Sơn) đã có nhiều cơ hội giao lưu tiếp xúc với cư dân ở các vùng khác. Hơn nữa, cư dân ở đây cũng không hoàn toàn thuần túy là dân bản địa. Nhiều người dân nơi khác đã đến đây sinh cơ lập nghiệp. Vì vậy, tiếng địa phương ở đây đã không còn “đậm đặc” như nhiều vùng quê khác của xứ Thanh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đỗ Hữu Châu (chủ biên), Bùi Minh Toán (1993), *Đại cương ngôn ngữ học*, Tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [2] Đỗ Hữu Châu (2000), *Tìm hiểu văn hóa qua ngôn ngữ*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 10.
- [3] Đỗ Hữu Châu (2005), *Đỗ Hữu Châu tuyển tập*, Tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

- [4] Hoàng Phê (chủ biên), (2011), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng.
- [5] Nguyễn Đức Tồn (2012), *Đặc trưng văn hoá - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- [6] Mai Thị Hào Yến (2012), *Vai trò của lời chào hỏi trong văn hoá giao tiếp của người Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, số 10.

LANGUAGE ACT: RESPONSES OF COASTAL INHABITANS IN QUANG XUONG DISTRICT, THANH HOA PROVINCE

Ngo Xuan Dung

ABSTRACT

The language act of responses is basically a greeting act; However, it is not a kind of normal greeting. It is a response - a replying act of the spokesman. In the framework of the article, we will consider the response to the greeting in communication among the coastal inhabitants in Quang Xuong district, Thanh Hoa province in direct and indirect forms.

Keywords: *Language action, response and coastal inhabitants.*

TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT GIỮA THƠ NÔM THẾ SỰ NGUYỄN TRÃI VÀ NGUYỄN BÌNH KHIÊM

Trần Quang Dũng¹

TÓM TẮT

Trong tiến trình thơ Nôm Đường luật (TNĐL) thời trung đại, Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm là những nhà thơ lớn, có những đóng góp quan trọng cho sự hình thành và phát triển dòng thơ tiếng Việt. TNĐL của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm khá phong phú về đề tài, chủ đề, hướng tới chiếm lĩnh một hiện thực phong phú, đa dạng, trong đó có đề tài thế sự với những suy ngẫm, trải nghiệm và triết lí của các nhà thơ về cuộc sống, xã hội và con người ở thế kỷ XV, XVI.

Từ khóa: *Thơ Nôm thế sự, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong tiến trình thơ Nôm Đường luật (TNĐL) thời trung đại, Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm là những nhà thơ lớn và có những đóng góp quan trọng cho sự hình thành và phát triển của dòng thơ tiếng Việt. Nếu thơ Nôm của Nguyễn Trãi được xem là “đường gương thử thách, đường gương bậc thầy” thì thơ Nôm của Nguyễn Bình Khiêm là bước phát triển tiếp theo, ở đó vừa có sự tiếp thu, kế thừa vừa có sự sáng tạo, mở hướng, đưa TNĐL phát triển ở cấp độ cao hơn trong tư duy và kết tinh nghệ thuật theo xu hướng dân tộc hóa, xã hội hóa, nhất là ở thể tài thế sự.

2. NỘI DUNG

2.1. Thống kê, phân loại thơ Nôm thế sự Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm

2.1.1. Tiêu chí thống kê, phân loại

Để tiến hành thống kê, phân loại thơ thế sự trong *Quốc âm thi tập* (QÂTT) và *Bách Vân quốc ngữ thi tập* (BVQNTT) theo đề tài, chúng tôi dựa trên hai tiêu chí: Khái niệm về đề tài và khái niệm thơ thế sự.

a. Khái niệm đề tài

Đề tài: Là “Phạm vi các sự kiện tạo nên cơ sở chất liệu đời sống của tác phẩm, đồng thời gắn với việc xác lập chủ đề của tác phẩm. Đối với phần lớn sáng tác thơ trữ tình, khái niệm đề tài gần như đồng nhất với khái niệm chủ đề. Ở các hệ thuật ngữ Châu Âu, khái niệm “*theme*” bao gồm cả hai nét nghĩa đề tài và chủ đề” [1; tr.125].

¹ Giảng viên khoa Khoa học Xã hội, trường Đại học Hồng Đức

a) *Khái niệm: Thơ thế sự*

“Thế sự là việc đời nhưng nó không đơn thuần là thời sự, thời thế. Có thể hiểu thế sự là những vấn đề, những việc đang diễn ra nóng hổi có liên quan nhất đến vấn đề chính trị, đến thể chế xã hội và số đông quần chúng nhân dân” [2; tr 1557].

2.1.2. *Kết quả phân loại*

Căn cứ vào các tiêu chí đã nêu, có thể phân loại hệ thống đề tài, chủ đề trong QATT và BVQNTT thành ba hệ thống đề tài lớn sau đây:

Tập thơ	Tổng số bài thơ	Đề tài thiên nhiên		Đề tài “ái ưu”, “trung hiếu”		Đề tài thế sự	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
<i>Quốc âm thi tập</i>	254	118	46,4	69	27,1	67	26,3
<i>Bạch Vân quốc ngữ thi tập</i>	161	16	9,3	27	16,7	118	74,0

Nhìn vào bảng thống kê, phân loại chúng ta nhận thấy: Đề tài, chủ đề thế sự trong QATT có tỉ lệ thấp hơn rất nhiều so với đề tài thế sự trong BVQNTT (26,3% so với 74%). Điều này được lí giải qua các nguyên nhân: Sự khác nhau về thể chế xã hội phong kiến Việt Nam thế kỷ XV, XVI ; khác nhau trong xu thế tiếp cận, chiếm lĩnh hiện thực của các nhà thơ (xu hướng chiếm lĩnh hiện thực cuộc sống trong BVQNTT chủ yếu mang tính chất hướng ngoại, trong khi đó xúc cảm thế sự trong QATT chủ yếu mang tính chất hướng nội, trực tiếp thể hiện những uẩn ức, bi kịch của con người cá nhân Nguyễn Trãi trước thế thái nhân tình) ; và khác nhau về cá tính sáng tạo nghệ thuật của các nhà thơ. Chính những nguyên nhân này đã tạo nên điểm tương đồng và khác biệt ở đề tài thế sự trong thơ Nôm Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm.

2.2. Những điểm tương đồng

Nghiên cứu thơ Nôm của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm ở đề tài thế sự, trước hết chúng ta nhận thấy có những điểm giống nhau chủ yếu sau đây:

2.2.1. *Thể hiện những suy tư, trăn trở về nhân tình, thế thái*

Trước hết Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm đều có những bài thơ thế sự về luân lí đạo đức, gắn với mục đích xây dựng và bồi dưỡng nhân cách con người, tiến tới bình ổn xã hội như: khuyên con người không nên tham lợi, tham giàu; chớ cậy khi quyền thế; không nên ganh ghét, đố kỵ, đua tranh, so đo, tính toán; sống nhường nhịn, chớ đòi co, nên lấy chữ “hòa” , chữ “nhẫn” làm trọng. Có như thế mới an nhàn, vô sự, không phải lo lắng phiền hà: “Ở thế nhịn nhau muôn sự đẹp/ Cương nhu cùng biết hết hai bên” (QATT - *Bảo kính cảnh giới*, bài 15); “Người dữ thời ta miễn có lành/ Làm chi đo đẵn nhọc đua tranh”

(BVQNTT, bài 29)... Trong quan hệ với mọi người thì nên xử sự đạm bạc, khoan thứ. Ra đến làng mạc, đối xử với đồng bào hãy lấy chữ “hòa”, chữ “nhẫn” làm tôn chỉ: “Việc ngoài hương đảng chớ đôi co” (QẮTT - *Bảo kính cảnh giới*, bài 49); “Lành dữ muôn đời tiếng để làng” (BVQNTT, bài 164).

Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm còn khuyên con người làm điều thiện, sống có đạo đức, bởi điều thiện có khả năng hấp dẫn cải hối: “Lành người đến dữ người ruồng/ Yêu xạ vì nhân có mùi hương” (QẮTT - *Bảo kính cảnh giới*, bài 20); “Chợ họp thì người đến dự, duồng/ Yêu xạ vì có mùi hương” (BVQNTT, bài 83). Con người sống nên lấy đức làm gốc: “Tài thì kém đức một hai phân”, nên tích đức làm điều thiện để cho con, cho cháu: “Tích đức cho con hơn tích của” (QẮTT - *Tự thán*, bài 44); “Thấy câu “khuyến thiện” nhà hằng chứa” (BVQNTT, bài 13)... Dù có nghèo khó cũng không tham lam, làm điều bạc ác, không được làm điều thất nhân: “Đói khó thì làm việc ngừa tay/ Chớ làm sự lỗi quý thân hay” (QẮTT - *Bảo kính cảnh giới*, bài 44); “Chớ có hại người mà ích ki/ Giấu người khôn giấu được tinh thần” (BVQNTT, bài 86).

Như vậy, thơ thể sự của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm không thiên nhiều về giáo huấn đạo lí, thiên lí, nhân luân mà là lời tâm sự của những người từng trải; là lời khuyên, kinh nghiệm xử thế được đúc kết từ truyền thống đạo lí dân tộc.

2.2.2. Những tâm sự, nỗi niềm về phận thân tử

Thế sự là việc đời, việc người nhưng không chỉ mang tính chất hướng ngoại. Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm không chỉ tái hiện những vấn đề thế sự của thời đại một cách khách quan mà thường gửi vào đó biết bao tâm sự, nỗi niềm về bản phận của mình đối với vua, với nước, với gia đình, bạn hữu để giữ trọn tấm lòng “trung”, “hiếu”, “tín”.

Là những môn đồ của Khổng - Mạnh, Ưc Trai và Tuyết Giang phu tử đều quan tâm và đề cao những đức tính tốt đẹp mà Nho giáo đã đặt ra cho người quân tử, đó là “tam cương ngũ thường”. Với Nguyễn Trãi, khi ra làm quan hay khi về ở ẩn, dù cuộc đời có thay đổi thì đạo “cương thường” cũng không bao giờ thay đổi đối với người quân tử: “Chữ học ngày xưa quên hết dạng/ Chẳng quên một chữ cương thường” (QẮTT - *Tự thán*, bài 12)... Nguyễn Bình Khiêm cũng thế, trong tâm niệm của ông, đạo “cương thường” rất được đề cao: “Trời phú tính ở mình ta/ Đạo cả cương thường năm liền ba...” (BVQNTT, bài 154). Và cũng như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm lấy đạo đức người quân tử làm trọng: “Ở có đức lành hơn đức giữ/ Yêu nhau chẳng đã đạo cương thường” (BVQNTT, bài 83).

Trong xu hướng khẳng định những đức tính tốt đẹp của người quân tử, bên cạnh đạo “cương thường” thì “ái ưu”, “trung hiếu” cũng rất được đề cao trong thơ thể sự của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm. “Ái ưu” theo quan niệm của Nho giáo là phải gắn liền với trung quân: “Quân quân, thần thần” (Vua ra vua, tôi ra tôi). Tôi hiền chỉ thơ vua sáng, tướng tài chỉ giúp chúa thánh minh, đó là điều mà các tác giả từ Nguyễn Trãi đến Nguyễn Bình Khiêm đều tâm niệm. Nguyễn Trãi viết: “Gia sơn đường cách muôn dặm/ Ái ưu lòng

phiền nửa đêm” (QÂTT - *Tự thuật*, bài 4). Nguyễn Bình Khiêm cũng viết: “Ưu ái một niềm hằng nhớ chúa” (BVQNTT, bài 109)... Mặt khác cũng cần thấy, nội hàm của những chữ: “ưu dân, ái quốc”, “trung quân”... là rất rộng nhưng không vì thế mà mất tính xác định trong thơ Nôm Úc Trai và Tuyết Giang phu tử. Nội dung của những khái niệm này trong thơ Nôm của các tác giả là bắt nguồn từ tư tưởng Nho giáo, hoặc bắt nguồn từ truyền thống dân tộc, hoặc chịu ảnh hưởng của tư tưởng thời đại.

2.2.3. Đề cao cuộc sống an nhiên, tự tại; nhàn tản, ẩn dật

Điểm xuất phát trong tư tưởng, tâm niệm của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm không phải là câu “nhàn”, “an nhiên”, “tự tại” mà lập thân, tiến thân theo con đường Nho học: Học tập - thi cử - đỗ đạt - làm quan để hành đạo cứu nước, giúp đời. Nhưng cuộc đời đâu có chiều theo lòng người, thế lộ đầy chông gai... cả Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm đều cáo quan quy ẩn.

Xa rời con đường hoạn lộ, trở về với cuộc đời thanh sạch, cả Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm đều có những vần thơ thể sự ca ngợi cuộc sống nhàn tản, an nhiên: “Một phút thanh nhàn trong buổi ấy/ Thiên kim ước đổi được hay chăng” (QÂTT - *Ngôn chí*, bài 15). Ở đây ta bắt gặp sự tương đồng của Úc Trai với Tuyết Giang phu tử: “Ngày ngày tiêu sái nhàn vô sự/ Tuy chữa là tiên, ắt ấy tiên”(BVQNTT, bài 22), hoặc: “Thanh nhàn ta miễn yên đời chón/ Mặc kẻ khôn ngoan, kẻ đảm đương” (BVQNTT, bài 100).

Cả hai nhà thơ đều cho rằng cuộc sống an nhàn là một cuộc sống có nhiều niềm vui, niềm hạnh phúc nhất: “Sách có ba pho rồi lại đọc/ Cơm vàng hai bữa, đói thì ăn” (BVQNTT, bài 20); “Ao bởi hẹp hòi khôn thả cá/ Nhà quan xuế xoá ngại nuôi vắn” (QÂTT - *Vô đề*). Trong phong thái của nho sĩ ở ẩn, ngoài những thú vui tao nhã, họ còn tìm thấy niềm vui trong cuộc sống nông thôn bình dị. Các sản vật quê hương mình: rau muống, dọc mùng, đậu kê, khoai sắn, mồng tơi, núc nác, củ ấu, cây sen... tạo thành nguồn cảm hứng quen thuộc trong thơ Úc Trai: “Ao cạn vớt bèo cấy muống/ Địa thanh phát cỏ ương sen” (QÂTT - *Thuật hứng*, bài 69); hoặc: “Một cây một cuộc thú nhà quê/ Áng cúc lan xen vãi đậu kê” (QÂTT - *Thuật hứng*, bài 3). Và hơn một thế kỷ sau ta bắt gặp cốt cách thanh cao bình dị trong cuộc sống thanh bần ấy ở Nguyễn Bình Khiêm: “Một mai, một cuộc, một cần câu.../ Thu ăn măng trúc, đông ăn giá” (BVQNTT, bài 79). Như vậy, từ sự cảm nhận sâu sắc cuộc sống của nhà nho thanh bần khi về ở ẩn sống hoà hợp với cuộc đời, Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm đã đề cao cuộc sống bình dị, nghèo khổ và cốt cách thanh cao đáng trân trọng của nhà nho. Nhưng điều quan trọng hơn là, tuy quy ẩn nhưng với Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, thân không nhàn mà tâm cũng không nhàn, vẫn mang nặng mối “tiên ưu” về thế sự, cuộc đời. Vì thế, thơ “nhàn” của hai ông cũng chính là những nhận thức, trải nghiệm, kiểm chứng về cuộc đời, về nhân tình, thế thái.

Trở lên là những điểm giống nhau cơ bản trong nội dung thơ Nôm thể sự của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, những nhân cách kẻ sĩ ưu tú thời phong kiến của con người Đại Việt.

2.3. Những điểm khác biệt

2.3.1. So với Nguyễn Trãi, thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm nói nhiều hơn đến việc giữ gìn đạo lý, phê phán mạnh mẽ thói đòi đen bạc và sức mạnh của đồng tiền

Nguyễn Bình Khiêm thọ 95 tuổi, sống gần suốt thế kỷ XVI. Đó là một thế kỷ đầy biến động và Nguyễn Bình Khiêm là người đã chứng kiến bao nhiêu thăng trầm của xã hội. Với sự trải nghiệm của bản thân, Bạch Vân cư sĩ đã thấy rõ thói đòi đen bạc, quan hệ giữa người với người bị cái lợi của đồng tiền chi phối, trở nên quay quắt, tráo trở. Vì vậy ông viết nhiều về sức mạnh của đồng tiền làm đảo lộn mọi giá trị đạo đức văn hóa Nho giáo. Mùi tanh hôi của đồng tiền đã làm lộn giọng nhà nho thanh bạch: “Còn bạc còn tiền còn đệ tử/ Hết cơm hết rượu hết ông tôi” (BVQNTT, bài 71); người đòi chỉ biết đồ xô theo danh lợi, chạy theo đồng tiền: “Được thời thân thích chen chân đến/ Thất thế hương lu ngoảnh mặt đi” (BVQNTT, bài 53); cư xử với nhau trở mặt như bàn tay: “Trước đến tay không nào thốt hỏi/ Sau vào gánh nặng lại vui cười/ Anh anh chú chú mừng hơ hải/ Rượu rượu, chè chè, thết tả toi” (BVQNTT, bài 74); con người tìm đến với nhau chỉ vì tiền bạc: “Tiền rông bạc chảy tung bùng đến/ Nhà khó tay không linh linh đi” (BVQNTT, bài 102). Tiền bạc trở thành mục đích sống của con người. Có tiền bạc thì có bạn bè, có đệ tử, có anh em. Không có tiền bạc thì mất tất cả. Thực tế tiền bạc đang làm đảo lộn mọi giá trị đạo đức truyền thống. Những vần thơ của Tuyết Giang phu tử vang lên như muốn thức tỉnh, cảnh tỉnh mọi người. Lối sống há danh, coi trọng tiền của không thể bền lâu. Ông phê phán, lên án lối sống ấy, đồng thời khuyên nhủ mọi người hãy sống có đạo đức. Bởi chỉ có đạo đức mới là thứ “của chầy”, mới đáng được coi trọng.

2.3.2. So với Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm dành một bộ phận thơ khá lớn để nói về cách sống, về quan niệm nhân sinh

Nguyễn Bình Khiêm dành một bộ phận thơ khá lớn để nói về cách sống, về quan niệm nhân sinh. Nổi bật là sự đối lập giữa công danh với nhàn dật và triết lý tự tại. Đó cũng chính là con đường được nhà thơ lựa chọn để suy ngẫm về thế sự. Theo quan sát của Trạng Trình, chốn quyền môn, còn gọi là chốn danh lợi, là nơi có bổng lộc, “tanh tao” nên “ruồi đồ đến”, và phải chen chúc, kèn cựa, cúi lườn: “Áng công danh sá cấp tay/ Nhiều phen đã khỏi tiếng tai bay” (BVQNTT, bài 70). Vì thế, ông “ngại chen chân”, “xem trẽ nải” và đã “nhường người” (“Thấy dặm thanh vân bước ngại chen”), bởi có công danh là có lụy. “Danh” là nguyên nhân của “lụy”: “Vì danh cho phải lụy đòi phen” (BVQNTT, bài 22). Nhà thơ tỏ ra lạnh lùng, khách quan khi đúc rút, đánh giá sự việc và chủ động rút lui khỏi quan trường khi nhìn ra bản chất không thay đổi được của bọn người trong triều chính đương thời. Ông đã “ẩn, tàng” trong vị thế cao ngạo, “đứng ra ngoài, đứng bên trên mọi sự xung đột”, bởi ông hiểu sâu sắc cái lẽ “biến dịch” và “tuỳ thời”. Trạng Trình về nhàn với cái tâm thanh thản, với cốt cách ung dung, tự tại của một bậc đạo tiên chứ không dần lòng như Nguyễn Trãi.

Úc Trai cũng đã định danh chốn quan trường, “dặm thanh vân”, nhưng khái niệm ấy trong thơ Nguyễn Trãi chỉ hàm chứa một nội dung cụ thể là chốn quan trường đầy hiểm hóc chứ chưa có tính khái quát và chưa trở thành một vấn đề xã hội bức xúc, khẩn thiết, có tính thời sự nóng bỏng, là nơi thể hiện sự ứng xử, những chiêm nghiệm, suy ngẫm, luận bàn về lẽ đời như Nguyễn Bình Khiêm. Chốn quan trường với Nguyễn Trãi vừa là nơi ao ước, vừa là nơi xa lánh. Con người cả đời vì sự an dân mà cuối cùng bị nghi kị, bị phụ bạc. Úc Trai cay đắng, thắm thía cái lẽ đời đổi trắng thay đen, miệng người nhơn hơn chông mác và về ở ẩn trong tâm trạng bơ vơ, lạc lõng giữa cuộc đời, trong nỗi cô đơn cùng cực...

2.3.3. Nguyễn Bình Khiêm thiên về “triết lý thế sự”, Nguyễn Trãi thiên về “trữ tình thế sự”

Không có sự khác nhau lớn trong nội dung thế sự giữa thơ Nôm thế sự của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm. Tuy nhiên cách thể hiện đề tài, chủ đề này ở hai tác giả vẫn có những điểm không giống nhau. Dù tái hiện hiện thực, việc đời với những biểu hiện phong phú, đa dạng hay giáo huấn, răn giới để cảnh tỉnh nhân cách người đời, Nguyễn Trãi vẫn thiên về tình cảm, với giọng điệu khuyên nhủ, chân thành. Chẳng hạn, khi đề cập đến tình mẫu tử, nghĩa cha con, Nguyễn Trãi thường răn dạy người ta phải nhớ tới ơn sinh thành cũng như trách nhiệm của người làm cha làm mẹ đối với con cái. Công ơn của cha mẹ nào mấy ai có thể nhận ra, chỉ đến khi: “Có con mới biết ơn cha nặng” (QÀTT - *Bảo kính cảnh giới*, bài 164). Và phải chăng cũng chính do ảnh hưởng mạnh mẽ của truyền thống Việt Nam mà Nguyễn Trãi trong khi *Dạy con trai* đã không chỉ lấy “đạo thờ cha”, “đạo làm con” của Nho giáo làm điều răn giới mà còn lấy những bài học vốn có trong dân gian về đức cần đức kiệm để khuyên nhủ một cách chân tình: “Áo mặc miễn là cho cật ấm/ Cơm ăn chẳng lọ kén mùi ngon/ Xưa đã có câu truyền bảo/ Làm biếng hay ăn lờ non” (QÀTT - *Dạy con trai*). Ông dạy con phải biết chăm học, học chữ thánh hiền, học việc, học bè bạn, học làm người, nên rộng lượng và rộng lòng: “Chơi cùng đùa dại nên bày dại/ Kết mấy người khôn học nét khôn/ Ở đáng tháp thì nên đáng tháp/ Đen gần mực đỏ gần son” (QÀTT - *Bảo kính cảnh giới*, bài 148). Những câu thơ trên rất gần với những lời răn giới trong văn học dân gian: “Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng”. Rồi cũng từ những bài học thực tế của truyền thống dân tộc “Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ”, Nguyễn Trãi dạy con nên chăm chỉ làm ăn: “Tay ai thì lại làm nuôi miệng/ Làm biếng ngồi ăn lờ núi non” (QÀTT - *Bảo kính cảnh giới*, bài 149)... Vì thế mà người được khuyên nhủ không cho đó là giáo lý suông, là khô cứng thiếu thực tế.

Với Nguyễn Bình Khiêm, bằng sự trải nghiệm của cuộc đời, bằng học vấn của một trí thức uyên bác và là người tinh thông lí học, dịch học, “thượng thông thiên văn, hạ tri địa lí, trung tri nhân sự”, ông chiêm nghiệm và lặn lẽ suy ngẫm lẽ biến thiên của cuộc đời, tìm hiểu ngọn ngành những mâu thuẫn trong cái tương sinh tương khắc của vũ trụ. Vì thế, thơ thế sự Nguyễn Bình Khiêm là tiếng lòng, là suy ngẫm, là nhận thức của ông về nhân tình thế thái được khái quát thành những quy luật mang tính triết học. Chẳng hạn,

Nhàn đối với Nguyễn Bình Khiêm *bao hàm một ý nghĩa triết học*, bởi lẽ, *nhàn* là giữ cho mình có một trạng thái tâm linh cân đối, tĩnh tâm trong mọi tình huống mặc cho xã hội có rối loạn. *Nhàn* không những mang lại cho Tuyết Giang phu tử trạng thái tự do, ung dung thoát mọi tục lụy trần gian còn là phương tiện để thi nhân tỏ rõ thái độ trước cuộc sống: Chán ghét danh lợi, yêu thiên nhiên, muốn được hòa mình trong thiên nhiên. Như vậy, *nhàn* có nội dung đối lập với công danh phú quý, với dục vọng thấp hèn; là không để vật chất, tham vọng làm vẩn đục, không dính vào việc đua chen, không tham dự vào những hành động tội lỗi của kẻ đương quyền: “Am quán ngày nhàn rồi mọi việc/ Dầu ta tự tại mặc dầu ta” (BVQNTT, Bài 14)... Nói cách khác, thơ thể sự Nguyễn Bình Khiêm viết về “những điều trông thấy” từ hiện thực đi sâu vào bản chất để phát hiện ra quy luật của sự vật, của xã hội bằng những suy lí với những biểu hiện phong phú. Tư duy thể sự trong thơ Nguyễn Bình Khiêm một mặt làm cho “sáng tác của ông gần “triết” và xa “thơ” hơn so với Nguyễn Trãi, mặt khác đã đưa thơ Trạng Trình tiếp cận cuộc sống vừa cụ thể sinh động, vừa có tầm khái quát xã hội rộng lớn” [3; tr.43].

Trở lên là những điểm khác biệt cơ bản trong nội dung và cách thể hiện đề tài, chủ đề thể sự trong thơ Nôm Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm. Điều này sẽ giúp ta phân biệt được quan niệm sống, quan niệm về vũ trụ, nhân sinh... ở mỗi tác giả trong từng thời điểm của lịch sử dân tộc.

2.4. Nguyên nhân dẫn đến sự tương đồng và khác biệt trong nội dung và cách thể hiện đề tài thể sự của thơ Nôm Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm

2.4.1. Nguyên nhân của sự tương đồng

Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm đều là những nhà nho, vì thế khi đề cập đến nội dung thể sự đều thiên nhiều về triết lí, giáo huấn để răn dạy người đời và cảnh tỉnh xã hội. Mặt khác, họ thấm nhuần chức năng “văn dĩ tải đạo”, “thi ngôn chí” khi cầm bút, do đó những vấn đề đạo đức được hai tác giả nêu lên trong thơ đều là những vấn đề cơ bản của hệ tư tưởng Nho giáo.

Không chỉ là những nhà chân nho, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm còn là những người học rộng, tài cao và có sự từng trải. Chính sự từng trải khiến cho hai ông nhìn rõ bản chất của cuộc đời và của lòng người, Vì thế việc thể hiện nội dung thể sự trong QATT và BVQNTT là điểm gặp gỡ tất yếu của hai nhân cách lớn, hết lòng băn khoăn, trăn trở về con người, về cuộc đời, luôn mong ước về một xã hội lí tưởng: “Dân Nghiêu Thuấn, vua Nghiêu Thuấn/ Đường ấy ta đã phi sở nguyên” (Nguyễn Trãi).

2.4.2. Nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt

Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm mặc dầu sống vào thời kỳ xã hội phong kiến có nhiều biến động, mâu thuẫn... nhưng giữa hai thế kỷ, hai thời đại vẫn có sự khác nhau về thể chế chính trị, những biến động về lịch sử, xã hội. Chính sự khác nhau này là một trong những nguyên nhân làm nên sự khác biệt trong cách nhìn nhận, suy nghĩ, trăn trở về nhân

tình thế thái ở mỗi nhà thơ. Mặt khác, hoàn cảnh riêng của mỗi tác giả, quan niệm sống, quan niệm nhân sinh và cá tính sáng tạo ở mỗi nhà thơ cũng góp phần làm nên nét khác biệt trong nội dung thơ thể sự của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm.

3. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đề tài thể sự trong thơ Nôm Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm từ góc nhìn so sánh, một mặt vừa thấy được những điểm khác nhau trong quan niệm nhân sinh, quan niệm thẩm mỹ của mỗi nhà thơ về nhân tình thế thái ở từng thời đại với những điều kiện hoàn cảnh lịch sử - xã hội cụ thể, mặt khác cũng thấy được những điểm tương đồng trong cảm quan nghệ thuật, tư duy nghệ thuật ở các nhà thơ do đặc trưng của thơ Đường luật và tính chất của thể tài thể sự thời trung đại quy định. Điều này vừa có ý nghĩa khoa học, vừa có ý nghĩa thực tiễn trong nghiên cứu và giảng dạy tác giả, tác phẩm văn học dưới góc nhìn thể loại và so sánh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Như Ý (1998), *Đại từ điển tiếng Việt*. Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
[3] Lã Nhâm Thìn (1997), *Thơ Nôm Đường luật*. Nxb. Giáo Dục, Hà Nội.

SIMILARITIES AND DIFFERENCES BETWEEN THE NOM POETRY OF LIFE IN NGUYEN TRAI AND NGUYEN BINH KHIEM'S WORK

Tran Quang Dung

ABSTRACT

In the process of the poetry of Nom Duong luat in the Medieval, Nguyen Trai and Nguyen Binh Khiem are one of the greatest poets, they had important contributions to the formation and development of Vietnamese poetry line. The poetry of Nom Duong luat of Nguyen Trai and Nguyen Binh Khiem is abundant on the subject, topic; It aims to dominate a diverse reality, including the topic of life with reflections, experiences and philosophies of poets about life, society and human in the fifteenth and sixteenth century.

Keywords: *The Nom poetry of life, Nguyen Trai, Nguyen Binh Khiem.*

CHỮ “TÂM” (PHẬT GIÁO) TRONG TIỂU THUYẾT *TÂY DU KÝ*

Trịnh Đình Hà¹

TÓM TẮT

Trên cơ sở tìm hiểu nghĩa của chữ “Tâm” (Phật giáo), bài viết trình bày kết quả nghiên cứu sự biểu hiện của chữ “Tâm” (Phật giáo) trong “*Tây du ký*” trên hai phương diện: Chân tâm - Vọng tâm, và các tướng trạng của Tâm. Từ đó, rút ra kết luận chính: “*Tây du ký*” biểu hiện cuộc đấu tranh giữa Chân tâm và Vọng tâm, và biểu hiện các tướng trạng của Tâm (Phật giáo). Do đó, từ các thuật ngữ đến hình ảnh, biểu tượng, cốt truyện, nhân vật... liên quan đều được vận dụng một cách uyển chuyển, biến hóa, tạo nên những hình tượng vừa lạ lùng vừa gần gũi, vừa lãng mạn vừa hiện thực.

Từ khóa: *Tây du ký*, Tâm, Phật giáo.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tây du ký của Ngô Thừa Ân là một bộ tiểu thuyết thần thoại, không phải sách tôn giáo. Nhưng một tác phẩm dựa trên câu chuyện một nhân vật lịch sử Phật giáo tất nhiên không thể không chịu ảnh hưởng tư tưởng và văn hóa Phật giáo, trong đó có quan niệm về “Tâm”. Chữ “Tâm” trong *Tây du ký* từng được các nhà nghiên cứu Trung Quốc đề cập đến trong một số bài viết được in trong sách *Tập san nghiên cứu văn hóa Tây du ký*: “Bàn về Tâm học Dương Minh với lịch trình con đường tâm của *Tây du ký*” (Phan Phú Ân), “Bàn về chủ đề thuyết tâm tính *Tây du ký*” (Phùng Xảo Anh), “Tu tâm. Luyện tính. Ngộ không. Chính tâm. Trùng tâm. Vô tâm” (Phan Thận - Vương Hiểu Lung) [27]. Tuy các bài viết đều đề cập đến chữ “Tâm” nhưng không phải là “Tâm” trong quan niệm Phật giáo, mà chủ yếu trình bày khái quát lịch sử tư tưởng Trung Quốc, sự giao thoa ảnh hưởng của ba nhà Nho - Đạo - Phật, rồi căn cứ vào thi từ, vận văn, hồi mục để nhấn mạnh ảnh hưởng thuyết Tâm học của Dương Minh (Nho giáo) đối với Ngô Thừa Ân và xem *Tây du ký* như loại sách thuyết minh, truyền bá tư tưởng, chưa thực sự đi sâu khám phá hình tượng. Ở bài viết này, chúng tôi đặt vấn đề nghiên cứu biểu hiện của chữ “Tâm” (Phật giáo) trong *Tây du ký* từ góc độ hình tượng văn học, trên cơ sở tìm hiểu nghĩa của chữ “Tâm” này, nhằm làm sáng tỏ hơn sự ảnh hưởng của văn hóa Phật giáo đối với thành tựu nghệ thuật của bộ tiểu thuyết nổi tiếng này.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Nghĩa của chữ “Tâm” (Phật giáo)

“Tâm”, theo *Từ điển văn hóa Phật giáo*, “nghĩa rộng chỉ tất cả hiện tượng tinh thần. Lại là biệt danh của thức thứ tám Pháp tướng tông A-lại-da-thức. Chỉ nơi tập hợp các loại

¹ Giảng viên khoa Khoa học Xã hội, trường Đại học Hồng Đức

thiện nghiệp và bất thiện nghiệp, có thể chứa đựng những hạt mầm khiến nó sẽ vĩnh viễn không bị mất đi hoặc bị phá hoại. Cũng có khi mở rộng chỉ Thức” [26, tr.314].

Bách khoa toàn thư mở Wikipedia giải thích: “*Tâm* (心, sa. *citta*, *hrdaya*, *vijñāna*), là một thuật ngữ quan trọng của đạo Phật, có nhiều nghĩa: 1. Tâm được xem đồng nghĩa với Mạt-na (sa. *manas*, thức suy nghĩ phân biệt) và Thức (sa. *vijñāna*). Tâm chỉ toàn bộ sinh hoạt và hiện tượng của tâm trí. 2. Trong luận *A-tì-đạt-ma-câu-xá*, tâm được xem như một thể riêng biệt, trên thể đó thế giới hiện tượng xuất hiện. 3. Trong Duy thức tông, tâm được xem là A-lại-da-thức (sa. *ālayavijñāna*, còn được gọi là Tạng thức), gốc của tất cả mọi hiện tượng tâm thức. Theo quan điểm này, toàn bộ vũ trụ này chính là “tâm thanh tịnh”. Nhiều quan điểm cho rằng tâm này chính là “vô thủy vô minh”, vô minh nguyên thủy của Phật tính và là thật tại tối thượng của mọi hiện tượng nhị nguyên” [22]. Cũng theo *Bách khoa toàn thư mở Wikipedia*: “*A-lại-da thức* (阿賴耶識, sa. *ālayavijñāna*) là thuật ngữ phiên âm, dịch ý là *Tạng thức* (藏識). Là một khái niệm quan trọng của Duy thức tông (sa. *vijñānavāda*), một trong hai nhánh chính của Phật giáo Đại thừa (sa. *mahāyāna*). Trong trường phái này, thuyết về A-lại-da thức nói về 8 thức là Nhân thức, Nhĩ thức, Tỳ thức, Thiệt thức, Thân thức, Ý thức, Mạt-na thức, A-lại-da thức. A-lại-da thức được xem là thức căn bản của mọi hiện tượng, nên còn gọi là Hàm tạng thức. Thức này chứa đựng mọi sự trải nghiệm của đời sống mỗi con người và nguồn gốc tất cả các hiện tượng tinh thần” [1].

Nói đến Tâm (Phật giáo) không thể không nói đến *Bát Nhã ba-la-mật-đa tâm kinh* (còn gọi là *Bát nhã tâm kinh* hay *Tâm kinh*) “là kinh ngắn nhất chỉ có khoảng 260 chữ của Phật giáo Đại thừa và Thiên tông”. Trong đó, có đoạn dẫn lời Quán Tự Tại Bồ-tát đáp lời Tôn giả Xá-lợi-phất, được trích dẫn nhiều trong các văn bản khác nhau bàn về Phật giáo: “Này Xá-lợi-phất! Các thiện nam tử, thiện nữ nhân phát tâm thực hành pháp Bát-nhã Ba-la-mật-đa thâm diệu nên thấy như sau. Họ nên soi thấy đúng đắn, xuyên suốt và tái lập là đến cả năm uẩn cũng đều thiếu vắng về tự tính. Sắc tức là không, không tức là sắc. Không [hoạt hành] chẳng khác chi sắc, sắc [hoạt hành] cũng chẳng khác chi Không. Tương tự, thọ, tưởng, hành, thức thấy đều là Không. Xá-lợi-phất, bởi thế, mọi hiện tượng đều là Không - thiếu vắng các đặc tính xác định; chúng không sinh, không diệt, không do, không sạch, không tăng, không giảm” [13].

Phật giáo cũng chỉ rõ hai phần “Tâm chân như” và “Tâm sinh diệt” trong nội dung của chữ Tâm: “Tâm chân như” còn được gọi là “Chân tâm”. Chân tâm cũng tức là Bản thể tuyệt đối, Phật tánh, Giác tánh, Giác tri kiến, Tri kiến Phật, Trí tuệ bát nhã (Prajna Paramita), Tánh không, Niết-bàn, Buddha Nature, Buddha Mind, True Mind, The Truth... “Tâm sinh diệt” còn được gọi là “Vọng tâm” thì nền tảng của nó là Tạng thức, nghĩa là cái kho, còn gọi là Thức thứ tám trong Tâm lý học, mà thuật ngữ nhà Phật gọi là Duy thức học” [12]. Chữ “Tâm” có nội hàm phong phú như thế, nên không thể tìm trong ngôn ngữ phương Tây từ nào thực sự đồng nghĩa với nó; việc dùng từ “Heart” hoặc “Mind” trong

tiếng Anh để chỉ chữ “Tâm” (Phật giáo) thực ra chỉ mang tính tương đối, nếu không được ghi chú thêm, sẽ có nguy cơ nhầm lẫn.

2.2. Biểu hiện Chân tâm và Vọng tâm trong *Tây du ký*

Chân tâm (Tâm chân như) được biểu hiện ở các nhân vật Phật và Bồ-tát, xuất hiện không nhiều và rải rác trong một số hồi khác nhau của *Tây du ký*. Đó là các nhân vật Phật tổ Như Lai, Quan Âm Bồ-tát, Đức Đông Lai Phật tổ Di Lặc (theo cách gọi của tác giả và nhân vật Tôn Ngộ Không), Văn Thù Bồ-tát, Phổ Hiền Bồ-tát... Phật là bậc Chính đẳng chính giác, người giáo hóa chúng sinh về những điều mình chứng ngộ. Bồ-tát là một hành giả sau khi hành trì các Ba-la-mật-đa đã tựu Phật quả, nhưng nguyện không nhập Niết-bàn khi chúng sinh chưa giác ngộ. (Xem thêm [19], [14]).

Ở hồi 8 *Tây du ký*, khi giảng kinh, thuyết pháp, Phật tổ Như Lai đã nhận định về chúng sinh thiện ác khác nhau trong bốn đại bộ châu: “Người Đông Thắng Thần Châu tôn trời kính đất, tâm khí thanh sảng. Người Bắc Câu Lư Châu tính thích sát sinh, ăn nói hồ đồ, tình sơ ý vụng, chẳng được việc gì. Người Tây Ngưu Hạ Châu thì không tham không giết, dưỡng khí nuôi thần, tuy chưa được vào bậc thượng chân, nhưng mọi người được hưởng thọ. Duy có người Nam Thiệm Bộ Châu tham dâm gây họa, hay giết hay tranh, chính là nơi đánh nhau cãi cọ, ác độc thị phi. Nay ta có ba tạng chân kinh có thể khuyên họ làm việc thiện” [2; tr.182]. Và nói rõ “Đó là kinh *tu luyện chân tâm*, cửa vào cõi thiện, mà ta muốn truyền sang phương Đông” (T.Đ.H. nhấn mạnh) [2; tr.183]. Khi giao việc cho Quan Âm Bồ-tát sang phương Đông tìm người lấy kinh, Như Lai dặn: “Chuyến đi này phải đi trên mặt đường, không được đi tít trên tầng mây. Mắt cần phải để ý sông núi, ghi nhớ kỹ càng đường sá xa xôi thế nào mà ân cần dặn dò lại cho người lấy kinh...” [2; tr.185]. Điều này xuất phát từ yêu cầu tự giác, đến giác tha và giác hạnh viên mãn của con đường giác ngộ. Đạo Phật không có một đẳng tối cao phán xét hay có toàn quyền sinh sát. Mỗi người tự làm chủ số phận của mình bằng Nhân quả hay Nghiệp lực của mình tạo ra, không một ai ngoài bản thân có thể phán xét, cứu vớt, xóa tội cho mình. Các vị đạo sư hay các vị Phật, Bồ-tát chỉ là người dẫn đường, bảo vệ hoặc gia hộ cho chúng sinh tự tìm cách giải thoát. Cho nên trong *Tây du ký*, thầy trò Đường Tăng phải trải qua đủ số nạn mới được vẹn tròn công quả. Các vị Phật, Bồ-tát, thần thánh được huy động để phù trợ, giám sát, thử thách thầy trò Đường Tăng, chẳng qua chỉ là để đẩy nhanh quá trình từ ngộ đến chứng ngộ của họ, chứ không thể làm thay hay giúp họ “đốt cháy giai đoạn”. Sự kiện Quan Âm Bồ-tát xem sổ, thấy số nạn của Đường Tăng mới chỉ có 80, liền sai Yết Đê đuổi theo Kim Cương tạo thêm một nạn nữa cho đủ số 81 là sự kiện có ý nghĩa biểu trưng cho con đường tu tập tất yếu phải trải qua để trở thành bậc hoàn toàn giác ngộ của hành giả (câu “chín chín tám mươi một mới về nguồn” nói về con số thần bí 81, ở đây thực ra chỉ mang tính ước lệ).

Vì Chân tâm chính là thể tính của tâm nên việc biểu hiện nó thành hình tượng thực sự là việc không dễ dàng. Tác giả *Tây du ký* đã khắc phục khó khăn đó bằng cách thể hiện quá trình đấu tranh đoạn tuyệt Vọng tâm (Tâm sinh diệt), hướng đến Chân tâm của nhân

vật, gắn liền với việc giáo hóa và cứu độ chúng sinh của các vị Phật và Bồ-tát. Trừ Phật tổ Như Lai - nhân vật chủ trương việc truyền chân kinh sang phương Đông, Quan Âm Bồ-tát - nhân vật được Phật tổ giao trách nhiệm sang phương Đông tìm người lấy kinh và theo dõi toàn bộ việc đi lấy kinh của thầy trò Đường Tăng; hầu hết các vị Bồ-tát xuất hiện là để thử thách, và trợ giúp thầy trò Đường Tăng giải quyết sự cố, khắc phục trở ngại trên đường đi lấy kinh. Quan Âm Bồ-tát khuyến thiện rồi giúp thu phục các yêu quái sau này trở thành thành viên của đoàn thỉnh kinh (con rồng dữ ở khe Ưng Sầu, quái lợn Trư Cương Liệp ở động Vân Sạn, thủy quái ở sông Lưu Sa), cùng với Phổ Hiền Bồ-tát, Văn Thù Bồ-tát, Lê Sơn Lão mẫu hiện hóa thành bốn mẹ con bà quả phụ để thử thách thầy trò Đường Tăng trong màn *Bốn thánh thử lòng thiền* (hồi 24), giúp thu phục các yêu quái: gấu đen ở núi Hắc Phong (hồi 17), Hồng Hải Nhi ở động Hỏa Vân (hồi 42), Linh Cảm đại vương ở sông Thông Thiên (hồi 49), Trại Thái Tuế ở Động Giải Trãi (hồi 71). Linh Cát Bồ-tát giúp thu phục quái Hoàng Phong (hồi 21). Văn Thù Bồ-tát thu phục quái Sư tử xanh biến thành vua giả nước Ô Kê (hồi 39). Phật Di Lặc thu phục Hoàng Mi đại vương (hồi 66). Tỳ Lam Bồ-tát giúp thu phục gã đạo sĩ yêu tinh rét quán Hoàng Hoa (hồi 73). Văn Thù, Phổ Hiền cùng Như Lai thu phục Sư vương, Tượng vương, Đại bàng (hồi 77).

Điều đáng lưu ý ở đây là một số hình ảnh mang tính biểu tượng gắn liền với các vị Phật và Bồ-tát được xây dựng thành hình tượng (một số trở thành yêu quái) để thử thách và cứu độ thầy trò Đường Tăng. Theo quan điểm Tam thân thì Báo thân Phật (sa. *sambhogakāya*) chính là hình ảnh lí tưởng của các vị Bồ-tát tự tạo nên để theo đó mà tu học. Báo thân lại chính là Chân tâm của Ứng thân, hay Hoá thân (sa. *nirmāṇakāya*), là thân của Phật có dạng con người sống trên địa cầu. Trong tranh tượng Phật giáo, các vị Phật, Bồ-tát này đều được gắn với những hình ảnh mang tính biểu tượng. Như Quan Âm (Quán Thế Âm) Bồ-tát với hoa sen hồng, cảnh dương liễu và tịnh bình đựng nước cam lộ, Phổ Hiền Bồ-tát với voi trắng sáu ngà, Văn-thù (Văn-thù-sư-lợi) Bồ-tát với sư tử xanh... “Trong các loại tranh tượng về Quán Thế Âm, người ta thấy có 33 dạng, khác nhau về số đầu, tay và các đặc tính. Thông thường ta thấy tượng Bồ Tát có ngàn tay ngàn mắt, có khi 11 đầu. Trên đầu có khi có tượng A-di-đà, xem như đặc điểm chính. Trên tay có khi thấy Bồ-tát cầm hoa sen hồng, vì vậy nên Quán Thế Âm cũng có tên là Liên Hoa Thủ (người cầm hoa sen, sa. *padmapāṇi*) hay拿著 dương liễu và một bình nước Cam-lộ (sa. *amṛta*). Số tay của Bồ-tát biểu hiện khả năng cứu độ chúng sinh trong mọi tình huống” [21]. Ở hồi 42 *Tây du ký*, khi Quan Âm Bồ-tát thu phục Hồng Hải Nhi theo lời khẩn cầu của Ngô Không, những hình ảnh hoa sen, cảnh dương liễu, bình nước cam lộ (hay cam lộ), đều được miêu tả bằng nhiều chi tiết biến hóa với công năng, tác dụng phi thường, thể hiện pháp lực thần thông của Bồ-tát. Cảnh dương liễu trong tay Bồ-tát ở đây trở thành công cụ chỉ đối tượng chịu pháp lực. Dưới pháp lực vô biên của Bồ-tát, bông sen ngắt trong ao như chiếc thuyền vững chãi đưa Ngô Không qua biển rộng, ba sáu cây đao thiên cương mượn của Lý Thiên vương biến thành tòa sen để Ngài ngồi, rồi khi Hồng Hải Nhi đắc thắng ngạo mạn ngồi vào, tòa sen đó lại biến thành trăm nghìn mũi dao nhọn, những chiếc móc câu

đâm, móc vào da thịt yêu quái. Nước tịnh bình dập tắt được lửa Tam muội chân hỏa của Hồng Hải Nhi, vì lửa ấy là lửa dục, lửa của cái tâm vọng động. Hòa thượng Thích Thanh Từ giảng giải ý nghĩa cảnh dương liễu và tịnh bình: “Trong kinh Phổ Môn có câu “Nam-mô thanh tịnh bình thùỳ dương liễu Quan Âm Như Lai cam lồ sái tâm nguyện”. “Thanh tịnh bình” là bình thanh tịnh, “thùỳ dương liễu” là cảnh dương liễu rủ xuống, “Quan Âm Như Lai cam lồ sái tâm” là nước cam lồ của đức Quan Âm rưới lên tâm. Ý nghĩa nguyên câu ấy là bình thanh tịnh đựng nước cam lồ, nhờ cảnh dương liễu rủ khắp làm cho tâm người được mát mẻ” [24]. Lửa dục được dập, tâm mát mẻ rồi, Hồng Hải Nhi liền quy y, trở thành Thiện Tài đồng tử.

Tranh tượng Phật giáo cũng có hình ảnh Phổ Hiền Bồ-tát cưỡi voi trắng sáu ngà, Văn-thù với lưỡi kiếm và kinh *Bát-nhã-ba-la-mật-đa*, hoặc Văn-thù cưỡi trên một con sư tử. Voi trắng tượng trưng cho trí tuệ vượt chướng ngại, sáu ngà tượng trưng cho sự chiến thắng sáu căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý) [16]. Sư tử là biểu tượng trí tuệ phá đêm tối của Vô minh, thắng trở ngại để hành đại định. Chim cánh vàng (Garuda) có nguồn gốc từ thần thoại Ấn Độ được Phật giáo tiếp thu. Trong Phật thoại, Garuda (phiên âm Hán - Việt là Ca-lâu-la) tàn sát loài rồng quá mạnh, Phật phải dùng pháp lực cứu độ, nhờ đó tộc rồng được bảo vệ, nhưng Garuda không ăn thịt được rồng trở nên đói khát, bèn tìm đến Phật biện bạch và được Phật khuyên thiện, không ăn thịt rồng nữa, quy y Tam bảo, tiếp nhận ngũ giới, trở thành thần hộ pháp của Phật giáo [15]. Trong *Tây du ký*, tác giả đã để cho ba anh em Ngô Không phải nhiều phen đấu với Sư vương, Tượng vương, Đại bàng cứu Đường Tăng nhưng không thắng nổi. Tượng sư phụ đã chết, Ngô Không định đến gặp Như Lai để đòi hoặc là “chịu đưa kinh cho ta mang về phương Đông”, hoặc là “niệm “túng cô nhi chú”, cởi chiếc vòng ra, mình trả lại cho ngài rồi trở về bản động xưng bá, ăn chơi thỏa thích” [9; tr.169]. Nhưng Ngô Không chưa thắng quái Sư tử là chưa đạt được Đại Trí, chưa thắng được yêu tinh Voi trắng là chưa đạt được Đại Định, chưa thắng được quái Đại bàng là chưa đạt được Đại Hùng, làm sao có thể chứng ngộ và nhận được chân kinh? Cho nên, Phật tổ phải bảo A Nan, Ca Diếp gọi Phổ Hiền, Văn-thù là những bậc Đại Trí, Đại Định đến để cùng đi bắt yêu quái.

Từ các chi tiết miêu tả hành động, lời nói, có thể thấy Chân tâm ở các nhân vật Phật và Bồ-tát biểu hiện chủ yếu ở lòng từ bi quảng đại, pháp lực vô biên, mắt tuệ nhìn rõ tam giới, pháp thân và thế giới đồng nhất, biết rõ quá khứ - hiện tại - vị lai, thường chỉ xuất hiện vào những thời điểm xung đột đã đến đỉnh điểm, để giúp giải quyết mâu thuẫn, bế tắc. Phật tổ Như Lai biến năm ngón tay mình thành núi Ngũ Hành, Phật Di Lặc biến bãi đất trống thành ruộng dưa còn mình thì tự biến thành ông lão trồng dưa... Quan Âm Bồ-tát hiển hóa thành nhiều hình dạng khác nhau mỗi lần đi khuyến hóa hay cứu trợ thầy trò Đường Tăng. Lần giúp thu phục yêu tinh gấu đen ở núi Hắc Phong (hồi 17), Bồ-tát theo “mẹo hay” của Ngô Không, biến thành tên đạo nhân Lãng Hư Tử. Thấy ngài biến giống quá, lão Tôn khen và hỏi: “Tuyệt quá, tuyệt quá! Ngài là Bồ-tát yêu tinh, hay yêu tinh Bồ-tát đấy?”, Bồ-tát đã cười, nói: “Ngô Không, Bồ-tát, yêu tinh đều là ý niệm cả.

Nếu bàn cho đến gốc, thấy đều không” [3; tr.177]. “Không” ở đây không phải là “không có” như các dịch giả *Tây du ký* đã dịch, mà là “thiếu vắng các đặc tính xác định”, tức tính vô thường của sự vật. Ở sự kiện Ngô Không bị đuổi lần hai, Tôn đến núi Lạc Giả xin Quan Âm Bồ-tát niệm chú cởi vòng kim cô cho mình, Bồ-tát “ngồi ngay ngắn trên tòa sen mở lòng ra ba cõ, mắt tuệ nhìn khắp vũ trụ” để xem lành dữ của Đường Tăng thế nào, trong giây lát đã nói ngay: “Ngô Không, sư phụ nhà ngươi trong khoảnh khắc nữa sẽ gặp tai nạn ghê gớm, chẳng bao lâu sẽ phải tìm đến nhà ngươi...” [7; tr.152-153]. Quả nhiên sau đó xảy ra việc Ngô Không giả đánh Đường Tăng, cướp hành lý, lập đoàn thỉnh kinh giả... Đó chính là biểu hiện rõ ràng của Chân tâm và diệu quả Nhĩ căn viên thông mà Quan Âm Bồ-tát đã đạt được.

Chân tâm - Vọng tâm cũng còn được gọi là Nhất tâm - Nhị tâm. *Tây du ký* có một đoạn ngắn ở hồi 58, kể chuyện hai Hành Giả “bay trên không trung giằng co lôi kéo, đánh nhau, kéo đến làm âm ỉ tận bên ngoài bảo tháp Lô Âm...”. Khi ấy Phật tổ Như Lai đang thuyết pháp, vừa giảng xong về mối quan hệ giữa Sắc và Không. Ngài nói với mọi người rằng: “Các ngài đều đã là nhất tâm cả rồi, xem nhị tâm tranh giành nhau đang đến kia kìa” [7; tr.183] để chỉ cuộc tranh giành giữa hai Hành Giả. Phật là người đã vượt qua mọi tham ái (sa. *trṣṇā*), là người biết phân biệt thiện ác, nhưng tâm không vướng mắc vào các phân biệt đó. Chỉ có chúng sinh còn bị thất tình lục dục chi phối mới chấp thủ, mang cái tâm phân biệt. Nhị tâm ở đây rõ ràng là hình tượng hóa hai trạng tương khác nhau của tâm phân biệt (tà - chính, chân - ngụy), để trở thành hai tâm của hai nhân vật khác nhau. Biểu hiện của cái tâm phân biệt này trong *Tây du ký* hết sức phong phú, góp phần tạo nên yếu tố kỳ, tăng cường sức hấp dẫn của tác phẩm.

2.3. Biểu hiện các tướng trạng của Tâm trong *Tây du ký*

Hòa thượng Tuyên Hóa khi giảng bài “Văn khuyển phát tâm Bồ đề” của Đại sư Tịnh Am, đã chỉ ra các “tướng trạng của Tâm”. Đó là: “tà chánh, chân ngụy, đại tiểu, thiên viên” [18]. Bài giảng của Hòa thượng vốn chỉ nói đến tâm của người tu hành Phật giáo, nhưng cũng có thể mở rộng ra để nói về tâm của Phật tử và hết thảy chúng sinh có quan hệ với Phật giáo nói chung, và vận dụng cách phân chia để tìm hiểu biểu hiện các tướng trạng của tâm trong *Tây du ký*.

2.3.1. Tà chính

Tà là “không ngay thẳng, không đúng đắn về mặt đạo đức, trái với chính” [25; tr.850]. Tà là lòng ích kỷ, chỉ biết lợi ích riêng mình, như nhân vật sư già ở Quan Âm thiền viện ở hồi thứ 16. Là nhà sư nhưng lại kết giao với bọn tà ma ngoại đạo, thích phô trương xa xỉ, vừa thấy áo cà sa quý của Đường Tăng đã nổi lòng tham lam ghen tị (“Năm nay ta đã hai trăm bảy mươi tuổi, mặc qua hàng trăm tấm áo cà sa nhưng đâu được như tấm áo cà sa này” [3; tr.137]), rồi nghe lời đệ tử, sai đốt chùa giết người để đoạt của báu. Hay việc các tiểu hòa thượng ở chùa Trấn Hải bị yêu quái ăn thịt, đúng như suy đoán của Ngô

Không là do “ngu ngốc bị nó lấy sắc dục dụ dỗ cho nên tính mạng bị hại” [10; tr.19], nhưng cũng do tâm tà, muốn làm chuyện đồi bại, phạm vào giới luật Phật giáo. Các nhân vật yêu quái, hay đế vương, quốc sư, quốc trượng... trong *Tây du ký* muốn được trường sinh bất tử bằng cách chiếm đoạt thân thể, tính mạng của người khác, là điển hình của thứ tâm tà này.

Chính là “rất ngay thẳng, rất đúng đắn về mặt đạo đức” [25; tr.156]. Đường Tăng là một nhân vật tiêu biểu của tâm chính. Là một tín đồ Phật giáo thành kính, Đường Tăng có lòng tin và tính mục đích rõ ràng, kiên trì thực hiện lời nguyện to lớn, sẵn sàng vượt qua mọi gian hiểm để lấy bằng được chân kinh. Ông ta lại là một vị thánh tăng từ bi, giữ gìn nghiêm khắc giới luật Phật giáo, “mắt không nhìn việc ác, tai không nghe điều dâm”, bất kể sự cám dỗ của giàu sang hay sự quyến rũ của sắc dục, đều không thể lay chuyển được ý nguyện ban đầu. Chính cũng là không ích kỷ, như nhân vật Ngô Không, lúc nào cũng hành động vì nghĩa, theo sự thôi thúc tự trong lòng, không cần ai sai bảo. Ở hồi 79, vua nước Tỳ Kheo nghe lời quốc trượng đòi bộ tim gan của trưởng lão để làm thuốc dẫn, Đường Tăng giả (do Ngô Không đóng thế) hỏi: “Bệ hạ cần loại màu gì”, hôn quân trả lời: “Ta cần tới quả tim màu đen của nhà người”. Sau khi rạch bụng mình ra, “Đường Tăng giả cầm số tim máu chảy ròng ròng, bới từng quả cho các quan xem, thấy toàn là những quả tim đỏ, tim trắng, tim vàng, tim tham lam, tim danh lợi, tim đồ kỵ, tim mưu mẹo, tim hiếu thắng, tim hãnh tiến, tim sát hại, tim độc ác, tim sợ sệt, tim tà vọng, tim mờ ám... toàn là các loại tim xấu xa, chẳng có lấy một quả tim đen nào” [9; tr.200], rồi thu phép lại, hiện rõ bản tướng, nói với hôn quân: “Bệ hạ có mắt như mù! Hòa thượng chúng ta đều có một trái tim đẹp. Chỉ có quốc trượng của bệ hạ mới có trái tim đen làm được thuốc dẫn mà thôi. Bệ hạ không tin để tôi móc ra cho bệ hạ xem” [9; tr.201]. Đó là những hình ảnh ẩn tượng, có ý nghĩa xã hội sâu sắc, để hôn quân phân biệt rõ tâm chính (trái tim đẹp) với tâm tà.

2.3.2. Chân ngụy

Chân ở đây là “thật, đúng với hiện thực (nói khái quát)” [25; tr.135], chứ không phải Chân tâm trong tương quan với Vọng tâm đã nói ở trên. Với người tu hành Phật giáo, chân là tâm tâm niệm niệm trên cầu Phật đạo, dưới độ chúng sinh. Biết con đường thành Phật lâu xa cũng không thoái chí khiếp sợ. Như “tâm kiên chí thành” của Đường Tăng không những được thần Phật chứng minh, gọi là có đức (“hữu đức”), mà đến cả yêu ma cũng biết ông ta là “một người tốt mười đời tu hành”, sẵn sàng vượt qua mọi gian hiểm để lấy bằng được chân kinh, dù gian lao thử thách bao nhiêu cũng không nản chí ngã lòng. Hay tinh thần hăng hái, xem thường gian khổ, tinh tấn không ngừng, hành động cứu khốn phò nguy, trừ gian diệt ác, đi đến đâu thực hành công đức đến đấy của Ngô Không. Tâm chân ở Ngô Không biểu hiện hết sức rõ ràng, nhiều chi tiết khiến người đọc cảm động, nhất là sự tận tâm, trung thành với sư phụ và sự nghiệp thỉnh kinh. Như lần đánh Bạch Cốt tinh để bảo vệ Đường Tăng (hồi 27), bị sư phụ đuổi, van xin mãi không được, đành phải đi, nhưng trước khi đi Ngô Không vẫn muốn “... mời thầy ngồi xuống đây, cho con lạy tạ, con đi mới

yên tâm”; vì Đường Tăng quay lưng lại không thèm nhìn, Ngô Không đã “dùng phép “ngoại thân”, nhổ ba sợi lông gáy hà hơi, hô “biến”, tức thì biến thành ba Hành Giả, cùng với bản thân là bốn, đứng bốn phía quanh sư phụ lay tạ” [4; tr.159]. Liên sau đó Đường Tăng bị yêu tinh biến thành hổ (hồi 30-31), Bát Giới đến núi Hoa Quả tìm Ngô Không, nói dối rằng “sư phụ nhớ anh”, Ngô Không thừa biết “có việc gì không hay xảy ra” nhưng lão Trư vẫn quanh co, liền quát: “Cái đồ già đòn non nhẽ này, lại còn định bịp ta nữa phỏng? Lão Tôn đây tuy thân về động núi, nhưng lòng vẫn theo người lấy kinh. Nếu quả sư phụ dọc đường gặp tai nạn, thì mau mau nói ra, ta sẽ tha đánh cho!” [5; tr.7].

Ngụy, ngược với chân, bề ngoài có vẻ thật, nhưng thực ra không phải thế. Trong *Tây du ký*, ngụy tâm được thể hiện khá sâu sắc, tinh tế. Ngoài trường hợp Tôn Ngô Không giả đã nói trên, có thể kể trường hợp Hoàng Mi đại vương lập chùa “Tiểu Lô Âm”, tự xưng “Hoàng Mi Lão Phật” để lừa gạt chúng sinh (hồi 65-66), hay trường hợp gia đình Khấu Hồng ở huyện Địa Linh, phủ Đồng Đài (hồi 97), có lòng đái vạn nhà sư nhưng lại ghi sổ cẩn thận, đủ số rồi thì làm lễ linh đình, phô trương thái quá dẫn đến bị cướp của giết người, rồi bịa đặt vu cáo đổ tội cho các nhà sư... Ngụy đôi khi nổi lên xen lẫn với chân ở ngay các nhân vật trong đoàn thỉnh kinh, như một thứ giặc bên trong. Như Đường Tăng với những lời lẽ hồ đồ, bề ngoài tưởng là vì Phật nhưng ngầm kỹ lại là vì bản thân trong hai lần đuổi Ngô Không: “Ta là *hòa thượng tốt*, không nhận lễ của kẻ xấu!” [4, tr.159]; “Con khi già sát nhân kia làm *liên lụy đến ta* bao nhiêu lần rồi, bây giờ ta không cần đến nhà người nữa... Chân chừ là ta lại niệm chú, mà lần này ta sẽ niệm mãi cho tới khi nhà người *phọt óc ra* mới thôi!” [7; tr.149]; hay việc chửi bới oan Ngô Không: “Con khi già khôn kiếp kia! Nhà người *giết chết ta* rồi, rõ ràng ba chữ “Chùa Lô Âm” mà vẫn dối ta!” [8; tr.102] chỉ vì nhìn gà hóa quốc, không nhận ra chữ “Tiểu” trong bốn chữ “Chùa Tiểu Lô Âm” (T.Đ.H. nhấn mạnh). Thật mỉa mai khi Đường Tăng vừa tự nhận là “*hòa thượng tốt*” thì liền ngay sau đó bị yêu quái biến thành hổ dữ. Hay Bát Giới ở các trường hợp lên lút nhận làm rết trong màn “Bốn thánh thử lòng thiên” (hồi 23); giả vờ coi ba phiến đá là Đường Tăng, Sa Tăng, Hành Giả, thử diễn tập chào hỏi, trình bày để giờ bài nói dối mọi người, ra điều đi tuần núi khó nhọc sau khi đã rúc vào bụi cỏ ngủ (hồi 32)... cũng là những biểu hiện sinh động của tâm ngụy.

2.3.3. Đại tiểu

Đại ở đây có nghĩa là to, lớn hơn mức bình thường. Tâm đại là tâm vì đại chúng, cũng chính là hành Bồ-tát hạnh. Hành Bồ-tát hạnh, nghĩa là mỗi hành động, mỗi lời nói, mỗi ý niệm đều hướng về chúng sinh, vì lợi ích chúng sinh. Như pháp sư Huyền Trang, đang ngồi trên đài tụng kinh, vừa nghe “nhà sư ghé lờ” (hiện thân của Quan Âm Bồ-tát) nói đến giáo lý Đại thừa, đã “thấy trong lòng mừng rỡ, đứng dậy bước xuống đài, chấp tay vái Bồ-tát” để hỏi, và khi được biết “pho kinh *Đại thừa Phật pháp tam tạng* có thể siêu độ cho vong hồn được lên trời, cứu vớt người hoạn nạn thoát khổ, có thể tu sống lâu vô lượng, có thể bắt diệt, bắt sinh” [3; tr.52], liền chẳng quản đường xa dặm thẳm, tình nguyện sang

phương Tây thỉnh chân kinh. Đó là những hành động nghĩa hiệp, luôn ra tay cứu người bị hại, đấu tranh không mệt mỏi để hàng yêu diệt quái, thực hành công đức của Tôn Ngô Không. Suốt hành trình sang phương Tây lấy kinh, Ngô Không không chỉ thường xuyên chăm sóc, bảo vệ sư phụ, hàng yêu phục quái, mà còn cứu vua nước Ô Kê (hồi 37 - 39), đòi lại công bằng cho các nhà sư ở nước Xa Trì (hồi 44 - 45), thể thân cứu trẻ sắp bị đem đi hiến tế cho Linh Cảm đại vương ở Trần gia trang (hồi thứ 47), chữa bệnh vua nước Chu Tử, cứu Kim Thánh nương (hồi 68-70), cứu trẻ ở nước Tỳ Kheo (hồi 78 - 79), khuyến thiện làm mưa ngọt cứu dân ở quận Phụng Tiên (hồi 82), cứu công chúa nước Thiên Trúc (hồi 95), giác ngộ vua các nước Xa Trì, Tỳ Kheo, Diệt Pháp.

Tiểu, trái với đại, ở đây có nghĩa là nhỏ, thuộc loại nhỏ. Tâm tiểu là tâm chỉ vì mình, là không hành Bồ tát hạnh. Trong *Tây du ký*, Trư Bát Giới là nhân vật đôi khi có chút biểu hiện của trạng tướng tiểu tâm này. Như ở hồi 24, *Bốn thánh thử lòng thiên*, Ngô Không trêu đùa, bảo Bát Giới ở lại làm rề, lão Trư trả lời: “Đừng nói lời thôi! Ai mà chẳng có bụng ấy, mà cứ độc mang lão Trư ra bêu riếu. Người ta thường nói: Hòa thượng là con ma đói về nữ sắc. Anh nào mà chẳng muốn như vậy? Chẳng qua chỉ sĩ diện giả vờ, làm bộ làm tịch, đem việc lành quanh ra việc dữ” [3; tr.61], rồi cỡi cương, dắt ngựa giả vờ đi chặn nhưng lại vòng về phía cửa sau để nhận làm rề người đàn bà. Hay ở hồi 28, sau khi xúc xiểm khiến sư phụ đuổi Ngô Không đi, Bát Giới được giao việc đi xin cơm chay, mặc dù đã nói cứng, hứa sẽ “mang kỳ được cơm chay về cho sư phụ”, nhưng không làm được, lại có ý nghĩ và hành động lạ lùng: “... Dọc đường tuy không kiếm được cơm chay, nhưng cũng phải về chậm một chút. Bởi vì về ngay mà không kiếm được cơm, thì sư phụ sẽ không tin mình lặn lội. Cứ nghỉ một lúc lâu rồi về cũng được, tạm nằm trên đồng cỏ này đánh một giấc đã” [4; tr.170], Sa Tăng đành phải để sư phụ lại một mình đi tìm, gây ra cái họa Đường Tăng sa vào bẫy yêu quái. Khi nghe biết Tiểu Long bị thương vì đánh yêu quái bị thương, lại nói: “Chú còn đi được thì xéo về biển cho rảnh, còn tôi gánh hành lý về Cao Lão trang làm rề như trước” [4; tr.217]. Đó là những biểu hiện mang tính hải hươc của cái tâm hẹp hòi, lấy mình làm trung tâm để so đo tính toán, suy bụng ta ra bụng người ở nhân vật này.

2.3.4. Thiên viên

Thiên ở đây là thiên lệch, không có viên dung. Tâm chúng sinh khó tránh khỏi thiên lệch vì luôn tiềm ẩn thất tình lục dục. Trong *Tây du ký*, ngoại trừ các vị Phật, Bồ-tát, các nhân vật khác đều có những biểu hiện tâm thiên lệch. Như nhân vật Đường Tăng, lúc nào cũng tâm niệm “thấy miếu thấp hương, gặp chùa lễ Phật, gặp tháp quét tháp”, thực hành đạo lý “quét nhà còn lo con kiến chết, chong đèn thương hại cái thiêu thân”, nhưng thật là thái quá khi gặp kẻ cướp cũng giảng giải đạo lý: “... Làm thế thì trong đời này tuy là hảo hán, nhưng kiếp sau thành hạng súc sinh đấy!” [8; tr.127], ngồi với “tiên ông” (tinh cây) cũng bàn thiên (hồi 64), chỉ tin những gì nghe và thấy bề ngoài, không quan tâm đến chân tướng sự vật nên thường ngộ nhận, lấy giả làm chân. Nhân vật Ngô Không thì thiên ác

rạch ròi, tài trí có thừa, tận tâm tận lực thi hành chính đạo, nhưng thái quá trở thành hiếu thắng, nóng nảy, hành động nhiều khi hấp tấp, không lường trước hậu quả, điển hình là việc quật đổ cây nhân sâm ở quán Ngũ Trang, hay việc “lưu danh” sau khi đã đùa giỡn quá trớn đám đạo sĩ ở quán Tam Thanh, nước Xa Tri.

Trái với thiên, viên là bao la vạn hữu, viên mãn Bồ đề, bao bọc, dung chứa hết thảy. Như Phật tổ Như Lai đã “tạo kinh truyền Cực lạc” để giáo hóa, cứu độ chúng sinh. Hay Quan Âm Bồ-tát, với hạnh nguyện từ bi cứu khổ cứu nạn. Tác giả *Tây du ký* khi thuật việc Quan Âm Bồ-tát thu phục Hồng Hải Nhi, đã sáng tạo một chi tiết quan trọng là Bồ-tát dùng đám mây lành trên đỉnh núi, hô thần chú gọi sơn thần thổ địa đến nói: “... Hôm nay ta tới đây bắt ma vương. Các người hãy quét dọn sạch sẽ cho ta một khu đất rộng khoảng ba trăm dặm, không được có một giống vật nào trong đó. Từ thú nhỏ trong hang chim non trong tổ, đều phải đưa lên đỉnh núi cao hết” [6; tr.17]. Sơn thần thổ địa hoàn thành nhiệm vụ, được cho trở lại miếu rồi, Bồ-tát mới dốc tịnh bình, biến cả một vùng thành như biển cả, khiến Ngô Không trong lòng cảm phục, nói: “Quả là một vị Bồ-tát đại từ đại bi. Nếu như lão Tôn có pháp lực ấy thì đã đổ ọc cả bình từ đỉnh núi mặc xác lũ rắn rết chim muông” [6; tr.18]. Biển nước do tịnh bình cam lộ tạo nên ở đây là sự sáng tạo của tác giả để thể hiện cái tâm viên mãn Bồ đề của Bồ-tát.

3. KẾT LUẬN

Nếu cứ đem *Tây du ký* cột chặt vào thuyết *Tâm học* Dương Minh đề lý giải rằng: “Hạt nhân của việc thầy trò Đường Tăng lấy kinh, chính là phỏng tâm, tìm kiếm bản tâm thiện lương đã mất” [27; tr.217] thì thật oan cho nhiều nhân vật của tác phẩm, mà trước hết là nhân vật Đường Tăng. Bên cạnh các yếu tố văn hóa Nho giáo, Đạo giáo, *Tây du ký* thực sự chứa đựng nhiều yếu tố văn hóa Phật giáo như một quy luật tất yếu, trong đó có quan niệm về chữ Tâm. Tuy nhiên, sự vận dụng các yếu tố đó không phải để thuyết minh cho giáo lý Phật giáo, mà để sáng tạo hình tượng mang đậm yếu tố kỳ từ nhân vật đến cốt truyện, tình tiết, kết cấu, ngôn ngữ... *Tây du ký* lấy việc hình tượng hóa cuộc đấu tranh giữa Chân tâm và Vọng tâm, thể hiện các tướng trạng của Tâm làm hình thức biểu hiện chữ Tâm. Do đó, từ các thuật ngữ đến hình ảnh, biểu tượng, cốt truyện, nhân vật... liên quan đều được vận dụng một cách uyển chuyển, biến hóa, tạo nên những hình tượng vừa lạ lùng vừa gần gũi, vừa lãng mạn vừa đậm đà tính hiện thực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] *A-lại-da thức*. Nguồn: <https://vi.wikipedia.org/wiki/>. Sửa đổi lần cuối 19/4/2015 11:32.
- [2] Ngô Thừa Ân (1988), *Tây du ký* tập 1, Như Sơn, Mai Xuân Hải, Phương Oanh dịch, Lương Duy Thứ giới thiệu, Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [3] Ngô Thừa Ân (1988), *Tây du ký* tập 2, Như Sơn, Mai Xuân Hải, Phương Oanh dịch, Lương Duy Thứ giới thiệu, Nxb. Văn học, Hà Nội.

- [4] Ngô Thừa Ân (1988), *Tây du ký* tập 3, Như Sơn, Mai Xuân Hải, Phương Oanh dịch, Lương Duy Thứ giới thiệu, Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [5] Ngô Thừa Ân (1988), *Tây du ký* tập 4, Như Sơn, Mai Xuân Hải, Phương Oanh dịch, Lương Duy Thứ giới thiệu, Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [6] Ngô Thừa Ân (1988), *Tây du ký* tập 5, Như Sơn, Mai Xuân Hải, Phương Oanh dịch, Lương Duy Thứ giới thiệu, Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [7] Ngô Thừa Ân (1988), *Tây du ký* tập 6, Như Sơn, Mai Xuân Hải, Phương Oanh dịch, Lương Duy Thứ giới thiệu, Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [8] Ngô Thừa Ân (1988), *Tây du ký* tập 7, Như Sơn, Mai Xuân Hải, Phương Oanh dịch, Lương Duy Thứ giới thiệu, Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [9] Ngô Thừa Ân (1988), *Tây du ký* tập 8, Như Sơn, Mai Xuân Hải, Phương Oanh dịch, Lương Duy Thứ giới thiệu, Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [10] Ngô Thừa Ân (1988), *Tây du ký* tập 9, Như Sơn, Mai Xuân Hải, Phương Oanh dịch, Lương Duy Thứ giới thiệu, Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [11] Ngô Thừa Ân (1988), *Tây du ký* tập 10, Như Sơn, Mai Xuân Hải, Phương Oanh dịch, Lương Duy Thứ giới thiệu, Nxb. Văn học, Hà Nội.
- [12] Ban biên tập Thư viện Hoa Sen, *Tâm chân như, Tâm sanh diệt*. Nguồn: <http://thuvienhoasen.org/>. Cập nhật lúc: 27/08/2010 12:00 SA.
- [13] *Bát-nhã-ba-la-mật-đa-tâm-kinh*. Nguồn: <https://vi.wikipedia.org/wiki/>. Sửa đổi lần cuối lúc 06:18 13/04/2016.
- [14] *Bồ Tát*. Nguồn: <https://vi.wikipedia.org/wiki/>. Sửa lần cuối lúc 14:53 12/04/2016.
- [15] *Garuda - Chim cánh vàng*. Nguồn: <http://giacngo.vn/nguyetsan/vanhua/>. Cập nhật 01/07/2013 06:01
- [16] Bùi Hiền, *Chiêm bái về đẹp các tượng đức Phổ Hiền Bồ Tát*. Nguồn: <http://phatgiao.org.vn/van-hoa/>. Cập nhật lúc 09:07 02/11/2013.
- [17] *Phổ Hiền*. Nguồn: <http://vi.wikipedia.org/wiki/>. Sửa lần cuối lúc 12:01 19/5/2016.
- [18] Đại sư Thật Hiền soạn - Hòa thượng Tuyên Hóa lược giảng, *Tướng trạng của Tâm*. Nguồn: <http://www.dharmasite.net/>.
- [19] *Phật*. Nguồn: <http://vi.wikipedia.org/wiki/>. Sửa lần cuối lúc 01:46 23/05/2016.
- [20] Tịnh Phương, *Bồ-tát Văn Thù Sư Lợi ngồi trên lưng sư tử xanh có ý nghĩa gì?* Nguồn: <http://phatgiao.org.vn/tu-lieu/>. Cập nhật lúc 14:12 12/11/2013.
- [21] *Quán Thế Âm*. Nguồn: <https://vi.wikipedia.org/wiki/>. Sửa lần cuối lúc 20:00 23/05/2016.
- [22] *Tâm (Phật giáo)*. Nguồn: <http://vi.wikipedia.org/wiki/>. Sửa lần cuối 25/09/2015:50.
- [23] Hòa thượng Thích Thanh Từ, *Ý nghĩa cảnh dương liễu và tịnh bình của Quán Thế âm Bồ-tát*. Nguồn: <http://phatgiao.org.vn/van-hoa/>. Cập nhật lúc 09:03 06/10/2013.
- [24] *Văn-thù-sư-lợi*. Nguồn: <http://vi.wikipedia.org/wiki/>. Sửa lần cuối lúc 05:30 25/09/2015.
- [25] Viện Ngôn ngữ học (2001), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Đà Nẵng.

[26] 任道斌主編 (1994), *佛教文化辭典*, 浙江古籍出版社, 浙江。

[27] “西游記文華學刊”編委會 (1998), *西游記文華學刊*, (1), 北京。

THE WORD “MIND” IN THE NOVEL *JOURNEY TO THE WEST*

Trinh Dinh Ha

ABSTRACT

The article presents the results of research of the expression of the word “Mind” (Buddhism) in “Journey to the West” on two aspects: Buddha Mind - False Mind, and the uses of Mind based on understanding the meaning of the word “Mind” (Buddhism). Therefore, we draw out major conclusions: “Journey to the West” manifests the struggle between Buddha Mind and False Mind, and manifests the forms of Mind (Buddhism). Therefore, from the terminology to the images, symbols, plot, characters... related to the word “mind”, all are used flexibly, variously, creating unique and familiar, romantic and realistic images.

Keywords: *Journey to the West, Mind (Heart), Buddhism.*

PHƯƠNG PHÁP VÀ PHONG CÁCH PHÊ BÌNH VĂN HỌC CỦA VŨ NGỌC PHAN (NHÌN TỪ TÁC PHẨM *NHÀ VĂN HIỆN ĐẠI*)

Vũ Thanh Hà¹

TÓM TẮT

Bài viết nghiên cứu phương pháp và phong cách phê bình văn học của Vũ Ngọc Phan, một trong những nhà lý luận, phê bình hàng đầu của văn học Việt Nam hiện đại. Ông thuộc thế hệ những người đi tiên phong trong việc ứng dụng phương pháp phê bình hiện đại vào khoa học văn học ở Việt Nam. Với thành công của tác phẩm Nhà văn hiện đại, Vũ Ngọc Phan đã tạo ra một phong cách riêng trong phê bình văn học.

Từ khóa: Vũ Ngọc Phan, phê bình văn học, phong cách, nhà văn hiện đại.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vũ Ngọc Phan là một trong số không nhiều những nhà phê bình lý luận hiện đại có nhiều đóng góp cho nghiên cứu văn học ở Việt Nam vào những năm trước Cách mạng tháng Tám 1945. Ông là một người có ý thức rất rõ về vai trò của công tác lý luận phê bình trong đời sống văn học. Vũ Ngọc Phan là một trong những người có đóng góp to lớn trong việc xây dựng nền lý luận phê bình văn học Việt Nam hiện đại. Không chỉ là một nhà nghiên cứu, sưu tầm văn học dân gian, Vũ Ngọc Phan còn là một chuyên gia lý luận phê bình văn học vào hàng những người “đi tiên phong” trong việc ứng dụng phương pháp phê bình hiện đại vào khoa học văn học ở Việt Nam. Trong đó, *Nhà văn hiện đại* được xem là công trình xuất sắc nhất. Với tinh thần lao động hết sức công phu, nghiêm túc, đầy tâm huyết và sáng tạo của một bộ óc sắc sảo, tinh tế, với phong cách và phương pháp nghiên cứu khoa học, ông là tấm gương cho các thế hệ những người làm công tác nghiên cứu phê bình lớp sau học tập.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp nghiên cứu, phê bình khoa học, hiện đại ở Vũ Ngọc Phan

Để trở thành một nhà phê bình văn học thực thụ, ngoài lòng yêu văn chương và quý trọng các tác phẩm của các nhà văn cùng thời, cũng cần phải có phương pháp làm việc khoa học, đúng đặc trưng. Phê bình văn học đòi hỏi người ta vừa có năng lực cảm thụ văn chương lại vừa có trí tuệ sẵn tiếp để đưa ra những lời khen chê hợp lẽ. Chính vì những lẽ đó, người làm công việc phê bình trước hết phải có một thái độ trân trọng, trân trọng đây không chỉ là lòng yêu mến, ân cần thật sự đối với công phu lao động nghệ thuật của người

¹ Giảng viên khoa Khoa học Xã hội, trường Đại học Hồng Đức

khác mà còn là cách làm việc thận trọng, nghiêm túc trong khi nghiên cứu nó. Khi đưa ra những nhận định về một tác phẩm văn học, người phê bình cần phải có một thái độ khách quan không có chút định kiến nào, tìm hiểu cho hết các phương diện, các yếu tố của tác phẩm, luôn luôn áy náy rằng còn dụng ý thâm kín nào của tác giả mà mình chưa thấy hết. Tất nhiên vẫn phải thừa nhận tính chủ quan, có lúc cực đoan của người nghiên cứu, phê bình. Bởi vì, chính tiếng nói chủ quan sẽ tạo nên những cách nhìn riêng biệt, sắc sảo về những vấn đề trong tác phẩm.

Trong sự nghiệp nghiên cứu phê bình, Vũ Ngọc Phan đã xác định rõ phương pháp của mình, cũng như những cơ sở lý thuyết mà mình lấy làm điểm tựa. Ông “hoan nghênh cái lý thuyết phê bình Brunetiere về luật tiến hóa” nhưng lại phê phán tính “độc đoán, thiên vị” của tác giả lý thuyết này trong công việc phê bình. Vì vậy, ông chủ trương dùng “một phương pháp tổng hợp”, phù hợp với “hoàn cảnh văn học” và “trình độ trí thức của dân tộc”. Ông làm việc “theo phương pháp khoa học và căn cứ vào những bằng chứng xác thực để phê bình, sự khen chê không bao giờ vu vơ cả” [2; tr.283].

Vũ Ngọc Phan đã chọn lọc, sắp xếp để phê bình các nhà văn *theo tiến trình lịch sử*. Trước hết là các “nhà văn lớp đầu”, “hồi mới có chữ Quốc ngữ”. Đó là các nhà văn trong nhóm *Đông Dương Tạp chí* và *Nam Phong Tạp chí*, phân loại theo nhóm “Các nhà biên khảo và dịch thuật”, “Các tiểu thuyết gia và thi gia”. Sau đó, là “Các nhà văn lớp sau” bao gồm “Các nhà viết bút ký, viết lịch sử ký sự, các nhà viết phóng sự, các nhà phê bình và biên khảo, các kịch sĩ, các thi sĩ, các tiểu thuyết gia”. Với quan điểm tiến bộ và hiện đại, Vũ Ngọc Phan chủ trương: chỉ lựa chọn, giới thiệu, phê bình các nhà văn có tư tưởng mới, có sự đổi mới, có nét đặc sắc riêng về nghệ thuật; phù hợp với nhu cầu, trình độ văn hóa của người đương thời. Ông đã mạnh dạn giới thiệu, phê bình một số tác giả mới xuất hiện, hoặc chỉ có tác phẩm in lẻ (chưa thành tập), nhưng đã hứa hẹn một sự đổi mới văn chương (Phạm Duy Tồn, Nguyễn Bá Học).

Trong cuốn sách phê bình của mình, Vũ Ngọc Phan đã lần lượt giới thiệu các thế hệ nhà văn (từ hồi đầu có Quốc ngữ) cho đến sau này. Sự khen chê, sự nhận định và đánh giá của nhà phê bình Vũ Ngọc Phan nói chung là khá chính xác dựa trên những “bằng chứng xác thực”, dựa vào những sự phân tích tỉ mỉ, sự thẩm bình tinh tế, sự thẳng thắn trong thái độ, sự vững vàng trong bản lĩnh của một nhà phê bình khoa học chân chính. Trong quá trình phê bình tác phẩm, tác giả văn học, Vũ Ngọc Phan luôn có ý thức đặt tác phẩm, tác giả đó vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Làm như vậy, mới có thể đánh giá một cách chính xác, thỏa đáng, công bằng đối với những tác giả, tác phẩm cụ thể, không rơi vào tình trạng “thiên vị” hoặc “a dua” theo dư luận của người đời.

Nguyễn Ngọc Thiện đánh giá cao phương pháp phê bình của Vũ Ngọc Phan khi cho rằng: “Ở đây ta thấy được rằng Vũ Ngọc Phan so sánh các loại văn chương tiến hóa “chẳng khác nào các loài động vật, thực vật”, sự phân chia, xét đoán chúng theo các tiêu chí đặc trưng chung của nhóm loài, trong đó mỗi cá thể vẫn giữ được cái riêng biệt, đơn

nhất của mình, thì đối với công trình của chính ông, ông cũng mong mọi người đọc, trước hết đặt nó đúng vào thể loại của nó là sách phê bình tác phẩm và tác giả, có như vậy, sự đánh giá đó mới có cơ sở khoa học, hệ thống và “có quy củ” [3; tr.175].

Có thể nói, Vũ Ngọc Phan đã tiến hành phê bình văn học theo phương pháp của văn học sử, nhìn nhận văn học Việt Nam như một quá trình tiến hóa. Mặc dù ông luôn khẳng định công trình *Nhà văn hiện đại* không phải là một công trình văn học sử và ông cũng không có ý định làm công việc nghiên cứu lịch sử văn học. Điều này đã được ông chỉ rõ trong phần *Kết luận* của *Nhà văn hiện đại*. Tuy nhiên, xét công trình nghiên cứu phê bình của Vũ Ngọc Phan, có thể nhận thấy công việc mà ông đang làm gần với công việc của một nhà biên soạn lịch sử văn học. Khi ông chia nhóm và đặc biệt là phân chia theo tiến trình “hồi mới có quốc ngữ” và “những nhà văn lớp sau”. Mỗi bước phát triển của văn học đã được Vũ Ngọc Phan đánh giá rõ ràng, từ thấp đến cao, từ học tập, mô phỏng các tác phẩm văn học nước ngoài, thiên về phỏng tác đến chỗ độc lập sáng tác theo nhu cầu tâm lý dân tộc. Ông đã nhận thấy sự phát triển của nền văn học nước nhà từ chỗ chỉ có các nhà biên khảo, dịch thuật đến chỗ có đầy đủ các kiểu nhà văn theo thể loại, như một nền văn học phát triển trên thế giới. Đáng chú ý là sau khi phê bình một nhà văn hoặc nhóm nhà văn, Vũ Ngọc Phan thường đưa ra kết luận về từng nhà văn hoặc nhóm tác giả. Chính những kết luận ấy đã tạo ấn tượng cho người đọc về quá trình phát triển của văn học Việt Nam qua các giai đoạn từ đầu đến giữa thế kỷ XX.

Ông thường đi sâu vào phân tích quá trình sáng tác, quá trình trưởng thành và đổi mới trên các phương diện nghệ thuật của các nhà văn. Những nhà văn được ông đánh giá cao, trước hết phải là người có công với “nền Quốc văn”, có công trong việc thúc đẩy “sự tiến hóa của nền văn học dân tộc” theo xu hướng hiện đại. Trong cách nhìn nhận của Vũ Ngọc Phan, người ta đã hình dung ra: Văn học Việt Nam trong mấy chục năm đầu thế kỷ - đã từ những nhà biên khảo với thứ văn học chịu ảnh hưởng sâu đậm của “nền văn hóa Tàu”, đến một thứ văn học chịu ảnh hưởng Âu Tây nhiều hơn về thể cách, và cuối cùng là sự “quay hẳn về dòng văn học Việt Nam theo chủ nghĩa vị nhân sinh” (nhân sinh được hiểu theo nghĩa rộng). Về thơ, người ta cũng nhận thấy có một phong trào rõ rệt. Các nhà thơ đã bước từ cái khuôn khổ bó buộc của thơ Đường, với niêm luật chặt chẽ, khất khe để đến với những lối thơ tự do và sau đó tự tìm ra con đường phù hợp với tâm hồn người Việt Nam. Thơ của các nhà thơ Thơ mới về sau không quá thiên về thơ Đường mà cũng không quá thiên về phương Tây.

Đối với các tác phẩm bút ký và phóng sự, Vũ Ngọc Phan cho rằng, đây “là hai loại rất gần nhau, nhưng ai cũng phải công nhận rằng phóng sự và ký là hai loại đã chịu ảnh hưởng Âu Tây nhiều hơn cả về thể cách, và có lẽ trong hai loại này còn lâu ta mới tạo được lấy một lối văn phù hợp của dân tộc Việt Nam”. Có thể nhận định này của Vũ Ngọc Phan là không chính xác, bởi trong thực tế, văn học Việt Nam đã có những tên tuổi lớn thành công trên thể loại bút ký và phóng sự như Vũ Trọng Phụng, Nguyễn Tuân. Đối với

thể loại lịch sử ký sự, biên khảo và phê bình, Vũ Ngọc Phan cho rằng đây “có lẽ các nhà văn ta chậm tiến nhất”. Ông lý giải sự chậm tiến của các nhà văn Việt Nam là do việc tra cứu tài liệu lúc bấy giờ rất khó khăn, nhất là những “sử liệu di truyền” đến thời điểm bấy giờ vẫn chưa có được một cây bút phê bình nào phê bình nội dung cho thật tường tận. Về thể loại phê bình, có thể là những nhận xét khắt khe nhưng chính xác khi ông cho rằng, “nếu người cầm bút còn xét đoán theo tình cảm và theo sự đổ kỵ thì đến sự công bình cũng không thể có, chứ chưa nói đến tìm chân lý và tìm cái đẹp trong thơ văn” [2; tr.286].

2.2. Phong cách nghiên cứu, phê bình khách quan, đúng mực

Đòi hỏi đối với người làm phê bình văn học trước hết phải là người biết thưởng thức tác phẩm và nắm được cái “cơ bản” ở nhà văn. Vũ Ngọc Phan là người rất biết thưởng thức, tất nhiên là những thưởng thức kiểu này sẽ mang tính chủ quan, rất dễ sa vào cảm tính hoặc xúc động riêng tư. Ông cho rằng: “Thưởng thức là ngưỡng cửa của phê bình. Chưa bước qua ngưỡng cửa ấy mà nhảy vào cầm bút phê bình thì nhất định mắc phải sai lầm tai hại. Không còn gì ngượng bằng đọc một bài người ta đem dẫn toàn những câu thơ dở và những câu ca dao dở mà lại khen là hay, như vậy không những làm cho những độc giả sành tức cười, mà còn làm cho nhà văn, nhà thơ có văn, có thơ được phê bình bực bội” [3; tr.132]. Vũ Ngọc Phan rất khéo léo trong việc kìm nén những cảm xúc của mình, cho nên lời phê bình của ông vừa nhẹ nhàng vừa đủ độ, thể hiện trình độ hiểu biết uyên thâm, bao quát và công phu tích lũy lâu dài. Vũ Ngọc Phan bước vào nghề một cách tự tin, không vội vàng, không ồn ào cũng không tìm cách gây sự chú ý của người khác. Theo nhận xét của Vũ Ngọc Khánh: “Có thể nói, đến với văn học phê bình Việt Nam trước 1945, ta có thể gặp nhiều *cái hay* ở Hoài Thanh, và nhiều *cái đúng* ở Vũ Ngọc Phan” [3; tr.66]. “Cái hay” vừa do tài năng vừa do đối tượng của người phê bình tạo nên, nhưng “cái đúng” chắc chắn là do sự chính xác, khoa học và cả sự “mục thước” của một phong cách phê bình mà làm nên.

Thái độ phê bình văn học của Vũ Ngọc Phan là một ưu điểm khác rất đáng để chúng ta suy ngẫm. Ông trân trọng tài năng, đề cao các thành tựu, nhưng bao giờ cũng có mức độ, không quá lời. Những khuyết điểm hay nhược điểm của tác giả, tác phẩm đều được ông chỉ rõ, với một thái độ rất bình tĩnh, nhã nhặn, nhiều khi hóm hỉnh, thâm thúy kiểu nhà Nho, (Vũ Ngọc Phan ban đầu cũng học chữ Hán, có thể coi là xuất thân Nho học). Khi thấy người khác làm phê bình một người nào đó mà cứ ham trích dẫn sách nọ sách kia, ông bình luận một cách khéo léo: “Nói một câu hợp lẽ, việc gì phải viện đến nhiều thầy như thế. Sau nữa, đã biết viết tất phải biết đọc, cần gì phô cái đọc của mình!”. Đôi khi ông có cách nêu ưu điểm của người viết mà lại để người viết và bạn đọc thấy nhược điểm của tác giả. Như trường hợp nói về Lê Văn Trương, ông trích câu kết thúc cuốn tiểu thuyết *Tôi là mẹ*: “Nàng ôm con se sẽ ru: Sương buồn âm kín non sông”, và ông cho rằng: “Đó là cái giọng mà Lê Văn Trương thường không có” [3; tr.141]. Sự tinh tế của Vũ Ngọc Phan thể hiện từ những chi tiết nhỏ như vậy.

Vũ Ngọc Phan đã phản bác lại ý kiến của một số người đương thời khi phê bình tiểu thuyết *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách, “đã không đặt nó vào thời của nó” nên người ta đã chê nó là không hợp thời về chuyện lại hợp thời về cả văn nữa” [2; tr.195]. Vũ Ngọc Phan cho rằng: “Cố nhiên nó không phải “truyện của thời nay”, tuy nó mới ra đời cách đây hai mươi năm. Hai mươi năm, giá ở một nước đã tới trình độ tiến hóa đầy đủ thì chỉ là một thời gian không đáng kể. Nhưng ở vào nước Việt Nam ta sự tiến hóa đang rất mau, rất bùng bật từ khi tiếp xúc với nền văn minh Tây phương, hai mươi năm có thể coi là một thế hệ” [2; tr.195]. Vì thế, sau khi phân tích, bình luận về tác phẩm này, ông đã có những đánh giá rất công bằng: “*Tố Tâm* là một quyển truyện viết rất văn hoa mà kết cấu cũng khá và ra đời trong cái thời mà tiểu thuyết sáng tác còn thấp kém, Quốc văn còn trong thời kỳ phôi thai. Chính vì lẽ đó, *Tố Tâm* là cuốn tiểu thuyết đầu tiên được mọi người chú ý một cách đặc biệt”. Đồng thời, Vũ Ngọc Phan cũng khẳng định công lao to lớn của người viết tiểu thuyết “đi tiên phong” ở nước ta, từ Nguyễn Bá Học, Hoàng Ngọc Phách, đến Hồ Biểu Chánh và ông cho rằng, chính họ là những người đặt những viên gạch đầu tiên để xây dựng nên nền móng của tiểu thuyết Việt Nam hiện đại.

Vũ Ngọc Phan có nhiều nhận xét, nhận định chuẩn xác, đúng mực đối với các nhà văn trẻ hồi bấy giờ. Ông từng ca ngợi Trương Vĩnh Ký là “một nhà bác học, có óc tổ chức và phương pháp chứ không phải là một nhà văn như những nhà văn khác” [2; tr.36]. Đây là sự ghi nhận đối với một con người có sức làm việc với một bộ óc phi thường (là người Việt Nam duy nhất cho đến bây giờ biết 28 thứ tiếng, trong đó có 5 ngoại ngữ được ông sử dụng thành thạo: Hán, Pháp, Việt, Lào, Khomer; là người đã viết hàng trăm cuốn sách các loại, trong đó có nhiều cuốn có giá trị). Vũ Ngọc Phan cũng đánh giá cao công lao của Phạm Quỳnh và Nguyễn Văn Vĩnh trong vai trò những người “khai thác lúc đầu nền Quốc văn ngày nay”. Chính điều đó đã khiến người ta không thể quên được các tờ Tạp chí như *Nam phong*, *Đông Dương* mà linh hồn của chúng chính là hai con người nổi tiếng trên kia. Vũ Ngọc Phan đã so sánh nhà văn Khái Hưng với thi sỹ lừng danh Alfred Musset của nước Pháp, người được thanh niên Pháp coi là thần tượng. Trong khi đó, ông lại phê bình ngòi bút của Trương Tửu là một ngòi bút “thiên vị, chỉ biết theo khuynh hướng chính trị của mình”, “dùng những lời lẽ to tát quá để phát biểu ý kiến về những cái hết sức nhỏ trong một quyển sách. Có thể nói: ông là người dùng dao mổ trâu để cắt tiết gà” [3; tr.100]. Khi phê bình nhà văn Nguyễn Tuân, một cây bút tài hoa vào loại bậc nhất làng văn thời bấy giờ, Vũ Ngọc Phan đã cho rằng, tập bút ký *Vang bóng một thời* của Nguyễn Tuân thực sự là một thứ “đồ cổ quý giá”. Vũ Ngọc Phan đã chỉ ra cái phong cách đặc biệt khác đời của Nguyễn Tuân, đó là “tính hào hoa và giọng khinh bạc bậc nhất trong văn giới Việt Nam hiện đại”. Ông đã đề cao thứ văn chương của Nguyễn Tuân, đó là thứ văn chương không giành cho những người “nông nổi” thương thức và cho rằng đó là thứ văn của tương lai. Ông viết: “Một ngày không xa, khi văn chương Việt Nam được người Việt Nam hâm chuộng hơn bây giờ, tôi dám chắc những văn phẩm của Nguyễn Tuân sẽ còn có một địa vị

xứng đáng hơn” [2; tr.36]. Những dự đoán của Vũ Ngọc Phan quả là sáng suốt, sau nửa thế kỷ, văn phẩm của nhà văn họ Nguyễn mới được những người am hiểu, coi trọng văn chương đánh giá một cách công bằng, đúng đắn.

Vũ Ngọc Phan thường sử dụng phương pháp so sánh, nhằm nêu bật những nét đặc sắc, cái mới mẻ trong phong cách nghệ thuật của các nhà văn hiện đại. Ngoài ý nghĩa nhấn mạnh, khẳng định đặc điểm nghệ thuật của từng nhà văn, cách làm đó của ông còn chứng tỏ sự hiểu biết rộng rãi và cái nhìn sáng suốt, có tầm khái quát cao của một nhà khoa học. Khi so sánh thơ của Vũ Hoàng Chương và Lưu Trọng Lư trên các phương diện âm điệu, lời thơ, thái độ tình cảm trong thơ để nhận diện những nét đặc trưng của họ, ông viết: “Trái hẳn với Lưu Trọng Lư là Vũ Hoàng Chương rất chú trọng đến sự gọt rửa lời thơ, nên thơ của ông là thơ của một thanh niên mà nhiều lúc giọng già cóc cách” [2; tr.361]. Ông cũng cho rằng thơ của Lưu Trọng Lư đầy tình và mộng, thơ của Vũ Hoàng Chương là thứ thơ của một thanh niên già trước tuổi, chán ngán sự đời và chán ngán một cách mát mẻ. Đã thế thơ của Vũ Hoàng Chương lại không được thành thật cho lắm, nên giọng thơ của ông không bao giờ thiết tha bằng thơ của Lưu Trọng Lư... Đối với nhà thơ Huy Cận, Vũ Ngọc Phan đã so sánh với Xuân Diệu và Lưu Trọng Lư để thấy được phong cách riêng biệt của các nhà thơ này. Ông cho rằng: “Huy Cận hơn Lưu Trọng Lư ở sự chọn chữ, lựa câu, ở sự hiểu biết cái ma lực của mỗi chữ nhưng lại thua Xuân Diệu và Lưu Trọng Lư về sự thành thật. Thơ Huy Cận thì thanh cao, trong sáng nhưng kém bề thiết tha thành thực, là những điều cốt yếu trong thơ Xuân Diệu. Khi phê bình Lan Khai, Vũ Ngọc Phan đã so sánh với Lê Văn Trương và cho rằng: “Đọc Lê Văn Trương từ những tác phẩm đầu tiên đến những tác phẩm gần đây nhất, người ta không thấy thay đổi mấy tý; nhưng đọc Lan Khai từ trước đến nay, người ta thấy ông thay đổi, luôn luôn gắng sức để rời bỏ loại nọ sang loại kia... Lan Khai là một lão tướng trong làng tiểu thuyết đang gắng tìm đường mới nhưng trước khi ông tới đích, người ta không thể quên lối cũ của ông, lối tiểu thuyết truyền kỳ nó đã làm cho ông được một hồi nổi tiếng” [2; tr.223].

3. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh của nền phê bình văn học Việt Nam đầu thế kỷ XX, Vũ Ngọc Phan được xem là một trong những người làm công tác nghiên cứu có phương pháp khoa học hiện đại với tư duy mạch lạc trong việc chia tác giả văn học thành các thời kỳ, chia tác phẩm thành các thể loại khác nhau. Đồng thời Vũ Ngọc Phan đã tạo cho mình một phong cách phê bình giản dị, khách quan và đúng mực. Đối với một nhà nghiên cứu, phê bình văn học, chuyên tâm và có kết quả ở một lĩnh vực nghiên cứu đã là một thành công lớn. Thành công trên cả lĩnh vực sưu tầm, biên khảo, nghiên cứu, phê bình và làm tốt vai trò của một người quản lý, Vũ Ngọc Phan xứng đáng được vinh danh trong đội ngũ những người có công lao to lớn cho nền văn học Việt Nam hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Vũ Ngọc Phan (2000), Tập 1, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, tr.286.
- [2] Vũ Ngọc Phan (2000), Tập 4, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, tr.40 - 283.
- [3] Vũ Ngọc Phan (2000), Tập 5, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, tr.223.
- [4] Nguyễn Ngọc Thiệp (1993), *Vũ Ngọc Phan trong nghiên cứu văn học theo đặc trưng thể loại và phong cách*, Tạp chí Văn học, số 1, tr.40.
- [5] Trần Thị Việt Trung (1994), *Nhà văn hiện đại - Một thành tựu của phê bình văn học Việt Nam trước 1945*, Tạp chí Văn học, số 5, tr.15 - 37.

**THE LITERARY CRITIC METHOD AND STYLE OF VU NGOC PHAN
(LOOKING FROM *MODERN WRITERS*)**

Vu Thanh Ha

ABSTRACT

The article studies the literary critical method and style of Vu Ngoc Phan, one of the first rate-theoreticians, literary critics of modern Vietnamese literature. He is a vanguard generation in applying the method of modern criticism in literary sciences in Vietnam. Vu Ngoc Phan has created a special style in the literary criticism by the success of Modern Writers.

Keywords: *Vu Ngoc Phan, style, modern writes.*

CÁC KIỂU LOẠI NHÂN VẬT MẢNH VỠ TRONG TRUYỆN NGẮN RAYMOND CARVER

Nguyễn Thị Hạnh¹

TÓM TẮT

Bài viết nghiên cứu nhân vật trong truyện ngắn của Raymond Carver (1939 - 1988) và nhận thấy, có ba kiểu nhân vật mảnh vỡ xuyên suốt: mảnh vỡ bất an, tuyệt vọng; mảnh vỡ tật bệnh; và mảnh vỡ khát khao đổi đời. Và nếu tổ hợp những nhân vật mảnh vỡ ấy lại thành một hình ghép lớn hơn, nó có xu hướng trở thành biểu tượng trung tâm mới cho con người Mỹ thế kỷ XX, thay thế cho kiểu nhân vật vốn từng là trung tâm của nước Mỹ trước kia (những chính trị gia, những nhà lãnh đạo, những doanh nhân thành đạt...). Từ đó chứng tỏ rằng, nhân vật của Carver chịu sự chi phối mạnh mẽ của nguyên tắc phi trung tâm trong văn học.

Từ khóa: Nhân vật, phi trung tâm, mảnh vỡ, hậu hiện đại.

1. MỞ ĐẦU

Gần như lật giờ bất kì truyện ngắn nào của Raymond Carver, với nghệ thuật phi trung tâm nhân vật, người đọc có thể dễ dàng nhận ra sự tan vỡ về nhân vật toàn vẹn, nhất thể trong hệ thống các sáng tác của nhà văn. Nhân vật của Carver không tồn tại như một tổng thể mà là những mảnh vỡ: bất an, tuyệt vọng; tật bệnh; và khát khao đổi đời (theo hai hướng hoặc bế tắc hoặc tìm về cái bình thường, giản dị). Đằng sau thao tác lắp ghép và kết nối những mảnh vỡ ấy, thực tiễn cuộc sống, do vậy được tri nhận lại khả tiến hơn.

2. NỘI DUNG

Mảnh vỡ (fragmentation/fragment) vốn là một khuynh hướng sáng tác rất tiêu biểu của chủ nghĩa hậu hiện đại. “Theo nghĩa rộng hơn, mảnh vỡ là biểu hiện của xu hướng phân mảnh hóa văn bản” [5]. “Bản thân mảnh vỡ cũng mang trong nó nội hàm của sự phi trung tâm” [2; tr.76]. Sau này, nó còn được dùng để chỉ một đặc điểm nổi bật về sự phân mảnh, ghép mảnh các phương diện nhân vật, cốt truyện, điểm nhìn... trong nghiên cứu và phê bình văn học hậu hiện đại.

Khi đề cập đến nhân vật mảnh vỡ, tác giả luận án *Ngôn ngữ mảnh vỡ trong tiểu thuyết của Toni Morrison* cho rằng: Đó là "kiểu nhân vật phản truyền thống, nhân vật bị phá bỏ, đối lập hoàn toàn với sự trọn vẹn của nó trong quá khứ. Nhân vật mảnh vỡ là những mảnh rời, vụn vỡ, mâu thuẫn, tan rã, không liên kết... là tiếng nói của một thế giới phi tâm, hỗn độn" [6]. Theo chúng tôi, nhân vật mảnh vỡ là sự cắt mảnh, phân mảnh nhân vật thành

¹ Giảng viên khoa Khoa học Xã hội, trường Đại học Hồng Đức

nhiều kiểu dạng khác nhau, không tồn tại nguyên phiên, không có một bản lí lịch hoàn chỉnh. Và chân dung con người chỉ có thể *tạm tái hiện* được sau khi đã lắp ghép, kết nối các miếng ghép riêng lẻ, rời rạc với nhau, nhiều khi cần đến cả khả năng tư duy đặc biệt trong sự xâu chuỗi của bạn đọc, hoặc *vĩnh viễn không bao giờ có thể tạo dựng* được một chân dung trọn vẹn về nhân vật. Nhân vật của Carver thường là sự pha trộn những mảnh vỡ đồng chất (cùng dạng): mảnh vỡ bất an, hoài nghi, tuyệt vọng hoặc là sự pha trộn của xung đột (đạn bện giữa ám ảnh tật bệnh và khát khao đổi đời, giữa hy vọng và ảo tưởng).

Tiến hành khảo sát các tập truyện *Em làm ơn im đi được không?*, *Mình nói chuyện gì khi nói chuyện tình*, và *Thánh đường*, chúng tôi nhận thấy nhân vật của Raymond Carver được hiện diện qua ba kiểu dạng sau:

2.1. Nhân vật là những mảnh vỡ bất an, tuyệt vọng

Nếu trước kia, nhân vật bất an hay tuyệt vọng thường gắn liền với vấn đề mưu sinh, khó khăn về kinh tế thì giờ đây, ở thế kỉ XX, Raymond Carver trưng ra một hiện tồn mới rất đặc trưng cho cuộc sống hiện đại Mỹ. Con người hoài nghi, bất an, tuyệt vọng trước “*một nước Mỹ hậu công nghiệp, một nước Mỹ ngập ngụa trong tàn bạo, nhảm chán, trong sự tầm thường ê chề, một nước Mỹ đã đánh mất sự ngây thơ của mình, đồng thời mất luôn cả khả năng đón nhận hạnh phúc. Truyện ngắn của Carver tựa như những mẫu giáo khoa về phân hủy...*” [Dương Tường]. Ở nhóm nhân vật này (chiếm 27/51 truyện), chủ yếu Carver bàn đến kiểu con người mang tâm trạng bất an tuyệt vọng do hai nguyên nhân chính: họ là nạn nhân của bi kịch gia đình hoặc vấn nạn thất nghiệp và Carver chỉ gọi mở thông tin về nhân vật ở tình trạng mảnh vỡ này. Nghĩa là họ vĩnh viễn chỉ là một lát cắt trích ngang trong bản lí lịch thiếu toàn vẹn.

Điểm chung nổi bật trong nghệ thuật xây dựng kiểu loại nhân vật này là hầu hết số phận nhân vật đều gắn liền với *thời gian hiện tại và không gian của nước Mỹ ngập ngụa những bế tắc, phân hủy*. Đó là thời điểm họ đang phải đối mặt với "mặt tối của nước Mỹ thời Reagan". Đọc truyện của Carver, thời gian của hiện tại gắn liền với vấn nạn thất nghiệp hay nguy cơ bị sa thải, mất việc. Tính chất hiện tại càng làm tăng mức độ khắc nghiệt của vấn nạn, nguy cơ mất việc và mất cuộc sống hạnh phúc bình dị nhất có thể xảy ra bất cứ lúc nào, với bất kì ai, không cần lí do, không cần thời điểm. Hàng loạt những nhân vật có chung tình cảnh trong tập truyện *Em làm ơn im đi được không?* Đó là những người như Earl Ober trong *Họ đâu phải chồng em*, “là nhân viên bán hàng còn đang tìm việc làm mới”, vợ đi làm hầu bàn ca đêm, một tối anh có ý định muốn xem chỗ làm của vợ và “cũng muốn xem thử có xơi chùa được món gì không”. Đầu óc anh không thể nghĩ được gì hơn ngoài việc phát hiện ra vị khách chê vợ anh béo, về nhà anh chỉ biết yêu cầu vợ giảm cân, ăn kiêng, gầy đến xanh xao chỉ để thỏa mãn ý muốn cá nhân. Đó là vợ của Jack trong *Có gì ở Alaska* đi phỏng vấn xin việc và luôn ở trong trạng thái chờ đợi mỗi mòn. Đó là *tôi* trong *Những người đi thu tiền* “thất nghiệp” và “ngày nào cũng nằm chờ tin từ mạn Bắc”, và *tôi* trong *Lớp đêm* cũng trong tình trạng “không tìm được việc làm”, là

Myers - người chồng thất nghiệp trong *Thử đặt anh vào địa vị tôi*, ở nhà dọn dẹp nhà cửa, là người chồng, người bố trong *Jerry và Molly và Sam*. Cuộc đời anh là chuỗi dài những nỗi lo. “Dường như với anh, kể từ khi không còn là trẻ con, chưa bao giờ anh biết sống mà không phải lo âu và không phải chịu những thứ còn tệ hơn”, để rồi rốt cuộc, anh nhận ra một điều rằng: “Thế gian đầy những chó. Đâu cũng chó và đâu cũng chó. Có những con chó ta chẳng làm gì được” [3; tr.128].

Thất nghiệp không chỉ kéo theo những xung đột gia đình mà còn được đặt trong những không gian của tệ nạn và nguy cơ khác. Người chồng trong truyện ngắn *Lũ vịt* có vẻ như là người chồng hạnh phúc nhất trong số những người chồng thất nghiệp vì gia đình vẫn duy trì được nếp sống ổn định, vợ xem ti vi, chồng đọc sách mỗi tối. Nhưng ẩn sau cái bề ngoài có vẻ bình an ấy là những nguy cơ bất ổn tiềm tàng, bởi sau những giây phút ấy, “*anh cố nghĩ về những cái khe trong máy đánh bạc, cách những viên xúc xắc đổ và trông chúng thế nào khi lật ra dưới ánh đèn...*”. Là những trò mánh lới cờ gian bạc lận của đám người trông chờ vào trò may rủi và gian lận trong các song bạc hàng đêm như trong truyện *Sau đồ jeans*. Người vợ, Edith Packer có thú vui không bỏ là chơi bingo hàng đêm. Tại đây, hai người phát hiện ra trò gian lận của đôi trai gái trẻ mặc đồ jeans nhưng rất cuộc, họ không thể làm được gì, không dám vạch mặt mà cũng chẳng làm chúng run sợ hay e ngại. Rốt cuộc, người chồng vẫn cặm cụi làm việc muôn thuở của mình là cặm cụi thuê hết mũi kim này tới mũi kim khác, là công việc vốn ra phải thuộc về người vợ thì chị nhất quyết không làm, bởi chị đã từng tuyên bố: “*một thợ khâu và trong nhà là quá đủ*”. Và một nguy cơ khác đang manh nha sau hình ảnh suốt ngày dài nằm trên ghế sofa qua hình ảnh chồng của Sandy trong truyện *Bảo quản* (tập *Thánh đường*)... Những cái vụn vặt, nhỏ nhặt, tẻ nhạt, thậm chí tầm thường luôn bủa vây những con người này.

Mỗi nhà văn nhìn thấy những mảng tối của bi kịch gia đình theo những cách khác nhau. Với Carver, dường như ông nhìn thấy bi kịch gia đình sẽ trở thành một nguy cơ tất yếu từ nhiều nguyên nhân: vấn nạn của thời đại, xung đột vợ chồng, con cái, lối sống tự do, dân chủ thái quá, ngoại tình ... Họ là nạn nhân của *những bi kịch gia đình bắt đầu từ hệ lụy thất nghiệp như Lốp đêm, Anh làm gì ở San Francisco?* (tập *Em làm ơn im đi được không?*)..., nhưng có những bi kịch bắt nguồn từ xung đột vợ chồng, con cái trong gia đình, như gia đình L. D và con cái trong *Một điều nữa thôi*, những giấc ngủ trẻ thơ không yên bình bị đánh thức từ những trận cãi lộn của bố mẹ chúng, “*không biết họ nói gì nhưng tôi biết họ đang cãi nhau... mẹ bắt đầu khóc... Lát sau, tôi nghe tiếng bố ra khỏi nhà bắt xe buýt. Ông đóng sầm cửa trước. Mẹ đã từng bảo tôi, ông muốn làm tan nát cái nhà này*”. Và bên cạnh đó, nỗi lo của người lớn về việc mất kiểm soát trong cách nuôi dạy con cái cũng trở thành nguy cơ hàm chứa nhiều bất an không kém (Đứa con trai trong *Tại sao, con trai?*)...

Rốt cuộc, những con người của nước Mỹ hậu công nghiệp này hoặc là lớp người có tuổi tuyệt vọng và bế tắc trong cuộc sống nên tìm đến cái chết, hoặc là lớp người trẻ đang trên đường tìm cho mình một cuộc sống hạnh phúc nhưng được trao đổi và hoán vị từ bất

hạnh của người khác. Đẳng nào, họ cũng là những kẻ bất hạnh hoặc có nguy cơ sẽ rơi vào “*nỗi tuyệt vọng của sự phân huỷ*” (“*the despair of dissolution*” [4; tr.75 - 88]). Nguyễn Vĩnh Nguyên đã nhận thấy “*bầu khí quyển nguy cơ*” trong truyện ngắn của Raymond, bởi thế giới đang tồn tại hay tương lai phía trước, dường như chỉ có một con đường đến duy nhất: sự tuyệt vọng và hoài nghi, sự hoang mang và bế tắc, sự tan rã hoặc huỷ diệt.

2.2. Nhân vật là những mảnh vỡ tật bệnh

Mảnh vỡ nhân vật này của Carver là những người mắc chứng nghiện rượu, bệnh đồng giới hoặc thói vô cảm, nghĩa là bao gồm cả những chứng bệnh về thể xác và tinh thần. Những nhân vật bệnh hoạn (chiếm 19/51 truyện được khảo sát) trong tập *Minh nói gì khi nói chuyện tình* là tôi, gã thợ cắt tóc (*Thanh thân*), là Bill với thú vui kì lạ là sex và “thậm chí chỉ cần được nhìn thấy họ trần truồng” (*Bảo bọn đàn bà là chúng mình đi chơi*), là cặp đôi bạc bịp (*Sau đồ jeans*), là thói vô cảm của người chồng cùng đám bạn ăn uống vui vẻ bên cạnh xác chết của cô gái (*Biết bao nhiêu nước ở ngay gần nhà*), là người chồng bạo lực khi không thể nói chuyện bình thường với vợ (*Một cuộc nói chuyện nghiêm túc*), là hành động giằng kéo đưa bé con về mình của hai vợ chồng không bạn lòng mấy may nó đang đau đớn ra sao (*Cơ khí dân dã*). Họ trong tập *Em làm ơn im đi được không* là đứa con trai (*Tại sao*), người chồng (*Em làm ơn im đi được không?*), là vợ chồng Bill và Arlene Miller chỉ tìm thấy niềm vui trong ngôi nhà hàng xóm (*Hàng xóm*), là người chồng lén lút ngắm vợ mình (*Ý tưởng*), là người chồng thất nghiệp chỉ mong vợ mình giảm cân (*Béo*)... Và họ trong tập *Thánh đường* còn là Wes - nghiện rượu và cai nghiện trong *Ngôi nhà của Chef*, là chồng Sandy ngồi lì trên ghế sofa suốt ba tháng sau khi mất việc và không muốn đi đâu, y mòn gi như cái tủ lạnh không chạy trong nhà (*Bảo quản*), là tình yêu đồng giới của Sheila với cô bạn đồng nghiệp Patti (*Vitamin*), là “người trong bao” Lloyd lúc nào cũng hoang tưởng, lo sợ những cái bất thường sẽ đến với mình chẳng dám đi đâu, chỉ quanh quẩn trong căn phòng hẹp do uống quá nhiều rượu (*Cẩn thận*), là những kẻ cai nghiện tập trung trong trại luôn khắc khoải *Minh đang gọi từ đâu*.

Ở kiểu loại nhân vật này, thay vì thời gian hiện tại, chủ yếu Carver sử dụng *thời gian nghệ thuật hồi cố - đứt gãy* bên cạnh *nghệ thuật lồng ghép cốt truyện*. Nghĩa là, thời gian trần thuật không được kể theo trục thời gian tuyến tính liên tục, những mảnh vỡ tật bệnh của nhân vật gắn liền với một chặng thời gian bị đứt gãy ở hiện tại, được đặt trong tương quan so sánh với quá khứ tốt đẹp, an lành trước kia. Những bất ổn và xung đột tồn tại trong cuộc sống được khơi gợi đằng sau những trang viết của nhà văn, *những lệch lạc tâm lí, giới tính và cách hành xử* trong truyện ngắn *Thanh thân* còn khiến cho người đọc cảm thấy rợn người khi *tôi* tự có cảm giác “*thanh thân*”. Cùng trong một đoạn thời gian bị đứt gãy, nhiều cốt truyện được lồng ghép bên nhau: cốt truyện về tay già, về người thợ cắt tóc, về tôi... được đan bện song hành cùng nhau. Ngoài *tay già* được người thợ cắt tóc thông báo là “*sắp chết vì bị khí thũng*” thì *tay thợ cắt tóc* và *tôi* cũng khiến cho người đọc lo lắng trước những căn bệnh khá phổ biến của thời đại này - bệnh đồng giới (gay/lesbian/queer).

Chủ trương hướng tới đời sống tinh thần tự do đối với một số người, giờ đây trở thành một trào lưu bệnh hoạn. Hành động của tay thợ cắt tóc không còn bình thường. Nhẽ ra, cảm giác ghê rợn sẽ là phản ứng tự nhiên của *tôi* khi y lần tay vuốt tóc “địu dàng như người tình” thì khi nhớ lại, *tôi* lại cảm thấy “thanh thản” và “ngọt ngào” khi “nhắm mắt lại và để cho những ngón tay của người thợ lùa vào...”. *Tôi* đồng lõa cho hành động bất bình thường của tay thợ cắt tóc. Thế giới này quả thực là một mớ những “hỗn độn” (Chaos), mọi quy chuẩn hoàn toàn biến mất, thay vào đó là sự hiện diện và lên ngôi của những lệch lạc tâm lí, giới tính và cách hành xử.

Thói vô cảm hay sản phẩm của lối sống hiện đại thường được Carver *lồng ghép* khi khắc họa bi kịch của nhân vật. Trong truyện ngắn *Sao không nhảy đi*, nhà văn đan cài, lồng ghép bên cạnh câu chuyện về nhân vật người đàn ông tuyệt vọng là đôi bạn trẻ vô tâm. Đôi bạn trẻ sung sướng lựa được những món đồ ưng ý, giá rẻ để góp nhặt dựng xây tổ ấm của mình. Hai người rất hài lòng khi trả giá các món đồ đều được người đàn ông đồng ý không chút phân vân. Thậm chí, ông ta còn cho phép họ tự đưa ra giá và còn mời họ uống rượu và nhảy. Sau đó vài tuần, khi nghe tin người đàn ông kia chết, cô gái cố gắng kể lể với mọi người về ông ta. Cách “*cô cứ nói mãi*” rồi “*cô cứ cố nói ra bằng lời*” và “*sau một thời gian, cô thôi không cố nữa*” chỉ chất chồng thêm thói thờ ơ, lãnh cảm của con người trước bất hạnh người khác. Và hạnh phúc của cô được xây dựng trên sự góp nhặt từ đồ vỡ của người khác xem ra lại tiềm ẩn nguy cơ của sự bất ổn. Carver dường như đã nhìn thấy trước hiểm họa của căn bệnh vô cảm của con người thời hậu công nghiệp ở mức phổ biến đáng báo động mà nước Mỹ là điểm khởi thảo đầu tiên.

Chứng nghiện rượu cũng là một thói tật tương đối phổ biến trong truyện của Carver. Khác với truyện ngắn trước kia, rượu được cắt nghĩa như công cụ, phương tiện để những kẻ bé tắc trong cuộc sống do vấn đề cơm, áo, gạo, tiền hoặc bất đắc chí thì giờ đây Carver không đi sâu vào cắt nghĩa nguyên do mà ông chỉ phơi bày hiện trạng và chỉ ra đầu mối của những đồ vỡ hạnh phúc gia đình. Đó là người chồng mắc bệnh hoang tưởng trong truyện ngắn *Cẩn thận* do ảo giác từ nghiện rượu nặng gây ra, là những lời hứa cai nghiện bất thành, là sự mất niềm tin vào cuộc sống như *Ngôi nhà của Chef* (tập *Thánh đường*). Từ đây, có phần giống với những người chồng bị mất việc, cuộc sống của Lloyd trong *Cẩn thận* chẳng khác gì *Người trong bao* của Chekhov, luôn ám ảnh hấn có thể bị đè chết với tư thế ngủ nghiêng và cái trần nhà thấp bất cứ lúc nào. Tương lai không chỉ mờ mịt đối với hấn và con đường trở về mái ấm gia đình dường như là không thể mà ngay cả cái chết dường như đang chờ đợi hấn không xa.

Carver phát hiện ra một điểm chung từ những gã đàn ông mắc chứng nghiện rượu, có lẽ là những trải nghiệm rất cụ thể từ chính bản thân mình, muốn từ bỏ chứng tật ấy, cố gắng và quyết tâm dứt bỏ nhưng dường như giữa mong muốn và thực tế là khoảng cách quá xa không thể nào hoà hợp được. Sẽ là rất hiếm hoi có được những gã cai nghiện thành công như J.P trong truyện *Mình đang gọi từ đâu* và rất phổ biến là những người như “*tôi*” trong truyện ngắn này, vào trại và ra trại, cai nghiện và tái nghiện là cặp đôi đi liền không

thể tách rời. Họ là những người trở thành gánh nặng cho gia đình, vợ con, là nguy cơ cho những xung đột và bị kịch gia đình, là những ân hận và day dứt, song cuối cùng họ vẫn tiếp tục bị cám dỗ trở lại với thói tật này.

Sự kết hợp giữa nghệ thuật lồng ghép cốt truyện cùng thời gian hồi cố - đứt gãy, hơn bao giờ hết, đã "trung" ra tương đối đầy đủ diện mạo cuộc sống và con người Mỹ những thập niên cuối thế kỷ XX. Nhân vật hiện diện ở dạng mảnh vỡ này là sự bồi tụ thêm cho hình ảnh đặc trưng của một thiên đường không giống mơ ước của bao người. Do đó, đọc truyện của Raymond Carver, chứng tật ấy của đàn ông trở thành một vấn nạn, là nỗi đau không của riêng ai.

2.3. Nhân vật là những mảnh vỡ khao khát đổi đời

Lại một lần nữa, thông qua nghệ thuật lồng ghép nhân vật và luân chuyển điểm nhìn, Carver chối bỏ những khát vọng kì vĩ trước kia của con người để chỉ ra một xu hướng mới của người Mỹ hậu công nghiệp nói riêng và con người trong cuộc sống hiện đại nói chung. Đó là những con người quay trở về tìm lại những cái bình thường, giản dị trong cuộc đời hoặc là tìm về vùng quê bình yên, trốn chạy nước Mỹ hiện thời (chiếm 18/51 truyện được khảo sát). Nhìn vào con số các truyện ngắn được khảo sát, chúng ta nhận thấy có những truyện ngắn, nhân vật xuất hiện ở cả hai kiểu loại.

Trước hết, Carver *phân mảnh nhân vật bằng sự lồng ghép nhiều nhân vật đặt bên nhau*. Mỗi nhân vật hiện diện trong sự lồng ghép này đều theo xu hướng phân mảnh. Nhân vật hiện diện bị cắt vụn thành từng mảnh, từng chặng trong cuộc đời một cách rời rạc theo tính chất nhảy cóc. Nếu là những truyện ngắn về các cặp đôi, Carver thường quy tụ được ít nhất hai cặp đôi trở lên (*Minh nói gì khi nói chuyện tình, Minh đang gọi từ đâu, Thử đặt anh vào địa vị tôi, Con sói, Tôi thấy được những thứ nhỏ nhất nhất, ...*). Nếu là những truyện về nhân vật đơn lẻ, nhà văn lại phát huy hình thức luân chuyển điểm nhìn trong trần thuật để không chỉ nhân vật có khả năng lên tiếng mà cả người trần thuật và độc giả cũng có cơ hội nhập cuộc (*Béo, Sao không nhảy đi, Cơ khí dân dã, ...*). Mỗi câu chuyện về một cặp đôi liên tục bị đứt gãy bởi sự đan xen của câu chuyện về một cặp đôi khác. Do vậy, bạn đọc khi đọc phải kèm theo thao tác đánh số đoạn văn hoặc vẽ sơ đồ nhân vật, để không bị lẫn lộn các thông tin giữa các cặp đôi ấy.

Điều đặc biệt nữa là, Carver luôn phân mảnh nhân vật trong mỗi tác phẩm nhưng khi xâu chuỗi các tác phẩm thì lại có *một mạch ngầm tương đối hệ thống về kiểu loại nhân vật*. Đối với mảnh vỡ nhân vật khao khát đổi đời, độc giả có thể tập hợp được số lượng lớn các nhân vật thuộc kiểu loại này trong các tập truyện ngắn. Là Holly mơ ước cuộc sống giản dị ở nông trang cũ bên ngoài Yakima (*Vọng lâu*), là khát vọng thay đổi cuộc sống mòn gi, đơn điệu, bế tắc bằng "việc phải khẩn trương ngữ" (*Tôi thấy được những thứ nhỏ nhất nhất*), là ý định quay trở lại nơi đã từng rời đi của *tôi* (*Thanh thân*), là sự lựa chọn tình yêu tự do và hạnh phúc gia đình để sau đó hai mươi năm "nằm co ro rét một mình" (*Mọi thứ dính vào ông*), là khát vọng có được tình yêu bình dị, cụ thể, giản đơn như cách hai vợ

chồng già quan tâm nhau trong bệnh viện (*Mình nói gì khi mình nói chuyện tình?*) trong tập *Mình nói gì khi nói chuyện tình*. Họ là những nhà văn (*Thử đặt anh vào địa vị tôi, Còn cái này thì sao*), là nhân viên bưu tá và kẻ mới đến thuê nhà (*Anh làm gì ở Francisco*), là người chồng muốn “đi khỏi nơi đây” tránh khỏi ám ảnh trước cái chết của sếp (*Lũ vịt*), là người bố muốn thay đổi cách sống bạo lực và nghiện thuốc lá của mình (*Xe đạp, cơ bắp, thuốc lá*) trong tập *Em làm ơn im đi được không?*. Và họ còn là hai vợ chồng Fran chỉ mong có được cuộc sống giản dị, bình an (*Những chiếc lông chim*), là vợ chồng Wes tìm đến thiên nhiên trong *Ngôi nhà của Chef* gần biển, là ước mơ thay đổi cuộc sống mòn mỏi bằng cách đến nông trại đầu giá (*Bảo quản*), bởi cuộc sống là *Một điều tốt lành nho nhỏ*, không phải kiếm tìm đâu xa, là con đường trở về của những kẻ nghiện rượu rớt cục vẫn mong tìm về bến đỗ bình yên, là ngôi nhà nơi họ đã từng chối bỏ (*Mình đang gọi từ đâu*), là chuyến tàu đưa những con người không rõ đi đâu chỉ biết đang “lao qua vùng quê đầy bóng tối” (*Chuyến tàu*), là Carlyle quyết định đổi đời (*Con sói*), là chuyến thử vận may đổi đời bỏ quê lên thành phố giờ lại quay trở về quê (*Cái dây cương*) trong tập *Thánh đường*.

Nhân vật mảnh vỡ của Carver rớt cục vẫn là *những mảnh vỡ khó có thể khớp nối thành hình*. Đọc hết 12 trang truyện, những thông tin về cặp đôi Holly - Duane mỏng và đứt gãy đến nỗi người ta khó dựng lại bản lí lịch về họ. Biện pháp nghệ thuật chủ đạo được Carver sử dụng triệt để ở kiểu dạng nhân vật này là sự triệt tiêu bản lí lịch hoàn chỉnh về nhân vật bằng cách nhà văn đưa ra một vài mẫu thông tin hết sức rời rạc, không kết dính. Thao tác ghép hình đối với độc giả trong trường hợp này là bất khả thi. Xâu chuỗi tất cả mọi tình tiết, sau cùng, người đọc chỉ biết rằng họ là vợ chồng. Họ đã từng ở nơi khác trước khi đến đây, một nơi không phải là thành phố. Và giờ anh chồng ngoại tình khiến cô vợ có ý định chuyển đến nơi mới. Chỉ có mảnh vỡ mang tên khát vọng đổi thay xem ra có vẻ rõ rệt nhất với Holly (người vợ), còn lại mọi thứ về họ đều nhạt nhòa. Cứ thế, nhân vật của ông ám ảnh người đọc bằng những miếng ghép đứt gãy, vỡ vụn, tạo độ nhấn cho sự xác lập về tính chất phân rã, cô đơn của con người hiện tại. Và hạnh phúc là khái niệm dường như có vẻ xa lạ với họ.

Có thể nhận thấy, bên cạnh những hoài nghi và bất ổn, một số nhân vật trong truyện ngắn của Carver ôm khát vọng được thay đổi cuộc sống hiện tại. Thay vì cuộc sống náo nhiệt ở trung tâm hay thành phố lớn, vùng nông thôn, miền quê, ngoại ô... trở thành những đích đến và nơi thể nghiệm mới cho tương lai của những con người trong truyện ngắn của Carver. Tuy nhiên, đích đến này có phải là bến bờ hạnh phúc hay không thì dường như không có một đáp số duy nhất. Cái thú vị khi đọc truyện ngắn của nhà văn người Mỹ này chính là ở chỗ đó. Nhân vật của ông đều là những mảnh vỡ bị cắt chặt, phân mảnh, bởi không có nhân vật nào trong các truyện được tạo dựng toàn vẹn, hoàn chỉnh. Và nếu *đọc* đồng nghĩa với thao tác *kết nối* và *lắp ghép* các mảnh vỡ nhân vật, dẫu sẽ là những nhân dạng bất toàn hay vĩnh viễn bất thành hình, bức tranh hiện tồn sẽ trở nên sinh động và sắc nét hơn.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, dường như đã xuất hiện biểu tượng trung tâm mới về con người hậu hiện đại trong truyện ngắn của Raymond Carver, kiểu trung tâm mới này đã phá vỡ hình ảnh tượng chừng bền vững về một mẫu người thành đạt và hạnh phúc của nước Mỹ được khơi gợi đằng sau việc lắp ghép và gắn kết ba mảnh vỡ: tuyệt vọng, bất an; bệnh hoạn và nỗi khát khao đổi đời. Với lối viết tối giản đặc trưng và nghệ thuật phi trung tâm hóa nhân vật, sau mỗi trang viết, Carver đã góp phần thay đổi lại nhận thức của con người trong việc xác lập chân giá trị cuộc sống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ayala, Amir (2010), *The Visual Poetics of Ramond Carver*, Lexington Books, A division of Rowman and Littlefield Publishers, INC., p.111.
- [2] Lê Huy Bắc (2012), *Văn học hậu hiện đại - lí thuyết và tiếp nhận*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [3] Carver, Raymond (2009), *Collected Stories*, The Library Of America.
- [4] Lehman, Daniel W. (2006), *Symbolic significance in the stories of Raymond Carver*, Journal of the short story in English, Vol. 46, tr.75 - 88.
- [5] Lã Nguyên, *Từ điển Thi pháp học*, <http://languyensp.wordpress.com>.
- [6] Nguyễn Thị Minh Thảo, *Ngôn ngữ mảnh vỡ trong tiểu thuyết của Tony Morison*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học sư phạm, Hà Nội.

THE TYPES OF FRAGMENTAL CHARACTER IN RAYMOND CARVER'S SHORT STORIES

Nguyen Thi Hanh

ABSTRACT

This article studies character is in the short stories by Raymond Carver (1939 - 1988) and realizes that they have three types of fragmental characters: unsafe, hopeless fragmentation; sick fragmentation; and aspiring fragmentation. And if we combine those fragmental characters, we will have a bigger shape, it has a tendency which becomes a new central symbol of the American in the twentieth century replacing the type of central character before (the politicians, the leaders, the businessman...). All prove that the characters of Carver are controlled powerfully by the decenter principle in the literary.

Keywords: *Character, decenter, fragmentation, postmodern.*

VĂN HÓA MẪU HỆ M'NÔNG QUA PHÂN TÍCH SWOT

Lê Thị Quỳnh Hảo¹

TÓM TẮT

Phương pháp phân tích SWOT là một phương pháp phân tích đối tượng ở 4 khía cạnh: điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức. Phương pháp này chỉ ra được mối quan hệ tương tác, chi phối lẫn nhau của các điểm, đưa ra được cái nhìn toàn diện về đối tượng nghiên cứu. Đây là phương pháp phù hợp trong nghiên cứu Việt Nam học định hướng ứng dụng hiện nay. Trong bài viết này, chúng tôi đề cập đến một số lý luận về phương pháp phân tích SWOT; Khái niệm chung về chế độ mẫu hệ, đồng thời, vận dụng lý thuyết SWOT để phân tích văn hóa mẫu hệ M' nông.

Từ khóa: M' nông, mẫu hệ, người phụ nữ, văn hóa mẫu hệ, phân tích SWOT.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

1.1. Phân tích SWOT là gì?

Phương pháp phân tích Swot của nhóm nghiên cứu kinh tế học Marion Doshier, TS. Otis Benepe, Albert Humphrey, Robert F.Stewart và Birger Lie đưa ra vào thập niên 1960 tại Mỹ nhằm mục đích tìm hiểu quá trình lập kế hoạch của doanh nghiệp, tìm ra giải pháp giúp nhà lãnh đạo đồng thuận và tiếp tục thực hiện hoạch định, thay đổi cung cách quản lý. Cho đến nay, phương pháp này đã được ứng dụng rộng rãi ở nhiều ngành khoa học khác nhau, Việt Nam học là một ngành trong số đó.

SWOT là từ viết tắt của các chữ cái S - Strengths (điểm mạnh), W - Weakness (điểm yếu), O - Opportunities (cơ hội), và T - Threats (thách thức/nguy cơ).

Điểm mạnh là những tác nhân bên trong mang tính tích cực giúp bạn đạt được mục tiêu.

Điểm yếu là những tác nhân bên trong đề tài mang tính tiêu cực hoặc gây khó khăn trong việc đạt được mục tiêu của bạn.

Cơ hội là những tác nhân bên ngoài đề tài (xã hội, chính phủ...) mang tính tích cực hoặc có lợi giúp bạn đạt được mục tiêu.

Nguy cơ là những tác nhân bên ngoài đề tài (xã hội, chính phủ...) mang tính tiêu cực hoặc gây khó khăn trong việc đạt được mục tiêu của bạn.

Điểm mạnh, điểm yếu liên quan đến các yếu tố bên trong. Đôi khi đặc điểm của các điểm đặc trưng này không thể thay đổi. Tuy nhiên thông thường các đặc điểm này có thể thay đổi. Cơ hội và thách thức thường là các yếu tố bên ngoài. Thách thức khó có thể tránh được nhưng cũng có nhiều thách thức có thể thay đổi được chẳng hạn như chính sách pháp luật, kinh phí... Cơ hội cũng không phải là yếu tố bất biến, chúng cũng có thể bị mất đi, hay bị thay đổi khi các yếu tố khác có sự thay đổi.

¹ Giảng viên khoa Quốc tế học, trường Đại học Đà Lạt

Như vậy, SWOT là một công cụ phân tích để có được một cái nhìn toàn thể nhanh chóng của một sự việc, một hiện tượng, một quá trình hay một khu vực... Các yếu tố trong SWOT có quan hệ với nhau, điểm mạnh này có thể bị triệt tiêu bởi điểm yếu kia, cơ hội này lại phụ thuộc vào yếu tố khác... Các yếu tố này sau khi phân tích sẽ tạo ra lực kéo lực đẩy, từ đó tạo ra cơ hội phát triển. Mục đích của phân tích SWOT là nhằm xác định thế mạnh mà bạn đang nắm giữ cũng như những điểm hạn chế cần phải khắc phục. Nói cách khác, SWOT chỉ ra cho bạn đâu là nơi để bạn tấn công, đâu là nơi bạn cần phòng thủ. Cuối cùng kết quả SWOT cần phải được áp dụng một cách hợp lý trong việc đề ra một kế hoạch hành động (Action plan) thông minh và hiệu quả.

1.2. Phân tích SWOT thực hiện qua 4 bước

Bước 1: Xác định đối tượng, mục đích của phương pháp phân tích SWOT.

Bước 2: Phân tích và liệt kê các điểm mạnh (Strengths), điểm yếu (Weakness), cơ hội (Opportunities), thách thức (Threats) (có thể liệt kê ngẫu nhiên) vào bảng phân tích SWOT.

Bước 3: Sắp xếp các yếu tố đã liệt kê ngẫu nhiên ở bước 2 theo thứ tự ưu tiên, phân loại theo các chiều cạnh lâu dài, bền vững hay không bền vững, mức độ và tiềm năng, độ dễ/khó khi phát huy hay điều trị. Đây mới là tầng nòng cốt của phương pháp phân tích này, tuy nhiên tính ứng dụng còn ít do chưa nhìn thấy được sự tác động, chi phối lẫn nhau của các yếu tố.

Bước 4: Trong mỗi cột phải tìm được một yếu tố (điểm) quan trọng nhất, chủ chốt nhất. Từ đó phân tích sự tác động triệt tiêu lẫn nhau của các điểm trong cột này với cột khác. Chẳng hạn điểm mạnh này sẽ bị triệt tiêu bởi điểm yếu kia, cơ hội này phụ thuộc vào yếu tố nào?...

Bước 5: Chúng ta thu được kết quả là các yếu tố sau khi phân tích sẽ tạo ra lực kéo, lực đẩy từ đó tạo ra cơ hội phát triển. Không gian nào không thể tạo ra lực đẩy thì phải đặt nó vào khu vực không gian khác thì mới có cơ hội phát triển.

Tóm lại, việc thực hiện phương pháp phân tích SWOT sẽ tạo ra cái nhìn tổng thể cho một hiện tượng, một quá trình, có thể chỉ ra được cơ hội phát triển của một không gian bị phụ thuộc vào những yếu tố nào, yếu tố nào là chủ chốt, và nó cũng phải đối mặt với những nguy cơ nào, nguy cơ nào quan trọng nhất. Từ đó, kết quả của phương pháp này có tính ứng dụng cao, là “nguyên liệu đầu vào” cho các cơ quan quản lý ra quyết định, chính sách.

2. NỘI DUNG

2.1. Xung quanh khái niệm về chế độ mẫu hệ và đôi nét về dân tộc M'ông

2.1.1. Xung quanh khái niệm về chế độ mẫu hệ

Khái niệm về chế độ mẫu hệ (matriarchy - tiếng Anh; matriarcat - tiếng Pháp) là một khái niệm khá phức tạp. Có nhiều quan niệm khác nhau về thuật ngữ chế độ mẫu hệ. Đó là

sự khác nhau trong quan niệm nội hàm của thuật ngữ, có những quan điểm khẳng định song lại có những quan điểm phủ định sự tồn tại của chế độ mẫu hệ trong lịch sử phát triển của xã hội nhân loại. Những quan điểm khẳng định cho rằng đây là một hình thái xã hội xuất hiện trong thời kỳ nguyên thủy, thời kỳ sớm của lịch sử phát triển xã hội loài người, trong đó quyền hạn của mỗi thành viên trong cộng đồng, đặc biệt là quyền thừa kế, quyền mang dòng họ, quyền cư trú sau hôn nhân, quyền ngoại hôn (quyền kết hôn với người ngoài dòng tộc) đều bị chi phối bởi nguyên lý dòng mẹ. Về thuật ngữ chế độ mẫu hệ, các quan niệm phổ biến ở Việt Nam đều cho rằng đó là “một chế độ có thực trong lịch sử xã hội loài người và là chế độ xã hội có trước chế độ phụ hệ” [2; tr.63].

Bộ đại từ điển tiếng Việt định nghĩa: Mẫu hệ: Chế độ thị tộc nguyên thủy, trong đó dòng đời, quyền hạn thuộc về người mẹ; chế độ mẫu hệ [13; tr.1110]. Quan điểm này gần với quan điểm của từ điển tiếng Việt: Mẫu hệ: Chế độ gia đình thời đại thị tộc nguyên thủy, trong đó, quyền thừa kế của cải và tên họ thuộc dòng của người mẹ [8; tr.603].

Trong khi đó, *Britanica Micropeadia* sau khi nhắc lại quan điểm cũ về thuật ngữ này, lại đưa ra một quan điểm phổ biến trong giới nghiên cứu phương Tây hiện đại: “Mẫu hệ là một hệ thống xã hội giả định trong đó quyền gia đình và chính trị thuộc về người phụ nữ. Dưới ảnh hưởng của thuyết tiến hóa của Charler Darwins và một phần trong công trình của nhà sử học và dân tộc học người Thụy Sĩ J.J. Bechofen sống vào thế kỷ 19, người ta cho rằng mẫu hệ đã kế tục thời kỳ quần hôn và có trước thời kỳ phụ hệ trong tiến trình phát triển của xã hội loài người. Có lẽ khác với quan niệm về văn hóa nhân loại của những người theo thuyết tiến hóa, quan niệm cho rằng chế độ mẫu hệ đã thiết lập nên một giai đoạn phát triển văn hóa, và cho rằng quan niệm này ngày nay đã hoàn toàn không được tin cậy. Hơn nữa các nhà dân tộc học và xã hội học dường như thống nhất với nhau rằng, một xã hội mẫu hệ chuẩn mực có lẽ đã tồn tại trước thời kỳ phụ hệ” [2; tr.64-65].

Như vậy, theo các nhà dân tộc học, xã hội học, văn hóa học cổ điển... mẫu hệ là một hình thái tổ chức xã hội đã được thiết lập nên trong thời kỳ nguyên thủy, khi con người nhận thức được sự cần thiết phải từ bỏ tập tục quần hôn và bắt đầu có ý thức về dòng họ. Mẫu hệ chính là một trong những nguyên lý mang nặng tính tự nhiên mà con người nhận thức được trong quá trình hình thành cộng đồng, nguyên lý cùng dòng giống (co-descenlance). Theo nguyên lý này, những người do cùng một bà mẹ sinh ra (cùng huyết thống mẹ) luôn có một sợi dây liên kết chặt chẽ. Mẹ vừa là người sinh ra, vừa nuôi nấng, dạy dỗ những đứa con của mình từ khi còn nhỏ đến lúc trưởng thành.

Song, các nhà nghiên cứu dân tộc học, xã hội học hiện đại lại cho rằng chế độ mẫu hệ điển hình chưa từng tồn tại trong lịch sử xã hội nhân loại. Sau quá trình quan sát những hình thức xã hội mẫu hệ ở một số dân tộc Tây Nguyên, Trương Bi cho rằng: “Chế độ mẫu hệ với những biểu hiện không hoàn toàn tương đồng ở các địa phương khác nhau, các tộc người khác nhau, là một hình thái xã hội có thực. Nó xuất hiện trong một giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội loài người, giai đoạn mà sức mạnh của xã hội, về cơ bản, dựa trên số

dân và việc tăng dân số là chỉ số cho sự phát triển của xã hội. Chế độ mẫu hệ cũng là chế độ xã hội phù hợp với một phương thức sản xuất, kinh tế nhất định của con người, phương thức sản xuất kinh tế trong đó người phụ nữ giữ vai trò chủ thể” [2; tr.65-66].

Trong xã hội mẫu hệ, vai trò của người phụ nữ đã tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến mọi ứng xử và giao tiếp của tất cả các thành viên trong cộng đồng. Mẫu hệ trở thành một nguyên tắc chi phối toàn bộ các mặt trong đời sống xã hội như: văn hóa, kinh tế, các quan hệ xã hội và cả đời sống tinh thần của cộng đồng. Vậy có thể hiểu văn hóa mẫu hệ là một nền văn hóa trong đó cách ứng xử và giao tiếp trong cộng đồng chịu tác động chính của người phụ nữ [7; tr.21].

2.1.2. Đôi nét về dân tộc M'ông

Dân tộc M'ông là dân tộc sinh sống lâu đời ở Tây Nguyên. Cùng với các dân tộc anh em khác, dân tộc M'ông đã góp phần làm nên bản sắc văn hóa vùng Tây Nguyên độc đáo, phong phú, đa dạng. Dân tộc M'ông thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-Khmer, gồm các nhóm địa phương: Noong, Preh, Prâng, Bu Nor, Bu Nong, Gar, Rlăm, Kuênh, Bu dâng, Biăt, R'oong, Chil... Cư trú chủ yếu ở các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng... Dân số khoảng trên 92.000 người.

2.1.2.1. Về thiết chế xã hội

Đơn vị xã hội của dân tộc M'ông là bon. Mỗi bon truyền thống thường cư trú từ 30 đến 50 nóc nhà, dân số trung bình mỗi bon từ 200 đến 300 người. Bon thường mang tên người (chủ yếu là tên phụ nữ): Bu Chếp, Bu Chắp, Bu Grăn, Bu Rong..., tên dòng họ, tên dòng suối, con sông, ngọn núi. Mỗi bon đều có ranh giới riêng, được xác định bởi luật tục của các bon với nhau. Bon vận hành theo phương thức tự quản của chế độ mẫu hệ. Đứng đầu bon của người M'ông là *Kroanh bon* (một già làng có uy tín), *Kroanh bon* quản lý cộng đồng theo luật tục.

Người đứng đầu làng bon là người am hiểu phong tục tập quán của cộng đồng, ăn nói thông thạo, có lý, có tình; có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, dệt thổ cẩm, làm đồ mỹ nghệ, biết giải quyết tốt các mâu thuẫn nội bộ, được sự tin nhiệm của cả cộng đồng. Người chủ bon còn phải hiểu biết về các nghi lễ cúng tế, hệ thống thần linh và có kiến thức xã hội toàn diện. Nhiệm vụ của người chủ bon là hướng dẫn mọi người sản xuất đúng thời vụ, quản lý công việc và sinh hoạt chung của bon, khéo léo quan hệ ngoại bang với các bon khác để giữ bình yên của bon mình; bảo vệ, giữ gìn tập tục, giải quyết các mâu thuẫn trong và ngoài bon thông qua công việc hòa giải, xử kiện; chủ trì các cuộc nghi lễ, lễ hội lớn của bon, của dòng họ, gia đình.

Chức chủ bon được truyền cho con gái lớn nhất trong gia đình. Nhưng đảm nhiệm công việc này là người chồng của cô gái đó. Nếu hai người li dị, người chồng nhường nhiệm mất chức chủ bon. Người vợ đảm nhận việc này cho đến khi có chồng khác và trao lại cho người chồng mới. Nếu vợ chồng chủ bon chết, gia đình không có con gái thì chức

chủ bon phải trao lại cho người em gái vợ hay cháu gái gần nhất (con của chị hay em gái vợ). Nhìn chung, chức chủ bon chỉ nằm trong tay một dòng họ, không bao giờ truyền sang dòng họ khác, đặc biệt chỉ truyền theo dòng nữ (mẫu hệ) và người này trao cho người chồng đảm nhiệm, điều hành mọi công việc chung của bon.

2.1.2.2. Về quan hệ dòng họ

Hợp thành bon là những gia đình còn mang đậm màu sắc của chế độ mẫu hệ. Dòng họ có một vị trí quan trọng trong đời sống xã hội M'ông. Quan hệ huyết thống dòng tộc chi phối mạnh mẽ đến đời sống của mỗi gia đình trong bon. Mẫu hệ M'ông khẳng định con cháu đều phải theo dòng họ mẹ. Con gái lấy chồng về ở nhà của bà hoặc mẹ. Vai trò và uy tín của các *dăm dei* (ông cậu) thuộc anh em bên vợ, có vai trò quan trọng trong việc tham gia điều hành, quản lý mọi công việc của dòng họ. Trong xã hội truyền thống của người M'ông, dòng họ là hạt nhân cơ bản của bon làng. Các nhóm M'ông đều có dòng họ là *mpól*. *Mpól* bao gồm những thành viên có quan huyết thống theo dòng họ mẹ và những người phụ nữ đều cư trú dưới cùng một mái nhà dài trệt.

2.1.2.3. Về vai trò mẫu hệ và hôn nhân, gia đình

Hợp thành bon của người M'ông là các gia đình mẫu hệ. Người M'ông có ngôi nhà dài trệt (không có sàn). Trong mái nhà dài truyền thống tập hợp nhiều bếp ăn của những gia đình riêng lẻ bên cạnh nhau. Hạt nhân của mỗi bếp ăn là một người đàn bà cùng với chồng mình và con cái hay những người có quan hệ chị em với người đàn bà ấy. Các bếp ăn được sắp xếp theo trật tự thứ bậc và thế hệ rõ ràng. Sinh hoạt của một gia đình đông người tất yếu đều phải dựa vào những nguyên tắc và tập tục nhất định mà việc quản lý, điều hành tập trung vào một người phụ nữ. Xưa kia người đứng đầu là người có uy tín nhất thuộc thế hệ cao nhất trong gia đình, người M'ông gọi là *u ranh jây*. Chủ nhà có trách nhiệm chính trong việc trông nom tài sản, hướng dẫn sản xuất, điều hành các mối quan hệ về mọi mặt giữa những thành viên trong gia đình. Chủ nhà không những đề xuất ý kiến mà còn gương mẫu, công bằng trong mọi việc.

Trong xã hội M'ông, vai trò đứng đầu gia đình của người đàn ông chỉ mang tính chất đại diện cho người vợ của mình, tuy vai trò của họ trong gia đình rất lớn. Khi bà chủ qua đời, thì người đàn ông (chồng của bà chủ) hết vai trò chủ bon, chủ nhà, kể cả của cái do chính họ làm ra cũng không được thừa hưởng. Nếu không có người nối dòng, ông ta phải quay về nhà mẹ đẻ hoặc chị, em ruột của mình. Lúc đó gia đình người quá cố sẽ cử *khoa sang* hoặc *u ranh jây* mới (một người phụ nữ, chị em hoặc con gái của người quá cố) làm chủ gia đình.

Việc thừa kế những tài sản của gia đình truyền thống là theo dòng họ mẹ. Người đàn ông - chồng của bà chủ lúc vợ chết không được đem tài sản và con cái về với bố mẹ đẻ của mình. Tất cả đều phải để lại gia đình vợ, trừ những đồ dùng cá nhân có thể đem theo. Hiện nay, người M'ông phần lớn sống theo tiểu gia đình. Đại gia đình mẫu hệ

đang dần dần bị vỡ vụn, nhưng trong gia đình người phụ nữ vẫn giữ vai trò chính. Con cái sinh ra lấy họ mẹ. Khi bố mẹ qua đời, quyền thừa kế tài sản thuộc về người con gái cả hoặc người con gái út.

Về hôn nhân, tuy xã hội M'ông về cơ bản vẫn là chế độ mẫu hệ, nhưng con trai có thể đi hỏi và cưới vợ. Khi nam nữ làm lễ cưới xong, hai người ở bên nhà chồng một thời gian (thường là 8 ngày), rồi ở hẳn bên nhà vợ. Trong hôn nhân, tình trạng nổi dồng (*ntrôk*) cũng có xuất hiện, nhưng không nhiều và không mang tính chất bắt buộc như tục nổi dồng (*chuê nuê*) ở người Êđê. Các nhà dân tộc học cho rằng xã hội M'ông hiện nay là xã hội mẫu hệ ở giai đoạn mạt kỳ của nó.

2.2. Phân tích, liệt kê các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong văn hóa mẫu hệ M'ông

Mục đích phân tích là đưa ra được các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong văn hóa mẫu hệ M'ông. Nhận thức được mối quan hệ tác động phát triển hay triệt tiêu lẫn nhau của các điểm đó, từ đó chỉ ra được những yếu tố nào giúp giữ vững và phát huy vị thế, vai trò của người phụ nữ M'ông hiện nay. Nghiên cứu vị thế, vai trò của người phụ nữ của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên không chỉ có giá trị về mặt khoa học mà còn có ý nghĩa thực tiễn. Xác định được vị thế, vai trò của người phụ nữ thiểu số trong các tộc người ở Tây Nguyên giúp điều chỉnh các mối quan hệ xã hội, duy trì và ổn định trật tự cộng đồng.

2.2.1. Điểm mạnh (Strengths)

Dân tộc M'ông ở Tây Nguyên theo chế độ mẫu hệ nên vai trò của phụ nữ rất quan trọng:

Vai trò quan trọng của người phụ nữ thể hiện trong mọi lĩnh vực: con cái mang họ mẹ, người phụ nữ phân công lao động, phân chia tài sản, làm chủ bếp lửa và các hình thức tế lễ... Bên cạnh đó sự trân trọng của cộng đồng về quyền năng sinh sản càng củng cố địa vị của người phụ nữ trong xã hội. Từ gia đình cho đến cộng đồng, người phụ nữ được đặt ở vị trí độc tôn, là biểu tượng cho sức mạnh, uy lực và danh dự của cả cộng đồng. Con gái đi hỏi chồng và cưới chồng. Con cháu thuộc dòng mẹ (kể cả trai và gái) khi chết được chôn tại khu mộ của tộc họ dòng mẹ (kể cả con trai đã sang cư trú bên nhà vợ).

Người M'ông từ lâu đời đã sử dụng luật tục để bảo vệ sự ổn định trong đời sống cộng đồng, bon làng [2; tr.187]. Người chuyên xét xử những vụ việc vi phạm luật tục là một phụ nữ (U Ui), là người nắm vững phong tục tập quán truyền thống, nắm vững luật tục, có nhiều kinh nghiệm trong cuộc sống, có thái độ công bằng đối với các bên trong khi xét xử, sống nghiêm túc, đứng đắn, được mọi người trong cộng đồng kính trọng, có tài ăn nói, thuyết phục... Điều đó chứng tỏ rằng, ở người M'ông, người phụ nữ có vai trò rất quan trọng trong việc điều chỉnh các mối quan hệ xã hội cũng như các mối quan hệ của con người với thế giới tự nhiên, môi trường sinh thái.

Người phụ nữ tượng trưng cho đất đai. Chế độ mẫu hệ đã xác lập địa vị của người phụ nữ là người làm chủ vùng đất [2; tr.104]. Người chủ với tư cách người khai phá, người tạo lập và chủ động mọi hoạt động trên vùng đất của mình. Chủ đất rừng (Chau tom bri) là người hiểu biết về đất đai, rừng núi cũng như những quy định về việc sử dụng đất đai, rừng núi... của bon làng. Người M'ông quy định những người chủ đất phải là những người thuộc gia tộc phía mẹ của người phụ nữ đầu tiên tìm đất dựng bon làng [2; tr.90]. Điều này một lần nữa khẳng định vị thế cao trong xã hội của người phụ nữ.

Con gái sau khi cưới chồng được cư trú tại nhà mình, trong khi con trai phải chuyển sang cư trú bên nhà vợ (trường hợp phổ biến). Trong xã hội M'ông vai trò đứng đầu gia đình của người đàn ông chỉ mang tính chất đại diện cho người vợ của mình, tuy vai trò của họ trong gia đình rất lớn. Khi bà chủ qua đời, thì người đàn ông (chồng của bà chủ) hết vai trò chủ bon, chủ nhà, kể cả của cải do chính họ làm ra cũng không được thừa hưởng. Nếu không có người nối dòng, ông ta phải quay về nhà mẹ đẻ hoặc chị, em ruột của mình. Lúc đó gia đình người quá cố sẽ cử *khoa sang* hoặc *u ranh jây* mới (một người phụ nữ, chị em hoặc con gái của người quá cố) làm chủ gia đình.

Việc thừa kế những tài sản của gia đình truyền thống là theo dòng họ mẹ. Người đàn ông chồng của bà chủ lúc vợ chết không được đem tài sản và con cái về với bố mẹ đẻ của mình. Tất cả đều phải để lại gia đình vợ, trừ những đồ dùng cá nhân. Nếu người chồng chết trước thì gia đình vợ sẽ chia của cải do sức lao động của người chồng làm ra thành ba phần: một phần dùng cho việc mai táng, một phần biếu bố mẹ đẻ hoặc chị em ruột của anh ta, phần còn lại là của vợ và con cái. Việc thừa kế tài sản trong gia đình người M'ông khi bố mẹ qua đời thuộc về người chị cả hoặc người em gái út. Và việc quản lý gia đình lại tiếp tục thuộc quyền hành của người phụ nữ (mẫu hệ).

Người phụ nữ M'ông hiện nay quan tâm phục hồi các nghi lễ truyền thống (múa hát dân gian, văn hóa công chiêng...), tham gia công tác xã hội. Người phụ nữ M'ông có vai trò không nhỏ vào sự đổi mới nông thôn ở các địa phương trong khu vực Tây Nguyên.

2.2.2. Điểm yếu (*Weaknesses*)

Vai trò của người phụ nữ quá lớn nên có phân độ đoán, gia trưởng [2; tr.191]. Vai trò này phần nào kìm hãm sự phát triển của gia đình, cộng đồng.

Chế độ mẫu hệ chưa phát huy được vai trò của người đàn ông trong quản lý và xây dựng cuộc sống gia đình.

Trách nhiệm của người phụ nữ rất lớn nhưng quyền lợi thì bình đẳng như mọi người. Sinh đẻ không có kế hoạch nên ảnh hưởng đến sức khỏe của phụ nữ và kinh tế gia đình. Các nghi lễ cổ truyền quá rườm rà gây tốn kém tiền của của gia đình, cộng đồng.

2.2.3. Cơ hội (*Opportunities*)

Xây dựng quy ước mới (trên cơ sở vận dụng luật pháp Nhà nước với luật tục bon làng để quản lý cộng đồng người M'ông). Điều này có thể phát huy những mặt tích cực của văn hóa mẫu hệ đồng thời xóa bỏ những mặt tiêu cực còn tồn tại.

Người phụ nữ M'ông hiện nay, không chỉ làm tròn vai trò mẫu hệ trong gia đình, dòng họ mình, mà họ còn biết dựa vào chồng con, dựa vào cộng đồng, gương mẫu đi đầu trong việc chuyển đổi phương thức sản xuất, tiếp cận với các tiến bộ khoa học để áp dụng vào sản xuất, phân công lao động, dạy bảo con cháu thực hiện kinh tế hộ gia đình để xóa đói, giảm nghèo, xây dựng cuộc sống mới.

Trong những năm đổi mới đất nước, đồng bào M'ông đã thực sự có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, mọi gia đình, mọi thành viên trong cộng đồng được đóng góp sức mình vào sự nghiệp xây dựng đất nước. Đặc biệt, người phụ nữ M'ông đã được giải phóng khỏi sự ràng buộc của gia đình mẫu hệ để tham gia các công tác xã hội. Bên cạnh đó, những người mù chữ thì được học bỏ túc văn hóa để xóa mù chữ và nắm bắt các tiến bộ khoa học kỹ thuật, áp dụng vào sản xuất, phát triển kinh tế gia đình.

Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước Việt Nam đã có những chính sách cụ thể về quyền lợi cho người phụ nữ dân tộc thiểu số như hỗ trợ vốn để phát triển kinh tế gia đình, giúp nhau xóa đói, giảm nghèo, bình đẳng giới, phục hồi một số nghề truyền thống.

2.2.4. Thách thức (Threats)

Sự giao lưu, tiếp biến, ảnh hưởng văn hóa với các tộc người theo chế độ phụ hệ khiến vai trò của người đàn ông trong gia đình người M'ông ngày càng quan trọng trong gia đình và xã hội.

Trong vấn đề dòng họ, nếu như ngày xưa, con sinh ra dứt khoát theo họ mẹ và không được lấy họ cha, thì giờ đây, con có thể nhận họ mẹ hoặc họ bố. Cùng với đó, quyền thừa kế tài sản cũng không còn là thứ chỉ thuộc về người con gái như ngày xưa vẫn thực hiện. Giờ đây, việc quản lý tài sản đã trở nên bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình.

Trong cuộc sống thực tế, mặc dù người phụ nữ vẫn còn được tôn trọng nhất định vì những giá trị truyền thống như đã nêu trên nhưng địa vị của họ đã mất dần sự quan trọng và chi phối xã hội. Bản chất của xã hội mẫu hệ M'ông là mẫu hệ về hình thức nhưng là phụ quyền trên thực tế, bởi những việc trọng đại người đàn ông phải trực tiếp quyết định và thực hiện.

Trong giai đoạn hiện nay khi các đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta đã tác động mạnh đến đời sống đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên nói chung và đồng bào M'ông nói riêng, nhất là tác động đến vai trò mẫu hệ của dân tộc M'ông, làm cho người phụ nữ nhận thức rằng cần phải thay đổi tập tục cũ, lối sống cũ để xây dựng cuộc sống mới. Theo đó vai trò của người đàn ông được nâng lên và vai trò của người phụ nữ bị suy giảm.

Bên cạnh những mặt tích cực của nền kinh tế thị trường thì mặt trái của nền kinh tế này đã ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của cộng đồng các bon làng M'ông.

Bảng phân tích SWOT

Strengths (điểm mạnh)	Weakness (điểm yếu)
<p>1. Vai trò của người phụ nữ trong việc giữ gìn dòng họ, chăm lo đến sự tồn tại và phát triển của cộng đồng (sinh con, con cái mang họ mẹ...).</p> <p>2. Vai trò của người phụ nữ trong việc quản lý bon làng, bến nước, đất đai, núi rừng bằng luật tục.</p> <p>3. Vai trò của người phụ nữ trong quản lý gia đình, chăm sóc cho chồng, giáo dục con cái.</p> <p>4. Vai trò của người phụ nữ trong việc tổ chức lao động và quản lý phân chia tài sản.</p> <p>5. Vai trò của người phụ nữ trong việc gìn giữ phong tục, tập quán.</p> <p>6. Vai trò của người phụ nữ trong việc giữ gìn, truyền dạy nghề truyền thống.</p>	<p>1. Vai trò của người phụ nữ quá lớn nên có phần độc đoán, gia trưởng. Vai trò này phần nào kìm hãm sự phát triển của gia đình, cộng đồng.</p> <p>2. Chế độ mẫu hệ chưa phát huy được vai trò của người đàn ông trong quản lý và xây dựng cuộc sống gia đình.</p> <p>3. Trách nhiệm của người phụ nữ rất lớn nhưng quyền lợi thì bình đẳng như mọi người.</p> <p>4. Sinh đẻ không có kế hoạch nên ảnh hưởng đến sức khỏe của người phụ nữ và kinh tế gia đình.</p> <p>5. Các nghi lễ cổ truyền quá rườm rà gây tốn kém tiền của, ảnh hưởng đến sức khỏe của gia đình, cộng đồng.</p>
Opportunities (cơ hội)	Threats (thách thức/nguy cơ)
<p>1. Xây dựng quy ước mới (trên cơ sở vận dụng luật pháp Nhà nước với luật tục bon làng để quản lý cộng đồng người M'ông). Điều này có thể phát huy những mặt tích cực của văn hóa mẫu hệ, đồng thời xóa bỏ những mặt tiêu cực còn tồn tại.</p> <p>2. Nhà nước đã thành lập ban tự quản con, thôn (gồm già làng, người xử kiện, trưởng bon, mặt trận, phụ nữ, công an) để quản lý bon, thôn theo quy ước mới và pháp luật của Nhà nước.</p> <p>3. Phụ nữ được giải phóng khỏi sự ràng buộc khắc nghiệt của gia đình mẫu hệ để tham gia các công tác xã hội, được động viên tham gia học tập để xóa mù chữ, được tạo công ăn việc làm bằng cách phục hồi các nghề truyền thống.</p>	<p>1. Trước sự hội nhập quốc tế, sự ảnh hưởng mặt trái của nền kinh tế thị trường, văn hóa mẫu hệ M'ông đang đứng trước những thách thức rất lớn và có nguy cơ mai một dần.</p> <p>2. Hiện nay quan hệ huyết thống cũng bị nói lỏng và bản chất của xã hội mẫu hệ là mẫu hệ về hình thức nhưng là phụ quyền trên thực tế, bởi những việc trọng đại người đàn ông phải trực tiếp quyết định và thực hiện, địa vị của người phụ nữ đã mất dần sự quan trọng và chi phối xã hội.</p> <p>3. Việc thay đổi phương thức sản xuất đã kéo theo sự biến đổi về nếp sống, sinh hoạt của mọi thành viên trong cộng đồng. Đồng bào các bon làng của người M'ông tùy theo điều kiện cụ thể của từng gia đình đã từng bước tách hộ, bỏ nhà dài, để phát triển kinh tế. Xóa bỏ nhà dài đồng nghĩa với</p>

<p>4. Với phương thức sản xuất mới vai trò của cả phụ nữ và nam giới đều rất quan trọng trong việc tổ chức sản xuất, quản lý, điều hành trong phát triển kinh tế hộ gia đình.</p> <p>5. Phụ nữ M'ông được tạo điều kiện để có cơ hội tiếp cận với tiến bộ kỹ thuật và nâng cao kỹ năng lao động.</p> <p>6. Phụ nữ M'ông được tạo điều kiện để vay vốn đầu tư, phát triển sản xuất.</p> <p>7. Trước đây trong hôn nhân, người phụ nữ đóng vai trò chủ động. Nhưng hiện nay người con trai cũng có thể đi hỏi vợ, người con gái cũng có thể đi hỏi chồng, tùy theo bên nào chủ động.</p>	<p>việc xóa bỏ quyền lực của người phụ nữ làm chủ gia đình.</p> <p>4. Sự giao lưu, tiếp biến văn hóa các tộc người theo chế độ phụ hệ khiến vai trò của người đàn ông người M'ông ngày càng quan trọng trong gia đình và xã hội. Bên cạnh đó, quá trình thay đổi phong tục, tập quán, lối sống và văn hóa truyền thống làm vai trò của người phụ nữ bị suy giảm.</p> <p>5. Đời sống mới đã tác động đến vai trò mẫu hệ của dân tộc M'ông, làm cho người phụ nữ nhận thức rằng cần phải thay đổi tập tục cũ, lối sống cũ để xây dựng cuộc sống mới.</p>
--	--

Từ bảng phân tích SWOT trên, các yếu tố trong mỗi cột được sắp xếp theo thứ tự giảm dần tính quan trọng, ưu tiên. Như vậy, các yếu tố đứng đầu là những yếu tố quan trọng nhất. Qua đó cho thấy điểm mạnh nhất trong văn hóa mẫu hệ M'ông là người phụ nữ có vai trò rất quan trọng trong việc giữ gìn dòng họ, chăm lo đến sự tồn tại và phát triển của cộng đồng (sinh con, con cái theo họ mẹ). Điểm yếu nhất có thể nhận thấy trong văn hóa mẫu hệ M'ông là do vai trò của người phụ nữ quá lớn nên có phần độc đoán, gia trưởng, điều này phần nào kìm hãm sự phát triển của gia đình, cộng đồng. Điểm yếu này phụ thuộc vào con người nên có thể khắc phục được và trong thực tế cuộc sống hiện nay của đồng bào M'ông, điều này đã được khắc phục (vai trò của người đàn ông ngày càng được khẳng định trong gia đình và xã hội M'ông) để đáp ứng với nhu cầu xã hội ngày càng nâng cao, đẩy lùi cái đói, cái nghèo, nâng cao trình độ dân trí... vai trò mẫu hệ của người phụ nữ M'ông đã có sự thay đổi để thích ứng với cuộc sống mới. Cơ hội lớn nhất cho văn hóa mẫu hệ M'ông là hiện nay Nhà nước Việt Nam đã xây dựng quy ước mới (trên cơ sở vận dụng luật pháp Nhà nước với luật tục bon làng để quản lý cộng đồng người M'ông), điều này có thể phát huy những mặt tích cực của văn hóa mẫu hệ đồng thời xóa bỏ những mặt tiêu cực còn tồn tại. Bên cạnh đó, thách thức lớn nhất mà văn hóa mẫu hệ M'ông đang đối mặt là trước sự hội nhập quốc tế, sự ảnh hưởng mặt trái của nền kinh tế thị trường, văn hóa mẫu hệ M'ông có nguy cơ mai một dần, mất văn hóa là mất bản sắc văn hóa, mất bản sắc văn hóa là mất dân tộc. Đó là những vấn đề đặt ra cho những nhà văn hóa, những cơ quan chức năng của Nhà nước, tộc người M'ông phải đề ra những giải pháp để bảo tồn nền văn hoá các dân tộc Tây Nguyên nói chung và dân tộc M'ông nói riêng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Các yếu tố trong mỗi cột cũng tác động chi phối, triệt tiêu lẫn nhau, chẳng hạn như bên cạnh những mặt tích cực của nền kinh tế thị trường là nâng cao chất lượng đời sống thì mặt trái của nền kinh tế này đã ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của cộng đồng các bon làng M'ông. Đó là lối sống thực dụng chạy theo đồng tiền, coi thường truyền thống đạo lý dân tộc. Lớp trẻ thì chạy theo nền văn hóa hiện đại phương Tây (phim ảnh, âm nhạc, trang phục...) và quay lưng lại với nền văn hóa giàu bản sắc của dân tộc mình (nghỉ lễ, nhạc cụ, ẩm thực, trang phục...). Một số gia đình cả tin, nhẹ dạ nghe theo lời bọ xấu đã mang bán những bộ công chiêng, ché, trang phục quý hiếm (trị giá hàng chục con trâu bò) từ bao đời của ông bà để lại. Nhiều phong tục, tập quán truyền thống mẫu hệ bị mai một dần. Bên cạnh đó, những tập tục cổ hủ lại trở dậy, gây cản trở đến sự tiến bộ của xã hội. Đó là hủ tục cúng Yàng để chữa bệnh cho người ốm, đốt nhà dời đi nơi khác khi trong nhà có người chết rui, để người chết trong nhà lâu ngày, cưới hỏi theo phong tục cũ, ăn uống tốn kém kéo dài nhiều ngày, xử phạt khắc nghiệt theo luật tục bon làng, trái với pháp luật của Nhà nước, gây cản trở không nhỏ đối với sự phát triển của cộng đồng. Sau hơn 30 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, bộ mặt buôn làng đồng bào các dân tộc ở Tây Nguyên (trong đó có đồng bào M'ông) đã được đổi mới. Lần đầu tiên phương thức sống, nếp sinh hoạt văn hóa cộng đồng được phát triển một cách tự giác theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Cách mạng tư tưởng - văn hóa đã khiến cho nếp sống cũ còn mang đậm thiết chế mẫu hệ đã từng bước được điều chỉnh một cách hợp lý.

Sự giao lưu, tiếp biến văn hóa các tộc người theo chế độ phụ hệ khiến vai trò của người đàn ông trong gia đình người M'ông ngày càng quan trọng trong gia đình và trong xã hội. Tuy con cái sinh ra đều lấy họ mẹ, hôn nhân thuộc về gia đình dòng họ mẹ nhưng vai trò mẫu hệ trong gia đình đã có phần phai nhạt, lòng vào đó là vai trò của người chồng cùng tham gia quản lý gia đình, phát triển kinh tế hộ, nuôi dạy con cái. Quan hệ giao tiếp trong cộng đồng, tổ chức các nghi lễ, lễ hội cổ truyền hàng năm, tuy có sự hỗ trợ của người phụ nữ nhưng vai trò chủ lễ đã chuyển sang người đàn ông trong gia đình. Tham gia các hoạt động xã hội như thực hiện cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" (bao gồm việc xây dựng gia đình văn hóa, bon, thôn văn hóa; thực hiện định canh, định cư; thực hiện việc bảo vệ rừng; thực hiện phát triển sản xuất, xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới...) đều là người đàn ông tham gia hoạt động công tác này. Điều này làm giảm gánh nặng cho người phụ nữ, phù hợp với xu thế phát triển chung của xã hội. Quá trình thay đổi phong tục, tập quán, lối sống và văn hóa truyền thống sẽ gây nên tình trạng "sốc" và hụt hẫng về mặt tâm lý, nhất là với chế độ mẫu hệ M'ông mà cụ thể là vai trò của người phụ nữ bị suy giảm. Tuy nhiên, nếu vượt lên tất cả những trở ngại này thì đời sống đồng bào M'ông sẽ được nâng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội.

Để phát huy những mặt tích cực của văn hóa mẫu hệ đồng thời xóa bỏ những mặt tiêu cực còn tồn tại, có thể có những giải pháp sau:

Nhà nước tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" đến các bon, thôn người M'ông nói riêng và các dân tộc Tây Nguyên nói chung.

Các cơ quan chức năng của Tỉnh tiếp tục tuyên truyền, phổ biến các bộ luật Hôn nhân gia đình, bộ luật Lao động, bộ luật Dân sự... đến mọi gia đình, buôn làng đồng bào M'ông để họ nhận thức và áp dụng trong cuộc sống.

Áp dụng luật pháp Nhà nước kết hợp với luật tục của bon làng M'ông một cách hợp lý để quản lý hiệu quả cộng đồng người M'ông.

Vận động thực hiện nam, nữ có quyền bình đẳng trong gia đình, dòng họ và cộng đồng.

Động viên người phụ nữ tham gia học tập để xóa mù chữ, tham gia các lĩnh vực phát triển kinh tế gia đình, tham gia công tác xã hội và các lĩnh vực khác của cộng đồng, xã hội.

Tuyên truyền bãi bỏ các hủ tục lạc hậu, các nghi lễ mê tín dị đoan, tốn kém tiền của.

Tạo điều kiện phục hồi các nghề truyền thống, tạo công việc làm cho phụ nữ M'ông.

3. KẾT LUẬN

Nhìn chung, trong đời sống xã hội hiện nay vai trò mẫu hệ M'ông đã có sự chuyển biến rõ rệt về nuôi dạy con cái, quản lý gia đình, xây dựng phát triển kinh tế hộ, về giữ gìn bản sắc văn hóa, về bình đẳng giới và thực hiện các chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước. Tuy vậy, họ vẫn giữ được những giá trị truyền thống của gia đình mẫu hệ, đó là nếp ăn ở và quản lý cộng đồng.

Trong sự đan xen, hòa nhập ấy, một số loại hình văn hóa của các dân tộc, trong đó có dân tộc M'ông tuy có bị mai một, mất đi do nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng nhìn chung đó là sự đào thải có quy luật để loại trừ cái không còn phù hợp, phát huy giá trị tích cực, chính thống về bản sắc văn hóa các dân tộc Tây Nguyên nói chung và dân tộc M'ông nói riêng. Qua sự tiếp biến, giao thoa với các nền văn hóa đa sắc tộc từ khắp mọi miền đất nước đến Tây Nguyên, văn hóa M'ông đã hòa nhập, tiếp biến, giao thoa và chọn lọc những cái hay, cái đẹp của nền văn hóa khác để rồi tự khẳng định bản sắc văn hóa của dân tộc mình trong cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên - đó là nền văn hóa mẫu hệ giàu bản sắc, đầy sức sống của cộng đồng. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu xã hội ngày càng nâng cao, đẩy lùi cái đói, cái nghèo, nâng cao trình độ dân trí... vai trò mẫu hệ của người phụ nữ M'ông đã có sự thay đổi để thích ứng với cuộc sống mới.

Tóm lại, bằng phương pháp phân tích theo mô hình SWOT, kết quả nghiên cứu văn hóa mẫu hệ M'ông, chúng ta thấy rằng bên cạnh những điểm mạnh và cơ hội, cũng cần phải nhìn nhận ra các điểm yếu và những thách thức còn tồn tại để có giải pháp khắc phục nhằm gìn giữ và đổi mới, tạo nên nền văn hóa Tây Nguyên (trong đó có văn hóa M'ông) phong phú, đa dạng, đậm đà bản sắc dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Lê Bảo (2009), *Khu vực học và nhập môn Việt Nam học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [2] Trương Bi (chủ biên) (2007), *Văn hóa mẫu hệ M'ông*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
- [3] Trương Bi (chủ biên) (2003), *Văn học dân gian Êđê, M'ông*, Nxb. Sở Văn hóa thông tin Đắk Lắk.

- [4] Nguyễn Tấn Đắc (2005), *Văn hóa xã hội và con người Tây Nguyên*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [5] Trần Bạch Đằng (2000), *Suy nghĩ về Việt Nam học*, báo cáo tại Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ nhất - 1998, Kỷ yếu Hội thảo, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
- [6] Thu Nhung Mlô (2000), *Vai trò người phụ nữ Êđê trong đời sống xã hội tộc người*, Luận án Tiến sĩ dân tộc học, Hà Nội.
- [7] Buôn Krông Tuyết Nhung (2012), *Văn hóa mẫu hệ qua sử thi Êđê*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
- [8] Hoàng Phê (chủ biên) (1998), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển học Hà Nội, Nxb. Đà Nẵng.
- [9] Phillipe Le Failer (2000), *Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp tại Việt Nam 1900 đến 2000 nhìn lại một thế kỷ nghiên cứu khoa học*, EFEO, Hà Nội.
- [10] Trần Ngọc Thêm (2001), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, TP. HCM.
- [11] Trần Quốc Vượng (2000), *Văn hóa Việt Nam - Tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội.
- [12] Trần Quốc Vượng (1999), *Mẫu hệ Êđê trong bối cảnh chung của vùng Đông Nam Á*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1.
- [13] Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1999), *Đại từ điển tiếng Việt*, Bộ GD và ĐT - Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Việt Nam, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [14] <http://tailieu.vn/tag/phuong-phap-phan-tich-Swot.html>
- [15] http://en.wikipedia.org/wiki/Area_studies

SWOT ANALYSIS OF MATRIARCHAL CULTURE OF M'NONG

Le Thi Quynh Hao

ABSTRACT

SWOT analysis method is a method of analyzing objects in 4 aspects: strengths, weaknesses, opportunities, challenges. This method indicates interactive relationship, mutual governing of points, offering a comprehensive view of the object of study. This is a suitable method in Vietnam researching application-oriented learning today. In this article, we mention a number of theories on the SWOT analysis method; The general concept of matriarchy, at the same time, to use SWOT analysis theory in studying matriarchal culture of M'nong.

Keywords: *M'nong, matriarchy, women, matriarchal culture, SWOT analysis.*

BIẾN ĐỔI ĐỜI SỐNG VĂN HÓA CỦA NGƯỜI THÁI Ở HUYỆN QUAN SƠN, TỈNH THANH HÓA TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Lê Thị Hiền¹

TÓM TẮT

Trong hội nhập hiện nay, để hòa nhập với sự phát triển của đất nước nói riêng và của khu vực nói chung, dưới sự tác động của đời sống văn hóa mới và sự giao lưu văn hóa giữa các dân tộc với nhau, văn hóa của người Thái ở Quan Sơn đã có những biến đổi nhất định. Những biến đổi đó vừa thể hiện quy luật tất yếu của sự phát triển xã hội, vừa thể hiện được sức sống mãnh liệt của văn hóa tộc người.

Từ khóa: Dân tộc Thái, biến đổi, văn hóa.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quan Sơn là huyện vùng cao biên giới nằm ở phía Tây tỉnh Thanh Hóa, là một trong những huyện có số lượng người Thái đông nhất. Người Thái ở Quan Sơn có đời sống văn hóa phong phú, đa dạng. Bản sắc văn hóa của người Thái ở Quan Sơn không chỉ thể hiện trong đời sống văn hóa vật chất như: nhà ở, trang phục, ăn uống, phương tiện đi lại,... mà còn thể hiện trong đời sống văn hóa tinh thần như: phong tục tập quán, lễ hội, văn học nghệ thuật,... Đời sống văn hóa mang đậm bản sắc tộc người chính là sức mạnh, động lực để người Thái cùng với các tộc người khác ở huyện Quan Sơn xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay, để hòa nhập với sự phát triển của đất nước và của khu vực, dưới sự tác động của đời sống văn hóa mới và sự hội nhập, giao lưu văn hóa giữa các dân tộc với nhau, đời sống văn hóa của người Thái ở Quan Sơn đã có những biến đổi nhất định. Những biến đổi đó vừa thể hiện quy luật tất yếu của sự phát triển xã hội, vừa thể hiện được sức sống mãnh liệt của văn hóa tộc người.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát về người Thái ở huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Quan Sơn là huyện vùng cao biên giới nằm ở phía Tây của tỉnh Thanh Hóa. Phía Bắc giáp huyện Quan Hóa và huyện Mường Lát, phía Đông giáp huyện Bá Thước, phía Nam giáp huyện Lang Chánh, phía Tây và Tây Nam giáp với tỉnh Hòa Bình (Lào).

Huyện Quan Sơn được thành lập ngày 1/1/1997 trên cơ sở chia tách huyện Quan Hóa (cũ) thành ba huyện: Quan Hóa (mới), Quan Sơn, Mường Lát.

¹ Giảng viên khoa Khoa học Xã hội, trường Đại học Hồng Đức

Khi mới thành lập huyện (năm 1999), dân số cả huyện Quan Sơn là 31.000 người, bao gồm các dân tộc: Thái, Mường, H'Mông, Kinh. Trong đó, dân tộc Thái là dân tộc có số dân đông nhất, chiếm 85% dân số toàn huyện. Sau 13 năm xây dựng và phát triển, do sự biến động về đời sống xã hội nên tỷ lệ dân số của người Thái giảm xuống còn 82,3%² dân số toàn huyện. Trong lịch sử, người Thái ở Quan Sơn tập trung tại 6 mường: Mường Xia (địa bàn hai xã Sơn Thủy và Na Mèo), Mường Mìn (gồm hai xã Mường Mìn và Sơn Điện), Mường Sại (xã Tam Lư), Mường Mò (xã Tam Thanh), Mường Hạ (xã Sơn Lư, Sơn Hà và Thị Trấn), Mường Chự (gồm xã Trung Thượng, Trung Tiến, Trung Hạ và Trung Xuân). Mỗi mường đều có những nét văn hóa riêng, tạo nên một bức tranh văn hóa Thái đa sắc màu.

Người Thái ở Quan Sơn cư trú dọc theo sông Luông, sông Lò, ven các con suối lớn, các thung lũng và dọc đường 217,... Người Thái là tộc người có mặt sớm nhất và lâu đời nhất ở huyện Quan Sơn. Người Thái ở huyện Quan Sơn³ có mặt ở địa bàn này từ trước thế kỷ XII với nhiều dòng di cư đi và đến. *Dòng di cư đến* từ nhiều nguồn: từ Hủa Phăn (Lào) sang; từ tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Hòa Bình xuống; một số khác xuôi sông Hồng về sông Mã rồi ngược sông Luông, sông Lò lên; một số di cư từ các huyện Lang Chánh, Bá Thước, Thường Xuân, Như Xuân, Quan Hóa, Mường Lát (tỉnh Thanh Hóa) đến. *Dòng di cư đi* diễn ra từ khoảng thế kỷ XVI, XVII, một bộ phận người Thái huyện Quan Sơn đã di cư sang huyện Con Cuông, Tương Dương (tỉnh Nghệ An), tỉnh Hủa Phăn (Lào) và một số huyện khác trong tỉnh. Theo nghiên cứu hồi cố, các cụ cao niên cho biết khoảng cuối thập kỷ 80, đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XIX, và cả thế kỷ XX, hàng ngàn người Thái ở huyện Quan Sơn đã di cư vào các tỉnh Tây Nguyên như: Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng. Hiện nay, con em của người Thái ở huyện Quan Sơn đi công tác, làm ăn sinh sống và lập nghiệp ở nhiều địa phương khác trong cả nước, không trở về quê hương, khiến cho số lượng người Thái trên địa bàn huyện ngày càng giảm.

2.2. Biến đổi đời sống văn hóa vật chất của người Thái ở Quan Sơn trong giai đoạn hội nhập

Theo N.N.Trêbôxarốp thì văn hóa là toàn bộ giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo nên nhằm thỏa mãn chính các nhu cầu về đời sống vật chất và tinh thần của

² Theo số liệu của Chi cục Thống kê huyện năm 2013, huyện Quan Sơn có 8.414 hộ, 37.403 khẩu, sống trên địa bàn 99 bản, khu phố của 12 xã, 1 thị trấn trong huyện. Cư dân của huyện gồm 4 dân tộc chính (Thái, Kinh, Mường, Mông) và một số dân tộc khác; trong đó dân tộc Thái có 30.809 người, chiếm 82,3%; dân tộc Kinh có 3.508 người, chiếm 9,37%; dân tộc Mường có 2.258, chiếm 6%; dân tộc Mông có 800 người, chiếm 2,19%; các dân tộc khác có 27 người, chiếm 0,07%.

³ Dẫn theo tài liệu của tác giả Phạm Xuân Cừ - Phạm Văn Thư (2015), “Người Thái ở huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa trên lộ trình phát triển bền vững”, *Cộng đồng Thái - Kadai Việt Nam: những vấn đề phát triển bền vững*, Kỷ yếu Hội nghị Quốc gia Thái học Việt Nam lần thứ VII (2015), Nxb. Thế giới, tr.580 - 590.

con người. Với văn hóa vật chất, người ta chia thành các dạng thức: ăn uống, nhà cửa, trang phục và các phương tiện vận chuyển, đi lại. Các đặc điểm này của văn hóa vật chất thể hiện các đặc trưng của văn hóa tộc người rõ ràng nhất, vì nó là những hiện tượng tồn tại lâu bền mà người ta có thể quan sát và phân định bằng mắt thường một cách rõ ràng⁴. Trong quá trình hội nhập hiện nay, văn hóa vật chất của người Thái ở huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa đã có những biến đổi nhất định.

Nhà ở truyền thống của người Thái là nhà sàn. Nhà sàn của người Thái Quan Sơn không có khâu cút ở nóc nhà như nhà sàn của người Thái Đen Tây Bắc. Nhà của người Thái Quan Sơn thường có 3 gian trở lên. Bếp được làm ngay ở góc cuối gần cầu thang phía sau nhà sàn. Mái lợp bằng cỏ tranh hoặc cọ. Để có được ngôi nhà vừa ý, người Thái thường lựa chọn những cây luồng dài, già đã qua quá trình xử lý. Đặc biệt, nhà của người Thái ở Mường Xia, Mường Mìn thường đặt bàn thờ lên trên vách nhà; nhà người Thái ở Mường Mò, Hạ, Chự, Sại thì đặt bàn thờ xuống sàn nhà, ngay phía trong gốc cột thuộc gian thứ hai. Tại đây, đồng bào thường ngăn nhà để ngăn cách gian ngoài tiếp khách với gian trong. Kiến trúc nhà sàn của người Thái đơn sơ nhưng chắc chắn.

Nhà sàn là biểu trưng, là bảo tàng nghệ thuật của người Thái. Thế nhưng, trước những đổi thay của cuộc sống, ngôi nhà sàn truyền thống đang dần được thay thế bởi những ngôi nhà trệt và nhà sàn cải tiến. Thế hệ trẻ hiện nay, khi làm nhà mới thường xây nhà trệt cho đơn giản và thuận tiện. Một số gia đình vẫn còn giữ nếp nhà sàn xưa thì cũng cách tân rất nhiều so với kiểu dáng cũ. Phần lớn nhà sàn mới làm nhiều mái, nóc bằng, ở cả hai tầng (tầng 1 làm cao trên 2m lát gạch hoa, tầng sàn trên làm cao 1,8 - 2m lát ván kín), bếp làm ra ngoài nối vào nhà lớn. Có những gia đình dựng hẳn ngôi nhà ba tầng với cột gỗ nối bê tông, mái lợp tôn. Có những gia đình, khi xây dựng vẫn giữ được hình dáng ngôi nhà truyền thống nhưng vật liệu dùng để xây dựng đã thay đổi hẳn. Gỗ được thay bằng bê tông, sàn lát gạch, mái lợp fi brô xi măng thay cho mái lá. Đặc biệt, bếp lửa của nhà sàn xưa đã được thay thế bằng căn bếp với đầy đủ tiện nghi, nhiều gia đình đã sử dụng bếp ga. Nhiều nhà còn xây dựng hệ thống vệ sinh khép kín với các loại gốm sứ vệ sinh cao cấp. Phần trang trí nội thất có nhiều thay đổi bắt mắt và gần như là bê nguyên trang trí nội thất của người Kinh với sa lông, phòng khách, bàn ghế, giường tủ kê ở những vị trí hợp lý. Ngôi nhà của người Thái hiện nay đã được cải tiến theo những kiểu dáng kiến trúc mới, đẹp hơn, chắc chắn hơn, hiện đại hơn. Hơn thế, một số gia đình người Thái ở thị trấn hoặc ở ven quốc lộ 217 đã xây dựng những ngôi nhà mái bằng, nhà cao 2 đến 3 tầng hoặc những kiểu nhà biệt thự sang trọng.

Về trang phục, theo truyền thống, phụ nữ Thái Quan Sơn mặc váy tự dệt với nhiều hoa văn, áo khóm hoặc áo dài, có nhiều kiểu: xẻ ngực, không xẻ ngực (chui đầu). Các mẹ,

⁴ Dẫn theo Lê Sĩ Giáo (2015), “Văn hóa vật chất của người Thái Việt Nam: thực trạng và sự biến đổi”, *Cộng đồng Thái - Kadai Việt Nam: những vấn đề phát triển bền vững*, Kỷ yếu Hội nghị Quốc gia Thái học Việt Nam, Nxb. Thế giới, tr.233.

các noọng cũng mặc váy giống như người Thái Đen ở Tây Bắc, hoặc váy giống như người Mường ở Thanh Hóa (không thêu hoa văn ở chân váy). Để không bị hở bụng khi mặc chiếc áo *sira côm* quá ngắn, người phụ nữ Thái thường dùng một cuộn vải khá dày quấn quanh phần bụng (sải hươt) giữa phần đuôi gấu áo với phần cạp váy. Phụ nữ Thái thường chít khăn trên đầu, khăn màu đen có hoa văn ở hai đầu, tiếng địa phương gọi là khăn piêu, khăn lằm (khăn đen tuyền), khăn đon (khăn trắng). Nam giới Thái Quan Sơn mặc áo nhuộm màu chàm đen, hoặc màu nâu, quần ống rộng thắt dây rút, áo ba túi, ống tay áo rộng, có xẻ tà ở hai bên sườn.

Ngày nay, nam giới Thái Quan Sơn đã bỏ trang phục xưa, trong khi đó nữ giới vẫn còn giữ bộ trang phục truyền thống của mình. Tuy nhiên, nhiều nữ giới thường ngày đã mặc trang phục như người Kinh, ngoại trừ ngày hội, hoặc có việc lễ, đám trong nhà hay trong bản thì họ mới mặc trang phục dân tộc. Riêng về khăn đội đầu thì hiện nay nhiều chị em người Thái không còn đội khăn mà để đầu trần hoặc đội mũ, nón ra đường.

Về ăn uống, trước đây người Thái Quan Sơn thường ăn cơm nếp đồ với canh uôi, canh môn, rau nộm, các món măng, các món rau, rêu lấy ở sông suối; các món thịt, cá luộc (hoặc nướng, đồ), canh pịa, thịt hoặc cá chua, thịt hoặc cá treo gác bếp (hoặc nướng vùi tro, đồ),... Cơ cấu bữa ăn truyền thống của người Thái Quan Sơn là: xôi - rau - cá (thịt). Trong các dịp lễ tết người Thái thường dùng rượu cần.

Cơ cấu bữa ăn của người Thái ở Quan Sơn hiện nay chuyển đổi theo xu hướng là: cơm - cá (thịt) - rau. Bên cạnh các món ăn trước đây, nhiều gia đình người Thái đã biết chế biến thêm nhiều món ăn của người Kinh, người Mường và của các dân tộc thiểu số khác. Các món ăn tái, sống như: gỏi cá (láp pá), gỏi thịt (láp chịn), tiết canh (lướt hành),... không đảm bảo vệ sinh nên người Thái Quan Sơn cũng ít chế biến và sử dụng. Rượu cần được sử dụng phổ biến trong các dịp lễ tết ngày trước đã dần dần được bỏ xung bởi các loại rượu khác, rượu Tây, nước ngọt.

Về phương tiện vận chuyển, đi lại: trước đây người Thái ở Quan Sơn đi lại chủ yếu bằng mảng. Mảng được làm từ những cây luồng, cây nứa to, khoảng trên dưới chục cây. Mảng có thể làm một lớp, có thể làm hai lớp, nhưng phổ biến là một lớp. Mảng được dùng để chở người qua sông, qua suối, được dùng trong công việc đánh bắt cá như: quăng chài, thả lưới. Dùng mảng khi gặp những chướng ngại vật thì sẽ ít bị nguy hiểm. Một phương tiện vận chuyển khá điển hình cho người Thái Quan Sơn còn là chiếc gùi một quai. Loại gùi này chỉ dành cho phụ nữ và thường gùi bằng đầu. Đi lấy củi, lấy măng, gặt lúa,... người Thái đều sử dụng chiếc gùi.

Do đời sống kinh tế của người dân phát triển nên hiện nay phương tiện đi lại thông dụng không phải là chiếc mảng mà là xe đạp, xe máy, ô tô. Qua sông, qua suối đã có những cây cầu bê tông chắc chắn. Những phương tiện đi lại này vừa góp phần giảm bớt thời gian, sự vất vả, nặng nhọc cho người dân, vừa góp phần phát triển kinh tế, xã hội.

Người Thái Quan Sơn trước đây chủ yếu là kinh tế tự cung, tự cấp: làm ruộng, làm nương rẫy, săn bắt, hái lượm và thường là thiếu đói, khó khăn. Ngày nay, với chủ

trương đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, người Thái Quan Sơn đã hòa nhập vào nền kinh tế thị trường, vừa tự cung, tự cấp, vừa trao đổi mua bán sản phẩm trên thị trường. Những mặt hàng người Thái sản xuất được thị trường ưa chuộng như: vải thổ cẩm, đệm bông lau, lợn cỏ, gà đồi, rau sạch, măng, củ, quả, dược liệu từ rừng tự nhiên hoặc trong vườn... Một số hộ gia đình đã mở xưởng chế biến tấm, manh, đũa từ nứa, vầu, luồng,... tạo thêm việc làm thu nhập cho người Thái nói riêng và nhân dân các dân tộc huyện Quan Sơn nói chung. Đời sống kinh tế của người dân từng bước được cải thiện. Theo *Báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2014, triển khai thực hiện nhiệm vụ năm 2015* của Ủy ban nhân dân huyện Quan Sơn thì tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2014 là 14,01% (so sánh với năm 1994) và vượt chỉ tiêu đề ra. Trong đó, ngành nông lâm, thủy sản đạt 13,79%; công nghiệp, xây dựng đạt 23,43%; các ngành dịch vụ tăng 14,42%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 11,7 triệu đồng, tăng 14,7% so với cùng kỳ. Lương thực bình quân đầu người 391 kg/người, tăng 10,14% so với cùng kỳ.

2.3. Biến đổi đời sống văn hóa tinh thần của người Thái ở Quan Sơn trong giai đoạn hội nhập

Văn hóa tinh thần bao gồm toàn bộ những sản phẩm do hoạt động tinh thần của con người tạo nên như: quan hệ gia đình dòng họ, ngôn ngữ, phong tục tập quán, văn hóa nghệ thuật... Trong giai đoạn hội nhập hiện nay, cùng với sự biến đổi về đời sống văn hóa vật chất thì đời sống văn hóa tinh thần của người Thái Quan Sơn cũng đã có những biến đổi nhất định.

Về quan hệ gia đình, dòng họ: trước đây, gia đình của người Thái ở Quan Sơn thường là gia đình lớn, có từ 3 thế hệ trở lên và cùng sống chung trong một ngôi nhà. Các mối quan hệ trong gia đình, dòng họ của người Thái rất chặt chẽ và được duy trì một cách lâu bền, giúp họ vượt qua mọi khó khăn, thử thách. Trong xu thế phát triển hiện nay, quan hệ gia đình, dòng họ người Thái ở Quan Sơn đã có những thay đổi. Gia đình lớn của người Thái cùng cư trú trong một mái nhà sàn đã không còn, mô hình gia đình có 3 hoặc 4 thế hệ cũng ngày càng ít đi, trong khi đó loại gia đình hạt nhân (gia đình nhỏ) có chiều hướng tăng lên. Các cặp vợ chồng lấy nhau sau thời gian ngắn sống chung với bố mẹ thường tách ra làm nhà ở riêng, trở thành một đơn vị kinh tế độc lập.

Một sự biến đổi nữa rất dễ nhận ra trong quan hệ gia đình của người Thái ở Quan Sơn hiện nay đó là: nếu như trước đây gia đình người Thái thường rất đông con thì hiện nay, dưới tác động của quá trình vận động kế hoạch hóa gia đình, gia đình người Thái chỉ còn 2 đến 3 con. Vị thế của người phụ nữ Thái ngày càng được đề cao. Ngoài việc có tiếng nói quyết định trong các công việc lớn như cưới vợ, gả chồng cho con, hay việc trồng cây gì, nuôi con gì,...; chủ động tham gia các lễ hội hay sinh hoạt cộng đồng. Con gái thì được tự do tìm hiểu, lựa chọn người bạn đời của mình, ít còn hiện tượng can thiệp, sắp đặt hay ép buộc từ phía bố mẹ.

Về tiếng nói, người Thái huyện Quan Sơn trong quá trình hội nhập vẫn giữ gìn tiếng nói của dân tộc mình. Tuy nhiên, hiện nay một số từ Thái cổ đã bị mai một, thay vào đó là những từ ngữ phổ thông. Đồng thời, khi xã hội được phát triển theo chiều hướng mở, các dân tộc có sự giao lưu văn hóa với nhau thì hiện nay nhiều tiếng Thái đã có sự pha trộn với tiếng phổ thông. Điều đó góp phần làm cho vốn tiếng Thái ngày càng thêm phong phú, đa dạng.

Người Thái còn có chữ viết riêng. Được Đảng, Nhà nước quan tâm và khuyến khích, thời gian qua người Thái ở huyện Quan Sơn đã có điều kiện được học chữ viết của dân tộc mình. Từ năm 2010, chữ Thái được đưa vào giảng dạy ở bậc phổ thông trung học. Các lớp học chữ Thái được mở ở một số địa phương thu hút được nhiều học viên tham gia. Riêng năm 2013, trường THPT Quan Sơn đã mở được 4 lớp học tiếng Thái với 168 học sinh của nhà trường tham gia. Hầu hết các học sinh tham gia lớp học khi tốt nghiệp đều đọc thông viết thạo chữ Thái thống nhất và chữ Thái Thanh Hóa. Đó chính là cơ sở, tiền đề để chữ viết của người Thái được khôi phục và phổ biến.

Về phong tục và lễ hội, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, các địa phương đang dần dần khôi phục các phong tục tập quán và lễ hội, nhằm giữ lấy bản sắc văn hóa của dân tộc mình. Một số hủ tục mê tín dị đoan được loại bỏ, một số lễ tục được cải tiến, nâng cao và chỉ giữ lại những lễ tục mang tính giá trị văn hóa, phù hợp với sự phát triển của xã hội hiện đại. Chẳng hạn như tục hỏi vợ của người Thái trước đây diễn ra 4 lần với nhiều lễ vật rườm rà, tốn kém, nhà gái thách cưới tiền bạc trắng, vòng cổ, vòng tay, trâu bò, lợn, gạo trong ngày cưới thì đến nay người Thái đi hỏi vợ chỉ từ một đến hai lần với những lễ vật đơn giản. Tục trêu ghẹo trong đám cưới trước đây, đến nay cũng đã loại bỏ.

Trong những năm qua, các lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc Thái đã được khôi phục lại và đưa vào khai thác, phục vụ hoạt động du lịch và đời sống tinh thần. Người Thái ở Quan Sơn có nhiều điệu khặp, điệu xòe, nhảy sạp, múa săng booc,... với nhiều loại nhạc cụ như: pí pè (khèn bè), pí khúi (sáo ôi), pí pặp,... Người Thái cũng thường xuyên tổ chức các lễ xên bản, xên mừng, lễ mừng cơm mới, mừng nhà mới, mừng trẻ mới sinh. Trong những ngày lễ, Tết thường tổ chức các trò chơi dân gian truyền thống như: tung còn, bắn nỏ, đi cà kheo, đánh cù, thi khặp (hát) đôi đáp, khua luống, đẩy gậy, kéo co, thổi khèn bè và các nhạc cụ khác của dân tộc... Từ khi thành lập đến nay, cứ 5 năm một lần, huyện Quan Sơn lại tổ chức *Đại hội Văn hóa các dân tộc* nhằm bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc trong toàn huyện nói chung và văn hóa của người Thái nói riêng. Ngoài ra, năm 2010 huyện Quan Sơn tổ chức lễ hội Mừng Xia lần thứ nhất và đầu năm 2015 tổ chức lễ hội Mừng Xia lần thứ 2. Lễ hội đã thể hiện được văn hóa độc đáo của người Thái vùng biên cương. Đền thờ tướng quân Tư Mã Hai Đào và lễ hội Mừng Xia sau một thời gian dài bị quên lãng thì nay đã được phục dựng trở lại làm sống dậy bản sắc văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc Thái vùng biên cương.

Sự biến đổi văn hóa trong bối cảnh hiện nay là quy luật tất yếu của sự phát triển xã hội. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, trong dòng chảy tự nhiên của đời sống, dù không có sự can

thiếp của quá trình hội nhập thì các đặc trưng văn hóa vẫn cứ biến đổi bởi vì văn hóa không phải là phạm trù bất biến mà nó luôn vận động và phụ thuộc vào sự quyết định của các chủ thể văn hóa.

Ngày nay, dưới tác động của quá trình hội nhập, đời sống văn hóa của người Thái huyện Quan Sơn đã thực sự thay đổi. Tuy nhiên, sự thay đổi ấy luôn có hai mặt: tích cực và tiêu cực. Để ngăn chặn những tác động xấu, tiêu cực, làm mất đi bản sắc văn hóa riêng của tộc người; mặt khác để giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa của các dân tộc nói chung và người Thái ở Quan Sơn nói riêng trong giai đoạn hội nhập hiện nay thì cần có những giải pháp bảo tồn và phát huy thực sự toàn diện và cụ thể. Bảo tồn và phát huy có hiệu quả các giá trị văn hóa truyền thống là biểu hiện của tinh thần yêu nước, góp phần chống lại sự xâm lăng của văn hóa ngoại lai, làm giàu thêm vốn văn hóa độc đáo và đa dạng của dân tộc Thái nói riêng và của tất cả các tộc người ở Việt Nam nói chung, góp phần thực hiện tốt Nghị quyết TW 5 khóa VIII của Đảng là “xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc”.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, trong giai đoạn hội nhập hiện nay, để hòa nhập với sự phát triển của đất nước nói riêng và của khu vực nói chung, dưới sự tác động của đời sống văn hóa mới và sự giao lưu văn hóa giữa các dân tộc với nhau, văn hóa của người Thái ở Quan Sơn đã có những biến đổi nhất định. Sự biến đổi ấy diễn ra ở tất cả các mặt của đời sống văn hóa, bao gồm cả đời sống văn hóa vật chất và đời sống văn hóa tinh thần. Những biến đổi trong đời sống văn hóa của người Thái ở Quan Sơn trong giai đoạn hiện nay vừa thể hiện quy luật tất yếu của sự phát triển xã hội, vừa thể hiện được sức sống mãnh liệt của một dân tộc trong quá trình phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phạm Xuân Cừ (2010), *Văn hóa Thái Thanh Hóa*, (2 tập), bản lưu tại Phòng Văn hóa huyện Quan Sơn, Thanh Hóa.
- [2] Phạm Xuân Cừ (2010), *Người Thái huyện Quan Sơn*, bản lưu tại Phòng Văn hóa huyện Quan Sơn, Thanh Hóa.
- [3] Lê Sĩ Giáo (2015), “Văn hóa vật chất của người Thái Việt Nam: thực trạng và sự biến đổi”, *Cộng đồng Thái - Kadai Việt Nam: những vấn đề phát triển bền vững*, Kỷ yếu Hội nghị Quốc gia Thái học Việt Nam lần thứ VII, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr.223-233.
- [4] Cầm Trọng, Phan Hữu Dật (1995), *Văn hóa Thái Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
- [5] Cầm Trọng (2005), *Những hiểu biết về người Thái ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

- [6] UBND huyện Quan Sơn (2014), *Báo cáo Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2014, triển khai thực hiện nhiệm vụ năm 2015*, bản lưu tại Phòng Văn hóa huyện Quan Sơn, Thanh Hóa.

**THE CHANGES IN THE CULTURAL LIFE OF THE THAI PEOPLE
IN QUAN SON DISTRICT, THANH HOA PROVINCE IN THE
CURRENT PERIOD**

Le Thi Hien

ABSTRACT

In the current stage of integration, to integrate with the development of the country in particular and the region in general, in the impact of the new cultural life and the cultural exchange among the peoples, Thai people in Quan Son has made certain changes. The changes in the cultural life of the Thai people in Quan Son in the current period has shown the inevitable law of social development, the vitality of a people in the process of development.

Keywords: *The Thai people, the changes, the cultural life.*

MĨ HỌC TIẾP NHẬN VÀ KHẢ NĂNG ỨNG DỤNG Ở VIỆT NAM

Đỗ Văn Hiểu¹

TÓM TẮT

Mĩ học tiếp nhận (Receptional Aesthetics) trường phái Konstanz Đức ra đời vào những năm 60 của thế kỉ 20 là một hướng nghiên cứu phê bình văn học có ảnh hưởng rộng lớn trên thế giới. Nó có vai trò thúc đẩy nghiên cứu phê bình văn học thế giới chuyển từ tác giả trung tâm luận, văn bản trung tâm luận sang nghiên cứu độc giả và sự tiếp nhận. Mỹ học tiếp nhận có tiềm năng ứng dụng rất lớn trong việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử văn học, nghiên cứu tác phẩm văn học nước ngoài, nghiên cứu việc tiếp nhận nghệ thuật nói chung, nghiên cứu các lĩnh vực văn hóa đại chúng, nghiên cứu việc dạy học văn trong nhà trường... Trong bối cảnh văn hóa và nghiên cứu văn học Việt Nam hiện nay, nghiên cứu và vận dụng Mỹ học tiếp nhận một cách bài bản là điều rất cần thiết.

Từ khóa: *Mĩ học tiếp nhận, lịch sử văn học, văn học nước ngoài, nghiên cứu liên ngành.*

1. MỞ ĐẦU

Vào những năm 60 của thế kỉ 20, Mỹ học tiếp nhận (Receptional Aesthetic) xuất hiện ở Đức mà đại diện tiêu biểu là hai giáo sư đại học Konstanz Hans Robert Jauss và Wolfgang Iser. Mỹ học tiếp nhận cực thịnh vào những năm 70, 80, trở thành một hướng nghiên cứu phê bình văn học có ảnh hưởng rộng rãi trên toàn thế giới. Mỹ học tiếp nhận thúc đẩy sự chuyển hướng từ văn bản trung tâm luận sang độc giả trung tâm luận trong nghiên cứu văn học, nghiên cứu tiêu dùng và tiếp nhận văn hóa. Hiện nay, ở Việt Nam, văn hóa đại chúng bùng nổ, sự ảnh hưởng của cơ chế thị trường, tinh thần tiêu dùng thấm vào mọi mặt của đời sống, vì thế, người tiếp nhận lên ngôi. Sáng tác văn học không thể đứng ngoài bối cảnh đó, văn học nghệ thuật không thể phát triển nhờ sự tài trợ. Nghiên cứu văn học ở Việt Nam cũng đã có một nền tảng khá dày dặn về nghiên cứu văn bản. Cho nên, việc nghiên cứu tương tác giữa tác giả, văn bản và người tiếp nhận cần được coi trọng hơn, nói cách khác, đẩy mạnh nghiên cứu Mỹ học tiếp nhận ở Việt Nam hiện nay rất phù hợp với nhu cầu của thực tiễn.

Bài viết này tóm lược tư tưởng chủ yếu của Mỹ học tiếp nhận với tư cách là một trường phái lí thuyết phê bình văn học, xuất phát từ thực tiễn nghiên cứu Mỹ học tiếp nhận ở Việt Nam cũng như thực tiễn văn học nghệ thuật ở Việt Nam để đề xuất một số khả năng có thể ứng dụng Mỹ học tiếp nhận trong nghiên cứu văn học nghệ thuật.

¹ Giảng viên khoa Ngữ văn, trường Đại học Sư phạm Hà Nội

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Mĩ học tiếp nhận với tư cách là một trường phái lí thuyết phê bình văn học

Mĩ học tiếp nhận là một trường phái nghiên cứu tương đối phức tạp, dung hợp rất nhiều tư tưởng mỹ học triết học khiến bản thân nó thiếu tính thống nhất, nhưng mặt khác lại có độ mở khá cao. Mĩ học tiếp nhận chủ yếu kế thừa Giải thích học - Giải thích học bản thể luận của Gadamer, kế thừa tư tưởng Hiện tượng học - Triết học nghệ thuật của Roman Ingarden, kế thừa tư tưởng của Chủ nghĩa cấu trúc Prague và Chủ nghĩa hình thức Nga. Chủ nghĩa hình thức Nga muốn xác lập sự độc lập của văn học, do đó phạm trù trung tâm mà họ quan tâm là “tính văn học”, “lạ hóa”, “diễn biến văn học”, “ngôn ngữ thơ ca”. Một bộ phận của Chủ nghĩa hình thức Nga đã kế thừa và phê phán Chủ nghĩa hình thức để phát triển thành Chủ nghĩa cấu trúc Prague, mà đại diện tiêu biểu là Jakobson và Mukarovsky. Trong phân tích của Mukarovsky có chú ý đến vị trí của người tiếp nhận, và mở rộng nghệ thuật đến tiêu dùng sản phẩm của nghệ thuật xã hội học, phá vỡ quan niệm nghệ thuật nằm ở trên cao, mang tính cố hữu. Như vậy, Mĩ học tiếp nhận đã kế thừa ưu điểm và khắc phục những thiếu sót của các lí thuyết triết học Mĩ học trước đó, để hình thành một thứ lí thuyết nghiên cứu phê bình văn học chú trọng giao lưu tương hỗ giữa văn bản và độc giả, đặt độc giả vào trung tâm của hoạt động văn học, thúc đẩy sự chuyển hướng lớn của lí luận văn học thế giới.

Jauss và Iser là linh hồn của trường phái Mĩ học tiếp nhận Đức, họ đều nhấn mạnh vị trí của người tiếp nhận trong hoạt động văn học, coi hoạt động giao lưu văn học là trọng tâm nghiên cứu văn học. Nhưng trọng tâm nghiên cứu và lịch trình tư tưởng của hai người không hoàn toàn tương đồng. Nếu như Jauss chú trọng đến lịch sử hiệu quả của văn học và lịch sử tiếp nhận, sau đó nghiên cứu kinh nghiệm thẩm mỹ, coi lịch sử tiếp nhận là lịch sử kinh nghiệm thẩm mỹ của nhân loại, thì Iser lại chú trọng nghiên cứu hành động đọc. Công trình tiêu biểu của Jauss là *Hướng tới Mĩ học tiếp nhận, Lịch sử văn học như là sự khiêu khích đối với khoa học văn học, kinh nghiệm thẩm mỹ và giải thích học văn học, tiếp nhận văn học và giao lưu văn học*. Ngay từ sớm trong bài *Lịch sử văn học như là sự khiêu khích đối với khoa học văn học* ông đã xây dựng quan niệm về văn học sử và biên soạn văn học sử của mình. Jauss thống nhất nhân tố thẩm mỹ và nhân tố lịch sử trong lĩnh vực nghiên cứu văn học sử. Ông không hoàn toàn đồng ý với quan điểm của chủ nghĩa hình thức Nga và chủ nghĩa Mác. Ông cho rằng chủ nghĩa Mác quá chú trọng nhân tố lịch sử xã hội chế ngự văn học cho nên không quan tâm đúng mức tới tính lịch sử và tính độc lập của hình thức thẩm mỹ văn học. Ngược lại chỉ đơn thuần miêu tả diễn biến của hình thức văn học như chủ nghĩa hình thức Nga cũng không thể giúp chúng ta khái quát được lịch sử của tác phẩm văn học. Ông đã dung hòa quan niệm văn học sử của chủ nghĩa hình thức Nga và chủ nghĩa Mác. Đối với Jauss, độc giả trở thành nhân tố quan trọng trong quan hệ giữa văn học và lịch sử, và trong việc không ngừng tiếp nhận của người đọc, tác phẩm không ngừng thực hiện sự kết hợp giữa quá khứ và hiện tại, không ngừng có được sinh mệnh mới. Khái

niệm quan trọng nữa của ông là khái niệm “tâm đón đợi”. Đây vốn là khái niệm được dùng trong Giải thích học của Husserl và Gadamer, nó mang đến cho sự lí giải một góc nhìn, một cơ sở để tiếp nhận cái mới, phía sau nó là bối cảnh và truyền thống. Nếu tác phẩm vượt quá xa tâm đón đợi, độc giả sẽ khó tiếp nhận, nhưng nếu cự li giữa tâm đón đợi của độc giả và tác phẩm quá nhỏ, tác phẩm cũng thiếu sức hấp dẫn. Đây là tư tưởng quan trọng gợi mở nhiều ý tưởng trong nghiên cứu tiếp nhận văn học nghệ thuật. Ông cũng đưa ra lí luận đọc hiểu vĩ mô. Ông hình dung hành động đọc chính là đối thoại theo hình thức hỏi đáp, là quá trình giao lưu, quá trình trùng cấu tâm đón đợi của quá khứ, và quá trình giao lưu, đối thoại mang đến cho tác phẩm sinh mệnh mới. Lịch sử giải thích về một tác phẩm văn học chính là sự giao lưu kinh nghiệm, hoặc có thể nói là một trò chơi hỏi đáp, một cuộc đối thoại, người đọc sẽ điều chỉnh tâm đón đợi, và quá trình đọc chính là quá trình điều chỉnh quan hệ giữa quá khứ và hiện tại, văn bản và độc giả. Giai đoạn sau, ông phát triển lí thuyết tiếp nhận của mình theo hướng lí thuyết kinh nghiệm thẩm mĩ. Đây cũng là một bước tiến mới nhằm kết hợp giữa nghiên cứu văn học và nghiên cứu văn hóa, hình thành một giai đoạn mới trong nghiên cứu văn học. Jauss đặc biệt chú trọng giải trí thẩm mĩ và giao lưu thẩm mĩ, theo ông, loài người vì muốn giải trí nên tìm đến nghệ thuật, cho nên không nên tách bạch giải trí và nghệ thuật. Coi trọng chức năng giải trí chính là đáp ứng sự phát triển của thực tiễn và thúc đẩy hoạt động tiêu dùng văn học, liên kết văn học và văn hóa đại chúng. Ông cho rằng kinh nghiệm thẩm mĩ tồn tại trong sáng tác và tiếp nhận, cả người sáng tác và người đọc đều có được khoái cảm thẩm mĩ. Như vậy, có thể thấy Jauss nhân mạnh chức năng chủ thể của người đọc, xem trọng vị trí của độc giả trong hoạt động văn học. Ông đã giải thích sự sinh thành của ý nghĩa tác phẩm văn học từ góc độ mới, lấy tâm đón đợi làm điểm xuất phát để phân tích kinh nghiệm thẩm mĩ, có những lí giải mới về mĩ cảm và giải trí trong kinh nghiệm thẩm mĩ.

Tác phẩm chủ yếu của Iser là *Kết cấu vẫy gọi của văn bản, Độc giả tiềm ẩn, Hoạt động đọc: lí luận hướng ứng thẩm mĩ*. Thời kì sau ông dần dần chuyển sang nhân loại học văn học, với tác phẩm tiêu biểu là *Hư cấu và tương tượng: biên giới của nhân loại học văn học*, và *Hư cấu hóa: vĩ độ nhân loại học văn học của hư cấu văn học*. Quan niệm văn học của ông vô cùng phong phú, thuật ngữ và khái niệm phức tạp, về cơ bản có thể khái quát thành một số phương diện sau: 1. Đề xuất quan niệm mới về tác phẩm văn học: tác phẩm văn học là sự kết hợp giữa tác giả và độc giả. 2. Văn bản tác phẩm có kết cấu vẫy gọi, trong đó tồn tại rất nhiều khoảng trống và điểm không xác định, vẫy gọi người đọc đến bổ sung. Trong văn bản tồn tại cơ sở để tiến hành giao lưu giữa độc giả và văn bản, nó là dấu vết của điều kiện lịch sử xã hội và bối cảnh văn hóa hoặc những thứ tương đồng với tác phẩm trước. Ông cũng quan tâm đến sự sinh thành của văn bản, coi việc đọc chính là một quá trình giao lưu. Đóng góp rất quan trọng của ông là khái niệm “độc giả tiềm ẩn”, độc giả tiềm ẩn tồn tại trong kết cấu văn bản và trong hành động đọc. Trong quá trình đọc, tiêu chuẩn kinh nghiệm vốn có có thể bị phủ định, từ đó kinh nghiệm thẩm mĩ của người đọc trở nên phong phú hơn. Giai đoạn sau, ông hướng tới nhân loại học văn học, chủ yếu

nghiên cứu sự hình thành thẩm mỹ của nhân loại. Ông quan tâm đến sự kết hợp giữa hư cấu và tưởng tượng, trò chơi hiện thực, độc giả và tác giả đều lấy thân phận song trùng để tham dự vào trò chơi.

Mĩ học tiếp nhận đóng góp không nhỏ đối với lí luận phê bình văn học thế giới. Nó không chỉ ảnh hưởng ở Đức mà còn mở rộng ra nhiều nước trên thế giới cùng với Harold Bloom, Stanley Fish, G.Poule... thúc đẩy sự chuyển hướng từ văn bản trung tâm sang độc giả trung tâm luận trong nghiên cứu văn học, nghiên cứu tiêu dùng và tiếp nhận văn hóa. Tất nhiên, Mĩ học tiếp nhận cũng có những hạn chế, trong đó rõ nhất là đã quá nhấn mạnh vai trò và hoạt động tiếp nhận của người đọc, bỏ qua ý nghĩa và giá trị của người sáng tác và quá trình sáng tác, vì thế không ít người coi Mĩ học tiếp nhận là “duy độc giả luận”, cực đoan hóa vai trò của người đọc. Ngoài ra, lí luận văn học sử và biên soạn văn học sử của Jauss cũng không ít hạn chế. Lí thuyết văn học sử của ông thiếu những thao tác cụ thể, và để biên soạn một bộ văn học sử theo lí thuyết của ông cần một nguồn tư liệu khổng lồ. Iser lại thiên sang kết cấu nội tại của văn bản. Khi phân tích hành động đọc đã thiếu cơ sở xã hội và góc nhìn lịch sử, hệ thống thuật ngữ vô cùng phức tạp, không dễ khái quát và hệ thống hóa. Tuy nhiên, khắc phục những hạn chế này, chúng ta có thể vận dụng lí thuyết Mĩ học tiếp nhận để giải quyết không ít các vấn đề của thực tiễn nghiên cứu văn học nghệ thuật ở Việt Nam.

2.2. Mĩ học tiếp nhận và nghiên cứu văn học sử cũng như vấn đề biên soạn lịch sử văn học

Ngay từ khi mới giới thiệu vào Việt Nam, đặc biệt là từ sau khi bài *Lịch sử văn học như là sự khiêu khích đối với khoa văn học* của Jauss được dịch giới thiệu ở Việt Nam thì vấn đề lịch sử tiếp nhận văn học đã được các nhà nghiên cứu quan tâm². Tuy nhiên, phần lớn các nhà nghiên cứu đều chỉ nhìn thấy tính không khả thi của việc biên soạn lịch sử tiếp nhận văn học. Có thể thấy, lí luận về văn học sử và việc biên soạn các bộ lịch sử văn học ở Việt Nam vẫn chưa có nhiều biến đổi, những luận bàn về văn học sử cũng như phương pháp biên soạn của các nhà lí luận phê bình dường như không có mấy ảnh hưởng đến việc biên soạn lịch sử văn học ở Việt Nam trong vài chục năm qua. Các bộ sách lịch sử văn học mới biên soạn vẫn dựa trên một cấu trúc cũ: bối cảnh lịch sử văn hóa xã hội, đặc điểm nội dung tư tưởng nghệ thuật của các nhà văn tiêu biểu..., và cái mới hầu như chỉ là bổ sung thêm tư liệu [2]. Từ những bộ văn học sử hiện nay ở Việt Nam có thể thấy tiềm ẩn trong đó là quan niệm về lịch sử văn học: Lịch sử văn học là sân chơi của riêng nhà văn, trong khi đó, thực tiễn bản thân văn học là sự tương tác nhiều chiều giữa nhiều nhân tố tác giả,

² *Đầu thế kỉ 21, các nhà nghiên cứu bắt đầu quan tâm đến hoạt động nghiên cứu và biên soạn lịch sử văn học từ góc độ mới, ngày 2 - 8 - 2001, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia tổ chức hội thảo về phân kì văn học sử Việt Nam. Tháng 4 năm 2002, Viện Văn học tổ chức tổng kết Hội thảo về phương pháp biên soạn lịch sử văn học. Ngày 17- 4 - 2003 Viện Văn học và Ban biên soạn lịch sử văn học thảo luận về phương pháp biên soạn lịch sử văn học.*

văn bản, độc giả và các nhân tố lịch sử xã hội chính trị khác, sự tương tác giữa các nền văn học khác nhau. Nếu biên soạn lịch sử văn học chỉ quan tâm đến nhà văn và tác phẩm, vô hình trung đã thu hẹp diện mạo của lịch sử văn học, đồng thời coi nhẹ những mạch ngầm chi phối diễn tiến của văn học.

Vì thế, với quan niệm lịch sử văn học là lịch sử tiếp nhận văn bản văn học với các khái niệm như *Tâm đốn đọi*, *lịch sử tiếp nhận*, *lịch sử tư tưởng thẩm mỹ*, Jauss đã gợi mở rất nhiều cho nghiên cứu lịch sử văn học cũng như biên soạn văn học sử. Không ít người cho rằng nghiên cứu lịch sử tiếp nhận là không tương và không cần thiết, nhất là không phải tác phẩm nào cũng có thể nghiên cứu lịch sử tiếp nhận nó. Một số nhà nghiên cứu cho rằng văn học Việt Nam, đặc biệt là văn học cổ đại thiếu các tác phẩm lớn, thiếu sự ghi chép những lời bình về nó nên không thể viết được lịch sử tiếp nhận.

Sự thực không hoàn toàn như vậy. Đánh rằng đối với thực tiễn văn học Việt Nam có không ít khó khăn khi vận dụng khía cạnh này của Mĩ học tiếp nhận, nhưng không phải thấy khó khăn là quay mặt đi, hoặc đổ lỗi cho lí thuyết thiếu tính ứng dụng. Rất khó tìm ra một thứ lí thuyết vạn năng, vì vậy, tận dụng được mức nào để giải quyết thực tiễn văn học nước nhà đều là đáng quý. Nếu không thay đổi quan niệm về lịch sử văn học, cho rằng lịch sử văn học là diễn đàn của các nhà văn, của tác phẩm, thì nếu như không tìm được tư liệu mới, việc viết lịch sử văn học, đặc biệt là văn học cổ đại bị coi như đã hoàn kết. Trong khi đó, tác phẩm văn học có thể tồn tại cần phải có sự tác động, tiếp nhận, diễn giải của độc giả. Vậy tại sao chúng ta lại có thể quên vai trò của họ trong đời sống văn học, trong lịch sử văn học? Quan tâm tới lịch sử tiếp nhận chúng ta không chỉ thấy sự tồn tại phong phú, đa dạng, sống động của tác phẩm mà còn thấy được những mạch ngầm tương tác giữa văn bản và người đọc, đồng thời còn thấy được quá trình vận động phát triển của tư tưởng, thị hiếu thẩm mỹ của người tiếp nhận, những nhân tố tác động, vận động hữu cơ hình thành thể thống nhất của đời sống văn học.

Đành rằng viết một bộ lịch sử tiếp nhận văn học không phải dễ, đòi hỏi một lượng tư liệu khổng lồ. Tuy nhiên, để bổ khuyết cho sự thiếu vắng vai trò của người tiếp nhận trong các bộ lịch sử văn học, chúng ta có thể đi những bước như sau: trước hết, chọn viết lịch sử tiếp nhận những tác phẩm kinh điển, lịch sử tiếp nhận tác phẩm của một tác giả, sau đó có thể viết lịch sử tiếp nhận một giai đoạn văn học. Tính đến thời điểm hiện nay, ứng dụng Mĩ học tiếp nhận để nghiên cứu lịch sử tiếp nhận ở Trung Quốc đã đạt được những thành quả đáng ghi nhận. Các học giả Trung Quốc đã dựa trên tư tưởng của Jauss biên soạn được những bộ văn học sử khá thú vị như *Nghiên cứu lịch sử tiếp nhận thơ ca cổ điển Trung Quốc*, *Lịch sử tiếp nhận văn học hiện đại Trung Quốc*, ngoài ra còn có các bộ sách nghiên cứu lịch sử tiếp nhận *Hồng lâu mộng*, *Tam Quốc*, *Thủy Hử*, thơ Đỗ Phủ, Lý Bạch, Đào Uyên Minh..., mang đến diện mạo mới mẻ cho nghiên cứu và biên soạn lịch sử văn học Trung Quốc. Ở Việt Nam, hoàn toàn có thể làm được điều đó với những tác phẩm như *Truyện Kiều*, thơ nôm truyền tụng của Hồ Xuân Hương, tác phẩm của Vũ Trọng Phụng, hoặc những hiện tượng văn học như Thơ mới, Nhân văn Giai phẩm. Qua đó không chỉ cho

thấy sinh mệnh của tác phẩm văn học, mà còn cho thấy sự vận động của thị hiếu thẩm mỹ cũng như những cơ chế chi phối ngầm trong đời sống văn học, góp phần làm cho diện mạo của lịch sử văn học trở nên phong phú hơn. Trong nghiên cứu lịch sử tiếp nhận, ngoài nghiên cứu sự tiếp nhận của những độc giả thông thường, của độc giả chuyên nghiệp, còn nghiên cứu một loại độc giả đặc biệt khác, đó là nhà văn. Loại độc giả này vừa tiếp nhận, vừa chịu ảnh hưởng, vừa có thể phê phán tác phẩm ra đời trước, và cuối cùng, dấu ấn của tất cả các hoạt động đó được thể hiện trong một sản phẩm sáng tạo khác. Đây là một hướng nghiên cứu khá thú vị, hướng nghiên cứu này cho thấy vai trò phong phú đa dạng của độc giả trong đời sống văn học. Tất nhiên, không thể đem lịch sử tiếp nhận thay thế lịch sử các phương diện khác của đời sống văn học, nhưng thiếu lịch sử tiếp nhận cũng khiến văn học sử thiếu một phần rất quan trọng.

2.3. Mĩ học tiếp nhận và vấn đề nghiên cứu tác phẩm văn học nước ngoài

Đối với nghiên cứu văn học nước ngoài nói chung và nghiên cứu nền văn học có ảnh hưởng đến văn học nước ta nói riêng, vận dụng Mĩ học tiếp nhận cũng mang lại nhiều kết quả thú vị, đặc biệt là trong bối cảnh toàn cầu hóa, giao lưu văn học giữa các quốc gia đã trở nên phong phú đa dạng hơn bao giờ hết. Trước kia, khi nghiên cứu văn học nước ngoài, các nhà nghiên cứu thường chủ yếu quan tâm đến chủ thể tác động mà ít quan tâm đến chủ thể tiếp nhận, chẳng hạn khi nghiên cứu quan hệ giữa văn học Trung Quốc, văn học Pháp và văn học Việt Nam, các nhà nghiên cứu thường chỉ quan tâm đến việc những nền văn học đó tác động đến văn học Việt Nam tạo nên sự ảnh hưởng như thế nào..., mà ít quan tâm đến việc vì sao chúng ta chọn tiếp nhận nền văn học đó và trong cả một nền văn học phong phú như vậy, vì sao chúng ta lại chọn tác phẩm, tác giả này mà không chọn tác phẩm, tác giả kia. Mĩ học tiếp nhận đề cao vai trò của chủ thể tiếp nhận trong quá trình tiếp nhận. Chủ thể tiếp nhận có thể là một cá nhân, có thể là một nhóm người, cũng có thể là một dân tộc. Trong tiếp nhận, chủ thể không bao giờ hoàn toàn bị động mà luôn chủ động sáng tạo trong lựa chọn, trong kiến giải về một tác phẩm, tác giả, nền văn học. Cho nên, khi nghiên cứu tác phẩm văn học nước ngoài từ góc độ Mĩ học tiếp nhận, chúng ta sẽ thấy chủ thể tiếp nhận đóng vai trò như một bộ lọc để văn học nước ngoài có thể tồn tại và gây ảnh hưởng ở Việt Nam. Các thao tác cơ bản sẽ là nghiên cứu tâm đón đợi của một dân tộc tại một thời điểm lịch sử nhất định, nó bao gồm truyền thống văn hóa, thị hiếu thẩm mỹ, trình độ nghệ thuật, nhu cầu xã hội và thậm chí là cả vấn đề cơ chế, chế độ chính trị xã hội. Người tiếp nhận sẽ xuất phát từ tâm đón đợi của mình, từ nhu cầu của mình để tìm đến, để lựa chọn những tác phẩm văn học nước ngoài giới thiệu và nghiên cứu ở nước mình. Chẳng hạn, tại sao việc dịch giới thiệu tác phẩm của Lỗ Tấn lại diễn ra rầm rộ vào những năm 60 - 70 ở Việt Nam? Chưa kể đến việc quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Trung Quốc thời điểm đó rất hữu hảo, có một điều chúng ta thấy rất rõ ràng là hoàn cảnh lịch sử Việt Nam lúc đó rất cần những tác phẩm mang tư tưởng cách mạng, rất cần xác lại tinh thần dân tộc như tác phẩm của Lỗ Tấn. Hay nói cách khác, sở dĩ tác phẩm của Lỗ Tấn có

thể được đón nhận và gây ảnh hưởng ở Việt Nam trước hết là do chủ thể tiếp nhận tại thời điểm đó có nhu cầu như vậy [3]. Cũng như thế, cho dù hiện nay các nhà phê bình văn học Việt Nam vẫn chưa thực sự chú ý đến hiện tượng văn học 8x, văn học linglei và cả những tiểu thuyết tình cảm của Trung Quốc đang tràn ngập thị trường tiểu thuyết Việt Nam, nhưng sự tồn tại của nó là không thể phủ nhận. Không những thế, nó đã gây phản ứng dây chuyền thúc đẩy sự phát triển của dòng văn học 8x ở Việt Nam. Ở đây, chúng ta cũng nên xuất phát từ góc độ người tiếp nhận, đặc biệt là người tiếp nhận có thân phận song trùng - nhà văn 8x Việt Nam để nhìn nhận vấn đề này. Lúc đó chúng ta sẽ phát hiện ra rất nhiều điều có giá trị liên quan đến tầm đón đợi, thị hiếu thẩm mỹ, nhu cầu, sự lựa chọn của độc giả trẻ tuổi, đồng thời lí giải được rất nhiều vấn đề liên quan đến thực tiễn văn học nước nhà.

Từ góc độ Mĩ học tiếp nhận nghiên cứu văn học nước ngoài, chúng ta không chỉ có thể nghiên cứu lịch sử tiếp nhận một tác phẩm kinh điển để thấy sức sống, diện mạo của nó ở một nền văn hóa khác, mà còn thấy được diễn biến, sự vận động của thị hiếu thẩm mỹ cũng như các vấn đề tiềm ẩn sâu trong cơ chế xã hội, văn hóa. Đặc biệt là khi chúng ta nghiên cứu sự tiếp nhận văn học nước ngoài của các nhà văn Việt Nam sẽ thấy họ đã chủ động lựa chọn, học tập, đi theo hoặc phát triển thành tựu tư tưởng, nghệ thuật của văn học nước ngoài như thế nào. Trước kia, nghiên cứu văn học Việt Nam trong tương quan với văn học nước ngoài dường như luôn tiềm ẩn sự tự ti về tầm vóc văn học dân tộc, cho nên chủ yếu nghiên cứu theo chiều “văn học nước ngoài ảnh hưởng đến văn học nước ta như thế nào”, mà ít quan tâm đến việc “chúng ta đã chủ động lựa chọn, tiếp thu văn học nước ngoài như thế nào, và vì sao”. Trong khi đó, bất kì một chủ thể tiếp nhận nào đều có quyền lựa chọn đối tượng tiếp nhận và cách tiếp nhận, cho nên cách tiếp nhận một chiều như trên có thể coi là một hạn chế khi nghiên cứu văn học nước ngoài ở Việt Nam. Có thể nói, nghiên cứu văn học Việt Nam sẽ có một chân trời rộng mở hơn nếu người nghiên cứu thực sự am tường về một nền văn học khác, đặc biệt là nền văn học quan hệ trực tiếp với văn học nước nhà.

2.4. Mĩ học tiếp nhận với việc nghiên cứu liên ngành

Hiện nay, nghiên cứu văn học ở Việt Nam đã có những bước chuyển biến tích cực. Những năm từ 1945 đến những năm 80 của thế kỉ 20, ngụy trị trong nghiên cứu văn học Việt Nam là khuynh hướng văn học phục vụ chính trị, có không ít những biểu hiện của xã hội học dung tục, nặng về nghiên cứu quan điểm, lập trường, giai cấp. Từ khoảng giữa những năm 80 trở đi, nghiên cứu văn học chuyển dần sang xu hướng thiên về nghiên cứu hình thức, với sự xuất hiện của thi pháp học, chủ nghĩa cấu trúc, kí hiệu học, tự sự học.... Sang những năm đầu của thế kỉ 21, xu hướng đa nguyên hóa trong nghiên cứu văn học ngày càng rõ rệt, đặc biệt là chuyển hướng văn hóa trong nghiên cứu văn học. Đây cũng là tiến trình vận động của nghiên cứu văn học thế giới, chỉ có điều do hoàn cảnh đặc thù, chúng ta đi sau một chút. Trong tiến trình vận động đó, Mĩ học tiếp nhận có một vai trò rất quan trọng, nó như một cầu nối để tạo nên sự chuyển hướng nghiên cứu văn hóa trong văn

học. Ứng dụng của Mĩ học tiếp nhận không chỉ dừng lại ở nghiên cứu văn học, mà có thể mở rộng ra nghiên cứu các loại hình nghệ thuật khác, nghiên cứu các hoạt động khác như hoạt động dịch thuật, hoạt động dạy học văn trong nhà trường.

Ở Việt Nam, hướng ứng dụng Mĩ học tiếp nhận vào nghiên cứu hoạt động dạy học văn trong nhà trường tương đối rõ rệt. Trước hết, giới nghiên cứu cho rằng học sinh cũng là một loại độc giả, dạy học văn phải kích thích học sinh chủ động phát hiện ra ý nghĩa ẩn sâu trong văn bản tác phẩm văn học. Bởi vì, theo Mĩ học tiếp nhận, người đọc luôn chủ động, sáng tạo trong quá trình tiếp nhận; hoạt động tiếp nhận làm ý nghĩa tác phẩm văn học phong phú hơn; ý nghĩa của tác phẩm không cố định, mà luôn mở ra cùng với hành động đọc. Tiếp nữa, do Mĩ học tiếp nhận coi tầm đón đợi như một cơ sở để tiếp nhận, cho nên, thông qua hành động dạy học văn, cần phải bồi dưỡng năng lực thẩm mĩ cho học sinh, bồi dưỡng năng lực tiếp nhận, trình độ thẩm mĩ, năng lực lí giải, tưởng tượng. Không những thế, dạy học văn cần chú ý đến sự dung hợp tầm đón đợi của học sinh và tầm đón đợi của nhà văn, của tác phẩm. Trong mỗi văn bản tác phẩm luôn ẩn chứa tầm đón đợi nhất định. Giữa tầm đón đợi của học sinh và tầm đón đợi trong văn bản tác phẩm luôn tồn tại một khoảng cách nhất định, nếu khoảng cách này quá xa sẽ khiến học sinh không thể tiếp nhận tác phẩm. Hơn nữa, tầm đón đợi của học sinh cũng luôn luôn biến động dưới sự tác động của nhiều yếu tố, đặc biệt là yếu tố không khí thời đại, cho nên khoảng cách giữa tầm đón nhận của tác phẩm và tầm đón nhận của học sinh cũng luôn thay đổi. Trong quá trình dạy học văn, cần chú ý đến việc dung hợp giữa tầm đón đợi của học sinh với tầm đón đợi của tác phẩm để hoạt động tiếp nhận có hiệu quả hơn. Dạy học văn cần chú ý đến những vấn đề trên, nếu không sẽ bóp chết khả năng sáng tạo của học sinh [4].

Hiện nay, ở Việt Nam, ứng dụng Mĩ học tiếp nhận để nghiên cứu vấn đề dịch thuật chưa nhiều. Từ góc độ Mĩ học tiếp nhận có thể thấy người dịch mang thân phận song trùng, vừa có thân phận độc giả, vừa có thân phận tác giả. Với tư cách là người đọc, họ có quyền lựa chọn, có quyền lí giải trên cơ sở tầm đón đợi, kinh nghiệm thẩm mĩ của riêng mình. Và sự lựa chọn, lí giải của họ lại chịu sự chi phối rất lớn của bối cảnh văn hóa lịch sử, tầm đón đợi, thị hiếu thẩm mĩ của nền văn hóa mà họ định giới thiệu tác phẩm dịch. Vì thế, việc dịch không chỉ bị chi phối bởi kinh nghiệm, năng lực cá nhân mà còn bị chi phối bởi công chúng tiếp nhận văn bản dịch. Xuất phát từ góc độ này có thể lí giải được tại sao dịch giả chọn tác phẩm này mà không chọn tác phẩm kia, vì sao cắt chỗ này, để chỗ khác, vì sao lại dịch như thế này mà không dịch như thế kia. Tất cả nằm trong một mối quan hệ nhiều chiều với rất nhiều mạch ngầm chi phối [5].

Có thể sử dụng Mĩ học tiếp nhận để nghiên cứu các loại hình nghệ thuật khác. Cơ chế tiếp nhận văn học và cơ chế tiếp nhận các loại hình nghệ thuật khác vừa có điểm chung, vừa có nét riêng. Khi ứng dụng Mĩ học tiếp nhận để nghiên cứu các loại hình nghệ thuật khác thì các khái niệm được mở rộng, khái niệm “người đọc” sẽ mở rộng thành “người tiếp nhận”, khái niệm “văn bản” sẽ được hiểu theo nghĩa rộng hơn văn bản ngôn từ, cũng như thế, khái niệm “tầm đón đợi”, “khoảng trống”, “điểm chưa xác định”, “độc giả

tiềm ẩn”... của Mĩ học tiếp nhận cũng được hiểu theo nghĩa rộng. Từ đó, chúng ta có thể mở rộng lĩnh vực nghiên cứu, mở ra một chân trời mới cho nghiên cứu văn học nghệ thuật nói chung. Chẳng hạn, vũ đạo là một môn nghệ thuật lấy thân thể và động tác làm chất liệu, cũng là một loại hình nghệ thuật ý tượng, cái nó biểu hiện không phải bản thân người biểu diễn. Vì thế, sự tồn tại của vũ đạo cũng chủ yếu phải dựa trên cơ sở người xem. Muốn tái hiện được chính thể hình tượng vũ đạo vẫn cần tư duy, tưởng tượng, năng lực tái tạo của người xem. Khi biểu diễn, người nghệ sĩ kích phát tiềm năng của cơ thể, tổng hợp những động tác, kĩ năng mà người bình thường khó làm được. Nhưng vũ đạo không phải là xiếc, không chỉ nhằm phát hiện tiềm năng phi phạm của con người, mà còn là thực hiện những động tác khó để biểu hiện sự cảm thụ của con người về thế giới. Hiệu quả của vũ đạo vẫn phụ thuộc vào người xem, vì thế sáng tác, biểu diễn luôn chú trọng đến tầm đón đợi của người xem. Đối với các loại hình nghệ thuật khác như hội họa, âm nhạc, điêu khắc, điện ảnh... cũng vậy, dùng Mĩ học tiếp nhận chúng ta có thể soi sáng rất nhiều vấn đề của từng môn nghệ thuật, đặc biệt là quan hệ giao lưu tương tác giữa người sáng tạo, “văn bản” và người tiếp nhận, từ đó chỉ ra những mạch ngầm chi phối sự sáng tạo, sự tồn tại và ảnh hưởng của chúng.

Trong thời đại văn hóa đại chúng bùng nổ, sự chuyển dịch vị trí giữa cái thông tục và cái tinh anh, giữa văn hóa đọc và văn hóa nghe nhìn diễn ra mạnh mẽ, sân chơi của thơ ca bị thu hẹp... là những vấn đề chúng ta cần quan tâm. Và để lí giải được những hiện tượng đó, chúng ta không thể bỏ qua một nhân tố, đó là nhân tố người tiếp nhận. Cơ chế kinh tế xã hội, phương tiện truyền thông hiện đại, xu thế quốc tế hóa... tác động sâu sắc đến người tiếp nhận, khiến tầm đón đợi, thị hiếu thẩm mỹ, nhu cầu của họ thay đổi. Chỉ khi nghiên cứu về người tiếp nhận, nắm bắt được thị hiếu của họ, chúng ta mới có thể lí giải được những hiện tượng mới xuất hiện, thỏa mãn nhu cầu người tiếp nhận và từ đó mới có thể định hướng được cho họ. Trong sự phát triển của Mĩ học tiếp nhận, hướng tới khảo sát phản ứng của người đọc thông qua các phương pháp xã hội học được thịnh hành ở Mĩ.

3. KẾT LUẬN

Ở Việt Nam, mặc dù Mĩ học tiếp nhận được Nguyễn Văn Dân giới thiệu từ năm 1985 nhưng thành tựu nghiên cứu về trường phái lí thuyết phê bình văn học này chưa thực sự rõ ràng. Sở dĩ có hiện tượng như vậy là bởi vì rất ít người nghiên cứu nó với tư cách một trường phái lí thuyết có thời điểm ra đời cụ thể, nhân vật đại diện riêng, tư tưởng riêng và lộ trình phát triển riêng, mà chủ yếu hòa Mĩ học tiếp nhận vào cái gọi chung là “Lí thuyết tiếp nhận văn học”. Mặt khác, việc dịch công trình tiêu biểu của Mĩ học tiếp nhận cũng chưa được chú trọng. Đến thời điểm hiện nay mới chỉ có duy nhất một bản dịch của Trương Đương Dung, đó là bài *Lịch sử văn học như là sự khiêu khích đối với khoa học văn học*. Chính điều đó đã hạn chế rất nhiều trong việc thu hút các nhà nghiên cứu cùng nghiên cứu, cũng như gây khó khăn cho việc thao tác hóa lí thuyết để ứng dụng vào thực tiễn văn học nghệ thuật nước nhà. Chính vì thế, để có thể ứng dụng được lí thuyết này, trước hết

cần phải nghiên cứu nó với tư cách là một trường phái lí thuyết phê bình văn học, hệ thống hóa những tư tưởng cơ bản, tiến tới thao tác hóa lí thuyết, biến lí thuyết trở thành công cụ giải quyết các vấn đề của thực tiễn văn học. Đối với một thứ lí thuyết ngoại lai, hơn nữa lại là một thứ lí thuyết đã xuất hiện cách đây hàng nửa thế kỉ, bản thân những người sáng lập lí thuyết cũng tự điều chỉnh lí thuyết của mình sao cho phù hợp với nhu cầu của thực tiễn, cho nên việc nghiên cứu và vận dụng nó đòi hỏi chủ thể người nghiên cứu phải chủ động sáng tạo, xuất phát từ thực tiễn văn học nước mình tiến hành chọn lọc, phát triển. Tiềm năng ứng dụng của Mĩ học tiếp nhận rất lớn, đặc biệt là khi kết hợp với những lí thuyết phê bình văn học khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đỗ Văn Hiếu (2012), *Mĩ học tiếp nhận với dịch thuật và giảng dạy văn học dịch*, Kỷ yếu hội thảo khoa học Cán bộ trẻ trường Đại học Sư phạm Hà Nội lần thứ 5, Nxb. Đại học Sư Phạm Hà Nội.
- [2] Đỗ Văn Hiếu (2013), *Diễn ngôn tinh thần trong tác phẩm của Lỗ Tấn và ảnh hưởng của nó ở Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo quốc tế về nghiên cứu Lỗ Tấn, lần thứ 4, tổ chức tại Seoul, Hàn Quốc, tháng 6 - 2013, tr.279-288.
- [3] Chu Lập Nguyên (1989), *Mĩ học tiếp nhận*, Nxb. Nhân dân Thượng Hải, Thượng Hải.
- [4] Hồ Ngọc Mân (2004), *Mĩ học tiếp nhận và việc dạy học văn*, Tạp chí Nghiên cứu Khoa học, Số 2, tr.11-16, Đại học Cần Thơ.
- [5] Phạm Xuân Thạch (2002), *Tiếp cận một phương diện của lịch sử văn học Việt Nam từ những tiền đề thực tiễn và lí thuyết mới*, Kỷ yếu Hội thảo Các nhà khoa học trẻ của Đại học Quốc gia Hà Nội.

RECEPTION AESTHETICS AND ITS APPLICABILITY IN VIETNAM

Do Van Hieu

ABSTRACT

Reception aesthetics - The German Konstanz School which was initiated in the nineteen-sixties of the XX century, is one approach to literary criticism research and has a vast influence in the world. It has played a role in promoting the study of the world literary criticism from author-centered and text-centered theory to reader-centered and reception theory. Reception aesthetics has a tremendous application potential in research of literary history, foreign literature, art reception, mass cultures and literature teaching. In the context of the present cultural and literary research in Vietnam, research and application of the reception aesthetics is very essential.

Keywords: *Receptional Aesthetics, history of literature, foreign literature, Interdisciplinary research.*

TRUYỀN THỐNG HIẾU HỌC, KHOA CỬ CỦA NGƯỜI THANH HOÁ THỜI KỲ QUỐC GIA PHONG KIẾN ĐỘC LẬP

Nguyễn Thị Hoa¹, Hoàng Thanh Hải²

TÓM TẮT

Trong suốt nghìn năm thời kỳ phong kiến độc lập, Thanh Hóa không chỉ có truyền thống anh dũng bất khuất chống xâm lược, kiên cường sáng tạo xây dựng đất nước, mà còn là một vùng đất văn hóa phong phú, đặc sắc, trong đó nổi bật là truyền thống hiếu học, khoa bảng. Trong các triều đại phong kiến, Thanh Hóa đều có những vị đại khoa, những làng khoa bảng, dòng họ khoa bảng. Có nhiều nguyên nhân để truyền thống đó được hình thành, ngày càng được bồi đắp và lưu giữ đến tận ngày nay

Từ khóa: Truyền thống hiếu học, khoa bảng, người Thanh Hóa.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thời kỳ quốc gia phong kiến độc lập, Thanh Hoá không chỉ tự hào là vùng đất “địa linh, nhân kiệt”, “*Tam vương, nhị Chúa*”, sản sinh ra nhiều anh hùng dân tộc, mà còn là vùng văn hóa đặc sắc, phong phú, trong đó nổi bật là truyền thống hiếu học và khoa bảng. Trong suốt chiều dài lịch sử hàng ngàn năm, truyền thống đó có những lúc suy, lúc thịnh, nhưng thời nào cũng sản sinh ra những vị đại khoa, làm rạng danh nền văn hoá nước nhà.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Một số yếu tố tác động đến sự hình thành và phát triển truyền thống hiếu học, khoa bảng của người xứ Thanh

Những nhân tố nào tác động để truyền thống hiếu học, khoa bảng của người xứ Thanh sớm hình thành và phát triển liên tục trong suốt thời kỳ quốc gia phong kiến độc lập, được tiếp nối, phát huy đến ngày nay? Các nhà nghiên cứu xưa, nay đã lý giải ở những góc độ chủ yếu sau:

Thứ nhất, xét về địa - văn hóa, Thanh Hóa có vị trí địa lý, núi sông rất đặc biệt. Nhà bác học Phan Huy Chú đã lý giải: “Thanh Hóa mạch núi cao chót vót, sông lớn lượn quanh, biển ở phía Đông, Ai Lao ở phía Tây, Bắc giáp trấn Sơn Nam, Nam giáp đạo Nghệ An. Núi sông rất đẹp, là một chỗ đất có cảnh đẹp ở nơi xung yếu. Các triều trước vẫn gọi là một trấn rất quan trọng. Đến Lê lại là nơi căn bản. Về non sông tốt tươi chung đúc nên sinh ra nhiều bậc vương tướng, khí tinh hoa tụ họp lại, nảy ra nhiều văn nho. Đến những

¹ Ban Nghiên cứu và biên soạn Lịch sử Thanh Hóa

² Giảng viên khoa Khoa học Xã hội, trường Đại học Hồng Đức

sản vật quý, cũng khác mọi nơi. Bởi vì đất thiêng thì người giỏi nên nảy ra những bậc phi thường, vượng khí chung đúc nên xứng đáng đứng đầu cả nước” [1; tr.47].

Với vẻ non sông tươi tốt và đất thiêng đã hình thành những phong tục tốt đẹp: “Người Kinh kẻ sĩ thường chuộng học văn, đời nào cũng có bậc hiền tài, trù đầy hiếu nghĩa, những người lỗi lạc có khí cốt thì không phải ít. Có lẽ nhờ khí chất cứng mạnh của núi sông vậy” [13; tr.1074]. Các sử thần trong Quốc sử quán triều Nguyễn trong bộ Đại Nam nhất thống chí cũng đã nhận xét: “Sĩ tử thích văn học, giữ khí tiết... Duy các huyện Quảng Địa, Thạch Thành và Cẩm Thủy, có biết ít nhiều văn tự” [9; tr.281 - 282].

Thứ hai, trong lịch sử, Thanh Hóa “không phải là vùng đất phồn hoa, đô hội, cũng không phải là trung tâm kinh tế trọng yếu của đất nước, nhưng lại là cái nôi sản sinh và hội nhập giữa nền văn hóa ngàn năm từ phương Bắc với văn hóa bản địa và văn hóa phương Nam truyền ra, để tạo nên nét đặc thù gọi là văn hóa xứ Thanh” [11; tr.21]. Chính truyền thống hiếu học, khoa bảng cũng là một yếu tố quan trọng làm nên văn hóa xứ Thanh. Khi chép về phủ Hà Trung, thư tịch cổ cho biết “Vốn có tiếng là văn nhã mà ba huyện Hoằng Hóa, Mỹ Hóa, Hậu Lộc có phần trội hơn. Tống Sơn, Nha Sơn cũng có tiếng là thuần phác. Người đi học và làm ruộng nhiều, người làm thợ và buôn bán không mấy” [13; tr.1080]. Viết về phủ Thiệu Hóa, Tĩnh Gia: “Người đi học và người cày ruộng nhiều” [13; tr.1112]. Như vậy, từ thời xa xưa, Thanh Hóa đã có truyền thống trọng sỹ “nhất sỹ, nhì nông”.

Thứ ba, Thanh Hóa là vùng đất địa linh nhân kiệt, vì vậy “động cơ” học hành để làm quan, học để thoát nghèo cũng là nguyên nhân quan trọng để hình thành truyền thống hiếu học. Đây cũng là nguyên nhân người xứ Thanh chuyển cư “làm giàu” truyền thống khoa bảng cho kinh thành Thăng Long và nhiều nơi khác. Chẳng hạn “làng Đông Ngạc (Từ Liêm, Hà Nội) là làng khoa bảng nổi tiếng, trong đó các tiên sỹ mạch văn tập trung vào 4 họ: Phạm, Phan, Nguyễn, Hoàng và hai dòng họ Nguyễn khác, trong đó ba họ chuyển cư từ Thanh Hóa ra” [6; tr.112].

Thứ tư, truyền thống hiếu học của người Thanh Hóa được hình thành và vun đắp từ trong từng gia đình, dòng họ, làng xã. Từ xa xưa, giáo dục đã được “xã hội hóa” một cách sâu rộng ở mỗi gia đình, mỗi dòng họ, mỗi làng. Đó là sự quan tâm và khuyến khích về vật chất, tinh thần đối với những người học và đỗ đạt.

Bất kỳ dòng họ nào cũng đưa vấn đề giáo dục lên hàng đầu, động viên con cháu trong họ học tập để làm rạng rỡ dòng tộc. Hơn nữa, theo quan niệm của người xưa “*Một người làm quan cả họ được nhờ*”. Trong họ mà có người đỗ đạt làm quan thì cả họ mừng rỡ, bởi vì đây là sự hãnh diện so với các dòng họ khác trong làng, người trong họ muốn làm văn tự, khế ước không phải chạy vạy cậy nhờ cửa quan hay nhờ người ngoài tộc. Bên cạnh đó, trong họ mà có nhiều người có học thức, làm quan thì sẽ che chở cho người trong họ, không sợ bị quan trên bắt nạt... Dòng họ nào cũng dành một phần đất hương hỏa để canh tác, hoặc đóng góp của các gia đình để làm quỹ khuyến học. Ngày giỗ họ cũng là ngày tổng kết công tác học tập của con em trong họ, những cháu chăm ngoan, học tập tốt sẽ được khen thưởng, ngược lại những cháu chưa chăm ngoan học tập thì bị trưởng họ phê bình.

Việc học cũng được các làng của xã rất quan tâm, làng nào cũng lập quỹ khuyến học để khuyến khích việc học của con em mình. Quỹ khuyến học ở đây là dăm ba sào ruộng trích từ ruộng công, nhiều hay ít tùy từng làng, gọi là “*học điền*”, hàng năm lấy hoa lợi để khen thưởng, giúp đỡ cho những người theo đòi kinh sử. Ngoài ra, các làng còn lập Từ Chi để khích lệ việc học. Việc tế tự hàng năm 2 lần: Xuân tế, Thu tế nghi thức như tế thần. Ngoài ra các sĩ tử trước khi đi thi đến lễ “*Kỳ khoa*”, khi thi đỗ đến lễ “*Tạ ơn*”. Những gia đình trước khi cho con đi học thi đến Từ Chi để làm lễ “*khai tâm*”.

Mỗi khi có việc làng thì người có học vị đều được làng ưu tiên ngồi chiếu trên, tùy vào mức độ khác nhau, dù phẩm tước và quan tước to hơn, nhưng học vị thấp hơn đều phải ngồi chiếu dưới. Bên cạnh đó, những người có học vị khi vào hội tư văn đều được kính trọng, hoặc khi làng có việc đều được ngồi vị trí cao nhất, thể hiện “*trọng khoa hơn trọng tước*”. Thế hệ sau nối tiếp và phát huy thế hệ trước, cho nên đã xuất hiện nhiều dòng họ hiếu học, khoa bảng.

2.2. Khái quát truyền thống hiếu học, khoa bảng của người Thanh Hóa thời phong kiến độc lập

Ngay từ khi nền Nho học của nước ta chưa bắt đầu, thời thuộc Đường (618 - 905), hai anh em Khương Công Phục và Khương Công Phụ, người thôn Cẩm Châu, xã Tường Vân (nay là làng Tường Vân, xã Định Thành, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa) đã sang tận Trung Quốc dự thi và đều đỗ Tiến sĩ. “*Đây chính là hai người đã có công khai mạch đại khoa Nho học đầu tiên cho cả nước ta, người đầu tiên đạt học vị Tiến sĩ Hán học*” [5; tr.340]. Sau chiến thắng Bạch Đằng năm 938, đất nước ta bước vào kỷ nguyên phong kiến độc lập, tự chủ. Các triều đại Ngô (939 - 987), Đinh (968 - 980), Tiền Lê (980 - 1009) phải chăm lo chính đốn nội bộ và gây dựng cơ nghiệp, đồng thời sự tồn tại của các triều đại này quá ngắn ngủi nên không đủ thời gian để tổ chức giáo dục và khoa cử. Việc dạy và học chữ Hán chỉ được thực hiện trong các nhà chùa. Phật giáo đóng vai trò tích cực trong những buổi bình minh của giáo dục. So với cả nước, Phật giáo ở Thanh Hóa thịnh hành hơn. Nhiều vị sư mở đầu cho việc truyền bá đạo Phật đã từng lưu chân ở Châu Ái, hoặc chính là con em của của Châu Ái, như Khuông Tăng Hội, Đại Thắng Đăng... Nổi tiếng nhất phải kể đến nhà sư Ngô Chân Lưu, hiệu là Khuông Việt đại sư, quê ở hương Cát Lợi, huyện Thường Lạc, quận Cửu Chân (huyện Tĩnh Gia ngày nay). “*Mặc dầu là nhà sư, song ông tích cực nhập thế*”. Đăng sau tấm áo cà sa là một tấm lòng yêu nước của một nhà đại trí thức Việt Nam ở thế kỷ X” [12; tr.14].

Sang thời Lý -Trần, việc học hành, thi cử đã có luật lệ rõ ràng, tổ chức quy củ và mở rộng hơn trong toàn xã hội, vì thế đã đào tạo được nhiều nhân tài cho đất nước. Thanh Hóa lúc này đã nổi lên như một trung tâm học hành, khoa bảng tiêu biểu, có rất nhiều người đỗ đạt cao. Người mở đầu cho nền khoa bảng của Thanh Hóa trong thời kỳ phong kiến độc lập tự chủ là hai anh em Lưu Miễn và Lưu Diễn. Lưu Diễn, người xã Hoàng Quang, là người thông minh, học rộng, thi đỗ *Đệ nhất giáp Đệ nhị danh (Bảng nhãn)* khoa thi Thái

học sinh năm Nhâm Thìn (1232) đời vua Trần Thái Tông, ông được phong đến chức *Đông các đại học sĩ*. Lưu Miễn, người làng Vĩnh Trị, xã Hoàng Quang, là anh *Bảng nhãn* Lưu Diễn. Khoa thi Thái học sinh năm Kỷ Hợi (1239) đời vua Trần Thái Tông, ông đỗ *Đệ nhất danh* (*Trạng Nguyên*) khi mới 22 tuổi. Ông làm quan được thăng đến chức *Tả tư mã*. Khoa thi Thái học sinh, năm Kỷ Hợi, niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình thứ 7 (1939), đời vua Trần Thái Tông, Lưu Miễn đỗ đệ nhất giáp, đệ nhất danh. Lưu Miễn từng giữ các chức như An phủ xứ Thanh Hóa và có công lao rất lớn trong việc đào đắp các đê sông. Suốt triều Trần, nhiều người Thanh Hóa học giỏi, đậu cao, để lại danh tiếng cho đời sau, đó là Đào Miễn, Hoàng Hoan, Trương Phóng (Vĩnh Lộc), La Tu (Hậu Lộc), Lê Bá Quát (hay Lê Quát - Đông Sơn), Lê Thân (Nông Công), Hoàng Hối Khanh (Yên Định).

Người nổi tiếng nhất cho việc học hành, thi cử thời Trần ở xứ Thanh là Lê Văn Hưu. Ông quê ở làng Phú Lý (nay thuộc xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa). Ông đỗ bảng nhãn khoa thi Đinh Mùi (1247), đời vua Trần Thái Tông, khi mới 18 tuổi. Lê Văn Hưu đã từng giữ các chức quan trọng trong triều đình, như Hàn lâm viện học sĩ, Binh bộ Thượng thư, tước Nhân uyển hầu. Đóng góp to lớn nhất của ông cho đất nước là đã biên soạn bộ *Đại Việt sử ký* gồm 30 quyển. Đây là bộ quốc sử đầu tiên ở nước ta, nên ông xứng đáng được coi là ông Tổ của nền sử học Việt Nam.

Thời Hồ, khoa thi Thái học sinh năm 1400, xứ Thanh có Nguyễn Mộng Tuân cùng đậu với Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, đã sáng tác tập thơ “Cúc pha thi tập” với nhiều bài thơ hay.

Sự nghiệp chói lọi nhất của Hồ Nguyên Trừng (con trưởng của Hồ Quý Ly) có lẽ là sự nghiệp khoa học khi ông đã chế ra súng thần công sớm nhất ở phương Đông. Khi bị giặc Minh bắt giải về Trung Quốc, với tâm trạng đau xót của một người dân mất nước, ông đã viết cuốn sách “*Nam Ông mộng lục*”.

Năm 1428, ngay sau khi chiến thắng quân Minh, Lê Lợi đã tổ chức lại việc học tập và thi cử rất có quy củ và có nhiều cải cách so với các triều đại trước. Hoàng Hóa vốn là cái nôi học hành, thi cử của Thanh Hóa, nên dưới triều Lê Sơ đã có nhiều người đỗ đạt như: Nguyễn Nhân Lễ (1461 - 1522) người xã Hoàng Lộc, thi đỗ *Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân* khoa Tân Sửu (1481). Ông đã được thăng các chức quan từ *Tri huyện* lên đến *Hiến sát sứ*. Lương Đắc Bằng (1475 - 1526), người xã Hoàng Phong, thi đỗ *Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh* (bảng nhãn). Ông làm quan trải thăng đến chức *Lại bộ Tả thị lang kiêm Đông các học sĩ*.

Một thời gian cầm quyền hơn 60 năm - một giai đoạn lịch sử không dài, lại xảy ra nhiều biến cố, nhưng nhà Mạc vẫn tổ chức các khoa thi đều đặn để tuyển dụng nhân tài. “Vùng đất Hoàng Hóa cũng có nhiều nho sĩ thi cử đỗ đạt thời Mạc như: Nguyễn Thanh (1506 - 1545) người xã Hoàng Lộc đỗ *Tiến sĩ* khoa Tân Sửu Triều Mạc Phúc Hải (1541). Lương Hữu Khánh (1527 - 1590), người làng Hội Triều (xã Hoàng Phong), là người thông minh, mẫn cán, có nhiều đóng góp cho sự nghiệp trung hưng nhà Lê. Thời Mạc, ông thi đỗ đạt cao ở kỳ thi Hội, ông về phó tá cho vua Lê, chúa Trịnh để thực hiện ý nguyện của mình...” [7; tr.58].

Thời Lê Trung Hưng tồn tại 192 năm (từ năm 1595 đến năm 1787) đã tổ chức 23 kỳ thi Đình, lấy đỗ 343 Tiến sĩ, trong đó có 6 người đỗ Trạng nguyên, 9 người đỗ Bảng nhãn, 19 người đỗ Thám hoa.

Thanh Hóa trong thời kỳ này có nhiều người thi cử đỗ đạt cao như: Lê Nhữ Bật (1527 - 1599) người làng Vĩnh Trì, xã Hoàng Quang, thi đỗ *Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp)*; Nguyễn Nhân Thiệm (1534 - 1597) người xã Hoàng Lộc, thi đỗ *Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân* khoa thi Hội năm Quý Mùi, niên hiệu Quang Hưng thứ 6 (1583); Lưu Đình Chất (1566 - 1627), người làng Đông Khê, xã Quỳnh Chủ thi đỗ *Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, Đình Nguyên (Hoàng Giáp)* khoa thi Đình năm Đinh Mùi (1607). Rất nhiều người khác đỗ đạt cao như khoa thi Hương năm Kỷ Dậu, niên hiệu Vĩnh Khánh thứ nhất (1729), trường thi Thanh Hóa lấy đỗ 60 người, sĩ tử Hoàng Hóa đỗ 18 người [7; tr.59 - 60].

Trong sự nghiệp mở mang bờ cõi phía Nam của các chúa Nguyễn, Đào Duy Từ (1572 - 1634), quê ở làng Nỗ (Thổ Sơn), xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia không chỉ là một khai quốc công thần bậc nhất mà còn là một danh sĩ nổi tiếng ở thế kỷ XVII với các tác phẩm thơ Nôm, như *Ngọa Long cương ngâm*, *Tư Dung văn*, *Ngọa Long cung văn* (ông học rất giỏi, nhưng vì là gia đình hát xướng, nên không được đi thi).

Sang thời Nguyễn, nhất là từ nửa sau thế kỷ XIX, đầu XX, mặc dầu việc học hành, thi cử có sự thay đổi, trong sự giao thoa giữa nền Nho học và Tây học, nhưng Thanh Hoá-quê hương của Chúa Nguyễn, Vương triều Nguyễn, vẫn là một trong những trung tâm có nền giáo dục, khoa cử hàng đầu của cả nước.

Ở Bắc Hà có 6 trường thi được lập, gồm: Nghệ An, Thanh Hoá, Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Tây. Năm 1807, vua xuống chiếu mở khoa thi Hương đầu tiên của triều Nguyễn, Thanh Hoá là 1 trong 6 tỉnh của Bắc Hà được lập trường thi. Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821), trường thi chính thức được lập ở phía Đông Bắc trấn thành, thuộc địa phận làng Thọ Hạc (phường Trường Thi, thành phố Thanh Hoá ngày nay). Trường thi Thanh Hoá tồn tại đến năm 1918, năm thi Hương cuối cùng ở Thanh Hoá.

Nhiều huyện như Đông Sơn, Vĩnh Lộc, Hoàng Hoá, Tĩnh Gia, Nông Cống, Nga Sơn đều có văn chỉ huyện. Đây là nơi thờ các bậc tiên thánh đạo Nho, là nơi các Nho sỹ hàng năm đến làm lễ tôn vinh. Ở các văn chỉ còn có bia ghi họ, tên và khoa thi các bậc khoa cử đỗ đạt, là niềm tự hào, vinh dự của cả huyện. Một số làng cũng có văn chỉ làng, thường là một bàn đá, được xây trên đất công, ruộng công của làng. Văn chỉ làng cũng ghi học, tên những người đậu tú tài trở lên. Ngoài ra làng còn có hội tư văn, gồm những người đã đậu, đã thi nhưng hỏng và những người đang học để đi thi. Hội tư văn tổ chức hàng năm lễ cúng Tiên Thánh đạo Nho để động viên phong trào học tập của làng. Những người trong hội tư văn phải giữ tư cách mẫu mực của nho sỹ. Nếu người nho sỹ phạm vào đạo đức, hội bắt phạt và bị đuổi ra khỏi hội, nếu đang học để đi thi thì phải ra làng, nhận phu phen, tạp dịch.

Tiêu biểu nhất cho các hình thức khuyến học ở các làng xã trong tỉnh là làng Bọt Thượng (xã Hoàng Lộc, huyện Hoàng Hoá hiện nay). Tại đây từ lâu đã xây dựng Đình Bảng (còn gọi là Bảng Môn Đình), là nơi tụ họp, nêu gương, ghi danh những người đỗ đạt.

Tính từ khoa thi năm Đinh Mão đời vua Gia Long (khoa thi hương đầu tiên ở trường thi Thanh Hoá), đến khoa thi Mậu Ngọ (1919) đời vua Khải Định (khoa thi Hương cuối cùng ở trường thi Thanh Hoá), với 40 khoa thi, có 500 người đậu cử nhân, trong đó có 430 người đậu tại trường thi Thanh Hoá, còn lại thi đậu ở các trường thi khác như Nghệ An, Hà Nội. Theo quy định của triều đình, ở trường thi Hương, mỗi tỉnh được lấy đậu 1 cử nhân thi được lấy đậu 3 tú tài. Như vậy, trong 40 khoa thi Hương, đã có 1500 tú tài. Số sĩ tử ở mỗi kỳ thi Hương ở trường thi Thanh Hoá khá đông, từ 1000 đến 2000. Trong số 430 cử nhân người Thanh Hoá thi đậu ở trường thi Hương Thanh Hoá, nhiều người đã vào kinh đô Phú Xuân thi hội, thi đình, đã có 29 người đậu đại khoa, đó có 15 tiến sỹ, 14 phó bảng. Trong 15 tiến sỹ có 1 bảng nhãn (Triều Nguyễn không cho ai đỗ Trạng nguyên và Bảng nhãn và cũng chỉ lấy đỗ 2 người), 2 Thám hoa (Triều Nguyễn lấy đỗ tất cả 9 Thám hoa), 4 Hoàng giáp... Nhiều người đã có những công hiến xuất sắc cho triều đình, như Hà Duy Phiên (Hoàng Hoá), Nhữ Bá Sỹ (Hoàng Hoá), Mai Anh Tuấn (Nga Sơn)... Trong thời kỳ nhà Nguyễn, nhiều Nho sĩ Hoàng Hóa thi cử đỗ đạt cao và đều dốc lòng dốc sức phụng sự đất nước, như Đặng Quốc Lang (1805-1869) người Hoàng Cát, thi đỗ *Giải nguyên* năm Minh Mệnh thứ 12 (1831); Nguyễn Bá Nhạ (1822-1848), người xã Hoàng Đạo, nay là Hoàng Lộc thi đỗ *Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân thứ nhất (Hoàng Giáp)* khoa thi Hội năm Quý Mão (1843); Nguyễn Xuân (1831-?), người làng Tào Trụ, tổng Dương Thăng, nay là xã Hoàng Lý, đỗ *Cử nhân* khoa Giáp Tý (1864) dưới thời Tự Đức. Những người Hoàng Hóa thi đỗ *Giải nguyên*, *Cử nhân* và *Hương cống* thời Nguyễn có hàng trăm người như Lê Xuân Tiến, làng Quỳnh Chũ; Đỗ Xuân Cát, làng Yên Vực, xã Hoàng Long, Hà Duy Phiên người Hoàng Lộc; Lê Huy Phan, xã Hoàng Phúc; Lê Trí Trực xã, Hoàng Trung; Nguyễn Đôn Dự, người làng Hoàng Phúc; Nguyễn Đình Văn, người xã Hoàng Anh, Lê Viết Tạo người xã Hoàng Quang, v.v... [7; tr.62 - 63].

Với truyền thống hiếu học, khoa bảng được hun đúc qua hàng ngàn năm, Thanh Hóa cũng là tỉnh có nhiều “làng khoa bảng”, “vùng khoa bảng”, “dòng họ khoa bảng”. Tiêu biểu nhất là các huyện Hoàng Hóa, Đông Sơn, Vĩnh Lộc, Tĩnh Gia, Nông Cống và các làng, như làng Đông Biện (nay là làng Bồng Trung, huyện Vĩnh Lộc), làng Bội Thái, Bội Thượng (nay là xã Hoàng Lộc, huyện Hoàng Hoá), làng Cổ Định (huyện Nông Cống), làng Trương Xá (huyện Hậu Lộc), vùng Tào Sơn, Ngọc Đường (Tĩnh Gia), vùng Dành, Hoàn (Yên Định). Theo sách Danh sĩ Thanh Hóa và việc học thời xưa, đối chiếu với sách Các nhà khoa bảng Việt Nam, 204 ông nghề thời phong kiến Thanh Hóa được chia cho 29 dòng họ có truyền thống khoa cử. Trong đó, có một số dòng họ khoa bảng đỗ đạt nhiều qua các thời kì như họ Lê: 57 người, họ Nguyễn: 53 người, họ Đỗ: 14 người.

3. KẾT LUẬN

Truyền thống hiếu học, khoa bảng của người Thanh Hóa hình thành từ rất sớm, được duy trì và phát triển liên tục, rộng khắp, trở thành một trong những địa phương tiêu biểu

hàng đầu cả nước. Tuy nhiên, thành tựu chủ yếu vẫn là nền Hán học. Tư tưởng duy tân mới xuất hiện giai đoạn sau 1919, nhưng cũng như các địa phương khác ở Việt Nam, do âm mưu xâm lược của thực dân Pháp, do bối cảnh xã hội, nên rất yếu ớt.

Nền giáo dục, khoa cử không chỉ có ý nghĩa nâng cao dân trí, mở mang văn hoá các vùng các huyện, mà quan trọng là còn góp phần hun đúc tinh thần yêu nước, chống xâm lược của nhân dân ta, nhất là tầng lớp nho sĩ. Mặc dầu các trường quốc ngữ, Pháp ngữ mới ra đời đầu thế kỷ XX, nhưng một số thanh niên yêu nước đã nhanh chóng tiếp thu những tư tưởng tiến bộ mới, nhất là khi Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập, họ đã trở thành những người Cộng sản đầu tiên của quê hương.

Truyền thống hiếu học, khoa bảng liên tục được duy trì và phát triển qua các thời kỳ. Ngày nay, Thanh Hoá tuy còn nhiều khó khăn về kinh tế, nhưng vẫn là một tỉnh dẫn đầu cả nước về thành tựu giáo dục, đào tạo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [2] Cao Xuân Dục (2011), *Quốc triều Hương khoa lục*, Nxb. Lao động - Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông - Tây, Hà Nội.
- [3] Hà Mạnh Khoa (2009), *Làng nghề thủ công và làng khoa bảng thời phong kiến ở đồng bằng sông Mã*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội.
- [4] Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê (1998), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [5] Lý Thị Mai (2003), *Đất Thanh Hoá thời Nguyễn - Đất học*, Trong *Thanh Hoá thời kỳ 1802 - 1930, Kỳ yếu hội thảo khoa học*, Nxb. Thanh Hoá.
- [6] Nguyễn Đình Mạnh, *Chuyển cư và tác động của nó đến kết quả khoa cử ở một số dòng họ xứ Thanh*, Tạp chí Văn hóa dân gian số 5 (143) - 1012.
- [7] Trịnh Nhu, Lê Trung Tấn (chủ biên) (2015), *Lịch sử giáo dục huyện Hoằng Hóa*, Nxb. Thanh Hóa.
- [8] Quốc sử quán triều Nguyễn (1970), *Đại Nam nhất thống chí* (Tập 1), Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [9] Quốc sử quán triều Nguyễn (1970), *Đại Nam nhất thống chí* (Tập 2), Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [10] Trần Văn Thức, Nguyễn Hữu Tâm (2015), *Truyền thống hiếu học, một trong những tính cách đặc sắc của người Thanh Hóa qua các thư tịch cổ*, trong Tài liệu Hội thảo khoa học *Xây dựng hình ảnh tốt đẹp của người Thanh Hóa trong lòng bạn bè trong nước và quốc tế*, trường Đại học Hồng Đức.
- [11] Phạm Văn Tuấn (2015), *Di sản văn hóa xứ Thanh: Diện mạo và thách thức*, trong Di sản văn hóa xứ Thanh trên đường hội nhập và phát triển, Nxb. Thanh Hóa.

- [12] Sở GD&ĐT Thanh Hóa (1995), *50 năm giáo dục và đào tạo Thanh Hóa 1945-1995*, sự kiện và thành tựu, Nxb. Thanh Hóa.
- [13] Viện nghiên cứu Hán Nôm (2003), *Đồng Khánh dư địa chí*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.

**THANH HOA PEOPLE’S TRADITIONAL FONDNESS FOR
LEARNING, COMPETITION EXAMINATIONS DURING THE
INDEPENDENT FEUDAL TIME**

Nguyen Thi Hoa, Hoang Thanh Hai

ABSTRACT

Through a thousand-year period of an Independent Feudal State, Thanh Hoa is not only the homeland of indomitable tradition in fighting invaders, unyielding and creative people in nation building but also the land of enriched and special culture especially the traditional fondness for learning and competition-examinations. Under Vietnamese feudal dynasties, Thanh Hoa had many laureates who passed the Court examinations, a number of competition-examinations’ villages and many competition-examinations’ families. There are several explanations regarding how the traditional fondness for learning was established, nourished and has been preserved until now.

Keywords: *Traditional fondness for learning, competition-examinations, Thanh Hoa people.*

BIỂN TRONG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA CỦA CỘNG ĐỒNG CƯ DÂN VEN BIỂN HUYỆN HẬU LỘC, TỈNH THANH HÓA

Nguyễn Thị Việt Hưng¹

TÓM TẮT

Kết quả nghiên cứu khẳng định, trong suốt quá trình hình thành và phát triển; các cộng đồng dân cư ven biển huyện Hậu Lộc bám chặt biển, lấy biển là nguồn lực chính để thực hiện các hoạt động sinh kế nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển của mình. Từ lối của văn hóa sinh kế các giá trị văn hóa vật chất, tinh thần của cư dân ven biển huyện Hậu Lộc dần được hình thành có hệ thống và mang đậm bản sắc của người Việt trước biển.

Từ khóa: Đời sống văn hóa, cộng đồng dân cư, biển Hậu Lộc.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

GS. Trần Quốc Vượng trong công trình: “Lại góp bàn về việc nghiên cứu văn hóa Việt nam”² đã đưa ra quan điểm: Văn hóa là thể ứng xử, năng động của một cộng đồng (ứng xử tập thể) hay một cá nhân (ứng xử cá nhân) đứng trước thiên nhiên, xã hội to nhỏ và đứng trước chính mình. Văn hóa là lối sống (mode devie), là nếp sống (train de vie), tập thể và cá nhân. Ông đã khẳng định rằng văn hóa trước hết là một sự trả lời, một sự ứng phó của một cộng đồng cư dân trước những thách thức của điều kiện địa lý, khí hậu và sau đó là sự trả lời, ứng phó trước những thách thức của điều kiện xã hội lịch sử. Như vậy thiên nhiên chính là mệnh đề số một quyết định và tạo nên các giá trị văn hóa của một vùng, miền hay của một cộng đồng cư dân bất kỳ nào.

Trên dặm dài lịch sử hình thành và phát triển của tiểu vùng duyên hải xứ Thanh, Hậu Lộc là địa bàn ghi dấu sự xuất hiện sớm nhất của người Việt cổ với hai di chỉ văn hóa quan trọng Gò Trũng (nằm trong nền văn hóa Đa Bút, xã Phú Lộc), Hoa Lộc (nằm trong nền văn hóa Hoa Lộc, xã Hoa Lộc). Là những cư dân sinh sống ven biển, tạo nên các nền văn hóa khảo cổ tồn tại suốt hàng vạn năm, chủ nhân của các nền văn hóa trên đã thích ứng với môi trường biển và hướng những hoạt động khai thác của mình vào các tài nguyên biển. Từ thế kỷ XIII trở đi, công cuộc khai hoang lấn biển ở vùng đất ven biển Hậu Lộc diễn ra mạnh mẽ, quy tụ hàng trăm dòng họ từ nhiều miền quê khác nhau đến đây lập nghiệp, nhanh chóng tạo nên một cộng đồng cư dân đông đảo và có tính cố kết cao. Trên cơ sở những điều kiện tự nhiên, người Hậu Lộc đã sớm tạo ra những hoạt động sinh kế phong phú, đa dạng với nhiều ngành nghề cổ truyền khác nhau nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển của

¹ Giảng viên, Phòng QLKH&CN, trường Đại học Hồng Đức

² Lại góp bàn về việc nghiên cứu văn hóa Việt Nam (tr.503), trích trong tuyển tập Văn hóa Việt Nam những hướng tiếp cận liên ngành; Trần Quốc Vượng, Trần Quốc Khanh, Trần Thủy Anh, Trần Phương Anh, Phan Quang Anh (2015); NXB. Văn hóa Dân tộc, HN.

cộng đồng mình. Sự phát triển của nghề nghiệp gắn liền với khai thác, sử dụng tài nguyên biển nhằm thỏa mãn những nhu cầu khác nhau của con người; trên nền tảng của các hoạt động sinh kế đó, các giá trị đời sống văn hóa³ của cộng đồng cư dân ven biển huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa dần được hình thành có hệ thống, mang đậm bản sắc riêng độc đáo.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung đánh giá dấu ấn của biển thể hiện trong văn hóa sinh kế, văn hóa ẩm thực, văn hóa tín ngưỡng và lễ hội cổ truyền của cư dân ven biển huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Chúng tôi tiếp cận vấn đề từ góc độ khu vực học, đặt cộng đồng cư dân ven biển huyện Hậu Lộc trong bối cảnh của điều kiện tự nhiên, môi trường lịch sử - kinh tế - xã hội để có cái nhìn rộng hơn về bối cảnh chung toàn vùng ven biển xứ Thanh, và vùng ven biển Bắc Trung Bộ.

2. NỘI DUNG

2.1. Dấu ấn biển trong văn hóa sinh kế

Xét về góc độ sinh kế biển, trong rất nhiều nghiên cứu của mình, GS.Ngô Đức Thịnh đã khẳng định nguồn gốc cư dân nông nghiệp của người Việt cổ: *“Người Việt không có nguồn gốc biển mà cơ bản là cư dân sống ở vùng trước núi tràn xuống khai thác đồng bằng lầy trũng rồi lấn biển và khai thác biển.”*⁴ Đối với người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ, yếu tố biển trong văn hóa truyền thống không thật đậm nét, có thể nói là *“xa rừng, nhạt biển”*, cơ cấu kinh tế có sự gắn kết chặt chẽ giữa nông nghiệp và ngư nghiệp, trong đó nông nghiệp giữ vai trò chính, vai trò chủ chốt trong đời sống của cư dân. Trong quá trình Nam tiến chiếm lĩnh vùng đồng bằng ven biển; Hậu Lộc nói riêng và Thanh Hóa nói chung có thể xem là một điểm nhấn đánh dấu sự gia tăng của tính biển trong cả đời sống và văn hóa của cư dân (đồng bằng Thanh Hoá là đồng bằng rộng nhất ở Trung Bộ, diện tích bằng 1/2 diện tích của các đồng bằng Trung Bộ cộng lại, tức khoảng 3000 km², đất đai cũng màu mỡ hơn. Tuy nhiên, Thanh Hoá với địa hình núi non chiếm 2/3 diện tích cả tỉnh, một số mạch núi kế tiếp mạch núi vùng Tây Bắc chạy sát ra biển, nên ở Thanh Hoá, cảnh quan đồng bằng, biển và rừng núi nối kết và cận kề nhau hơn, làm tăng tính chất rừng và biển của đồng bằng, chứ không *“xa rừng, nhạt biển”* như đồng bằng châu thổ Bắc Bộ⁵. Địa thế chuyển tiếp đặc biệt của vùng đất xứ Thanh đã quy định những dấu ấn văn hóa tiêu biểu của vùng, trong đó không loại trừ văn hóa biển.

Biển tiếp giáp đất liền Hậu Lộc là bộ phận của phần Bắc vịnh Bắc Bộ, chiều dài 12km. Mặc dù là điểm tiếp giáp với đường bờ biển phía Bắc, nhưng biển Hậu Lộc nói

³ Trong nghiên cứu này chúng tôi xem xét khái niệm đời sống văn hóa là quá trình đáp ứng các nhu cầu văn hóa của con người thông qua các hoạt động sáng tạo và hưởng thụ văn hóa. Cấu trúc đời sống văn hóa bao gồm 3 thành tố cơ bản: nhu cầu văn hóa, hoạt động văn hóa và sản phẩm văn hóa. Cả 3 thành tố này có chung chủ thể văn hóa là con người và tương tác với nhau trong một môi trường văn hóa nhất định.

⁴ Viện nghiên cứu văn hóa dân gian (2000), Văn hóa dân gian làng ven biển, Nxb. Văn hóa Dân tộc học, Hà Nội. Tr.21

⁵ Ngô Đức Thịnh, tiểu vùng văn hóa xứ Thanh, Tạp chí Văn hóa dân gian, tháng 1/2014, Hà Nội

riêng và tiểu vùng duyên hải xứ Thanh nói chung đã có những hoạt động sinh kế phong phú và đậm tính biển. Điều này thể hiện ở loại hình làng cũng như cơ cấu nghề nghiệp đa dạng của cộng đồng cư dân nơi đây.

Nằm cận kề với biển, lại có một hệ thống cửa sông lớn đổ nước ra biển, vùng ven biển huyện Hậu Lộc có sự đa dạng về cảnh quan thiên nhiên từ bãi bồi phù sa bằng phẳng, màu mỡ đến những bãi triều, rừng ngập mặn trải dài; vũng vịnh, tài nguyên mặt nước bao la... Bằng trí tuệ, sức lực, sự cần cù, linh hoạt và năng động của một cộng đồng người đã quen với bão to sóng cả; con người Hậu Lộc đã sớm nắm bắt và tận dụng ưu đãi từ thiên nhiên ban tặng để hình thành nên các hoạt động sinh kế đa dạng hướng vào khai thác nguồn lợi thủy hải sản ở biển, ở vùng cửa sông, canh tác ruộng nước, làm muối, làm vườn trồng màu... Các hoạt động sinh kế bao gồm: Đánh bắt thủy hải sản, làm muối, chế biến thủy hải sản, nuôi trồng thủy hải sản và các hoạt động thủ công liên quan đến nghề biển.

Trong xã hội cổ truyền, việc khai thác đánh bắt tài nguyên biển của cư dân Hậu Lộc được thực hiện theo hai phương thức “khơi” và “lộng”. Đánh bắt ở vùng lộng là hoạt động khai thác thủy hải sản của ngư dân ở vùng gần bờ biển trong phạm vi khoảng từ 1km đến 5 km. Việc đánh bắt cá trong lộng thường gắn chặt với vùng cửa sông, nơi có mật độ lớn các loài cá, nhất là cá nước lợ. Ngược lại, đánh bắt ở ngoài khơi là đánh bắt xa bờ bằng các phương tiện tàu thuyền có công suất vừa và lớn. Bên cạnh truyền thống “ra khơi vào lộng”, khai thác nguồn hải sản ven bờ cũng là một nguồn sống của cư dân ven biển Hậu Lộc, phù hợp với lao động nữ, trẻ nhỏ, người cao tuổi.

Để phục vụ công việc đánh bắt thủy hải sản, cư dân vùng ven biển Hậu Lộc thường dùng hai loại phương tiện chính là thuyền và mảng. Ngoài loại thuyền gỗ lớn còn có những chiếc thuyền bằng tre đan, thuyền thúng, thuyền mùng. Đặc biệt ở Hậu Lộc hiện nay còn tồn tại loại bè mảng là một biểu tượng sáng tạo văn hóa độc đáo của cư dân ven biển xứ Thanh. Công cụ đánh bắt thủy hải sản của cư dân ven biển Hậu Lộc trong truyền thống nhìn chung còn đơn giản, sơ sài, thể hiện tính chất “cận duyên” trong hoạt động đánh bắt. Các hoạt động khai thác biển chủ yếu tập trung ở ven bờ tức vùng lộng, chưa vươn được ra khơi xa.

So với các huyện ven biển của Thanh Hóa, Hậu Lộc là nơi có mật độ các làng tham gia hoạt động đánh bắt thủy hải sản nhiều hơn cả. Trong 6 xã ven biển, tồn tại khoảng 20 làng làm ngư, trong đó có một số làng đánh cá chuyên biệt như làng Diêm Phố, làng Nam Huân, Trương Xá... Bên cạnh đó còn có các làng bán nông - bán ngư hoặc các làng ngư nghiệp - diêm nghiệp. Mặc dù, công việc bám biển là một loại hình sinh kế vất vả và bấp bênh bởi sự hung dữ của biển cả và đe dọa thường xuyên của thiên tai; nhưng người dân Hậu Lộc luôn có tâm lý trông ra biển: “*Com cây ruộng, cá lưới chài*”. Như vậy, cái gốc của nông nghiệp lúa nước vẫn còn và được đặt ở vị trí quan trọng; người dân một mặt thực hiện canh tác trên những miếng đất màu mỡ một năm hai mùa cấy lúa, trồng khoai, một mặt vươn ra biển khơi bao la vô vàn tôm cá để làm giàu có hơn đời sống của mình.

Người Hậu Lộc tuy làm nông nghiệp, nhưng ruộng lúa cấy ở làng ven biển Hậu Lộc vốn là những chân ruộng lầy, nước mặn, bị chia cắt nhỏ hẹp, do đó diện tích lúa rất ít. Địa hình ven

biển Hậu Lộc chủ yếu là đất cát thích hợp với trồng các cây lương thực như khoai lang, đậu đỗ... Khoai lang Hanh Cù (Đa Lộc) là giống khoai nổi tiếng, củ to, nhiều bột, bở và ngọt.

Bên cạnh đánh bắt thủy hải sản, cư dân ven biển huyện Hậu Lộc còn tận dụng vùng đất bằng phẳng ven chân đê để làm muối. Nghề làm muối là một nghề đã có từ lâu đời ở Hậu Lộc. Các làng Nam Khê, Trương Xá (Hòa Lộc), Y Bích, Lộc Tiên (Hải Lộc) là những làng nghề diêm nghiệp truyền thống. Nghề làm muối phụ thuộc vào thiên nhiên: Thủy triều xuống phải tranh thủ làm, làm cả đêm, trời tối thì tắt đèn, nước sông xuống theo thủy triều làm nước biển kém độ mặn. Hàng năm, mùa hè nhiều nắng là mùa sản xuất muối. Trời nắng yếu thu hoạch kém, trời mưa phải nghỉ. Mặc dù thu nhập nghề muối bấp bênh nhưng dân làng Y Bích (Hải Lộc) có câu: *“Ba đồng một giỏ, không bỏ nghề muối”*, cho thấy tâm thức gắn bó chặt chẽ với nghề biển của cư dân nơi đây.

Sự linh hoạt, ứng biến trong đời sống của cư dân ven biển còn thể hiện ở các sản phẩm chế biến từ thủy hải sản. Những chuyến ra khơi trở về, nguồn hải sản không tiêu thụ hết, để bảo quản thành quả đánh bắt không bị hư hỏng cư dân đã nghĩ ra cách chế biến thành các sản phẩm như cá khô, làm nước mắm, mắm tôm (ruốc chua), mắm moi... Ban đầu, các sản phẩm này ra đời chỉ nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của cư dân, sau đó người dân đem trao đổi qua lại cho nhau và xuất hiện hoạt động thương mại tự phát. Dần dần, ở Hậu Lộc hình thành các làng nghề chế biến hải sản phổ biến với các nghề làm cá khô, nghề làm mắm moi, nghề làm nước mắm cá... Các sản phẩm thủy hải sản đã được chế biến được chuyên đi tiêu thụ ở khắp các vùng, miền trên cả nước.

Đời sống sinh kế gắn với đồng ruộng và biển cả; cũng như các làng Việt trong cả nước, làng ven biển huyện Hậu Lộc cũng duy trì nền kinh tế tự cung, tự cấp truyền thống. Với những làng quê có tham gia khai thác thủy hải sản thì xuất hiện các nghề thủ công gắn liền với hoạt động kinh tế ấy. Ở Hậu Lộc có các nghề thủ công liên quan đến nghề biển là đan lưới đánh cá và đóng sửa thuyền gỗ. Nghề xe gai đan lưới và đóng thuyền nổi tiếng nhiều thế kỷ ở Diêm Phố, cung cấp trang thiết bị phục vụ cho nghề cá địa phương và một số làng lân cận.

Thiên nhiên là điểm xuất phát của văn hóa. Văn hóa là sự thích nghi và biến đổi thiên nhiên. Thiên nhiên đặt ra cho con người những thử thách, những thách đố. Văn hóa là sản phẩm của con người, là phản ứng là sự trả lời của con người trước những thách đố của tự nhiên. Quá trình tiến xuống đồng bằng ven biển, cư dân Hậu Lộc đã tạo nên một cơ cấu kinh tế đa dạng, phong phú gắn chặt với nguồn tài nguyên biển; quá trình này thể hiện tính linh hoạt, sáng tạo và tâm thế làm chủ của con người trong lịch sử đấu tranh và chinh phục tự nhiên.

Nhìn chung, sinh kế của cư dân ven biển huyện Hậu Lộc có nhiều đặc điểm tương đồng với cư dân ven biển Thanh Hóa nói riêng và vùng ven biển Bắc Trung Bộ nói chung. Cơ cấu kinh tế kết hợp chặt chẽ giữa nông - ngư trong đó nông nghiệp giữ vị trí quan trọng. Tuy nhiên, so với vùng ven biển phía Bắc, các hoạt động sinh kế biển nhộn nhịp và hiệu quả hơn thể hiện ý niệm biển đã ăn sâu vào đời sống của người dân. Bên cạnh các hoạt động sinh kế như đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản, thương mại biển cũng dần được hình thành một

cách tự phát nhưng đã mang lại nguồn thu cho đời sống của cư dân. Các hoạt động sinh kế của cư dân ven biển Hậu Lộc trong truyền thống là nhân tố nền tảng, để trên đó hình thành nên các giá trị văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của cư dân ven biển nơi đây.

2.2. Dấu ấn của biển trong văn hóa ẩm thực

Biển được coi là một hằng số quan trọng trong nghiên cứu văn hóa của cộng đồng cư dân ven biển huyện Hậu Lộc. Cư dân ven biển không chỉ dựa vào biển để sáng tạo nên một nền tảng văn hóa sinh kế đa dạng, vững chắc mà họ còn sáng tạo nên những giá trị văn hóa sinh hoạt, đặc biệt thể hiện ở văn hóa ẩm thực mang đậm chất biển cả.

Đối với những làng chuyên làm nghề biển do đời sống là dựa vào con thuyền, tấm lưới. Biển lặng thì *“com đầy rá, cá đầy nôi”* biển động thì *“ngừng chèo treo niêu”*. Công việc làm ăn đều tùy thuộc vào con nước, trời bể. Do đó cái ăn luôn bị chi phối thiếu thốn, khó khăn. Đã vậy thiên tai lũ lụt lại thường xuyên đe dọa, tàn phá cướp đi nhiều mồ hôi, sức lực, đất đai, nhà cửa, người thân. Sống trong điều kiện tự nhiên khắc nghiệt như vậy con người ở đây đêm lo ngày làm, vừa phải nỗ lực lao động, vừa phải thất bại tính toán trong từng việc chi tiêu, ăn uống.

Do đất cát khô cằn, lúa ít diện tích, phần lớn chỉ trồng khoai lang nên ăn uống của cư dân ven biển chủ yếu là khoai lang tươi và khô. Thời vụ thì dùng khoai tươi, qua vụ thì dùng khoai khô thái lát. Thứ khoai người vùng biển chuyên dùng là khoai vùng đông kênh De, bùi và thơm. Khoai củ luộc, dỡ ra rá (để nguội) ăn cùng với canh dền tía, cá luộc hoặc mắm. Khoai khô nấu xéo với đậu đánh toi nắm thành nắm hoặc xới vào bát ăn với canh hoặc chắm mắm, cá luộc. Tục ngữ, ca dao của cư dân ven biển có câu: *“Ông nghề ông công cũng sống vì lang/ Ông lý trong làng không lang cũng chết”*. *“Lấy chồng kẻ bể chớ nể nôi khoai”*. Trong đời sống của cư dân ven biển trước kia được ăn cơm trắng với cá là một mơ ước: *“Bao giờ cho đến tháng mười/ Bát com đầy cời, cá mới nằm ngang”*.

Tập tục dân miền biển ăn mặn *“dưa cà mắm mặn”*, mỗi bếp thường xuyên có một bồ con đựng muối, một vại cà nén, một lọ mẻ chua dùng chế biến bữa cơm gia đình. Tập quán ăn mặn còn thể hiện ở nhiều loại mắm được cư dân chế biến như: mắm tôm, mắm tép, mắm moi... đã trở thành đặc sản của vùng. Tập tục chung phù hợp với khí chất ăn to nói lớn, dứt khoát, mạnh mẽ của người dân miền biển là *“ăn nhanh”*. Cơm dọn ra *“đá đòn”* ngồi xuống cùng ăn, không khề khà kéo dài và ăn xong đứng lên ngay.

Nguồn thực phẩm chủ yếu của cư dân ven biển chủ yếu là cá và các loại thủy hải sản (như nghêu, ốc, sò, tôm, cá...), đó là những thực phẩm thiên về tính hàn (theo quan niệm của Đông y). Do vậy, trong cách chế biến các món ăn của cư dân ven biển Hậu Lộc cũng thường kèm các gia vị mang tính nhiệt, đậm mùi vị cay, nồng (như ớt, gừng, nghệ, hành, tỏi, tiêu, sả,...), các gia vị đó có tác dụng khử vị tanh của cá và các loại thủy hải sản. Tuy nhiên, vị của những món ăn do cư dân ven biển Hậu Lộc chế biến thường cay, nhưng không đậm chất cay bằng ẩm thực miền Trung như Nghệ An, Hà Tĩnh.

Tuy cuộc sống nghèo đói, ăn uống đạm bạc và đơn điệu song người dân ven biển Hậu Lộc xưa cũng sáng tạo nên nền văn hóa ẩm thực đậm đà tính biển. Rất nhiều câu ca dao, tục ngữ nhắc tới các món ăn hải sản của Hậu Lộc và cách chế biến chúng: “*Mặc cho sóng vỗ ba cồn/ Tôm he bóc vỏ ăn ngon khoẻ người*” “*Một đầu cá chai bằng hai thủ lợn/ Tháng chín cá mèi, tháng mười cá nục*” “*Cá lẹp mà kẹp lộc vùng/ Chồng ăn hơn miếng vợ trườn mắt lên*”. Hậu Lộc cũng có nhiều món đặc sản biển nổi tiếng như: Nem bẹ bẹ, gói cá, canh phi, moi hấp khế chua... thể hiện sự sáng tạo và tinh tế của người dân miền biển trong thưởng thức và chế biến ẩm thực.

2.3. Dấu ấn của biển trong đời sống tín ngưỡng, tập tục và lễ hội cổ truyền

Tín ngưỡng và lễ hội cổ truyền chiếm một vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần của những người dân biển. Do điều kiện sống và lao động của họ là môi trường biển. Biển đem lại nguồn lợi hải sản phong phú, song thiên nhiên và biển cả lại là một ẩn họa khôn lường vừa thách thức, vừa đe dọa đến tính mạng của họ, vì vậy họ phải dựa vào một niềm tin, vào một lực lượng siêu nhiên nào đó trước biển cả mênh mông hùng vĩ để làm chỗ dựa và sức mạnh tinh thần. Tín ngưỡng và tục thờ của cư dân biển huyện Hậu Lộc rất phong phú và nhiều màu sắc.

Cũng như người nông dân, ngư dân ở các làng ven biển luôn tôn thờ tổ tiên, ông bà. Họ lập bàn thờ nơi trang trọng nhất trong nhà và tiến hành cúng lễ vào dịp giỗ và lễ tết trong năm.

Các làng ven biển Hậu Lộc đều có chùa thờ Phật, một số ngôi chùa cổ có lịch sử hàng trăm năm như chùa Hoa Liên (Ngư Lộc), chùa Vích (Hải Lộc), chùa Cam Lộ (Hòa Lộc). Bên cạnh Phật giáo, như đa phần các làng ven biển cả nước đạo Công giáo thường rất được tôn sùng. Ở Hậu Lộc có làng công giáo Đa Phạn (Hải Lộc) và Phú Ngư (Hòa Lộc) là hai làng công giáo toàn tông. Đây đều là những làng mới thành lập vào đầu thế kỷ XIX.

Cũng giống như nhiều làng ven biển khác trên cả nước, ngư dân ven biển Hậu Lộc cũng thờ cúng các vị tiên hiền hay còn gọi là tục thờ thần thành hoàng, là những vị có công đầu trong việc tìm đất định cư và khai phá làng. Những vị thần thành hoàng có công lập làng, lập ấp được thờ ở các làng như: *Đương cảnh thành hoàng An Lương Đại Vương Lê Văn Minh* ở làng Hương Trung, *Nguyễn Huy Thành* ở làng Phú Lương, *Địch Cản thành hoàng* ở thôn Hương Trung thuộc xã Hưng Lộc, *Trình Uyển Dực Bảo Trung Hưng Hiến Hiệu công chúa* ở làng Minh Thành, *Quan Thị hầu Thị Trung Tả Kỳ ưu binh* ở làng Minh Đức thuộc xã Minh Lộc.

Thờ thần là một tục lệ tiêu biểu ở các làng ven biển huyện Hậu Lộc. Có 4 vị thần được thờ ở nhiều nơi thuộc vùng biển của Hậu Lộc là *Đông Hải Đại Vương*, *Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân Tôn Thần*, *Bát Hải Long Vương* và *Tứ Vị Hồng Nương*. Đây là một hiện tượng rất đáng quan tâm, là một biểu hiện tín ngưỡng độc đáo chung của cư dân toàn vùng ven biển Hậu Lộc. Đặc biệt, trong đó vị thần có duệ hiệu *Nam Hải Cự Tộc Ngọc Lân Tôn Thần* (cá Voi) thờ ở miếu Đức Ông thuộc xã Diêm Phố (nay là xã Ngư Lộc) được khái

quát thành hình tượng thần biển - vị thần làm chủ của một vùng mà người dân vùng biển tôn sùng nương bóng để cầu mong biển che chở cho mình được yên lành, no đủ. Vị thần Bát Hải Long Vương (thờ ở đền Nẹ Sơn - xã Ngự Lộc) được thờ ở hầu hết các thôn, xã của vùng ven biển Hậu Lộc như: An Lương, Điện Đông, Thượng Diêm Phố, Đông Thịnh, Nam Khê, Xuân Thiên, Trường Trung, Hữu Nghĩa, Quân Phủ, Trương Xá Nội, Lục Trúc, Y Bích, Lộc Tiên, An Hậu, Đông Bái, Trung Nam, Hắc Quý Giáp⁶. Mỗi làng xã không chỉ có một vị thần thành hoàng mà có từ hai đến năm, bảy vị thần được thờ. Vị chủ thần thường được gọi với cái tên là “Đức Thánh Cả” có liên quan đến tục rước và tế lễ cả vùng. Sắc phong cũng cho ta biết công trạng của thần phù giúp dân và các sắc phong theo các loại: Thượng đẳng Phúc Thần - Trung đẳng Phúc Thần. Qua mỗi triều đại, sau mỗi lần khai báo, nếu các vị thần gia tăng công trạng giúp dân đều được ban cấp sắc phong nâng vị thứ và gia tăng mỹ tự⁷.

Bên cạnh tục thờ thần, tục thờ cá voi là một tục lệ riêng biệt và tiêu biểu của cư dân miền biển. Lễ tục này hoàn toàn mang màu sắc văn hóa biển với mục đích thể hiện lòng tri ân sâu nặng của ngư dân với vị thần “Hộ Mệnh” là Cá Ông, cầu mong biển lặng sóng yên, đi khơi gặp “đông”, đi lộng gặp “tía”, đời sống ấm no. Tục lệ thờ Cá Voi là một nghi lễ tiêu biểu và quan trọng của ngư dân làng ven biển Hậu Lộc. Vì Cá Ông (Cá Voi) với vóc dáng to lớn, sức mạnh phi thường, cùng tấm lòng cao cả yêu thương con người, đã trở thành biểu tượng thiêng liêng trong đời sống tâm linh của ngư dân, nên ở Hậu Lộc có 6 xã giáp biển, ngư dân cả 6 xã đều có đền hoặc miếu thờ Cá Ông.

Lễ tục đền Đức Ông là nghi lễ đặc trưng của tín ngưỡng dân gian các làng ven biển huyện Hậu Lộc, đặc biệt là làng Diêm Phố. Làng Diêm Phố lập đền thờ Cá Ông khá sớm, từ năm 1739 nhưng mãi đến năm 1889 (Đông Khánh thứ 2) và 1924 (Khải Định thứ 9) mới được phong hai đạo sắc và tôn hiệu là “*Trùng Khâm Dục Bảo Trung Hưng Nam Hải Cự Tộc Ngọc lân Tôn Thần*” (Ông thần của những loài thủy tộc, kỳ lân vĩ đại ở biển Nam Hải). Hiện vẫn còn giữ được một sắc phong của vua Khải Định.

Đền thờ Cá Ông ở Diêm Phố là điểm thờ nằm trong quần thể thờ các thần khác như: Tứ Vị Thánh Nương, Phật, Mẫu, Vua Thông thủy. Tục lệ thờ Cá Ông phản ánh quá trình thay đổi môi trường làm ăn, sinh sống của cư dân Diêm Phố. Từ thuở làm ăn trên thửa ruộng nước với con trâu, cái cày đến giờ là con thuyền nhỏ bé với biển cả mệnh mông, bão tố bất lý, tính mạng con người nhiều khi ngàn cân treo sợi tóc. Cho nên, an toàn tính mạng và hiệu suất đánh bắt cao là mục tiêu phấn đấu của ngư dân. Việc kế thừa truyền thống tín ngưỡng xưa, tôn vinh Cá Voi làm thần “*hộ mệnh*” cho mình, là tiếp nhận một nghi lễ đặc trưng của tín ngưỡng dân gian vùng biển, làm cho tín ngưỡng làng Diêm Phố khác với tín

⁶ Phạm Văn Tuấn (2005), “*Tài liệu sắc phong của các làng xã vùng ven biển huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa*”, *Dân tộc học* (5), tr.27.

⁷ Phạm Văn Tuấn (2005), “*Tài liệu sắc phong của các làng xã vùng ven biển huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa*”, *Dân tộc học* (5), tr.30.

ngưỡng nông nghiệp lúa nước của cư dân Châu An Thiện. Mặc dù, Diêm Phố vốn là một làng được tách ra từ 18 làng của Châu An Thiện cũ.

Cùng với tín ngưỡng, cư dân ven biển còn bảo lưu khá nhiều các nghi lễ, phong tục và lễ hội trong đó có liên quan đến nông nghiệp và ngư nghiệp thường là đan xen vào nhau. Ngoài các phong tục truyền thống chung của dân tộc như sinh đẻ, cưới xin, ma chay, lễ tết, cư dân ven biển Hậu Lộc cũng bảo lưu một số tập tục riêng liên quan đến nghề biển. Trong đó phải kể đến lễ hạ thủy của ngư dân làng biển Hậu Lộc. Bất kỳ gia đình nào trước khi hạ con thuyền mới đóng xuống nước đều phải làm lễ tế thủy thần để nhập thuyền vào biển. Lễ hạ thủy phụ thuộc vào điều kiện của từng gia đình mà tổ chức theo nghi thức riêng. Tục lệ này vẫn còn đậm nét trong đời sống sinh hoạt của ngư dân vùng ven biển Hậu Lộc.

Chính từ cuộc sống lao động “*lọc nước lấy cá*”, luôn luôn phải đối phó với phong ba bão táp của biển cả, đấu tranh giành giật cuộc sống từ thiên nhiên, những cư dân vùng biển Hậu Lộc đã để lại một sắc thái riêng trong sinh hoạt văn hóa truyền thống, từ hệ thống thờ thành hoàng, thờ cá voi, thờ thần biển cả và trong lễ hội dân gian... Tuy nhiên đỉnh cao của những giá trị văn hóa và sinh hoạt văn hóa dân gian vẫn là Lễ hội Cầu Ngư làng Diêm Phố.

Lễ hội Cầu Ngư xuất phát từ tên lễ hội Cầu Mát của cư dân làng Diêm Phố có từ khi làng mới thành lập vào thời nhà Lê. Lễ hội Cầu Ngư của làng Diêm Phố được bắt đầu từ ngày 21 tháng 2 đến ngày 24 tháng 2 (âm lịch). Các vị thần được thờ ở Lễ hội này là Tam Bảo Phật, Tứ vị Thánh Nương, Đông Hải Đại Vương, Nẹ Sơn Tôn Thần, Nam Hải Đại tướng quân... Đây là lễ hội lớn nhất trong năm của xã đồng thời cũng là lễ hội lớn nhất và đặc trưng nhất của khu vực ven biển tỉnh Thanh Hóa.

Lễ hội Cầu Ngư bao gồm hai phần rõ rệt: Phần Lễ và phần Hội, trong đó phần Lễ là phần đóng vai trò quan trọng và mang nhiều ý nghĩa nhất.

Phần Lễ mở đầu bằng lễ rước thần linh về đàn sau đó đến tế lễ Giao Ôn. Đây là lễ quan trọng nhất, bao gồm hai phần chính. Trước tiên, là phần tế lễ ở đàn chính. Vị pháp sư tiến hành làm lễ mời các vị trong hội đồng thần thánh: Hoàng Thiên Lão Mẫu, Ngọc Hoàng, Thành Bản Thổ, Đức Vua Thông Thủy, Tứ Vị Thánh Nương... Đây là khu vực lễ tế chính cho toàn bộ lễ hội, nên nội dung cầu khẩn mang tính bao quát những mong muốn của dân làng: Cầu phúc cầu tài, sống lâu giàu có, tránh được mọi tai ương, đi biển thuận buồm xuôi gió, cá tôm đầy thuyền, buôn bán thuận lợi, thủ công tinh thông, học hành tiến tới, văn tăng võ tiến, toàn dân phúc lộc đê huê.

Phần tế tại Long Châu chỉ dành riêng cho người đi biển. Hình tượng Long Châu là biểu tượng của ngư nghiệp. Toàn bộ chiếc Long Châu là chiếc thuyền thờ, những người đến lễ dâng lễ vật vào lòng thuyền. Đúng giờ lành, tại Long Châu, Pháp sư mặc áo dài lương đen, khăn thắt ngang lưng màu đỏ, đứng trước mũi Long Châu, một tay múa ấn quyết, một tay cầm ba nén hương đang cháy viết vào không gian và đồng đọc lệnh khởi hành, sau đó đọc trát. Sau khi đọc xong trát Long Châu quay mũi về tay cầm bó đóm giờ cao và đọc hịch Bảo Ôn, lời hịch vừa dứt 20 trai kiệu kiêng Long Châu đi theo Pháp

sur về phía Nam, phía sau là dân làng cùng đi tiến dọc theo bờ biển. Đến cuối làng thì tiến hành "hóa" Long Châu. Sau đó rước các kiệu trở về nghề và làm lễ tất.

Bên cạnh phần Lễ, phần Hội cũng được xem là phần quan trọng không thể thiếu của lễ hội Cầu Ngư. Việc tiến hành một cách song song giữa phần Lễ và phần Hội trong lễ hội Cầu Ngư được coi là thích hợp và cần thiết, bởi lẽ bên cạnh phần Lễ được tổ chức một cách trang nghiêm, cẩn trọng với những nghi thức tâm linh, thì phần Hội cũng được tổ chức khá chặt chẽ và chu đáo, với các trò chơi, đua thuyền, hát đối đáp... làm cho bầu không khí lễ hội thêm vui tươi, náo nhiệt. Đây cũng là thời gian ngư dân được nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí xóa đi mọi căng thẳng, mệt mỏi trong những ngày mải miết lao động vất vả tìm kế sinh nhai, để chuẩn bị bước vào một mùa vụ mới đầy hứa hẹn.

Phần Hội được tổ chức khá đa dạng bao gồm các trò diễn, trò vui chơi diễn ra xen kẽ trong suốt bốn ngày hội của làng như trò câu mực, trò đánh tùm... Đặc biệt trong phần Hội còn có hình thức sinh hoạt văn hóa hát Ghẹo. Đây là một hình thức sinh hoạt văn hóa hấp dẫn rất nhiều tầng lớp nhân dân. Ngoài hát Ghẹo, trò đua thuyền cũng là một trò chơi chính của lễ hội cũng như của người dân Diêm Phố xưa và Ngư Lộc ngày nay. Đây là một trò chơi tập thể có sức thu hút lớn đối với người tham gia và cả người xem. Cuộc đua không chỉ diễn ra giữa các thuyền đua với nhau mà nó thực sự là cuộc đua giữa các xóm (xưa) và giữa các thôn (ngày nay) với nhau.

3. KẾT LUẬN

Các chứng tích khảo cổ học với những hiện vật vô cùng phong phú, đa dạng và nối tiếp nhau qua các thời kỳ từ thời đại đá mới đến thời đại đồ đồng đã minh chứng cho sự xuất hiện của con người và truyền thống khai thác biển của người Hậu Lộc trên dải đồng bằng ven biển. Trên cơ sở của hệ sinh thái đa dạng tài nguyên thiên nhiên, cư dân ven biển Hậu Lộc chú trọng khai thác trên cả đất liền và biển, tạo thành cơ cấu kinh tế nông - ngư chặt chẽ với các hoạt động sinh kế: đánh bắt thủy hải sản, chế biến thủy hải sản, làm muối, làm thủ công biển, trồng trọt, chăn nuôi. Mặc dù nông nghiệp vẫn giữ vị trí quan trọng trong sinh kế nhưng biển ngày càng ăn sâu vào đời sống của ngư dân một cách đậm nét, trở thành nguồn lực chính duy trì đời sống và phát triển của cộng đồng cư dân ven biển Hậu Lộc.

Do sự đa dạng của các hình thức sinh kế cổ truyền có sự kết hợp giữa nông nghiệp trên đất liền và đánh bắt nơi biển cả, cộng đồng cư dân ven biển huyện Hậu Lộc không thực sự hình thành nên một nền văn hóa biển điển hình mà chỉ là những yếu tố văn hóa biển đan xen với văn hóa nông nghiệp tạo nên một sắc diện văn hóa đặc thù của cư dân ven biển. Đây cũng là đặc trưng chung của hầu hết những cộng đồng cư dân ven biển Việt Nam. Tuy vậy, phải khẳng định rằng, biển và quá trình khai thác, chinh phục, chế ngự tự nhiên; quá trình giao lưu văn hóa với các tiểu vùng bên ngoài đã tạo nên cho cộng đồng ven biển huyện Hậu Lộc một nền tảng văn hóa vật chất, tinh thần đa dạng, phong phú. Các

tín ngưỡng, phong tục, lễ hội thể hiện đầy đủ ước mong và nguyện vọng của cư dân, mang đậm sắc thái biển cả đã hòa mình và tạo nên sự đa dạng sắc tộc, đa dạng văn hóa của cộng đồng dân cư Thanh Hóa nói riêng, dân tộc Việt Nam nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Quốc Vượng, Trần Quốc Khanh, Trần Thúy Anh, Trần Phương Anh, Phan Quang Anh (2015), *Văn hóa Việt Nam những hướng tiếp cận liên ngành*; Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
- [2] Viện nghiên cứu văn hóa dân gian (2000), *Văn hóa dân gian làng ven biển*, Nxb. Dân tộc học, Hà Nội.
- [3] Ngô Đức Thịnh, *Tiểu vùng văn hóa xứ Thanh*, Tạp chí Văn hóa dân gian, số tháng 1/2014, Hà Nội.
- [4] Ngô Đức Thịnh, *Truyền thống văn hóa biển cận duyên của người Việt*, Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, số 316, năm 2010, tr.15.
- [5] Phạm Văn Tuấn (2008), *Cơ cấu tổ chức xã hội truyền thống của làng Việt ven biển Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, chuyên ngành Dân tộc học, Viện Dân tộc học - Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
- [6] Phạm Văn Tuấn, “*Tài liệu sắc phong của các làng xã vùng ven biển huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa*”, Dân tộc học số 5, năm 2005, tr.27.
- [7] Lường Thị Phương (2010), *Đời sống văn hóa vật chất và tinh thần của cư dân các làng ven biển huyện Hậu lộc, tỉnh Thanh Hóa*; Luận văn thạc sĩ Lịch sử, Đại học Vinh.
- [8] Đảng ủy - HĐND - UBND Huyện Hậu Lộc (1995), *Địa chí Hậu Lộc*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [9] Nguyễn Văn Kim (chủ biên) (2011), *Người Việt với biển*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội.

SEA IN THE CULTURAL LIFE OF COASTAL RESIDENTS IN HAU LOC DISTRICT, THANH HOA PROVINCE

Nguyen Thi Viet Hung

ABSTRACT

The research results confirmed that during the process of formation and development, the coastal residents of Hau Loc district have been clinging to the sea, the sea is the main resource for the implementation of livelihood activities in order to maintain the existence and development. From the core cultural values of livelihood, the material and intellectual values of coastal residents in Hau Loc district have gradually been formed in a systematic way and deeply imbued with the Vietnameses' love to the sea.

Keywords: *Cultural life, coastal residents, Hau Loc district.*

HỢP TÁC ĐẢM BẢO AN NINH MÔI TRƯỜNG VÌ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA ASEAN

Lê Sĩ Hưng¹

TÓM TẮT

An ninh môi trường là một trong những vấn đề cấp bách đối với sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia và của cả khu vực Đông Nam Á. ASEAN đã xây dựng cơ chế về hợp tác đảm bảo an ninh môi trường trong toàn khu vực. Những thành tựu về hợp tác đảm bảo an ninh môi trường trong ASEAN thể hiện trên nhiều mặt như biến đổi khí hậu, môi trường biển, phòng chống cháy rừng. Tuy nhiên, trong hợp tác đảm bảo an ninh môi trường ASEAN vẫn còn nhiều hạn chế cần khắc phục.

Từ khóa: An ninh môi trường ASEAN.

1. MỞ ĐẦU

Phần lớn các quốc gia ASEAN đang trải qua thời kì phát triển công nghiệp hóa trong điều kiện nền kinh tế còn lạc hậu, dân số đông, tốc độ tăng trưởng dân số cao nên tài nguyên thiên nhiên bị khai thác với tốc độ lớn, môi trường sinh thái bị ô nhiễm nặng. Việc hợp tác toàn cầu nói chung và hợp tác khu vực nói riêng là điều kiện không thể thiếu trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên nhằm đưa ra giải pháp làm giảm nhẹ các nguy cơ đe dọa an ninh môi trường, góp phần quan trọng vào quá trình phát triển bền vững của khu vực, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập sâu rộng hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Cơ chế hợp tác an ninh môi trường trong ASEAN

Hợp tác môi trường được ASEAN quan tâm và thúc đẩy từ sớm. Từ năm 1977, ASEAN đã bắt tay vào việc soạn thảo chương trình môi trường tiểu khu vực ASEAN I (ASEP I) với sự trợ giúp của chương trình Môi trường Liên hợp Quốc (UNEP), đánh dấu mở đầu quá trình hợp tác bảo vệ môi trường trong khu vực. ASEP I do nhóm chuyên gia ASEAN về môi trường (AEGE) soạn thảo và được Ủy ban Khoa học và Công nghệ ASEAN (COST) thẩm định, có 6 vấn đề ưu tiên và trên 100 các dự án về môi trường. Năm 1989, hợp tác ASEAN trong lĩnh vực môi trường phát triển mạnh và AEGE được thay thế bằng cơ chế hợp tác mới: Hội nghị Quan chức Cao cấp ASEAN về môi trường (ASOEN) và Hội nghị Bộ trưởng Môi trường ASEAN (AMME).

Cơ quan điều phối quan trọng nhất trong lĩnh vực hợp tác an ninh môi trường của ASEAN là Hội nghị Bộ trưởng Môi trường các nước ASEAN (AMME), họp 3 năm một

¹ Giảng viên khoa Khoa học xã hội, trường Đại học Hồng Đức

lần để hoạch định chiến lược, chính sách hợp tác trong lĩnh vực bảo vệ môi trường [1, tr.145]. Hội nghị các Quan chức Cao cấp ASEAN về môi trường (ASOEN). ASOEN bao gồm các cấp Thứ trưởng của các nước thành viên, nhiệm kỳ 3 năm. Nhiệm vụ chính của ASOEN là khuyến nghị các chính sách, thúc đẩy việc thực hiện các nguyên tắc phát triển bền vững trình lên Chính phủ các nước ASEAN và Ủy ban liên quan của ASEAN. Thúc đẩy hợp tác trong ASEAN về các vấn đề môi trường khu vực [2; tr.202-203].

Trong quan hệ với các đối tác đối thoại, hiện nay, ASEAN đang triển khai các dự án và cơ chế hợp tác ASEAN+1 với 12 nước và tổ chức quốc tế, cơ chế ASEAN+3 và Hợp tác Đông Á (EAS) trong vấn đề bảo vệ môi trường bền vững nhằm trao đổi về vấn đề môi trường toàn cầu, giáo dục môi trường, khoa học công nghệ môi trường [3].

ASEAN cũng đề ra các hành động cụ thể, xác định biện pháp thực hiện trong kế hoạch tổng thể nhằm hiện thực hóa mục tiêu: giải quyết các vấn đề môi trường toàn cầu; quản lý và ngăn ngừa ô nhiễm môi trường xuyên biên giới, thúc đẩy phát triển bền vững thông qua giáo dục môi trường và sự tham gia của cộng đồng; phát triển Công nghệ An toàn Môi trường (EST); nâng cao chất lượng cuộc sống tại các thành phố/khu vực đô thị của ASEAN; hài hòa các chính sách và cơ sở dữ liệu về môi trường; thúc đẩy quản lý bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển bền vững nguồn nước ngọt; đối phó với biến đổi khí hậu và giải quyết các tác động của biến đổi khí hậu; thúc đẩy quản lý rừng bền vững.

2.2. Quá trình hợp tác an ninh môi trường trong ASEAN

Hội nghị Bộ trưởng Môi trường ASEAN lần đầu tiên đã thông qua Chương trình Môi trường I (ASEP I) và ra bản Tuyên bố đầu tiên của ASEAN về Môi trường - Tuyên bố Manila 1981, trong đó nêu ra các mục tiêu và định hướng hợp tác của khu vực. Sau này nhiều văn kiện khác đã được thiết lập như: Kế hoạch hành động chiến lược về Môi trường (SPAЕ) (1994 - 2010), chương trình Hành động Viên Chăn (2004 - 2010), kế hoạch Hành động Hà Nội (1999 - 2004), Tuyên bố ASEAN về Môi trường bền vững (2007); Tuyên bố EAS về biến đổi khí hậu, Năng lượng và Môi trường.

Tại Hội nghị lần thứ 4 các Bộ trưởng về Môi trường (6 - 1990) ở Cuala Lămpơ đã thông qua Thỏa thuận về môi trường và phát triển. Với thỏa thuận này ASEAN đã nhất trí sẽ thúc đẩy các nỗ lực, nhằm đạt được những tiêu chuẩn thống nhất về chất lượng môi trường, ngăn chặn nạn ô nhiễm ngoài phạm vi biên giới quốc gia, tiến hành nghiên cứu, triển khai và thúc đẩy sử dụng các công nghệ sạch, thống nhất cách tiếp cận với thiên nhiên, đưa nhân tố môi trường vào tính toán hiệu quả kinh tế [4; tr.104 - 105].

Hội nghị Bộ trưởng Môi trường các nước ASEAN, tổ chức tại Singapore, tháng 2 - 1992, đã thông qua Nghị quyết Singapore về môi trường. Nghị quyết nhấn mạnh đến các biện pháp bảo vệ môi trường và nêu lên các chương trình cụ thể về môi trường như khói mù do cháy rừng gây ra, quản lý chất lượng nước và không khí, hạch toán hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và môi trường, kinh tế môi trường, các khu rừng bảo tồn nằm trong lãnh thổ

các nước, mạng lưới khu vực bảo tồn tính đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường biển. Năm 1994, ASEAN đã thông qua Kế hoạch hành động chiến lược về môi trường 1994 - 1998, nhằm đảm bảo kết hợp môi trường vào tất cả các quá trình phát triển ở cả cấp quốc gia lẫn khu vực, hài hòa hóa các tiêu chuẩn chất lượng môi trường trong toàn khối ASEAN, đẩy mạnh hợp tác trong lĩnh vực môi trường và cùng nhau giải quyết các vấn đề môi trường chung. Hội nghị tuyên bố năm 1995 là năm môi trường của ASEAN, đồng thời thông qua các tiêu chuẩn chất lượng môi trường của không khí và nước sông tới năm 2010.

Tháng 11-1998, Hội nghị Bộ trưởng Môi trường ASEAN lần thứ 9 được tổ chức tại Singapore đã quyết định tiến hành cải tổ đối với cơ cấu tổ chức, hợp tác môi trường trong ASEAN. Tháng 12-1998, Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ VI tổ chức tại Hà Nội đã thông qua chương trình Hà Nội năm 1998 về môi trường:

Chương trình này được thực hiện từ năm 1999 - 2004, với mục tiêu bảo đảm một ASEAN phồn thịnh, xanh và sạch; chắc chắn chương trình này cho đến nay vẫn là nội dung quan trọng của hợp tác về môi trường giữa các nước ASEAN. Các nội dung cụ thể về môi trường trong chương trình này là: Gắn kết các vấn đề môi trường với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia thành viên [2; tr.203-204].

Năm 2009, các Bộ trưởng Môi trường ASEAN đã họp Hội nghị đặc biệt về biến đổi khí hậu tại Hua Hin, Thái Lan. Các Bộ trưởng đã thảo luận về tiến trình đàm phán theo Công ước khung LHQ về Biến đổi khí hậu (UNFCCC) và thống nhất quan điểm, đóng góp chung của ASEAN hướng tới bảo đảm một kết quả thành công tại Hội nghị ở Copenhagen năm 2009.

Hội nghị Bộ trưởng Môi trường ASEAN lần thứ 12 (AMME 12) tại Bangkok, Thái Lan năm 2012 đã thông qua các nội dung hợp tác ưu tiên trong ASEAN như ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý và sử dụng bền vững nguồn nước, quản lý môi trường đô thị, bảo vệ môi trường biển, giáo dục môi trường đã được tập trung trao đổi, thảo luận. Tại Hội nghị, các Bộ trưởng đã thông qua Nghị quyết Băng cốc về Hợp tác môi trường ASEAN, khẳng định quyết tâm và cam kết của các quốc gia thành viên đẩy mạnh hơn nữa hợp tác môi trường ASEAN, hướng đến Cộng đồng ASEAN xanh và sạch vào 2015, cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển xã hội và đảm bảo môi trường bền vững.

Hội nghị Bộ trưởng môi trường ASEAN lần thứ 13, tổ chức tại Hà Nội vào tháng 10 năm 2015, nhiều văn kiện quan trọng đã được xem xét, thảo luận và thông qua, tạo tiền đề cho việc xây dựng và đề xuất các chính sách môi trường và biến đổi khí hậu khu vực ASEAN [5].

2.3. Một số thành tựu và hạn chế của hợp tác an ninh môi trường trong ASEAN

2.3.1. Một số thành tựu tiêu biểu

Các hoạt động về hợp tác môi trường của ASEAN diễn ra sôi nổi và gặt hái được nhiều kết quả tích cực. ASEAN đã thành lập trung tâm bảo tồn đa dạng sinh học khu vực

ASEAN (ARCBC) với sự hỗ trợ tài chính của Liên minh Châu Âu. Mục tiêu của trung tâm này là tăng cường hợp tác khu vực trong bảo tồn đa dạng sinh học, đồng thời đóng vai trò là đầu mối trong việc thiết lập mạng lưới và liên kết giữa các cơ quan của các thành viên ASEAN và giữa ASEAN với các cơ quan đối tác của Liên minh châu Âu. Hiện nay, trung tâm thường xuyên tổ chức giải thưởng quán quân ASEAN về đa dạng sinh học nhằm công nhận các nỗ lực nổi bật về bảo tồn đa dạng sinh học trong các lĩnh vực doanh nghiệp, truyền thông và thanh niên.

Trong nỗ lực bảo tồn các khu vực có tầm quan trọng về đa dạng sinh học và các khu vực ngoại hạng của các quốc gia ASEAN, các Bộ trưởng môi trường ASEAN cũng đã ra tuyên bố ASEAN về Vườn di sản năm 2003. Vườn di sản là sáng kiến tiên phong vì môi trường ASEAN, nhằm mục đích thiết lập một mạng lưới các khu vực quốc gia được bảo vệ hướng tới bảo tồn các hệ thống sinh thái đại diện quan trọng trong khu vực ASEAN.

Bắt đầu từ năm 2008, ASEAN đã tổ chức giải thưởng các thành phố môi trường bền vững nhằm công nhận các nỗ lực quốc gia điển hình, thúc đẩy nỗ lực bảo đảm môi trường bền vững ở các thành phố ASEAN trong các vấn đề như y tế, hệ thống xử lý rác thải, quản lý tốt, nâng cao nhận thức và hiểu biết của người dân. ASEAN cũng đã hoàn tất bản hướng dẫn giám sát chất lượng nước biển và hướng dẫn về quản lý và chính sách chất lượng nguồn nước nhằm nâng cao năng lực của các quốc gia ASEAN trong việc thực hiện Tiêu chuẩn quản lý nguồn nước ASEAN.

Về vấn đề môi trường biển, các Bộ trưởng môi trường ASEAN đã cùng phối hợp các nỗ lực trong ASEAN nhằm kiểm soát các hoạt động xả chất thải và thúc đẩy xả thải ở các khu vực được cấp phép. Trong bảo đảm quản lý bền vững môi trường biển và các vùng duyên hải, ASEAN cũng đã tiến hành nhiều cuộc hội thảo, tổ chức hướng dẫn đào tạo nguồn nhân lực và triển khai một số dự án hợp tác thí điểm giám sát, quản lý các khu vực biển giáp biên giới của nhau.

Liên quan đến vấn đề chống cháy rừng trong khu vực và ô nhiễm khói mù xuyên biên giới, ASEAN đã thông qua hệ thống giám sát khói mù tiểu vùng ASEAN (HSM).

2.3.2. Những tồn tại

Mặc dù đã đạt được những kết quả quan trọng trong quá trình hợp tác về vấn đề an ninh môi trường. Nhưng trên thực tế, hợp tác an ninh môi trường trong ASEAN vẫn còn bộc lộ một số tồn tại chủ yếu sau.

Hợp tác ASEAN về an ninh môi trường còn mang tính hình thức, thủ tục rườm rà, hợp nhiều mà hành động ít, nên tính gắn kết yếu, một số nước tham gia chênh mảng.

Gắn kết hoạt động giữa quốc gia và khu vực yếu, ít phối hợp, thậm chí không phối hợp ở cấp quốc gia. Vì vậy hoạt động còn rời rạc, không kết nối hoặc không huy động được nhiều nguồn lực cho một số mục tiêu chung, kể cả vấn đề ngân sách cho hợp tác hoặc thực hiện những nội dung hợp tác cụ thể.

Nguồn kinh phí hợp tác về cơ bản vẫn “chờ đợi” vào các nhà tài trợ quốc tế ngoài ASEAN, trong trường hợp thiếu viện trợ của các nước bên ngoài thì tự thân ASEAN không có nguồn nội lực nào hỗ trợ kịp thời cho các hợp tác đã xác định là ưu tiên [6; tr.494 - 496].

2.3.3. Một số khuyến nghị

Hợp tác, quản lý an ninh môi trường là một trong những giải pháp căn cơ nhất giúp phòng ngừa, ngăn chặn các loại hình tội phạm về môi trường, các nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường và góp phần quản trị rủi ro về môi trường. Sau đây là một số giải pháp nhằm đảm bảo an ninh môi trường trong ASEAN.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cho người dân và doanh nghiệp trong các nước ASEAN về môi trường và bảo vệ môi trường.

Tăng cường hơn nữa các hoạt động hợp tác về môi trường trong khuôn khổ hợp tác ASEAN, đặc biệt là lĩnh vực biến đổi khí hậu, môi trường biển, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phát triển bền vững, tăng trưởng xanh...

Triển khai, rà soát việc thực hiện các tuyên bố, thỏa thuận, sáng kiến của ASEAN, ASEAN+3, cấp cao Đông Á trong lĩnh vực môi trường; lồng ghép các thỏa thuận, sáng kiến của ASEAN, ASEAN+3, Cấp cao Đông Á trong lĩnh vực môi trường vào các chương trình và kế hoạch hành động quốc gia; phối hợp tốt với các Bộ liên quan trong việc triển khai thực hiện kế hoạch tổng thể Cộng đồng văn hóa xã hội ASEAN [7; tr.132-133].

Để hợp tác ASEAN về an ninh môi trường đạt được hiệu quả tốt hơn cần phải có những thay đổi về chất, về quan điểm hợp tác và cơ chế chính sách khu vực và quốc gia. Tăng cường hợp tác tiểu vùng ASEAN, tăng cường nội lực của ASEAN và của mỗi quốc gia qua việc phối hợp và huy động các nguồn lực cho các hợp tác cùng chủ đề và mục tiêu.

3. KẾT LUẬN

ASEAN đang đứng trước rất nhiều thách thức về môi trường như: biến đổi khí hậu, tranh chấp nguồn nước, ô nhiễm xuyên biên giới Hợp tác đảm bảo an ninh môi trường trong ASEAN đã đạt được những thành tựu nhất định, như xây dựng cơ chế về hợp tác đảm bảo an ninh môi trường trong toàn khu vực. Những thành tựu về hợp tác đảm bảo an ninh môi trường trong ASEAN thể hiện trên nhiều mặt như biến đổi khí hậu, môi trường biển, phòng chống cháy rừng... tuy nhiên, trong hợp tác đảm bảo an ninh môi trường ASEAN vẫn còn nhiều hạn chế cần khắc phục để hợp tác về an ninh môi trường trong ASEAN thiết thực và đạt hiệu quả cao hơn.

Việc không đảm bảo an ninh môi trường có thể gây suy yếu nền kinh tế, gia tăng đói nghèo, gia tăng bất ổn chính trị, thậm chí trở thành ngòi nổ cho các cuộc xung đột và chiến tranh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ ngoại giao, Vụ ASEAN (1995), *Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [2] Phạm Đức Thành (Chủ biên) (2006), *Liên kết ASEAN trong thập niên đầu thế kỉ XXI*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [3] <http://asean.mofa.gov.vn/thong-tin/18/hop-tac-ve-moi-truong.html>
- [4] Alan Collins (2003), *Security And Southeast Asia: Domestic, Regional, and Global Issues*, Singapore.
- [5] <http://chuyentrang.monre.gov.vn/hnbtmt13/thong-bao/hoi-nghi-dien-hinh-tien-tien-cac-cap/amme-13-xem-xet-phe-chuan-nhieu-van-kien-quan-trong.html>
- [6] Phạm Thị Mộng Hoa (1997), *Hợp tác giữa các nước ASEAN trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “ASEAN hôm nay và ngày mai”, tr.494 - 510.
- [7] Lê Sĩ Hưng (2010), *Hợp tác an ninh trong ASEAN từ 1991 đến 2008*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử.

**SECURED ENVIRONMENTAL PROTECTION COOPERATION
TOWARDS ASEAN SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOALS**

Le Si Hung

ABSTRACT

Environmental Security is seen as one of the most urgent priorities for the national sustainable development plans in particular and for the South East Asian in general. ASEAN has proactively built a strong cooperation mechanism on Environment Security. Although ASEAN has gained encouraging achievements in environmental security cooperation in many aspects towards climate changes, sea environment, forest fire prevention; some persistent challenges still remain for the ASEAN to overcome.

Keywords: *ASEAN Environmental Security.*

KẾT TRỊ CỦA NHÓM TÍNH TỪ CHỈ ĐẶC ĐIỂM VỀ LƯỢNG CỦA SỰ VẬT TRONG *TRUYỆN KIỀU* - NGUYỄN DU

Nguyễn Thị Thanh Hương¹

TÓM TẮT

Kết trị của nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật trong Truyện Kiều - Nguyễn Du gồm các kết tố: Kết tố chỉ sự vật mang đặc điểm về lượng, kết tố chỉ lượng và kết tố chỉ sắc thái, mức độ của đặc điểm. Đây là những kết tố chịu sự chi phối trực tiếp của tính từ. Mỗi loại kết tố đều mang những đặc điểm nội dung và hình thức khác nhau. Kết tố chỉ sự vật mang đặc điểm về lượng bổ sung cho tính từ chỉ đặc điểm về lượng ý nghĩa từ vựng - cú pháp sự vật mang đặc điểm về lượng mà tính từ biểu thị. Vị trí cơ bản đi trước tính từ. Hai kết tố còn lại đều là những kết tố có chức năng bổ sung đặc điểm về lượng, ý nghĩa về mức độ, sắc thái hoặc bổ sung thông tin cho tính từ trung tâm và thường đi sau tính từ.

Từ khóa: *Kết trị, tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật.*

1. MỞ ĐẦU

Trong Việt ngữ học hiện nay, nghiên cứu ngôn ngữ nói chung và từ loại nói riêng theo quan điểm kết trị là một hướng nghiên cứu chưa được quan tâm nhiều. Việc nghiên cứu này góp phần giải quyết những vấn đề quan trọng đối với ngữ pháp tiếng Việt, đem đến cho ngữ pháp học hiện đại một hướng tiếp cận mới - tiếp cận ngữ pháp theo hướng ngữ nghĩa, chức năng. Trên thế giới đã có khá nhiều công trình vận dụng lí thuyết kết trị nghiên cứu một cách có kết quả các đơn vị ngôn ngữ học thuộc các cấp độ khác nhau. Ở Việt Nam, một vài công trình khoa học đã nghiên cứu về từ loại đi theo hướng này nhưng nghiên cứu về kết trị của nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật thì chưa có.

Truyện Kiều của đại thi hào dân tộc Nguyễn Du được coi là một kiệt tác văn học. Đây thực sự là một kho tàng từ ngữ thuộc đủ mọi từ loại. Trong các lớp từ loại đó, tính từ nói chung và tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật nói riêng đã được Nguyễn Du sử dụng thành công nhằm thể hiện tư tưởng nghệ thuật của Truyện Kiều. Để góp phần khẳng định giá trị biểu đạt của tính từ tiếng Việt cũng như nghệ thuật sử dụng ngôn từ của nhà thơ, bài viết tập trung nghiên cứu đặc điểm của nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật trong Truyện Kiều dưới góc nhìn của lí thuyết kết trị.

¹ Giảng viên khoa Khoa học Xã hội, trường Đại học Hồng Đức

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát về kết trị và kết trị của tính từ

Trong ngôn ngữ học, thuật ngữ kết trị - *valency* (tiếng Nga: *valentnost*, tiếng Pháp: *valence*, tiếng Đức: *Valenz*, tiếng Hà Lan: *valentie*...) mới sử dụng rộng rãi từ cuối những năm 40 của thế kỷ XX để chỉ khả năng kết hợp của các lớp từ hoặc các lớp hạng đơn vị ngôn ngữ nói chung.

Trên thế giới theo *The Encyclopedia Language and Linguistics, Volume 9* thì việc đề xuất khái niệm *valency* thường được cho là công của L. Tesnière. Tuy nhiên thực tế, khái niệm này đã được A.W. de Groot giải thích rõ trong công trình tiếng Hà Lan của ông *Structurale syntaxis - Cấu trúc cú pháp* (1949) và thậm trí cũng được Karl Buhler ngầm đề cập đến trong nhận xét thường được trích dẫn của ông trong *Sprachtheorie – Lí thuyết Lời nói* (1934). Tuy nhiên, khái niệm kết trị của L. Tesnière là cái được nghiên cứu và phát triển ở châu Âu. Ông được coi là một trong những người sáng lập lý thuyết kết trị. Theo L. Tesnière thì nói đến kết trị trước hết là nói đến động từ, ông cho rằng: “*Kết trị của động từ là khả năng của động từ tạo ra xung quanh mình các vị trí cần mở hoặc có thể làm lấp đầy bởi những thành tố cú pháp (những thực từ) mang ý nghĩa bổ sung nhất định*”. [4, tr.34]. Ở Việt Nam, lý thuyết kết trị của L. Tesnière đã được các nhà ngôn ngữ học vận dụng vào nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt. Đầu tiên phải kể đến công trình nghiên cứu *Kết trị của động từ tiếng Việt* của tác giả Nguyễn Văn Lộc. Đây là công trình đầu tiên giới thiệu và vận dụng lý thuyết kết trị vào nghiên cứu động từ tiếng Việt. Gần đây, trong công trình *ngữ Pháp tiếng Việt từ loại I&II*, tác giả Đinh Văn Đức đã đặt vấn đề nghiên cứu từ loại tiếng Việt theo hướng nghiên cứu của chức năng luận và quan tâm trước nhất đến lý thuyết kết trị.

Cho đến nay, lý thuyết kết trị đã có những sự điều chỉnh nhất định và khái niệm kết trị vẫn còn là một khái niệm mở. Dựa trên quan điểm về lý thuyết kết trị của L. Tesnière và các nhà Việt ngữ học, có thể hiểu *kết trị của tính từ là khả năng của tính từ tạo ra xung quanh mình những vị trí mở cần hoặc có thể làm đầy bởi những thành tố cú pháp (những thực từ) mang ý nghĩa bổ sung nhất định. Nói cách khác, kết trị của tính từ là khả năng của tính từ kết hợp vào mình những thành tố cú pháp cần có và có thể. Thuộc tính kết hợp này hàm chứa trong bản thân tính từ. Nó có thể là sự phản ánh những đòi hỏi hoặc những khả năng của tính từ được cụ thể hóa về mặt nào đó.*

Những thành tố kết hợp theo đặc điểm kết trị của tính từ được gọi là kết tố. Mỗi loại kết tố này sẽ bổ sung một loại ý nghĩa (ngữ pháp) nhất định cho tính từ trung tâm. Tuy nhiên, các kết tố lập thành kết trị của tính từ có thể phân biệt thành hai loại: kết tố cần có (kết tố cơ sở, kết tố bắt buộc, diễn tố...) và kết tố có thể có (kết tố tự do, kết tố mở rộng, chu tố...). Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi xác định và miêu tả đặc điểm của từng loại kết tố về hai phương diện: nội dung và hình thức.

2.2. Đặc điểm kết trị của nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật trong truyện Kiều - Nguyễn Du

2.2.1. Tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật trong tiếng Việt

Tính từ là từ loại có số lượng lớn với những đặc điểm hết sức phức tạp. Nó có vai trò và vị trí quan trọng trong hệ thống từ loại nên luôn thu hút sự chú ý đặc biệt của các nhà nghiên cứu. Về khái niệm tính từ và nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng trong tiếng Việt có nhiều quan điểm khác nhau. Tuy nhiên, ở bài viết này chúng tôi theo quan điểm của Bùi Minh Toán trong cuốn “*Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*”. Tác giả cho rằng: *Tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật trong tiếng Việt là những tính từ mà “những đặc điểm về lượng có thể “lượng hóa” (nhờ một thành tố phụ có số từ chính xác đi sau: dày 400 trang)”* [5; tr.43].

Nếu theo cách hiểu này, qua khảo sát, số lượng tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật trong tiếng Việt là từ đơn có khoảng gần 30 từ, tạo thành từng cặp trái nghĩa nhau. Bên cạnh đó còn có những tính từ là từ láy và từ ghép. Tuy nhiên, bài viết không tham vọng đi vào tìm hiểu tất cả các tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật trong tiếng Việt mà chỉ giới hạn ở một số tính từ là từ đơn tiêu biểu như : *cao/thấp, dài/ngắn, nông/sâu, rộng/hẹp, nặng/nhẹ, dày/mỏng, gần/xa*.

2.2.2. Mô hình kết trị của nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật trong Truyện Kiều

Theo các nhà nghiên cứu, khi xác định kết trị của từ nói chung và tính từ nói riêng đều phải dựa trên những nguyên tắc và phương pháp nhất định. Việc xác định và phân tích kết trị của tính từ thực chất chính là xác định và phân tích các kết tố làm đầy các vị trí mở xung quanh tính từ. Một trong những thủ pháp đơn giản mà hiệu quả khi xác định kết trị là thủ pháp đặt câu hỏi. Mỗi câu hỏi sẽ giúp chúng ta xác định các kết tố của tính từ. Vì vậy, chúng tôi xác định mô hình kết trị của nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật trong Truyện Kiều như sau:

Tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật là những tính từ thể hiện thuộc tính lượng - một dạng thuộc tính vật chất của các vật thể trong thế giới khách quan nhưng không tồn tại độc lập. Do đó, lượng luôn luôn đi kèm với vật thể, không thể tách rời khỏi vật thể. Nghĩa là tính từ chỉ đặc điểm về lượng luôn đòi hỏi sự vật mang đặc điểm về lượng đi kèm. Nói cách khác, xung quanh nhóm tính từ này có một vị trí bắt buộc, cần được làm đầy bằng *kết tố chỉ sự vật mang đặc điểm về lượng*, trả lời câu hỏi: Ai, Cái gì?

Thuộc tính lượng của sự vật luôn cần phải được cụ thể hóa. Vì thế cần có một vị trí bắt buộc được làm đầy là *kết tố chỉ lượng* của sự vật, trả lời câu hỏi: Bao nhiêu?

Ngoài ra, chúng ta cũng thấy rằng số lượng từ ngữ chỉ đặc điểm về lượng trong mỗi ngôn ngữ là tương đối ít. Để con người có thể miêu tả được tất cả đặc điểm ấy của sự vật trong thế giới khách quan, người ta thường dùng kèm theo các tính từ chỉ đặc điểm về

lượng của sự vật những thành tố có tác dụng chỉ rõ mức độ, sắc thái của đặc điểm. Những thành tố này được gọi là *kết tố chỉ mức độ, sắc thái của đặc điểm*, trả lời câu hỏi: Như thế nào? Tuy nhiên trong Truyện Kiều, kết tố chỉ mức độ, sắc thái của đặc điểm không xuất hiện khi nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng dùng với nghĩa gốc mà chỉ xuất hiện khi nhóm tính từ này chuyển nghĩa và chuyển trường nghĩa.

Ví dụ:

(1) *Vai năm tấc rộng thân mười thước cao.* [1; tr.505]

Vai và thân là kết tố chỉ sự vật mang đặc điểm về lượng *rộng* và *cao*, trả lời câu hỏi cái gì *rộng*? Cái gì *cao*?

Năm tấc, mười thước là kết tố chỉ lượng của *rộng* và *cao*, trả lời câu hỏi *cao* bao nhiêu? *Rộng* bao nhiêu?

Ví dụ:

(2) *Trời cao sông rộng một màu bao la.* [1; tr.522]

Bao la là kết tố chỉ mức độ, sắc thái của *cao* và *rộng*, trả lời câu hỏi *rộng* và *cao* như thế nào? Ở ví dụ này, *cao* và *rộng* chuyển nghĩa chỉ kích thước không gian.

Như vậy, về cơ bản, nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật trong Truyện Kiều của Nguyễn Du gồm ba kết tố: Kết tố chỉ sự vật mang đặc điểm về lượng, kết tố chỉ lượng và kết tố chỉ mức độ, sắc thái của đặc điểm. Trong đó, kết tố chỉ sự vật mang đặc điểm về lượng là kết tố cần có, còn kết tố chỉ lượng và kết tố chỉ mức độ, sắc thái của đặc điểm là kết tố có thể có.

Trên cơ sở đó, chúng tôi xác định mô hình kết trị của nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật trong *Truyện Kiều* gồm: Tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật và các kết tố của nó.

Mô hình hóa cấu trúc kết trị của nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng	Phần đầu	Hạt nhân	Phần sau
	Kết tố chỉ sự vật mang đặc điểm về lượng	Tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật	- Kết tố chỉ lượng - Kết tố chỉ mức độ, sắc thái của đặc điểm
Ví dụ	<i>Vai</i>	<i>rộng</i>	<i>năm tấc</i>
	<i>thân</i>	<i>cao</i>	<i>mười thước</i>

2.2.3. *Đặc điểm các kết tố của nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật trong Truyện Kiều*

2.2.3.1. *Kết tố chỉ sự vật mang đặc điểm về lượng*

a) *Về nội dung*

Kết tố chỉ sự vật mang đặc điểm về lượng bổ sung cho tính từ chỉ đặc điểm về lượng ý nghĩa từ vựng - cú pháp sự vật mang đặc điểm về lượng mà tính từ biểu thị. Do đó,

chúng phải là những dạng vật chất mà con người có thể tri giác được. Đó có thể là những vật thể giản dị trong cuộc sống hằng ngày: cỏ, *giếng, nhà* ... đến những cảnh tượng thiên nhiên tươi đẹp, hùng vĩ: *trời, sông, rừng* ... đến con người: *vai, thân* ... Điều đó cũng có nghĩa là về nguyên tắc, tất cả những từ gọi tên các vật thể vật chất đều có thể đóng vai trò làm kết tố chỉ sự vật mang đặc điểm về lượng trong mô hình kết trị của nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng. Ví dụ:

Kết tố chỉ sự vật là thực vật: cây, cỏ, hoa, lá, cành, thân, củ...

Ví dụ: (3) *Cỏ cao hơn thước liễu gãy vài phân.* [1; tr.507]

Kết tố chỉ sự vật là con người: vai, thân, trán, đáng, râu ...

Ví dụ (1) đã dẫn: *Vai năm tấc rộng thân mười thước cao.* [1; tr.505]

Có thể thấy, khi kết tố chỉ sự vật mang đặc điểm về lượng là các vật thể vật chất thì ý nghĩa của nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật là chỉ đặc điểm kích thước của sự vật và nó thuộc trường nghĩa vật chất. Đây chính là nghĩa gốc của nhóm tính từ này.

Tuy nhiên, khi nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng chuyển nghĩa và chuyển sang trường nghĩa khác thì kết tố chỉ sự vật mang đặc điểm về lượng cũng thay đổi. Lúc này, kết tố chỉ sự vật mang đặc điểm về lượng là các vật thể phi vật chất, thuộc các trường nghĩa khác nhau diễn tả những sắc thái ý nghĩa khác nhau:

Thứ nhất, khi nhóm tính từ chuyển nghĩa và chuyển trường nghĩa chỉ đặc điểm tâm lí tình cảm của con người (trường nghĩa tinh thần) thì chúng kết hợp với kết tố chỉ sự vật là các từ thuộc trường nghĩa tình cảm. Đây là nghĩa chuyển phong phú nhất và chiếm ưu thế với số lượng lớn nhất.

Ví dụ:

(4) *Tình sâu mong trả nghĩa dày.* [1; tr.472]

Ở đây, *sâu* và *dày* kết hợp với kết tố chỉ sự vật mang đặc điểm về lượng là *tình* và *nghĩa*. Câu thơ diễn tả tình nghĩa sâu nặng của Thúy Kiều với Kim Trọng. Dù mỗi tình không thành nhưng Thúy Kiều luôn nghĩ tới và mong trả nghĩa ân tình mà nàng đã nợ chàng Kim.

Ví dụ:

(5) *Áy là tình nặng áy là ơn sâu.* [1; tr.498]

Nặng và *sâu* kết hợp với kết tố chỉ sự vật là *tình* và *ơn* thể hiện tình cảm và ân nghĩa sâu nặng giữa Thúc Sinh và Thúy Kiều ở lầu Ngưng Bích.

Thứ hai, khi nhóm tính từ chuyển nghĩa và chuyển trường nghĩa chỉ lượng thời gian (trường nghĩa thời gian) thì kết tố chỉ sự vật mang đặc điểm về lượng là *canh, ngày, đêm*....

Ví dụ:

(6) *Ngày vui ngắn chẳng đầy gang.* [1; tr.441]

Tính từ *ngắn* kết hợp với kết tố chỉ sự vật mang đặc điểm về lượng là *ngày* diễn tả thời gian của một ngày vui quá ngắn ngủi chỉ chưa đầy một gang. Câu thơ miêu tả tình tiết

Thúy Kiều gặp Kim Trọng và tri kỉ cùng nhau. Đây có lẽ là câu thơ rất hiếm trong Truyện Kiều nói đến tâm trạng vui mừng và hạnh phúc trong cuộc đời nàng Kiều. Thời gian một ngày đối với người đang yêu như Kiều lại trôi đi quá nhanh khiến Thúy Kiều khi ra về đã muộn nhưng vẫn còn nuối tiếc.

Ví dụ:

(7) *Nỉ non đêm ngán tình dài.* [1; tr.476]

Ngán kết hợp với kết tố chỉ sự vật là *đêm*, ngày diễn tả tâm trạng buồn rầu, khổ đau thấm đầy nước mắt, sự than thân trách phận của Thúy Kiều trong quãng đời lưu lạc từ khi từ biệt cha mẹ bán mình theo Mã Giám Sinh làm tròn chữ hiếu đến khi nên nghĩa vợ chồng cùng Thúc Sinh. Tất cả đối lập với quy luật đổi thay của thời gian.

Thứ ba, khi nhóm tính từ chuyên nghĩa và chuyên trường nghĩa chỉ kích thước không gian (trường nghĩa không gian) thì kết tố chỉ sự vật là *bể, vực, trời, đất, giếng...*

Ví dụ:

(8) *Nghĩ điều trời thăm vực sâu.* [1; tr.533]

Sâu kết hợp với kết tố chỉ sự vật *vực* diễn tả không gian sâu rộng, vô bờ bến, đầy khó khăn và nguy hiểm khi Kim Trọng biết tin về Thúy Kiều nhưng không biết tìm nàng ở đâu.

Ví dụ:

(9) *Bây giờ đất thấp trời cao.* [1; tr.492]

Thấp và *cao* kết hợp kết tố chỉ sự vật là *đất* và *trời* miêu tả không gian vô cùng tận của đất, trời khi Thúy Kiều gặp lại và giải bày với Thúc Sinh ở Lầu xanh sau cuộc đánh ghen của Hoạn Thư.

Cuối cùng, khi các tính từ chuyên nghĩa và chuyên trường nghĩa chỉ đặc điểm trí tuệ (thuộc trường nghĩa trí tuệ, hiểu biết) thì kết tố chỉ sự vật mang đặc điểm về lượng là *cơ, chí, mưu, ý...*

Ví dụ:

(10) *Thấp cơ thua chí đàn bà.* [1; tr.497]

Tính từ *thấp* kết hợp với kết tố chỉ sự vật mang đặc điểm về lượng là *cơ* diễn tả cơ mưu kém cỏi của Thúc Sinh không bằng mưu trí của Hoạn Thư khi Thúc Sinh giải bày cùng Thúy Kiều.

Ví dụ:

(11) *Cho hay thực nữ chí cao.* [1; tr.542]

Cao chuyên nghĩa kết hợp với *chí* ca ngợi ý chí cao thượng của Thúy Kiều trong suốt 15 năm lưu lạc đầy gian truân và khổ nhục “thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần”.

b) Về hình thức

Từ ngữ biểu thị:

Hình thức biểu hiện cơ bản của các kết tố chỉ sự vật mang đặc điểm về lượng bằng danh từ chỉ sự vật cụ thể (chỉ người, chỉ đồ vật, thực vật...) hay cụm danh từ có danh từ chỉ sự vật cụ thể làm trung tâm. Kết tố chỉ sự vật có thể kết hợp trực tiếp hoặc gián tiếp với các tính từ chỉ đặc điểm về lượng.

Ví dụ (1) và (3) đã dẫn: Danh từ *cổ, vai, thân* là từ ngữ biểu hiện kết tố chỉ sự vật mang đặc điểm về lượng kết hợp trực tiếp với tính từ *cao* và *rộng*.

Ngoài ra, khi nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng chuyển nghĩa không dùng nghĩa gốc, kết tố chỉ sự vật mang đặc điểm không còn là sự vật vật chất cụ thể mà là sự vật phi vật chất, trừu tượng. Lúc này, chúng sẽ được biểu thị bằng các danh từ trừu tượng hoặc cụm danh từ trừu tượng. Ví dụ:

(12) *Sầu dài ngày ngắn đông đà sang xuân*. [1; tr.492]

Danh từ *sầu* thuộc trường nghĩa tinh thần, *ngày* thuộc trường nghĩa thời gian khi kết hợp với *dài* và *ngắn* thì tính từ chuyển sang nghĩa chỉ thời gian và đời sống tình cảm của con người. Ở đây là nỗi buồn rầu triền miên kéo dài cũng như sự vô vọng gặp lại cố nhân của Thúy Kiều trong khi đó thời gian trôi đi quá nhanh đã được một năm hết đông sang xuân khi Kiều bị lừa trở lại lầu xanh của Tú Bà.

Vị trí:

Kết tố chỉ sự vật mang đặc điểm về lượng, khi được hiện thực hóa trong câu, có thể đứng cả hai vị trí trước và sau tính từ. Trong đó, vị trí đứng trước là vị trí cơ bản, vị trí đứng sau là không cơ bản.

Ví dụ:

(13) *Sông Tương một dải nông sờ*. [1; tr.438]

Kết tố chỉ sự vật mang đặc điểm về lượng *sông Tương một dải* đứng trước tính từ chỉ đặc điểm về lượng *nông*.

Ví dụ:

(14) *Ngắn ngày thôi chớ dài lời làm chi*. [1; tr.474]

Ở trường hợp này, kết tố chỉ sự vật mang đặc điểm về lượng *ngày* và *lời* đứng sau tính từ chỉ đặc điểm về lượng *ngắn* và *dài*.

2.2.3.2. Kết tố chỉ lượng

a) Về nội dung

Kết tố chỉ lượng tạo nên ý nghĩa về số lượng cụ thể của kích thước cho tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật. Nhờ nó mà đặc điểm về lượng của sự vật trong thực tế khách quan có thể “lượng hóa”. Kết tố này chỉ xuất hiện khi tính từ chỉ đặc điểm về lượng được dùng với nghĩa gốc. Đó là nghĩa chỉ đặc điểm kích thước của người và vật.

Ví dụ (1) và (3) đã dẫn: *năm tác, mười thước, hơn thước* là kết tố chỉ lượng cụ thể của các sự vật *vai, thân và cổ*. Nhờ các kết tố này mà Nguyễn Du miêu tả vóc dáng cao

lớn, oai phong lẫm liệt của Từ Hải khi gặp Thúy Kiều và sự thay đổi của cỏ cây trong vườn khi Thúy Kiều chờ đợi Từ Hải ra trận trở về.

Nhưng khi nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật chuyên nghĩa và chuyển trường thì lúc đó kết tố chỉ lượng không xuất hiện. Nghĩa là kết tố này không tham gia vào mô hình cấu trúc kết trị tuy vẫn có kết tố chỉ sự vật mang đặc điểm về lượng.

Ví dụ: (15) *Càng sâu nghĩa bể càng dài tình sông*. [1; tr.476]

Tính từ *sâu* và *dài* không được dùng với nghĩa gốc chỉ kích thước đã chuyển sang chỉ thế giới nội tâm, tình cảm của con người nên kết hợp với kết tố chỉ tình cảm *nghĩa* và *tình*, không thể kết hợp với kết tố chỉ lượng diễn tả tình nghĩa vợ chồng *sâu* như *bể*, *dài* như *sông* của Thúc Sinh và Thúy Kiều ở lầu Ngưng Bích.

b) Về hình thức

Từ ngữ biểu thị:

Các kết tố chỉ lượng thường được biểu hiện bằng số từ hoặc tổ hợp từ có ý nghĩa số lượng (gồm số từ kết hợp với danh từ chỉ đơn vị) cụ thể, kết hợp trực tiếp với tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật như:

Ví dụ (1) đã dẫn ở trên: *Năm* và *mười* là số từ cụ thể kết hợp danh từ chỉ đơn vị đo lường *thước* tạo thành tổ hợp từ *năm thước* và *mười thước*, kết hợp trực tiếp với tính từ chỉ đặc điểm về lượng *cao* và *rộng*.

Vị trí:

Kết tố chỉ lượng thường đứng sau hoặc trước tính từ. Trong đó, vị trí đứng sau tiêu biểu hơn, được dùng nhiều hơn và với tần số cao hơn.

Ví dụ (1) đã nêu ở trên: Kết tố chỉ lượng *năm thước*, *mười thước* đứng trước tính từ *rộng* và *cao* chỉ lượng của sự vật *vai* và *thân* của Từ Hải ở một con người hình dáng cao lớn đến phi thường.

Ví dụ (3) đã dẫn: Kết tố chỉ lượng *hơn thước* đứng sau tính từ *cao*.

Có thể nói, khi tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật kết hợp với kết tố chỉ lượng thì chúng mang đặc điểm điển hình của tính từ chỉ lượng trong tiếng Việt và được dùng với nghĩa gốc. Ngược lại, khi nhóm tính từ này chuyển nghĩa và chuyển trường thì kết tố chỉ lượng không tham gia vào mô hình cấu trúc kết trị.

2.3.3.3. Kết tố chỉ mức độ, sắc thái của đặc điểm

a) Về nội dung

Kết tố này bổ sung ý nghĩa mức độ, sắc thái cho tính từ chỉ đặc điểm về lượng. Mà nói đến sắc thái là nói đến sự đánh giá chủ quan của con người. Bởi vậy, các kết tố chỉ mức độ, sắc thái cho tính từ chỉ đặc điểm về lượng không chỉ thể hiện đặc trưng khách quan của các lượng mà còn thể hiện sự đánh giá, tình cảm chủ quan của người nói. Tức là chúng vừa cho ta biết thông tin về bản chất sự vật, vừa cho ta biết mối quan hệ giữa sự vật với chủ thể phát ngôn.

Tuy nhiên, trong Truyện Kiều kết tố chỉ mức độ, sắc thái của đặc điểm chỉ xuất hiện ở mô hình kết trị khi nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật không dùng nghĩa gốc chuyển sang dùng nghĩa chuyển. Chúng kết hợp trực tiếp với tính từ.

Ví dụ: (16) *Dầu lòng bể rộng sông dài thênh thênh*. [1; tr.503]

Tính từ *dài* chuyển nghĩa chỉ kích thước không gian nên kết hợp trực tiếp với kết tố chỉ sắc thái, mức độ của kích thước *thênh thênh* nhằm bổ sung ý nghĩa cho đặc điểm *dài*, gọi không gian rộng rãi, thênh thang của sông và bể.

b) Về hình thức

Từ ngữ biểu thị:

Đóng vai trò chính biểu hiện kết tố chỉ mức độ, sắc thái của đặc điểm là tính từ.

Ví dụ (2) đã dẫn: *Trời **cao** sông **rộng** một màu bao la*. [1; tr.522]

Khi tính từ chỉ đặc điểm về lượng *rộng* chuyển nghĩa không dùng với nghĩa gốc thì nó kết hợp với kết tố chỉ sắc thái, mức độ của đặc điểm *bao la* diễn tả không gian rộng lớn, mênh mông vô cùng tận của sông Tiền Đường – nơi Thúy Kiều gieo mình tự vẫn.

Vị trí:

Kết tố chỉ tố chỉ mức độ, sắc thái của đặc điểm thường đứng trước hoặc sau tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật.

(17) *Nàng rằng: Lông lộng trời **cao***. [1; tr.513]

Lông lộng là kết tố chỉ sắc thái, mức độ của đặc điểm đứng trước tính từ và kết hợp gián tiếp với tính từ *cao* diễn tả kích thước không gian *cao* và *rộng* đến mức cảm thấy như vô cùng tận của bầu trời khi Thúy Kiều báo ân trả oán nhờ uy linh của Từ Hải.

Ví dụ (2) và (16) đã dẫn ở trên, kết tố chỉ mức độ, sắc thái của đặc điểm đứng sau và kết hợp trực tiếp với tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, kết trị của nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật trong Truyện Kiều - Nguyễn Du gồm các kết tố: Kết tố chỉ sự vật mang đặc điểm về lượng, kết tố chỉ lượng và kết tố chỉ sắc thái, mức độ của đặc điểm. Đây là những kết tố chịu sự chi phối trực tiếp của tính từ. Mỗi loại kết tố đều mang những đặc điểm nội dung và hình thức khác nhau. Kết tố chỉ sự vật mang đặc điểm về lượng bổ sung cho tính từ chỉ đặc điểm về lượng ý nghĩa từ vựng - cú pháp sự vật mang đặc điểm về lượng mà tính từ biểu thị. Vị trí cơ bản đi trước tính từ. Hai kết tố còn lại đều là những kết tố có chức năng bổ sung đặc điểm về lượng, ý nghĩa về mức độ, sắc thái hoặc bổ sung thông tin cho tính từ trung tâm và thường đi sau tính từ. Tìm hiểu kết trị của nhóm tính từ chỉ đặc điểm về lượng của sự vật trong Truyện Kiều giúp chúng ta lí giải được nghệ thuật sử dụng và lựa chọn từ ngữ tài tình của tác giả, đồng thời hiểu được sự phong phú và đa dạng của ngôn ngữ trong sự hiện thực hóa trên văn bản nghệ thuật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đào Duy Anh (2007), *Từ điển Truyện Kiều*, Nxb. Phụ nữ.
- [2] Lê Thị Lan Anh (2014), *Từ trắng trong thơ Hàn Mặc Tử: nhìn từ lí thuyết kết tri*, Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, số 9.
- [3] Đinh Văn Đức (2015), *Ngữ pháp tiếng Việt từ loại I & II*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [4] Nguyễn Văn Lộc (1995), *Kết tri của động từ tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [5] Bùi Minh Toán (chủ biên) (2010), *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb. Đại học Sư phạm Hà Nội.
- [6] Tesnière L. (1969), *Elément de Syntax structurale*, Paris - Klincksieck.

THE VALENCY OF THE ADJECTIVES CHARACTERIZING THE QUANTITY ADJECTIVES OF THING USED BY NGUYEN DU IN KIEU

Nguyen Thi Thanh Huong

ABSTRACT

The valency of the adjectives characterizing the quantity of things used by Nguyen Du in Kieu includes the following factors: the connective factor about things characterizing the quantity, the quantified connective factor, the factor about the shades, the levels of characteristic. These factors are influenced directly by adjectives. Each connective factor has differences in its appearance and content. The connective factor of things characterizing the quantity adds the meaning and syntax which has quantity characteristic to the adjectives of quantity. The primary position comes before adjectives. The other connective factors are the things which add the quantity, shades, levels or information for the main adjective and normally come after the adjectives.

Keywords: *The valency, adjectives characterizing the of quantity of things, language use, poetry.*

CỘNG ĐỒNG NGƯỜI VIỆT Ở THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY BẢN SẮC

Lê Thị Nhuận¹

TÓM TẮT

Bài viết này nghiên cứu quá trình bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của cộng đồng người Việt (Kinh) ở thành phố Đà Lạt từ đầu thế kỷ XX đến nay. Kết quả cho thấy, chính ở môi trường sinh thái Đà Lạt, người Việt di cư đã dần thích ứng với hoàn cảnh và tạo ra văn hóa sản xuất riêng, tích hợp kỹ năng làm ruộng truyền thống ở đồng bằng với việc tiếp thu các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong nông nghiệp để sinh tồn. Ngoài ra, nhiều nét văn hóa mới về vật chất, tinh thần cũng như tổ chức cuộc sống ở địa bàn cư trú mới đã hình thành và ổn định, cho thấy sức sống bền bỉ dẻo dai của những người di cư.

Từ khóa: Cộng đồng người Việt, bảo tồn, phát huy bản sắc.

1. MỞ ĐẦU

Người Việt - một cộng đồng được hình thành ở vùng đồng bằng, nơi cảnh quan môi trường thích hợp cho việc trồng lúa nước để sinh tồn. Sinh sống lâu đời trong sinh thái đồng bằng, họ đã khẳng định được bản sắc văn hóa của mình. Sau đó, trong tiến trình lịch sử, đã có một bộ phận người Việt di cư đến vùng núi để định cư, trong đó có Đà Lạt (Lâm Đồng). Vào thời kỳ khai sinh thành phố Đà Lạt (1893-1914), người Việt tới đây còn khá ít. Từ năm 1915 trở đi, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của đô thị Đà Lạt, cộng đồng người Việt đến Đà Lạt khá đông đảo. Phần lớn, những người di cư đều có nguồn gốc miền Bắc và miền Trung. Hiện nay, người Việt là khối cộng đồng cư dân chủ thể ở thành phố Đà Lạt, với khoảng 197.005, chiếm 95,97% dân số Đà Lạt (2009)². Ngay sau khi chuyển cư lên cao nguyên Lang Biang, họ đã sớm thích nghi với môi trường khác biệt bằng sự sáng tạo, thích ứng bằng bản sắc văn hóa vốn có từ nơi xuất cư và thiết lập mối quan hệ xã hội với các tộc người khác.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan về cộng đồng người Việt ở Đà Lạt

Năm 1895, cuộc khởi nghĩa Hương Khê thất bại, tiếng súng Cần Vương chấm dứt, thực dân Pháp chính thức hoàn thành công cuộc xâm lược Việt Nam. Chương trình khai

¹ Giảng viên Khoa Quốc tế học, trường Đại học Đà Lạt.

² Nguồn: Cục Thống kê Lâm Đồng (2010), Tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh Lâm Đồng năm 2009: các kết quả chủ yếu, Đà Lạt.

thác thuộc địa lần thứ nhất (1897-1914) của thực dân Pháp được triển khai trên quy mô toàn Đông Dương. Một trong những vấn đề đặt ra đối với chính quyền cai trị là cần phải chọn một nơi nghỉ dưỡng cho người Pháp có đầy đủ điều kiện như các nước thuộc địa khác³. Cuối thế kỷ XIX, cuộc thám hiểm của bác sĩ A. Yersin⁴ đã đánh dấu sự ra đời của đô thị Đà Lạt. Những phác họa của A. Yersin đã khiến vùng đất này là mục tiêu để thực dân Pháp chọn Đà Lạt làm nơi nghỉ dưỡng của quan chức Pháp. Năm 1897, toàn quyền Paul Doumer⁵ đã quyết định xây dựng cao nguyên Lâm Viên làm nơi nghỉ dưỡng dành cho người Pháp tại Đông Dương.

Với chính sách cai trị, vơ vét, bóc lột triệt để thuộc địa của thực dân Pháp đã đẩy nhân dân Việt Nam vào đường cùng không có lối thoát. Ở các vùng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ dân cư đông đúc, diện tích đất canh tác chật hẹp lại bị nạn mất mùa, đói kém, chính quyền thực dân đã cấu kết với địa chủ cường hào cướp bóc, áp bức đẩy người nông dân ra khỏi làng xã đến những miền đất xa xôi để tìm kế sinh nhai. Mặt khác, Pháp còn đưa ra những thứ thuế vô lý dẫn đến nhiều phong trào chống thuế diễn ra ở Trung kỳ, trong số đó có nhiều người bị bắt và tù đày, bị đưa lên Đà Lạt để phục vụ cho chính quyền ở đây. Chẳng hạn, từ đầu thế kỷ XX cho đến trước chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918), những người Việt đầu tiên đến Đà Lạt là những tội nhân bị 30 người lính khố áo xanh áp tải lên lao động khổ sai, xây dựng công trình như đường sá, nhà ở tại thành phố. Bên cạnh đó, còn có những nhà buôn lẻ, lưu động, họ sống chủ yếu bằng việc mua bán, đổi chác với người Thượng⁶, tiếp tế thực phẩm, hàng hóa cho cư dân Đà Lạt... Trên đây là những người Việt đến Đà Lạt với tư cách cá nhân⁷. Tiếp đến, chính sự ra đời của đô thị Đà Lạt đã tạo điều kiện cho chương trình di dân có tổ chức là Hà Đông (nay là Hà Nội) của nhà cầm quyền Pháp được thành công. Ngoài ra, những luồng di dân lẻ tẻ gồm Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên đã tìm được một môi trường cư trú mới là Đà Lạt để thoát khỏi cảnh nghèo ở quê cũ.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (30/4/1975), cùng với sự gia tăng dân số chung của cả nước; thêm vào đó, các cán bộ từ miền Bắc, miền Trung vào công tác cùng với gia đình đã làm cho dân số Đà Lạt tăng nhanh. Động lực chính của cuộc di dân này là chiến lược điều chỉnh lao động miền Bắc, miền Trung, mở rộng phát triển kinh tế vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ. So với giai đoạn trước năm 1975, cộng đồng người Việt

³ Các nước thực dân khác đã lập trung tâm nghỉ mát như Mỹ thiết lập Banguio (1.800m) ở Philippine, Anh thiết lập Ootacamund (2.200m) ở Nam Ấn Độ, Hà Lan thiết lập Tosari (1.800m) ở Indônêxia.

⁴ Alexandre Émile Jean Yersin sinh ngày 22-9-1863 tại xứ Vaud - Thụy Sĩ.

⁵ Paul Doumer - nguyên Bộ trưởng Bộ Tài chính Pháp, đồng thời là tác giả của "Chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất" ở Việt Nam và cũng là người thiết kế thực sự cho chế độ thuộc địa của Pháp ở 3 nước Đông Dương. Chính Paul Doumer đã đánh đơn quyết định vào chủ quyền thống nhất vốn có của Việt Nam, thắt chặt hơn nhiều các quyền tự chủ của nhân dân Việt Nam so với "Hiệp ước 1884".

⁶ Thượng (rút gọn từ Thượng du tức vùng cao, mạn ngược, cư dân tại chỗ).

⁷ Phạm Văn Lưu (2013), *Khái lược về sinh hoạt nhân văn và kinh tế Đà Lạt (Xem: Hoàng Xuân Hãn và cộng sự (2013), Đà Lạt xưa, Tạp chí xưa và nay, Nxb. Thời đại, tr.140).*

đến Đà Lạt thường bao gồm những người cùng quê quán, từ sau năm 1975 đến nay đa số là phong trào di dân tự do ở mọi miền đất nước tới Đà Lạt, cư trú xen kẽ với các cộng đồng người Việt có trước.

Về gia tăng dân số cơ học ở Đà Lạt không cao như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tại các thành phố kể trên, ngoài bộ phận dân di cư có ý định lâu dài, còn một bộ phận dân di cư theo mùa vụ. Điều này phù hợp với lý thuyết kinh tế của *Tadaro* (1997), sự chênh lệch về tiền công lao động giữa nông thôn và thành thị là nguyên nhân thúc đẩy di dân nông thôn - đô thị⁸. Khác với các cuộc di dân nông thôn - đô thị tại các thành phố khác, một bộ phận di dân vào Đà Lạt không theo loại hình di dân con lấc⁹, di cư theo mùa vụ¹⁰, chủ yếu là di cư lâu dài, cụ thể là người dân định cư tại nơi đi và nơi đến.

2.2. Quá trình bảo tồn và phát huy bản sắc

2.2.1. Thích nghi và chuyển đổi sinh kế

Ở Đà Lạt, do địa hình bị phân hóa, đồi và thung lũng xen kẽ nhau, sự chênh lệch tiểu khí hậu tương đối lớn, tạo nên những vùng sản xuất thích hợp cho một số cây trồng như hoa, rau, mận và dâu tây... Ngay từ những năm cuối thế kỷ XIX, khi tiến hành xây dựng Đà Lạt, người Pháp đã chú trọng đến phát triển kinh tế nông nghiệp ở đây. Trạm nông nghiệp đầu tiên được thành lập vào năm 1897 tại vùng Dankia (huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng) cách trung tâm thành phố Đà Lạt ngày nay khoảng 17km, với những hoạt động cơ bản là trồng thử nghiệm các loại rau, hoa, quả ôn đới và chăn nuôi bò sữa, cừu... Nhưng mới chỉ dừng ở mức phục vụ cho nhu cầu của gia đình người Pháp, chưa trở thành hàng hóa. Cho đến trước chiến tranh thế giới thứ hai, hoạt động nông nghiệp ở Đà Lạt cơ bản vẫn tập trung trong các nông trang do người Pháp quản lý.

Nhận thấy Đà Lạt là nơi đất rộng người thưa, khí hậu ôn hòa, vào các năm 1938 - 1940 ở vùng Đa Thiện (phường 8, Đà Lạt) đã xuất hiện hai ấp di dân - tập hợp những người chuyên làm nghề trồng rau cung cấp cho nhu cầu của thành phố là Hà Đông và Nghệ Tĩnh. Khó khăn lớn nhất với họ là phải thay đổi tập quán canh tác từ làm ruộng (ngoại trừ cư dân gốc Hà Đông là chuyên canh trồng hoa tại quê nhà) chuyển sang làm vườn trên các quả đồi cỏ dại um tùm.

Đầu tiên là ấp Hà Đông (lập năm 1938) do công của ông Hoàng Trọng Phu, tổng đốc Hà Đông chiêu tập những người thạo nghề trồng rau thuộc các làng Ngọc Hà, Quảng Bá, Nghi Tâm, Xuân Tảo, Tây Tựu và Vạn Phúc của tỉnh Hà Đông (cũ) tới Đà Lạt. Họ tụ cư quanh một con suối nhỏ và khai khẩn đất hoang để sử dụng vào mục đích trồng rau. Sự phát đạt của nghề trồng rau đã làm cho tình hình nhân công bị thiếu hụt. Bởi vậy, nhiều

⁸ Đặng Nguyên Anh (2007), *Xã hội học dân số*, Nxb. Khoa học Xã hội, trang 153.

⁹ Di chuyển của cư dân nông thôn vào thành phố vào những dịp nông nhàn, hoặc trong điều kiện thiếu việc làm thường xuyên.

¹⁰ Thuật ngữ này bao gồm những hoạt động mùa vụ khác như mùa xây dựng, mùa du lịch... (Xem: Đặng Nguyên Anh (2007), *Xã hội học dân số*, Nxb. Khoa học Xã hội, trang 142).

chủ vườn ở ấp Hà Đông từ năm 1939-1942 đã trở ra Bắc chiêu mộ nhân công từ các tỉnh Nam Định, Hưng Yên, Bắc Ninh... vào Đà Lạt làm công. Sau vài năm lao động cần cù, ấp Hà Đông đã phủ một màu xanh của rau, hoa, cây ăn quả...

Sau ấp Hà Đông, một bộ phận cư dân Nghệ An, Hà Tĩnh đã vào Đà Lạt mưu sinh lập nên ấp Nghệ Tĩnh (1940). Trên thực tế, người Nghệ Tĩnh đến Đà Lạt sớm hơn người Hà Đông, nhưng chưa ổn định về chỗ định cư. Phần lớn, họ tập trung ở ấp Tân Lạc, nhưng lại không có đất đai, nhà cửa. Trước tình hình đó, ban vận động sáng lập ấp đã thống kê danh sách những người gốc Nghệ Tĩnh gửi ông Quản đạo Đà Lạt Phạm Khắc Hòe xin chính quyền Pháp cấp đất ở và trồng rau như ấp Hà Đông. Hầu hết, người dân trong ấp ban ngày làm thuê trong các công sở của người Pháp, buổi chiều họ trở về vỡ đất khai hoang trồng thêm rau. Khi đất đai được mở rộng, họ chuyển sang nghề làm vườn, sản phẩm chủ yếu là cây a-ti-sô.

Sự ra đời của hai ấp Hà Đông và Nghệ Tĩnh đã mở ra một nghề mới cho những người Việt ở Đà Lạt là nghề trồng rau: “Từ ấp Nghệ Tĩnh tôi sang thăm ấp Hà Đông, ở đây các loại rau và hoa phong phú và tốt đẹp hơn ở ấp Nghệ Tĩnh”¹¹. Bên cạnh đó, một bộ phận dân cư gốc Thừa Thiên - Huế chuyên làm nông nghiệp cư trú tập trung ở ấp Ánh Sáng (phường 2), ấp Thái Phiên (phường 12)... Còn một bộ phận những người quê ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên đến Đà Lạt là những người làm công trong các đồn điền; nhờ đó, họ nắm được kỹ thuật, kinh nghiệm trồng cây ăn quả của người châu Âu. Từ thân phận làm thuê cho các gia đình người Pháp, đồn điền Pháp họ đã trở thành những người chủ của các khu vườn rộng lớn. Đây là điều chính quyền thực dân Pháp không mong muốn tại vùng đất họ coi là thuộc địa: “Điều trớ trêu lớn nhất của một khu nghỉ dưỡng từ ban đầu được xem như cố nhiên của người Pháp là chính dự án này lại đòi hỏi đáng kể sự hỗ trợ và công sức của người Việt. Nhìn lại những năm tháng vàng son của khu nghỉ dưỡng Đà Lạt, thị trường người Pháp cuối cùng của Đà Lạt - Jean Rouget nhận định rằng, ai gọi Đà Lạt là một thành phố Pháp cũng nên nói đến một thành phố của người An Nam (người Việt). Người châu Âu kéo theo sau lưng mình cả một đội quân những người phụ tá, giúp việc nhà, thư ký các cấp, thợ nề, các chuyên viên xây dựng - tất cả những tòa biệt thự đẹp đẽ phải có ai đó xây nên. Người trồng lúa dưới đồng bằng đã theo làn sóng di trú này, biến thành một nông dân trồng rau trái sống thoải mái với những hoa lợi của mình đến độ người ta sẽ nghĩ anh ta được sinh ra giữa bắp cải và cà rốt”¹².

Từ những động cơ khác nhau, khả năng thích ứng với điều kiện sống mới của các nhóm dân cư Việt ở Đà Lạt không giống nhau. Trong khi những người di cư tự do như nhóm Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Thừa Thiên - Huế biết rõ về nơi

¹¹ Phạm Khắc Hòe (1983), *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc, Hà Nội*, tr.230.

¹² Jean Rouget (2004), *Indochine, les dernières moussons: Un regard sur les rapports France - Vietnam*, p.36 (Dẫn theo Eric Jennings (2015), *Đỉnh cao đế quốc Đà Lạt và sự hưng vong của Đông Dương thuộc Pháp* (Phạm Viêm Phương, Bùi Thanh Châu dịch), Nxb. Hồng Đức, tr.299).

định cư của mình và có mạng lưới xã hội tốt hơn, sẽ thích nghi với môi trường địa phương tốt hơn. Ngược lại, những người di cư theo sự sắp đặt như ấp Hà Đông không có thông tin về nơi ở mới dễ lâm vào hoàn cảnh khó thích ứng hơn. Do đó, sau năm 1954, có một bộ phận cư dân ấp Hà Đông vì nhớ nhà đã quay trở về quê cũ.

Ngoài nhóm cư dân làm nông nghiệp, ở Đà Lạt còn có một bộ phận cư dân phi nông nghiệp. Vào đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã đưa một bộ phận người Việt tới phục vụ công việc hành chính của chính quyền cai trị, làm đường sá, làm công nhân trồng chè, xây dựng, buôn bán... Chẳng hạn, một bộ phận cư dân gốc Nghệ Tĩnh chuyên làm bồi bếp cho các nhà hàng khách sạn và tư gia Pháp. Với đặc thù của vùng đất “tứ chiếng”, người Việt đã mang văn hóa ẩm thực của họ đến Đà Lạt. Chẳng hạn người Việt gốc Thừa Thiên - Huế khá khéo léo trong nấu nướng, các món ăn do họ chế biến được du khách ưa thích là bún bò Huế, cơm hến, bánh lọc, bánh nậm, bánh xèo. Người Quảng Nam, Quảng Ngãi mang đến Đà Lạt ẩm thực đặc trưng vùng miền như mì quảng... Hoạt động kinh doanh của cư dân Việt ở khu trung tâm Đà Lạt luôn song hành với chợ đêm, góp phần tích cực cho sự phát triển của ngành du lịch của thành phố.

Sau năm 1986 đến nay, Đà Lạt đã tiếp nhận một luồng dân di cư tự do. Nếu như nhóm nhập cư ngắn hạn¹³ chuyển đổi sang nông nghiệp, nhóm nhập cư dài hạn¹⁴ và nhóm dân địa phương¹⁵ lại chuyển sang các nghề phi nông nghiệp như buôn bán và làm du lịch... Bởi, trong gần 20 năm trở lại đây, quá trình đô thị hóa ở Đà Lạt diễn ra khá nhanh, diện tích đất trồng rau ở một số khu vực đã được thay thế bằng những ngôi nhà kiên cố với kiến trúc hiện đại. Sự chuyển đổi này đã tác động ít nhiều làm thay đổi cảnh quan sinh thái ban đầu của các phường, xã. Tại một số khu vực chuyên canh trồng rau, hoa trong cơ chế thị trường, người Việt đã biết chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp sang các lĩnh vực như kinh doanh cửa hàng ăn uống, dịch vụ cho thuê nhà trọ và làm du lịch... Hiện tại, các hoạt động kinh doanh, buôn bán và dịch vụ của người Việt khá phát triển gồm: cửa hàng ăn uống, bán tạp hóa, buôn bán hải sản, kinh doanh khách sạn...

Có thể nói, người Việt đến Đà Lạt đã phát huy được thế mạnh của mình ở vùng đất mới với các nghề phụ truyền thống như thêu, mộc, làm bún... Điều đó chứng tỏ một bộ phận người Việt ở đô thị Đà Lạt không chỉ thích ứng với môi trường sống mới, mà còn làm thay đổi bộ mặt của thành phố, biểu hiện sinh động nhất nằm ở nhóm cư dân thoát ly khỏi nông nghiệp. Họ có tính năng động và “di động xã hội” (*social mobility*) cao và văn hóa của họ có sức lan tỏa tới cộng đồng cư dân tại chỗ như Cơ Ho, Ma.

¹³ Nhập cư ngắn hạn: Bao gồm những người từ 15 - 59 tuổi, nhập cư từ tỉnh khác đến Đà Lạt, ở tại hộ điều tra dưới 1 năm tính đến thời điểm điều tra, có đăng ký KT3, dưới 1 năm, KT4 tại Đà Lạt.

¹⁴ Nhập cư dài hạn: người di chuyển từ nơi khác đến Đà Lạt, ở tại hộ điều tra từ 1 năm trở lên tính đến thời điểm điều tra, có đăng ký KT1, KT2, KT3 từ 1 năm trở lên tại Đà Lạt.

¹⁵ Nhóm đối chứng (không nhập cư): Những người từ 15 - 59 tuổi, sinh ra và lớn lên ở Đà Lạt, có hộ khẩu thường trú và nơi thường trú ở Đà Lạt. Những người di chuyển từ các huyện trong tỉnh đến Đà Lạt hay từ các phường của Đà Lạt cũng tính là dân địa phương.

Tóm lại, để có thể định cư tại Đà Lạt, một bộ phận người Việt đã lựa chọn nghề trồng hoa, rau và đem đến cho địa phương những tập quán canh tác với trình độ thâm canh cao, giúp đỡ cư dân tại chỗ về kinh nghiệm sản xuất; số còn lại lựa chọn nghề buôn bán nhỏ hoặc tập trung trong một số ngành dịch vụ, một bộ phận làm công chức, viên chức trong hệ thống cơ quan Nhà nước.

2.2.2. Về đời sống xã hội

Cộng đồng người Việt chuyển cư đến Đà Lạt có nguồn gốc từ nhiều địa phương khác nhau, nhưng đại bộ phận tập trung ở hai vùng chính là khu vực đồng bằng Bắc bộ và khu vực Bắc Trung Bộ. Hầu hết, họ là những người nông dân nghèo sống trong một thiết chế xã hội cổ truyền khá chặt chẽ. Trong truyền thống, làng là tế bào cơ sở của xã hội Việt. Theo PGS. Nguyễn Từ Chi, làng Việt ở đồng bằng Bắc Bộ là “một biến thể nông tư hữu”, có năm loại hình tổ chức, mỗi loại hình được thực hiện theo các nguyên tắc khác nhau như tập hợp người theo *huyết thống* (họ); tập hợp người theo *địa vực* (Ngõ, xóm); tập hợp người theo *lớp tuổi* (*giáp*); tập hợp người trong những tổ chức dựa trên sự tự nguyện của các thành viên (*phe, hội, phường*) và tập hợp người trong *bộ máy chính quyền cấp xã*¹⁶.

Trở lại với người Việt ở Đà Lạt, do tiếp xúc với nhiều luồng cư dân khác nhau, nên cơ cấu xã hội cũ tại nơi xuất cư không được cấu trúc lại đầy đủ. Tuy nhiên, nhằm nhắc nhở thế hệ con cháu nhớ về cội nguồn, các làng ấp đã lấy tên làng cũ như Hà Đông, Nghệ Tĩnh, Thừa Thiên - Huế đặt cho làng ấp tại địa điểm tụ cư mới ở Đà Lạt. Quan hệ giữa những bà con trong làng, ấp mang tính dân chủ, giúp đỡ nhau để ổn định cuộc sống. Nhưng ở Đà Lạt chỉ có một số làng ấp có nguồn gốc dân cư của một làng như ấp Hà Đông (Hà Nội), ấp Ánh Sáng (góc Thừa Thiên - Huế). Ranh giới giữa các làng ấp tại Đà Lạt không rõ ràng như ở đồng bằng Bắc bộ. Ở đây có hai loại làng ấp, một loại do người di cư tái lập (Ánh Sáng) và một loại khác được thiết lập theo các quy định hành chính của chính quyền thực dân Pháp (Hà Đông, Nghệ Tĩnh) và sau này là chính quyền Ngô Đình Diệm lập nên các ấp Thánh Mẫu (1955), Thái Phiên (1956), Đa Thiện (1956), Chi Lăng (1957), Phát Chi (1957), Du Sinh (1960)... Sự phân chia này chỉ mang tính quy ước của cư dân trong làng ấp, lâu dần trở thành tên gọi chính thức của từng địa vực.

Cảnh quan sinh thái nông nghiệp làm vườn đã xuất hiện ở Đà Lạt. Những mảnh vườn tươi tốt đã tạo nên một nét văn hóa làng quê Bắc bộ trên cao nguyên Lang Biang. Ở Đà Lạt, tình trạng tranh chấp đất đai ít khi xảy ra, trái lại còn là sự đùm bọc chở che của những người đến trước với những người đến sau. Đó chính là tư tưởng “quý nghĩa khinh nhàn” - tư tưởng kinh tế truyền thống của nông dân Việt Nam. Trước năm 1945, ở người

¹⁶ Nguyễn Từ Chi (1996), “Cơ cấu tổ chức của làng Việt Bắc bộ” trong *Góp phần tìm hiểu văn hóa tộc người*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, tr.169.

Việt tồn tại các loại ruộng như ruộng lính, ruộng đình, ruộng họ, ruộng giáp, ruộng xóm, đóng vai trò quan trọng trong hoạt động của làng và quy định tính chất tự trị của làng Việt cổ truyền đã không còn xuất hiện tại Đà Lạt. Các tổ chức xã hội truyền thống *phe, giáp, tư* chưa thấy xuất hiện ở Đà Lạt như các làng Việt cổ truyền ở đồng bằng Bắc bộ. Căn nguyên chủ yếu của quá trình này - do người Pháp đã xây dựng Đà Lạt thành một đô thị, trong thời kỳ cận, hiện đại, các quan hệ mới được du nhập là phường thành thị, kinh tế hàng hóa thị trường vào trong đời sống của người Việt.

Về thiết chế gia đình, dòng họ: Gia đình vẫn là tế bào và là trụ cột của cộng đồng cư dân trong các làng ấp của người Việt nơi đây. Ban đầu, do số lượng ít, độ tuổi trung bình thấp, mỗi gia đình chỉ có 2-3 thế hệ. Người cha đứng đầu gia đình, tổ chức sản xuất và thực hiện các chế độ đóng góp với dòng họ, làng ấp. Mỗi thành viên trong gia đình phải tuân theo chế độ gia trưởng. Địa vị người phụ nữ trong gia đình là người nội trợ và tham gia các công việc làm vườn. Ở Đà Lạt, làm vườn là nghề chính đem lại thu nhập cho gia đình, lại phù hợp với lao động nữ, nên họ là lao động chủ yếu trong mỗi hộ gia đình. Khi có cuộc sống ổn định và phát triển, họ đã đưa bà con thân tộc nội, ngoại vào Đà Lạt định cư. Từ đó, hình thành mối quan hệ dòng họ dựa trên nền tảng làng, ấp.

Ở Đà Lạt, các dòng họ lớn gồm Nguyễn Hữu, Nguyễn Thái và họ Nghiêm; còn những dòng họ khác chỉ bao gồm vài gia đình. Mỗi dòng họ người Việt ở Đà Lạt có một tộc trưởng là trưởng nam của các chi nhánh. Mỗi gia đình trong một dòng họ phải có nghĩa vụ đóng góp theo suất đình khi trong họ giỗ tổ thay cho hình thức ruộng họ của các làng Việt ở Bắc bộ hay Bắc Trung bộ. Chẳng hạn, dòng họ Nguyễn Thái (gốc Nghệ An) đã xây dựng nhà thờ họ vào năm 1936 tại ấp Tân Lạc do anh em trong tộc họ đóng góp. Sau năm 1975, để củng cố dòng họ, những người trong họ ở quê gốc sẽ gửi gia phả vào để chi nhánh tại Đà Lạt bổ sung và ngược lại, những người đang sinh sống tại Đà Lạt cũng gửi tiền về quê đóng góp xây dựng mộ tổ, lập nhà thờ, góp giỗ¹⁷.

Xét về mặt tổng thể, mối quan hệ xã hội của cộng đồng người Việt ở đây khá đa dạng. Nhưng điều dễ dàng nhận thấy là sự gắn bó, gần gũi, tạo nên một khối cộng đồng cư dân gắn kết, đan xen trong các mối quan hệ xã hội mang đậm nét văn hóa, vùng miền. Các đơn vị xã hội như chúng tôi đã đề cập (làng, dòng họ) của người Việt Đà Lạt so với các đơn vị xã hội nơi xuất cư dần bị phai nhạt, một loại đơn vị tổ chức khác như Hội khá phát triển tại Đà Lạt. Hội đồng hương của người Việt tại Đà Lạt gồm Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Hải Dương, Hưng Yên... Nếu như mối quan hệ đồng hương của hầu hết cộng đồng cư dân Việt ở nhiều tỉnh khác đến Đà Lạt - mờ nhạt, ở cư dân Thừa Thiên - Huế được củng cố khá mạnh mẽ. Chẳng hạn, người Việt làng Phước Yên và Kế Môn (huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế) đã xây đình riêng của từng làng ở

¹⁷ *Phỏng vấn ông Nguyễn Thái Xuân - nguyên Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Lâm Đồng, ngày 27 tháng 11 năm 2015.*

phường 12 (Đà Lạt) và tổ chức cúng tế hàng năm theo quy định (đình Phước Yên tổ chức tế lễ Thành hoàng vào ngày 20 tháng Giêng, đình Kế Môn tế lễ nhằm ngày 12 tháng Chạp âm lịch hàng năm)¹⁸. Bên cạnh đó, những hộ chuyển từ ấp Ánh Sáng xuống định cư tại ấp Thái Phiên vào năm 1957 vẫn giữ được mối quan hệ qua lại gần gũi với anh em, bà con trong ấp cũ, mỗi năm họ vẫn duy trì tục “chạp họ”¹⁹. Về mặt pháp lý, hội là tổ chức phi quan phương không nằm trong hệ thống hành chính của Nhà nước nhằm bảo vệ quyền lợi cho các hội viên.

Hiện nay, quan hệ xã hội của thế hệ trẻ người Việt ở Đà Lạt cho thấy, chất “*tình làng, nghĩa xóm*” vốn là triết lý sống của những thế hệ trước đây đến nay đã dần biến đổi theo chiều hướng chung: “Thu hẹp trong những mối quan hệ xóm giềng”²⁰. Nguyên nhân của tình trạng này là do các gia đình bận công việc làm ăn, họ có xu hướng kín cổng cao tường, nhà nào biết nhà đó.

Nhìn chung, kết cấu xã hội của người Việt ở Đà Lạt vẫn mang nhiều yếu tố truyền thống với những mối quan hệ họ hàng, làng xã. Điều này cho thấy, Đà Lạt mang dáng dấp của một vùng nông thôn hơn là đô thị.

2.2.3. Về văn hóa, lối sống của người Việt tại đô thị Đà Lạt

Người Việt đã mang theo đời sống tín ngưỡng của cộng đồng họ đến Đà Lạt. Có thể bắt gặp ở đây những hình thái thờ phụng phổ biến ở người Việt như thờ cúng Tổ tiên, tín ngưỡng Thành hoàng... Trong đó, đình là trung tâm sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng của dân cư trong mỗi ấp như tế lễ vào dịp “Xuân Thu nhị kỳ”, hội họp bàn những công việc chung của làng, ấp. Tương tự như nhiều địa phương khác, với người Việt ở Đà Lạt, những người “tiền khai canh, hậu khai khẩn” của mỗi làng ấp sau khi mất đều được thờ cúng tại đình của làng ấp mình. Ngoài kiến trúc đình, người Việt đã mang kiến trúc đền thờ thần, thánh (Thánh Mẫu Liễu Hạnh) và chùa thờ Phật trong khu quần cư của mình. Tín ngưỡng thờ thần, thánh, đi liền với nó là kiến trúc đền miếu, cách sắp xếp, bày biện đồ thờ, tượng thờ và tục lên đồng trong khi hành lễ... cũng là một nét sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng khá đặc sắc của người Việt ở Đà Lạt. Tuy nhiên, tùy thuộc vào cảnh trạng văn hóa ở nơi cư trú mới họ đã lựa chọn những nội dung phù hợp để tái cấu trúc nhằm phục vụ cho đời sống tâm linh của cộng đồng mình.

Một đặc điểm nữa của người Việt di cư đã mang theo sắc thái văn hóa của mình đến Đà Lạt - tiếng mẹ đẻ. Điều dễ dàng nhận thấy nguồn gốc của họ thông qua giọng nói gồm có thứ tiếng của 3 miền: Bắc, Trung, Nam. Sự chung đụng này đã làm nảy sinh một giọng nói Đà Lạt pha trộn âm sắc của nhiều miền. Cố nhiên, một sự thực không ai chối cãi được -

¹⁸ Phỏng vấn ông Cao Lợi (80 tuổi) ở ấp Thái Phiên cung cấp ngày 25 tháng 01 năm 2016.

¹⁹ Tục chạp họ của cư dân gốc Thừa Thiên - Huế ở Đà Lạt sẽ diễn ra vào ngày 12 tháng 11 âm lịch. Vào ngày này, những người bà con họ hàng của họ ở quê hương cũ sẽ cử người vào tham dự (Phỏng vấn ông Lê Văn Đức (66 tuổi) ở ấp Tân Lạc (gốc Thừa Thiên - Huế), ngày 28 tháng 02 năm 2016.

²⁰ Phỏng vấn ông Đặng Sanh (70 tuổi), ở ấp Thái Phiên, ngày 20 tháng 3 năm 2016.

những người Đà Lạt thuộc thế hệ thứ hai, thứ ba thường có giọng nói khác nhau khi ở nhà và khi ra ngoài xã hội. Sự đổi giọng của họ khá tự nhiên và không mấy khó nhọc. Khi ở nhà trẻ em ấp Thái Phiên nói giọng Huế, ấp Hà Đông nói giọng Hà Nội...; nhưng khi đến trường học, họ đều giao tiếp với nhau bằng một giọng nói Đà Lạt gần gũi với giọng nói các tỉnh Nam Trung bộ, Sài Gòn, nhưng cũng rất khác với một giọng nói cụ thể ở một nơi nào đó như Nha Trang.

Người Việt gốc miền Bắc và Bắc Trung bộ (Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế...) khi di cư vào Đà Lạt đã mang trong mình tư tưởng Nho giáo. Những tác động của Nho giáo đối với hệ tín ngưỡng của họ được thực hiện hóa trong lối ứng xử, trong sinh hoạt hàng ngày của mỗi cá nhân trong gia đình, làng ấp. Nho giáo củng cố gia đình phụ quyền và dòng họ, đề cao tuyệt đối “chữ hiếu” để xây dựng gia đình. Bên cạnh đó, việc tập trung dân cư từ nhiều nơi đến Đà Lạt đã khiến cho lối sống của người dân Đà Lạt có sự pha trộn phong cách của nhiều vùng đất khác nhau. Trong số đó, những người “khai sơn phá thạch” là thành phần nòng cốt tạo nên cốt cách người Đà Lạt.

Ngoài bộ phận cư dân Việt, một bộ phận quan trọng của cư dân Đà Lạt là người Pháp (trước 1954). Họ xuất thân từ khắp mọi miền của nước Pháp như Paris, Normandie, Corse, Alsace... Khi đến Đà Lạt, họ đã mang đến tác phong sinh hoạt, làm việc, cách ăn mặc, xã giao của phương Tây trong gia đình thị dân Đà Lạt. Việc cộng hưởng hài hòa các yếu tố văn hóa truyền thống phương Đông và văn minh hiện đại đã hiện diện trong phong cách người Việt Đà Lạt. Ngay từ đầu, Đà Lạt đã được định hình thành một trung tâm nghỉ dưỡng, du lịch; do đó, phong cách sống của người dân đô thị là phong cách thanh lịch, hiền hòa, mến khách. Cố nhiên, không có gì lạ khi người Việt Đà Lạt thích ở villa, mặc áo vest, biết chơi golf, thờ cúng ông bà... Tất cả những điều đó đã chứng minh cho sự giao thoa giữa hai nền văn hóa Việt - Pháp. Cùng với những bước thăng trầm của thành phố, lối sống này của người Việt ở đây cũng biến đổi theo. Nhiều tác động của điều kiện tự nhiên, môi trường và kinh tế xã hội trong thời gian qua đã dẫn đến tình trạng một số người dân thiếu ý thức trong việc giữ gìn thành phố xanh, sạch đẹp; tệ nạn xã hội. Trong quá trình điên dã, chúng tôi nhận thấy, một số du khách đã biểu lộ thái độ không bằng lòng về hiện tượng một số người làm nghề buôn bán, chụp ảnh, cho thuê ngựa thiếu nhã nhặn, thành thực... Đó là cái xấu mới nảy sinh ít nhiều gây ngộ nhận đáng tiếc về lối sống của người Việt ở đô thị Đà Lạt hiện nay.

3. KẾT LUẬN

Trên đại thể, người Việt đã thích ứng được trên địa bàn sinh thái mới - Đà Lạt. Khác với các thành phố lớn như Hà Nội, Sài Gòn - quá trình thương mại, dịch vụ, công nghiệp hóa, Đà Lạt là quá trình nông nghiệp hóa kết hợp dịch vụ, thương mại. Ở thời kỳ đầu, người Việt gốc Nghệ Tĩnh và Hà Đông, gốc Thừa Thiên - Huế ở Đà Lạt đã tham gia tích cực vào việc phát triển ngành nông nghiệp trồng các loại rau ôn đới. Trong những năm trở

lại đây, có một bộ phận người Việt đã chuyển đổi từ nghề trồng rau, hoa... sang lĩnh vực kinh doanh dịch vụ. Các loại hình kinh doanh - dịch vụ không chỉ phục vụ người dân địa phương, mà còn là địa chỉ quen thuộc của du khách trong nước và quốc tế tìm đến, từ đó đóng góp vào sự phát triển ngành du lịch của thành phố. Sự hiện diện của người Việt ở Đà Lạt còn góp phần tăng thu nhập, cải thiện đời sống, giúp cư dân tại chỗ từng bước xóa đói giảm nghèo, đưa miền núi tiến kịp đồng bằng.

Trong quá trình tồn tại, phát triển và cộng cư với một số tộc người thiểu số trên địa bàn Đà Lạt, người Việt đã tạo dựng cho mình thế ứng xử hợp lý - vẫn bảo lưu được tổ chức dòng họ, Hội đồng hương, vừa thích ứng nhanh với những biến đổi đã và đang diễn ra trên quê hương mới.

Điểm nổi bật và xuyên suốt gắn với quá trình phát triển của khối cộng đồng dân cư Việt nơi này - việc vẫn duy trì được những nét văn hóa khá đặc trưng là tín ngưỡng thờ cúng Tổ tiên, thờ Thành hoàng, thờ Mẫu... Trải qua một thế kỷ định cư ở Đà Lạt, cộng đồng người Việt đã sống chan hòa với các cộng đồng cư dân tại chỗ và bảo tồn được những nét văn hóa chính yếu trong bản sắc văn hóa truyền thống của mình. Điều đó nói lên sức sống dẻo dai của văn hóa Việt ở Đà Lạt luôn được duy trì và tiếp tục phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đặng Nguyên Anh (2007), *Xã hội học dân số*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Từ Chi (1996), *Cơ cấu tổ chức của làng Việt Bắc bộ* trong *Góp phần tìm hiểu văn hóa tộc người*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [3] Cục Thống kê Lâm Đồng (2010), *Tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh Lâm Đồng năm 2009: các kết quả chủ yếu*, Đà Lạt.
- [4] Erict. Jennings (2015), *Đỉnh cao đế quốc Đà Lạt và sự hưng vong của Đông Dương thuộc Pháp* (Phạm Viêm Phương, Bùi Thanh Châu dịch), Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
- [5] Hoàng Xuân Hãn và cộng sự (2013), *Đà Lạt xưa*, Tạp chí Xưa và Nay, Nxb. Thời đại, Hà Nội.
- [6] Phạm Khắc Hòe (1983), *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, Nxb. Hà Nội.
- [7] Lê Ngọc Hùng (2009), *Xã hội học kinh tế*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [8] Lê Ngọc Hùng (2015), *Hệ thống, cấu trúc và phân hóa xã hội*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [9] Lê Thị Nhuận (2016), *Dalat: Target for French Colonist' administrative center of Indochina 1893 to 1954*, Kỷ yếu Hội thảo 4th Asean on humanities and social science, ISBN: 978-616-92558-1-9, Political Science Association of Kasetsart University, Thailand.
- [10] Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt (2008), *Địa chí Đà Lạt*, Nxb. Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.

VIETNAMESE COMMUNITY IN DA LAT CITY PRESERVATION AND PROMOTION OF IDENTITY

Le Thi Nhuan

ABSTRACT

The article aims to do research on cultural identity preservation and promotion process of Vietnamese (or Kinh) community in Dalat city from the early 20th century to present. The research results show that the Vietnamese migrants have gradually adapted to the ecological environment in Dalat and created their own production culture, combining traditional cultivation skills on the plains with the application of scientific-technological advances into agriculture for their survival. In addition, the various cultural features in term of material and mental aspects and life organization in their own residence area have been established and stabilized, showing their enduring strengths.

Keywords: *Vietnamese community, preservation, promotion of identity.*

VIỆC THỂ HIỆN “CÁI TÔI” TRÊN MẠNG INTERNET CỦA GIỚI TRẺ VIỆT NAM HIỆN NAY

Hoàng Thị Phương¹

TÓM TẮT

Nhu cầu được khẳng định “cái tôi” của bản thân khác biệt với những người khác là nhu cầu tự nhiên của mỗi con người. Đối với giới trẻ, nhu cầu này lại càng trở nên bức thiết hơn. Sự xuất hiện của Internet và các trang mạng xã hội là một trong những cơ hội để giới trẻ Việt Nam có thể thỏa mãn nhu cầu này. Nhưng không phải ai cũng biết cách khẳng định “cái tôi” một cách đúng đắn qua mạng xã hội. Vẫn còn không ít bạn trẻ có những hành động lệch chuẩn, thiếu lành mạnh để tìm kiếm sự nổi tiếng trên cộng đồng mạng. Trong khuôn khổ bài viết, tác giả sử dụng một số quan điểm lý thuyết xã hội học để lý giải cho thực trạng này.

Từ khóa: *Giới trẻ và Internet, “cái tôi” của giới trẻ trên Internet.*

1. MỞ ĐẦU

Sự phát triển của các phương tiện truyền thông hiện đại trong đó nổi bật là Internet đã mang lại những giá trị tích cực cho con người như được thỏa mãn về thông tin, hiểu biết về thế giới, đưa con người đến gần nhau hơn và bình đẳng hơn trên phương diện tiếp cận về thông tin.

Ở Việt Nam, sự xuất hiện của Internet, đặc biệt là với sự ra đời của các trang mạng xã hội đã là cơ hội để người Việt Nam đủ mọi thành phần lứa tuổi, đặc biệt là giới trẻ có thêm cơ hội để giao lưu, kết bạn, kết nối, trao đổi thông tin, thể hiện “cái tôi”... của mình với thế giới. Bên cạnh những “cái tôi” lành mạnh, vẫn còn những “cái tôi” lệch chuẩn của người trẻ. Trong bài viết này, tác giả xin đề cập đến thực trạng của việc thể hiện “cái tôi” trên mạng Internet của giới trẻ Việt Nam hiện nay cũng như vận dụng quan điểm của một số nhà xã hội học để phân nào lý giải cho hiện tượng này.

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Thực trạng của việc thể hiện “cái tôi” trên mạng Internet của giới trẻ Việt Nam hiện nay

Việt Nam là một trong những quốc gia có tỉ lệ dân số sử dụng Internet cao (khoảng 50%), tập trung chủ yếu vào người trẻ tuổi. NetCitizens Việt Nam cho biết, độ tuổi trung bình sử dụng Internet tại Việt Nam là 29 tuổi, thấp hơn mức trung bình của thế giới (36 tuổi).

¹ Giảng viên khoa Khoa học Xã hội, trường Đại học Hồng Đức

Theo Điều tra Quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam năm 2013, tỷ lệ thanh niên sử dụng Internet đạt 73%, trong đó 50,2% là thanh niên đô thị [5].

Giới trẻ Việt Nam hiện nay có điều kiện tiếp xúc với công nghệ từ khá sớm, độ tuổi để sở hữu các sản phẩm công nghệ, nhất là công nghệ liên quan đến Internet ngày càng trẻ hơn. Giới trẻ sử dụng Internet với những mục đích khác nhau nhằm thỏa mãn các nhu cầu trong cuộc sống. Một trong những nhu cầu không thể thiếu đó là nhu cầu thể hiện bản thân. Với sự ra đời của các trang mạng xã hội, nhu cầu này của giới trẻ lại ngày càng được đáp ứng nhiều hơn.

Một nghiên cứu của nhóm tác giả Vũ Hoàng Hiệu, Nguyễn Thị Huệ, Đinh Mỹ Linh, Vũ Thành Long, Nguyễn Thị Phương Châm cho thấy rằng, giới trẻ hiện nay có nhu cầu thể hiện bản thân trong không gian mạng rất cao. Họ thể hiện bản thân do thói quen bộc lộ “cái tôi” tự nhiên, để mở rộng cách thức bộc lộ “cái tôi” thể hiện bản sắc trước sự chứng kiến của người khác. Đa số họ cho rằng đó là điều cần thiết và cũng là khía cạnh quan trọng tạo nên văn hóa mạng, dù coi mạng là ảo đi nữa thì mỗi bạn trẻ khi tham gia vào thế giới mạng đều muốn xác định được vị trí riêng của mình, thể hiện mình là ai, tính cách và sở thích như thế nào, muốn người khác nhìn hình ảnh mình ra sao... Chính nhu cầu này đã khiến cho hầu như ai tham gia vào mạng cũng thể hiện một nét bản sắc nào đó và mỗi bạn trẻ có chiến lược riêng để thể hiện bản sắc cá nhân trên mạng. Một số cách thức mà người trẻ hay sử dụng là: Xây dựng hình tượng hoàn mỹ cho bản thân; Chọn lọc phẩm cách tốt của bản thân; Thể hiện mình là độc đáo, khác lạ so với số đông... Bên cạnh đó, nhiều bạn trẻ coi mạng như nơi *trút tâm sự hoặc xả bực dọc* nên không ngại bộc lộ chính kiến về mọi việc, cả tích cực lẫn tiêu cực, qua đó mà bản sắc cá nhân sẽ tự hiện lên [3].

Như vậy, giới trẻ hiện nay thể hiện bản thân qua rất nhiều các hình thức khác nhau như thông qua việc đăng tải các bài viết thể hiện quan điểm của bản thân về các vấn đề trong xã hội hiện nay, các video tự làm... trên các trang mạng xã hội. Với sự hỗ trợ của Internet, những bài viết, video này sau khi được đăng tải sẽ lập tức được chia sẻ một cách nhanh chóng trên cộng đồng mạng rộng lớn. Nếu như trước đây không gian vùng, miền, quốc gia thực sự là những giới hạn cho việc giao tiếp và kết nối mạng lưới xã hội của giới trẻ thì hiện nay trong không gian trực tuyến giới hạn đó trở nên mờ nhạt, giới trẻ có thể thỏa sức “tung hoành ngang dọc” trong thế giới không gian không biên giới đó. Những “cái tôi” mà người trẻ thể hiện trên mạng có thể là những cá tính, quan điểm... thực sự ngoài đời của họ nhưng cũng có thể chỉ là những tính cách mà họ muốn xây dựng nên trên mạng. Mạng là không gian ảo, người trẻ có thể lựa chọn công khai danh tính thực của mình hoặc không. Điều này sẽ không có gì đáng nói nếu như không có những bạn trẻ sống ảo giữa đời thực, họ say mê trong việc xây dựng hình tượng của mình trên Internet quá khác biệt so với ngoài đời rồi nhầm tưởng đó là con người thực của mình nhằm thu hút sự chú ý của các thành viên trên cộng đồng mạng.

Trong thực tế, không thiếu những trường hợp có những cá nhân người trẻ nổi tiếng trên mạng chỉ sau một đêm bằng việc công khai những bức ảnh đẹp, clip hay... được các

thành viên khác trên mạng ủng hộ, chia sẻ. Điều này đã dẫn đến hiện tượng một bộ phận giới trẻ tìm kiếm sự nổi tiếng trên mạng bằng các cách thức quá đà như công khai đăng những bức ảnh gợi cảm, khoe khoang sự giàu có, đăng tải những phát ngôn gây sốc, xây dựng những video không phù hợp với phong tục tập quán của người Việt Nam nhằm tạo ra sự nổi trội, khác biệt. Họ thể hiện những “cái tôi” ảo, “cái tôi” thái quá không đúng với thực tế nhằm tìm kiếm hư danh trên mạng Internet.

Giới trẻ ngày nay vốn năng động, đầy nhiệt huyết, trẻ trung và luôn tìm cách thể hiện cá tính của bản thân qua hình thức bên ngoài. Tuy vậy, một bộ phận không nhỏ trong giới trẻ đã quá lạm dụng, đề cao cuộc sống ảo trên mạng xã hội, đã để mất đi những giá trị bản thân, thậm chí lệch lạc giá trị đạo đức trong lúc tìm mọi cách để khẳng định mình.

Không thể chối bỏ những tiện ích của Internet và mạng xã hội hiện nay. Mạng xã hội có khả năng kết nối tuyệt vời, giúp mỗi người mở rộng phạm vi kết bạn hay tìm kiếm, liên lạc với bạn bè của mình. Mạng xã hội là nơi để cung cấp nguồn tri thức, nâng cao giá trị bản thân, là nơi để gắn kết cộng đồng, là nơi để sẻ chia những bất hạnh, niềm vui của những người có cùng trái tim biết thông cảm và giúp đỡ những người có hoàn cảnh đáng thương, cần sự trợ giúp của xã hội... Nhưng mạng xã hội cũng chỉ là công cụ, phương tiện giải trí, giúp cho cuộc sống của chúng ta trở nên sinh động, tốt đẹp hơn. Tuy nhiên, cuộc sống trên mạng cũng chỉ là cuộc sống “ảo”, không thể thay thế cuộc sống thực của chúng ta ở ngoài đời. Các mối quan hệ trên mạng cũng chỉ góp phần làm gia tăng các mối quan hệ của chúng ta, chúng không thể thay thế cho các mối quan hệ ngoài đời thực. Cộng đồng mạng có thể có sức mạnh to lớn trong việc truyền đạt thông tin, có thể biến một cá nhân vô danh thành nổi tiếng nhưng như vậy không có nghĩa là chúng ta phải làm mọi giá, tìm cách tô vẽ bản thân, che đậy con người thực... để thu hút sự chú ý của cộng đồng đó để cũng có thể trở thành người nổi tiếng. Bởi danh tiếng trên mạng có thể là “ảo” nhưng hậu quả mà nó mang lại là thật. Nhiều trường hợp trong thực tế đã chứng minh cho điều đó.

2.2. Vận dụng quan điểm của một số nhà xã hội học để lý giải vấn đề

Nhu cầu được thể hiện bản thân là một trong những nhu cầu căn bản của con người trong bất kỳ một xã hội nào, đặc biệt là đối với những người trẻ tuổi, những người đang mang trong mình nhiệt tình, hăng hái của tuổi trẻ. Theo quan điểm của Maslow, ông đã xây dựng nên tháp nhu cầu của con người bao gồm năm tầng theo hình kim tự tháp, trong đó những nhu cầu của con người được liệt kê theo một trật tự thứ bậc theo hình kim tự tháp. Những nhu cầu cơ bản ở phía đáy tháp phải được thỏa mãn trước khi nghĩ đến các nhu cầu cao hơn. Các nhu cầu bậc cao sẽ nảy sinh và mong muốn được thỏa mãn ngày càng mãnh liệt khi tất cả các nhu cầu cơ bản ở dưới (phía đáy tháp) đã được đáp ứng đầy đủ. Tháp nhu cầu của Maslow cho thấy, nhu cầu thể hiện bản thân với các tiêu chí như muốn sáng tạo, được thể hiện khả năng, thể hiện bản thân, trình diễn mình, có được và được công nhận là thành đạt... là nhu cầu cao nhất của con người sau khi các nhu cầu ở

bậc thấp hơn đã được thỏa mãn như nhu cầu ăn ở, nhu cầu an toàn, nhu cầu tình cảm, nhu cầu được quý trọng.

Xã hội Việt Nam hiện nay đã và đang đón nhận những đổi thay mạnh mẽ về kinh tế, mức sống của người dân càng được nâng cao, phần đông thế hệ trẻ Việt Nam được gia đình và xã hội cung cấp những điều kiện sống cơ bản. Thêm vào đó sự xuất hiện của các trang mạng xã hội đã cung cấp các tiện ích, tạo điều kiện cho người dùng có cơ hội thể hiện cá tính của bản thân một cách nhanh chóng, tiện lợi. Chính vì vậy, người trẻ hiện nay có nhu cầu cao trong việc thể hiện “cái tôi” của bản thân trong các mối quan hệ với người khác và rất nhiều người trong số họ lựa chọn thể hiện cá tính của mình bằng các tài khoản trên mạng xã hội.

Ở xã hội phương Đông như nước ta hiện nay, những người trẻ tuổi phần nào đó còn chịu sức ép từ những chuẩn mực truyền thống, xã hội Việt Nam còn coi trọng “cái ta” nhiều hơn “cái tôi”. Trong khi đó, mạng xã hội không đòi hỏi cá nhân thể hiện danh tính thực của mình. Chính vì vậy, đây chính là công cụ được rất nhiều người trẻ lựa chọn là nơi bộc lộ con người “nổi loạn” của mình. Có rất nhiều trường hợp, cá nhân bộc lộ một “cái tôi” năng động, cá tính khác biệt so với ngoài đời thực.

Theo quan điểm của E. Goffman, trong quá trình tương tác xã hội, các cá nhân luôn tìm mọi cách định hướng, dẫn dắt để tạo ra ấn tượng tốt đẹp về bản thân mình ở người khác. “Cái tôi” của cá nhân bao gồm hai phần cơ bản: Một mặt, trên sân khấu cuộc đời, trước mặt người khác, cá nhân thể hiện một mặt của “cái tôi”, là những gì mà những người đó với tư cách là các khán giả mong đợi quan sát. Một mặt, khi chỉ có một mình, cá nhân thể hiện mặt khác của “cái tôi”, là những gì người khác không nhìn thấy. Lúc đó, cá nhân trở về với chính bản thân mình, không cần phải điều khiển ấn tượng của người khác về bản thân mình nữa [4; tr.348 - 349]. Chính vì vậy, có thể những cá tính mà cá nhân thể hiện trên mạng xã hội không giống với ngoài đời thực nhưng đó vẫn là cá tính thật của cá nhân khi không chịu sự giám sát, chi phối của các quy định, chuẩn mực của gia đình, xã hội và đó cũng là những cá tính mà các “khán giả mạng” mong đợi được quan sát, theo dõi để có thể đưa ra những lời bình luận, tung hô. Đối với những cá nhân này, mạng xã hội là nơi để họ thể hiện con người thật, tạo cho họ sức mạnh giúp họ tự tin đối mặt với các vấn đề mà họ gặp phải trong cuộc sống thực tại. Không ít gia đình trong quá trình giáo dục con cái đã tạo sức ép để con cái trở thành người như bố mẹ mong muốn và mạng xã hội là nơi giới trẻ bộc lộ con người thật của mình mà không sợ sự phán xét của người lớn.

Một điều không thể chối cãi rằng, nhu cầu sử dụng mạng xã hội của giới trẻ bắt nguồn từ hai nguyên nhân cơ bản là gắn kết mọi lúc với cộng đồng nhóm và thể hiện bản thân. Nhu cầu thể hiện bản thân là nhu cầu chính đáng nhưng việc lựa chọn công cụ, phương tiện như thế nào để thể hiện “cái tôi” một cách chính đáng, lành mạnh là một vấn đề đáng bàn hiện nay.

Với mạng xã hội, rất nhiều người trẻ được thể hiện cá tính của mình, được là chính mình, không chịu sự ràng buộc của các quy tắc xã hội. Nhưng bên cạnh đó, có một bộ

phận không nhỏ giới trẻ đã sử dụng mạng xã hội để thể hiện những “cá tính ảo” nhằm tìm kiếm những “phần thưởng ảo”.

C. Cooley cho rằng, “cái tôi” ở mỗi người là kết quả của sự tương tác với người khác, của tri giác với người khác tức là nhìn vào người khác như là soi mình trong gương [4, tr.326]. Nếu muốn biết ta là ai, hãy xem cách đối xử của người khác với ta như thế nào. Nói cách khác, các cá nhân muốn người khác đối xử, nhìn nhận mình là người như thế nào thì sẽ cố gắng thể hiện ra như thế cho dù nó không đúng với cuộc sống ngoài thực tế. Ở phần thực trạng, tôi đã đề cập đến việc một bộ phận giới trẻ tự huỷ hoại mình để tìm kiếm danh tiếng trên mạng xã hội. Các bạn muốn trở thành người nổi tiếng nhanh chóng vì vậy đã có những hành động như khoe cơ thể, khoe sự giàu có... Nhiều bạn trẻ đã lợi dụng việc thông tin trên Internet là khó có thể kiểm chứng để tìm kiếm những “phần thưởng ảo” cho mình. Tại sao tôi lại gọi chúng là “phần thưởng ảo”, bởi chúng được mang lại bởi những mối quan hệ ảo và những tiền đề của phần thưởng đó là không có thật.

Sự nổi tiếng, được người khác chú ý là mong muốn, là nhu cầu của bất kỳ người nào, thuộc bất kỳ lứa tuổi nào trong xã hội nhưng có những người trẻ đã lựa chọn những con đường không đúng đắn để đạt được điều đó. Bởi với họ, theo kinh nghiệm của bản thân họ, việc nổi tiếng thông qua mạng Internet là nhanh chóng nhất, việc được mọi người chú ý thông qua những hành vi phản cảm là dễ dàng nhất... Họ chấp nhận bỏ ra những “chi phí” ấy để đạt được phần thưởng mà mình mong muốn bởi với họ đó là “chi phí” rẻ nhất, tiện lợi nhất. Theo G. Homans, cá nhân sẽ lựa chọn hành động nào mà giá trị của kết quả hành động đó và khả năng đạt được kết quả đó là lớn nhất [4; tr.366]. Hơn nữa, đã có không ít người trẻ nổi tiếng nhờ mạng xã hội và một bộ phận giới trẻ coi đó là cách thức nhanh nhất để đạt được sự nổi tiếng.

M. Weber khi luận bàn về hành động xã hội đã cho rằng, hành động xã hội là hành động định hướng vào người khác trên cơ sở việc cắt nghĩa chủ quan của cá nhân (chủ thể hành động). Có một số người trẻ nhận thấy để có thể thu hút được sự quan tâm của cộng đồng mạng nhanh nhất là có những hành vi khác biệt, gây sốc... Chính vì vậy, họ đã lựa chọn những hành động ấy để đạt được mục đích của mình bất chấp việc nó có phù hợp với chuẩn mực, văn hóa hay không.

Điều đáng nói là bên cạnh những người trẻ có hành động lệch chuẩn vẫn có những người trẻ đã có những hành động lành mạnh, đúng đắn và đạt được những thành công nhất định, được cộng đồng mạng chấp nhận, tôn vinh. Để cho tất cả người trẻ có thể nhận thức được vấn đề này, chúng ta thấy rằng, môi trường xã hội hóa đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng hành vi cho mỗi cá nhân. Môi trường xã hội hóa ở đây là gì? Là gia đình, nhà trường, là các phương tiện truyền thông đại chúng, là nhóm bạn bè... Giáo dục trong và ngoài nhà trường của chúng ta mới chỉ quan tâm đến dạy kiến thức mà vẫn chưa thực sự quan tâm đến việc dạy kỹ năng sống cho cá nhân. Gia đình không kiểm soát được việc sử dụng internet của con cái, không có sự quan tâm đúng mức đến cuộc sống tinh thần của

con cái để con cái có những lệch chuẩn trong suy nghĩ, lối sống... Trong khi đó, hiện nay giới trẻ tiếp xúc với công nghệ từ rất sớm, có sự dậy thì sớm về sinh lý, tâm lý... trong khi bản lĩnh lại chưa lớn và cũng không được người lớn định hướng một cách rõ ràng, đúng đắn về việc sử dụng các tiện ích trên Internet. Internet và mạng xã hội là một thế giới rộng lớn, nhiều cám dỗ, những người trẻ dễ bị mất cân bằng, thêm vào đó lại có nhu cầu khẳng định “cái tôi” quá cao, từ đó dễ dẫn đến những hành vi lệch chuẩn.

Công nghệ dường như đã và đang làm thay đổi cả thế giới. Trong xã hội thực, tùy thuộc vào bối cảnh xã hội, mỗi người sẽ đóng những vai trò khác nhau (là người con trong gia đình, là sinh viên trên giảng đường...) và dĩ nhiên ai cũng phải có trách nhiệm làm tròn vai trò đó. Khi Internet và mạng xã hội xuất hiện, bạn có thể tự xây dựng hình ảnh mới của mình với thế giới, làm cho mình trở nên riêng biệt, cá tính, khác hẳn con người thật và những vai trò mà mình đang được giao trong xã hội thật. Điều đó không xấu, vấn đề chỉ là người trẻ có biết điều chỉnh hành vi của mình ở trong giới hạn cho phép. Vậy, để người trẻ có thể biết được giới hạn nào là nằm trong khuôn khổ cho phép, được xã hội chấp nhận thì rất cần vai trò của gia đình, nhà trường, các phương tiện truyền thông đại chúng... trong quá trình định hướng hành vi. Công nghệ không có lỗi, lỗi ở đây là người trẻ không học được cách tự kiểm soát, điều chỉnh hành vi của mình.

3. KẾT LUẬN

Ngày 19/11/1997 là ngày đầu tiên Việt Nam chính thức hòa vào mạng Internet toàn cầu. Từ đó đến nay, Internet đã làm thay đổi cuộc sống của rất nhiều người trẻ Việt Nam. Khi sống trong thế giới mạng, giới trẻ có được, có mất, có tiện ích và có cả hệ lụy không mong muốn, song tất cả điều đó vẫn đang tồn tại và giới trẻ cũng không thể sống thiếu Internet. Điều giới trẻ cần làm là cân bằng giữa đâu là cuộc sống thực và đâu là giá trị ảo, hư danh. Do đó, vai trò của chúng ta là cần có sự hướng dẫn, tư vấn, định hướng cho giới trẻ về việc sử dụng mạng xã hội một cách có ích và mang lại hiệu quả tốt. Bên cạnh đó, cũng cần hướng người trẻ vào đời sống thực, với các hoạt động có ích cho bản thân, cộng đồng để không nên quá lệ thuộc vào mạng xã hội, thế giới ảo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thị Phương Châm (2013), *Mạng lưới xã hội và sự thể hiện bản sắc*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [2] Vũ Quang Hà (2001), *Các lý thuyết Xã hội học (Tập 1)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [3] Vũ Hoàng Hiệu, Nguyễn Thị Huệ, Đinh Mỹ Linh, Vũ Thành Long, Nguyễn Thị Phương Châm (2012), *Một số vấn đề về văn hóa mạng hiện nay*, Viện Nghiên cứu Văn hóa, Đề tài khoa học cấp Bộ.
- [4] Lê Ngọc Hùng (2009), *Lịch sử và lý thuyết Xã hội học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

- [5] Thanh Nguyên (2015), Báo động về tình trạng nghiện Internet ở giới trẻ (<http://songkhoe.vn/bao-dong-ve-tinh-trang-nghien-internet-o-gioi-tre-s2964-0-142275.html>, truy cập ngày 27/8/2015).
- [6] Nguyễn Quý Thanh (2011), Internet-sinh viên-lối sống: *Nghiên cứu xã hội học về phương tiện truyền thông kiểu mới*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

THE EXPRESSION OF THE "EGO" ON THE INTERNET OF VIETNAMESE YOUNG PEOPLE

Hoang Thi Phuong

ABSTRACT

The need to affirm the "ego" that makes us different to others is a natural need of every human being. For the youth, this need is becoming more and more urgent. The emergence of the Internet and social network sites is one of the opportunities for young people to meet their needs. But not everyone knows how to assert the "ego" in the right way. Many youngsters have done deviant actions to seek fame on the social networks. In this article, the author has used a number of theoretical perspectives of sociology to explain this reality.

Keywords: *The youth and the Internet, the "ego" of youngsters on the Internet.*

VẤN ĐỀ RÁC THẢI VÀ NHỮNG NGUY CƠ TIỀM ẨN TRÊN VÙNG VEN BIỂN NGƯ LỘC, HẬU LỘC, THANH HÓA

Thiều Thị Thùy¹

TÓM TẮT

Bài báo phân tích về vấn đề rác thải trên vùng ven biển Ngư Lộc cùng những nguy cơ tiềm ẩn do tình trạng quá tải về rác thải gây ra. Qua các số liệu thu thập, khảo sát thực tế cùng với phiếu điều tra, kết quả cho thấy vùng biển Ngư Lộc đang nổi lên là một vùng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng do sự quá tải về rác thải. Tình trạng này vẫn tiếp tục gia tăng trong thời gian tới, dẫn tới nhiều nguy cơ tiềm ẩn tai biến môi trường và mất cân bằng hệ sinh thái, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống, sức khỏe người dân và cảnh quan của vùng. Chính quyền các cấp cần có những biện pháp tích cực để ngăn chặn và cải thiện tình trạng này.

Từ khóa: Rác thải, nguy cơ, ô nhiễm, Ngư Lộc.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngư Lộc là xã ngư nghiệp điển hình của tỉnh Thanh Hóa, với sự đa dạng của các phương thức đánh bắt và chế biến hải sản truyền thống đặc sắc. Trong thời kỳ phong kiến, Ngư Lộc được biết đến với tên làng Diêm Phố. Ngư Lộc còn nổi tiếng là một trong những vùng đất chật người đông, với mật độ dân số cao nhất Việt Nam: 33.726 người /km² (diện tích: 0,54km², dân số: 18.212 người, số liệu năm 2014).

Là một xã thuần ngư, người dân Ngư Lộc chủ yếu làm nghề khai thác và chế biến thủy hải sản, kinh doanh và dịch vụ nghề cá. Với tiềm năng từ biển, các ngành nghề dịch vụ, chế biến và xuất khẩu thủy sản ở đây đang được chú trọng phát triển. Cơ cấu kinh tế Ngư Lộc đang chuyển dịch theo hướng tích cực và đúng hướng, tỷ trọng các ngành nghề nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản, dịch vụ được nâng cao trong những năm qua. Năm 2014 tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 13%, trong đó thủy sản chiếm 62,8%; thương mại, dịch vụ chiếm 30%; công nghiệp, xây dựng chiếm 7,2%. Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế nhanh chóng lại làm nảy sinh nhiều vấn đề về môi trường mà cho đến nay đã trở nên nghiêm trọng và khó kiểm soát trên vùng biển Ngư Lộc. Mặc dù chính quyền địa phương và nhân dân Ngư Lộc đã nhận thức được tình trạng này, nhiều nỗ lực và giải pháp đã được thực hiện, nhưng môi trường Ngư Lộc vẫn tiềm ẩn nhiều nguy cơ có thể bùng phát trở thành tai biến môi trường bất cứ lúc nào.

¹ Giảng viên khoa Khoa học Xã hội, trường Đại học Hồng Đức

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

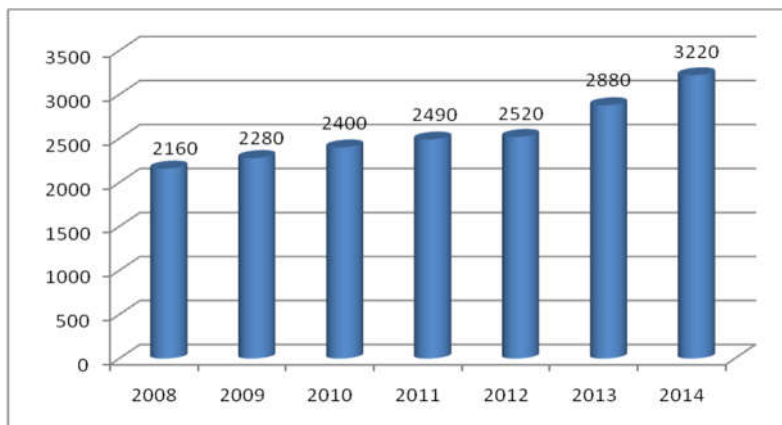
2.1. Vấn đề rác thải trên vùng biển Ngư Lộc

Vùng biển Ngư Lộc đang có nguy cơ bị ô nhiễm nặng nề do mỗi ngày đều có một lượng rất lớn rác thải và nước thải của người dân đổ ra biển, ô nhiễm kéo theo nỗi lo về bệnh tật đối với người dân sống ở nơi đây. Vào mùa mưa bão, Ngư Lộc luôn tràn ngập rác thải, nước thải sản xuất và sinh hoạt. Dọc theo bờ biển chỗ nào cũng bắt gặp rác thải bốc mùi hôi thối. Theo thống kê của UBND xã Ngư Lộc, trung bình mỗi ngày chỉ riêng địa bàn xã đã thải ra môi trường biển khoảng 8 tấn rác thải, cùng với đó là khoảng 600m³ nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt. Toàn xã hiện có 315 tàu thuyền đánh bắt hải sản ở ngoài khơi, thu hút trên 2.500 lao động trực tiếp, kéo theo đó là dịch vụ hậu cần nghề cá, dịch vụ thương mại phát triển, tạo nhiều việc làm cho người dân. Tuy nhiên các nghề này sử dụng một lượng lớn túi nilông, bao bì, thùng xốp, chất rắn... đựng các mặt hàng, do không có đất để quy hoạch thành bãi rác, nên toàn bộ số rác này đều được đổ xuống biển. Hàng nghìn m³ rác thải dồn ứ chất thành đồng dọc theo mép nước. Khối lượng rác thải tại vùng biển Ngư Lộc rất lớn và tăng liên tục trong các năm.

Bảng 1. Khối lượng rác thải ở Ngư Lộc giai đoạn 2008 - 2014

Năm	Rác thải (tấn)
2008	2160
2009	2280
2010	2400
2011	2490
2012	2520
2013	2880
2014	3220

(Nguồn UBND xã Ngư Lộc)



Hình 1. Khối lượng rác thải tại Ngư Lộc, giai đoạn 2008 - 2014

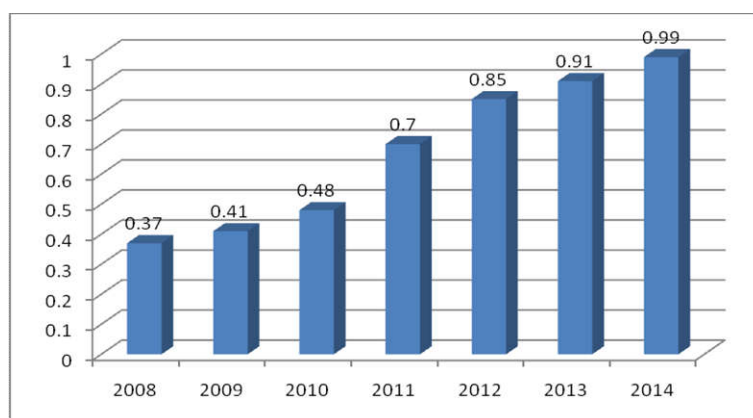
Có thể thấy khối lượng rác thải của xã Ngr Lộc giai đoạn 2008 - 2014 tăng nhanh, từ 2.160 tấn lên 3.220 tấn, tăng 1.060 tấn, tương đương 1,5 lần trong 6 năm.

Hiện nay Ngr Lộc có 50 cơ sở dịch vụ, bao gồm: đóng sửa tàu thuyền, sản xuất đá lạnh, cơ khí sửa chữa máy tàu thủy... và 25 đại lý xăng dầu đang ngày đêm phục vụ các hoạt động nghề nghiệp. Ngoài ra, xã còn có 205 ha diện tích làm muối, sản lượng muối hàng năm dao động từ 12.000 - 12.400 tấn. Từ năm 2002 huyện đã chuyển đổi một phần diện tích sang sản xuất thí điểm muối sạch. Năm 2007 diện tích muối sạch tăng lên 15ha, sản lượng đạt trên 800 tấn. Sự đẩy mạnh sản xuất và tăng trưởng kinh tế dẫn đến sự gia tăng khối lượng rác thải và sự xả thải vào môi trường tự nhiên. Khối lượng rác thải tính theo đầu người cũng liên tục tăng nhanh theo thời gian.

Bảng 2. Khối lượng rác thải trên đầu người qua các năm ở xã Ngr Lộc

Năm	Dân số	Bình quân rác theo đầu người (kg/người/ngày)
2008	15.815	0,37
2009	16.201	0,41
2010	16.809	0,48
2011	17.101	0,70
2012	17.540	0,85
2013	17.820	0,91
2014	18.212	0,99

(Nguồn: UBND xã Ngr Lộc)



Hình 2. Biểu đồ bình quân rác thải theo đầu người tại xã Ngr Lộc giai đoạn 2008 - 2014 (kg/người/ngày)

Biểu đồ và bảng số liệu cho thấy bình quân rác thải theo đầu người/ ngày (kg/người) của Ngr Lộc giai đoạn 2008-2014 tăng nhanh từ 0,37 kg/người/ngày (2008) lên 0,99 kg/người/ngày (2014), tăng 0,62 kg/người/ ngày, tương đương 2,8 lần.

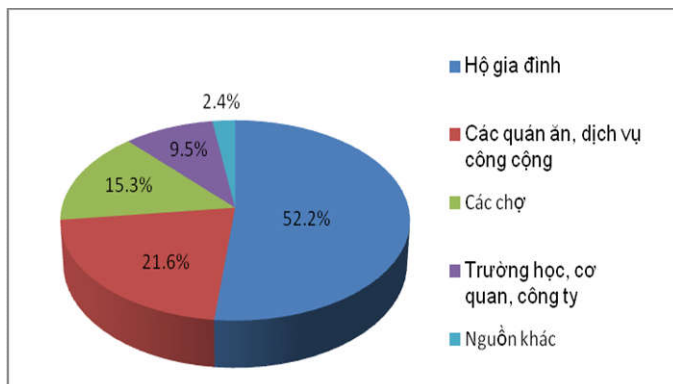
Khối lượng rác thải lớn và xả thải liên tục mỗi ngày nhưng theo khảo sát thực tế và lấy ý kiến người dân ở đây thì công tác thu gom và vận chuyển rác thải vẫn chưa tốt, chưa triệt để và không đáp ứng được nhu cầu xả thải.

Chất thải ở Ngư Lộc phát sinh từ các hộ gia đình, từ các chợ, quán ăn và từ hoạt động dịch vụ nghề biển.

Bảng 3. Nguồn phát sinh rác thải sinh hoạt ở xã Ngư Lộc năm 2014

Nguồn	Tỷ lệ (%)
Hộ gia đình	52,2
Các quán ăn, dịch vụ công cộng	21,6
Các chợ	15,3
Trường học, cơ quan, công ty	9,5
Nguồn khác	2,4
Tổng	100

(Nguồn: Cty môi trường Tam Điệp)



Hình 3. Cơ cấu nguồn rác thải tại Ngư Lộc, năm 2014

Như vậy, rác thải sinh hoạt từ các hộ gia đình chiếm tỷ lệ lớn nhất (52.2%). Nguồn phát sinh chất thải tại các quán ăn, dịch vụ công cộng cũng chiếm gần 1/4 lượng rác thải (21,6%). Nguồn phát sinh rác thải từ các chợ chiếm một tỉ lệ khá cao chiếm 15,3% do Ngư Lộc là một trong những đầu mối hải sản của vùng với 2 chợ lớn và 2 chợ nhỏ hoạt động buôn bán, trao đổi hàng hóa diễn ra tấp nập với nhiều chủng loại mặt hàng.

2.2. Những nguy cơ tiềm ẩn về môi trường tại vùng biển Ngư Lộc

2.2.1. Nguy cơ quá tải chất thải và ô nhiễm môi trường

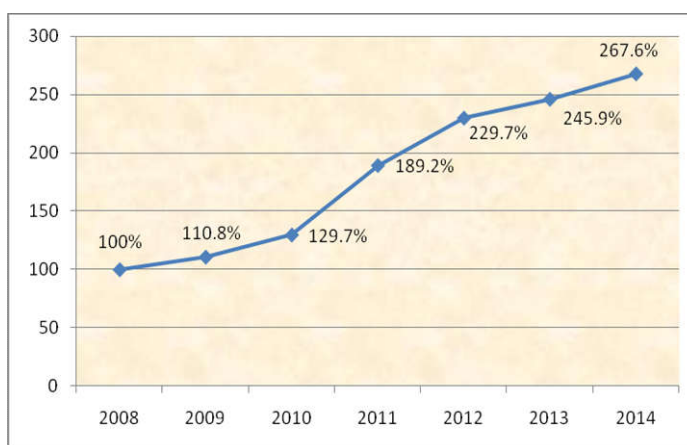
Vùng ven biển Ngư Lộc tiềm ẩn nhiều nguy cơ về ô nhiễm môi trường nghiêm trọng do quá tải về chất thải. Không chỉ dừng lại ở mức độ xả thải quá nhiều mà tốc độ xả thải và

sự gia tăng các thành phần độc hại trong rác thải tại Ngư Lộc ngày một tăng lên nhanh chóng, vượt xa chỉ tiêu trung bình và khó có thể kiểm soát.

Bảng 4. Tốc độ tăng trưởng rác thải tại Ngư Lộc giai đoạn 2008 - 2014

Năm	Tốc độ tăng trưởng rác thải (%)
2008	100
2009	105.5
2010	111.1
2011	115.3
2012	116.7
2013	133.3
2014	149.1

(Nguồn: UBND xã Ngư Lộc)



Hình 4. Biểu đồ tốc độ tăng trưởng rác thải tại xã Ngư Lộc giai đoạn 2008 - 2014

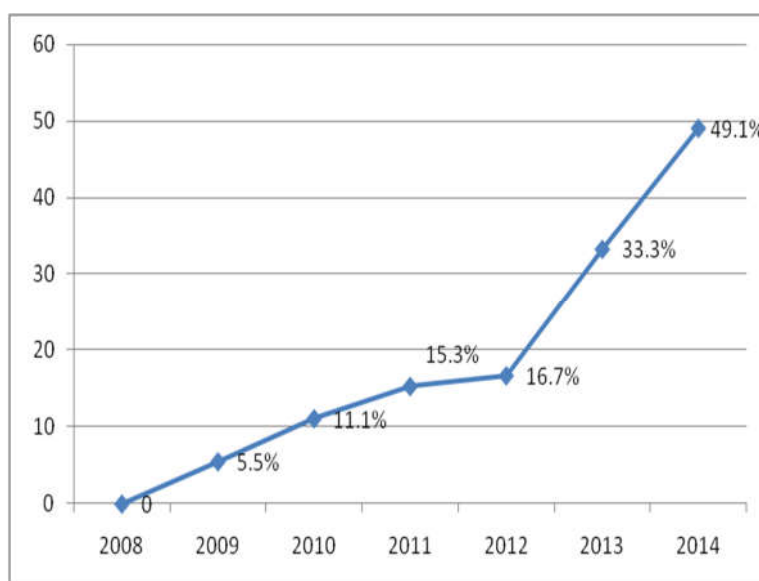
Nếu lấy năm 2008 làm mốc thì tốc độ tăng trưởng rác thải ở xã Ngư Lộc tăng khá nhanh trong giai đoạn 2008 - 2014, từ 100% lên 149,1%, tăng 49,1% và tương đương gần 1,5 lần. Đặc biệt từ 2012 rác thải tăng đột biến, từ 16,7% năm 2012 lên 33,3% năm 2013 và 49,1% năm 2014.

Tốc độ tăng trưởng rác thải bình quân theo đầu người (kg/người/ngày) giai đoạn 2008-2014 cũng tăng rất nhanh chóng, từ 100% (2008) lên 267,6% (2014), tăng 167,6% tương đương gần 2,7 lần. Với tốc độ tăng trưởng như trên thì chẳng bao lâu nữa Ngư Lộc sẽ trở thành một bãi rác ven biển khổng lồ nếu không thu gom và xử lý kịp thời. Theo UBND xã Ngư Lộc, hiện nay biện pháp xử lý của địa phương là thu gom và vận chuyển rác thải đến Ninh Bình để chôn lấp vì không có khả năng xử lý rác tại chỗ. Công ty môi trường Tam Điệp là đơn vị hợp đồng với địa phương chịu trách nhiệm thu gom và vận chuyển rác mỗi ngày.

Bảng 5. Tốc độ tăng trưởng bình quân rác thải/người tại Ngự Lộc

Năm	Tốc độ tăng trưởng bình quân rác thải/người (%)
2008	100
2009	110.8
2010	129.7
2011	189.2
2012	229.7
2013	245.9
2014	267.6

(Nguồn: UBND xã Ngự Lộc)



Hình 5. Biểu đồ tăng trưởng bình quân rác thải theo đầu người tại Ngự Lộc giai đoạn 2008 - 2015

2.2.2. Nguy cơ tai biến thủy triều đỏ

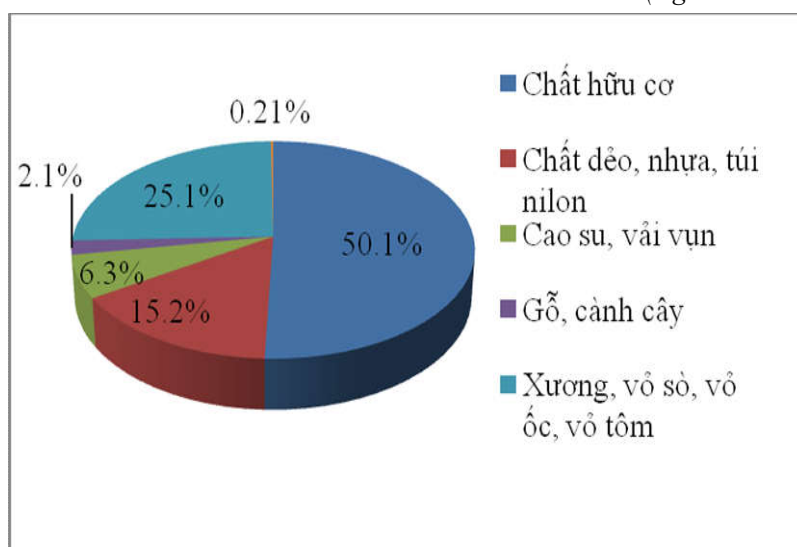
Đặc điểm chính của chất thải sinh hoạt và nghề biển là có chứa hàm lượng chất hữu cơ cao nên dễ bị phân hủy, đặc biệt trong điều kiện nóng ẩm. Thành phần chất thải ở Ngự Lộc khá đa dạng trong đó chất hữu cơ chiếm tỷ lệ cao nhất 50,1%, sau đó là đến xương, vỏ sò, vỏ ốc, vỏ ngao, vỏ tôm... chiếm 25,1%, và thấp nhất là kim loại với 0,21%.

Bảng 6. Tỷ lệ thành phần chất thải tại xã Ngự Lộc, năm 2014

STT	Thành phần	Tỷ lệ (%)
1	Chất hữu cơ	50.1
2	Chất dẻo (nhựa, nilon)	15,2
3	Cao su, vải vụn	6,3

4	Gỗ, cành cây	2,1
5	Xương, vỏ sò, vỏ ốc, vỏ tôm và các thành phần khác	25,1
6	Kim loại	0,21

(Nguồn: UBND xã Ngu Lộc)



Hình 6. Cơ cấu thành phần chất thải của Ngu Lộc năm 2014

Do đất chật nên người dân ở đây thậm chí không có đất để xây dựng nhà vệ sinh. Theo thống kê mới nhất của UBND xã Ngu Lộc, số lượng nhà vệ sinh trong xã đã được tăng lên đáng kể, nhưng vẫn còn 20% số hộ (tương đương với 650 gia đình) chưa có nhà vệ sinh, số khác tuy có nhà vệ sinh nhưng rất nhiều trong số đó là nhà vệ sinh chưa đúng tiêu chuẩn. Người dân Ngu Lộc thường có thói quen phóng uế ra biển, làm ô nhiễm nguồn nước và vô tình đưa một lượng lớn chất thải hữu cơ vào nước biển.

Ngoài ra, kết quả khảo sát bằng phiếu điều tra cho thấy phần lớn các hộ gia đình không phân loại rác thải và nước thải trước khi thải ra môi trường.

Bảng 7. Hiện trạng phân loại rác thải của người dân Ngu Lộc

Hoạt động	Số phiếu	%
Phân loại	12	13.3
Không phân loại	78	86.7
Tổng	90	100

(Nguồn: Phiếu điều tra)

Có thể thấy chỉ một phần nhỏ người dân có ý thức phân loại rác thải trước khi đổ ra môi trường. Tuy nhiên, theo khảo sát thì việc phân loại rác cũng không mấy hiệu quả và liên tục. Thêm vào đó người dân thường xử lí rác thải theo những cách đơn giản, không đúng quy cách, nên thường gây ra ô nhiễm môi trường.

Bảng 8. Hình thức xử lý rác thải của người dân xã Ngư Lộc

Hình thức	Số phiếu	%
Đốt	25	27.7
Chôn lấp	20	22.3
Đổ ra biển	45	50
Tổng	90	100

(Nguồn: Phiếu điều tra)

Bảng 8 cho thấy phần lớn người dân tại Ngư Lộc xử lý rác thải bằng cách đổ ra biển (50% số phiếu), đốt hoặc tự chôn lấp. Đây đều là những hình thức xử lý rác thải tự phát, tạm thời và không đúng tiêu chuẩn vệ sinh môi trường.

Như vậy, biển Ngư Lộc đang đứng trước nguy cơ ô nhiễm nghiêm trọng do một lượng rất lớn rác thải và nước thải đổ trực tiếp ra biển, đặc biệt với nguồn gốc hữu cơ và khí hậu nóng ẩm, trong mùa hè rất dễ xảy ra tai biến thủy triều đỏ do phú dưỡng nguồn nước.

2.2.3. Nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng và môi trường sinh thái

Tổng hợp kết quả phiếu điều tra cho thấy có tới 77 phiếu, tương đương 85,56% số hộ gia đình cho biết đã và đang phải chịu những ảnh hưởng về sức khỏe do môi trường ô nhiễm ở nhiều mức độ. Thống kê của trạm y tế xã Ngư Lộc cho biết tính riêng năm 2013, cả xã có 150.680 lượt người đến khám và điều trị bệnh, trong đó 3.245 lượt bệnh nhân phải chuyển lên tuyến trên. Theo số liệu thống kê của phòng y tế huyện Hậu Lộc, hàng năm ở xã vùng biển này có tới hàng trăm ca mắc các căn bệnh như đau mắt, tiêu chảy, khó thở. Những năm gần đây có hàng nghìn lượt trẻ em bị tiêu chảy, ghẻ lở và mắc bệnh đau mắt, các bệnh về hô hấp, bệnh về đường ruột.

Ô nhiễm môi trường biển không chỉ ảnh hưởng tới sức khỏe của người dân mà còn làm cho môi trường sinh thái nơi đây ngày một suy giảm. Bên cạnh đó là vấn đề về chất lượng không khí và nước sạch vùng ven biển cũng đáng lo ngại. Mặc dù chưa có một điều tra, hay thống kê nào về chất lượng không khí tại Ngư Lộc, nhưng ai cũng nhận thấy rằng môi trường không khí ở đây đang bị ô nhiễm nghiêm trọng. Không khí quanh vùng luôn có mùi vị hôi tanh của hải sản, của rác thải bốc mùi. Chưa kể đến là dọc theo con đê biển vào những ngày nóng bức có thể bắt gặp những mùi rất khó chịu bốc lên từ những mẹt phơi tôm, cá, mực, và từ những bãi rác khổng lồ, những thuyền đánh cá. Người dân nơi đây đang hàng ngày, hàng giờ phải hít thở bầu không khí ô nhiễm ấy mà không có cách nào thoát ra được. Thêm vào đó là nguồn nước ngầm bị nhiễm mặn và ô nhiễm do nước thải đổ tràn lan, không có công ngầm thoát nước. Hiện nay nước sinh hoạt của người dân Ngư Lộc là nguồn nước máy do công ty cấp thoát nước Thanh Hóa cung cấp, hoàn toàn không thể khai thác được nguồn nước ngầm.

Một hệ lụy không nhỏ từ thực trạng môi trường và chất thải trên vùng biển Ngư Lộc là sự mất mỹ quan và mất cân bằng sinh thái. Ấn tượng rõ rệt nhất của tất cả những người đến Ngư Lộc là một vùng đất ven biển chật chội, đông đúc và hôi hám. Đây là một trở ngại lớn đối với sự thu hút đầu tư, phát triển sản xuất và thương mại của các sản phẩm biển từ Ngư Lộc. Mất cân bằng sinh thái đã bắt đầu biểu hiện ở tình trạng rừng ngập mặn suy giảm nghiêm trọng, hầu hết diện tích rừng ngập mặn mới trồng vùng ven biển Ngư Lộc đều bị chết do ô nhiễm ven bờ, chỉ còn lác đác một vài khóm nhỏ.

2.3. Nguyên nhân của thực trạng môi trường trên vùng biển Ngư Lộc

Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng môi trường và vấn đề chất thải tại vùng ven biển Ngư Lộc. Nguyên nhân đầu tiên phải kể đến là ý thức và thói quen xả rác của người dân. Do tập quán lạc hậu, đa phần người dân ở đây có thói quen phóng uế và vứt rác ra biển, và biển trở thành trạm trung chuyển chất thải khổng lồ. Với khối lượng 8 tấn rác thải mỗi ngày đã làm cho nước biển gần bờ đen ngầu, vào mùa mưa rác thải nổi lên tràn ngập khắp nơi.

Nguyên nhân thứ hai là do đất chật người đông nên Ngư Lộc không có quỹ đất để quy hoạch làm bãi đổ rác thải tập trung. Mặc dù chính quyền địa phương đã có quy định cấm đổ rác, nước thải sinh hoạt ra ngoài môi trường và biện pháp xử phạt hành chính, nhưng quỹ đất trống không có, buộc người dân phải đổ rác ra biển.

Thứ ba là do hoạt động khai thác, đánh bắt thủy hải sản hàng ngày đã thải ra một số lượng rác thải từ các loại phế phẩm rất lớn nhưng lại thiếu quy hoạch môi trường, không có các bãi rác tập trung, làm cho tình trạng ô nhiễm môi trường ở đây ngày càng trở nên nghiêm trọng. Các hoạt động sản xuất, chế biến đã thải ra một lượng lớn túi nilông, bao bì, thùng xốp, chất rắn đựng các mặt hàng và chính các loại hải sản dư thừa như vỏ tôm, cua, vỏ sò.... nhưng lại không có các bãi rác, nên rác đành phải đổ xuống biển.

3. KẾT LUẬN

Vùng biển Ngư Lộc đang có sự quá tải về rác thải do lượng chất thải của hoạt động sản xuất và sinh hoạt quá nhiều, vượt quá khả năng xử lý của địa phương. Thêm vào đó là mật độ dân số quá đông, thiếu quỹ đất cho các bãi rác và sự gia tăng sản xuất, xả thải vào môi trường đã làm cho vấn đề rác thải ở đây ngày càng trở nên nghiêm trọng.

Sự quá tải về rác thải dẫn đến tình trạng môi trường bị ô nhiễm, tiềm ẩn các nguy cơ về tai biến về thủy triều đỏ và hàng loạt các vấn đề có liên quan đến ô nhiễm môi trường cũng như đời sống, sức khỏe, mỹ quan và sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng cần có những biện pháp hữu hiệu hơn nữa để giải quyết vấn đề rác thải tại Ngư Lộc nhằm bảo vệ môi trường biển, cải thiện môi trường sống của người dân đồng thời đảm bảo sự phát triển bền vững của địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Báo cáo “*Hiện trạng môi trường biển Thanh Hóa 5 năm*” (2006 - 2010). Sở tài nguyên và môi trường Thanh Hóa.
- [2] Báo cáo chuyên đề “*Điều tra, thống kê, đánh giá thực trạng tình hình thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, năm 2013*”, Chi cục bảo vệ môi trường Thanh Hóa.
- [3] Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của UBND xã Ngư Lộc và huyện Hậu Lộc, 2014.
- [4] Lê Văn Khoa (2001), *Khoa học môi trường*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- [5] Luật Bảo vệ môi trường và luật Bảo vệ môi trường biển Việt Nam 2005.
- [6] Nguyễn Văn Phước (2009), *Giáo trình quản lý và xử lý chất thải rắn*, trường ĐH Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh.
- [7] Quy hoạch tổng thể phát triển và bảo vệ ô nhiễm môi trường biển Thanh Hóa giai đoạn 1997 - 2010.
- [8] Trần Quang Ninh (2005), *Tổng luận về công nghệ xử lý chất thải rắn của một số nước và ở Việt Nam*, Nxb. Trung tâm thông tin Khoa học và công nghệ Quốc gia, Hà Nội.

**THE WASTE ISSUE AND POTENTIAL RISKS IN COASTAL AREA
OF NGU LOC COMMUNE, HAU LOC DISTRICT, THANH HOA
PROVINCE**

Thieu Thi Thuy

ABSTRACT

The article analyzes the waste issue in coastal area of Ngu Loc Commune, Hau Loc District, Thanh Hoa Province, which may lead to many potential environmental risks. With collected data and survey, the result shows that the coastal area of Ngu Loc is emerging as an area of serious environmental pollution due to overload of garbage. This situation will continue in the future, leading to potential risks of environmental catastrophes, ecological imbalance and negatively affecting the lives and health of people and natural landscape of the region. Local authorities should take positive measures to prevent and improve the situation.

Keywords: *Garbage, risk, pollution, Ngu Loc.*

**JOURNAL OF SCIENCE
HONG DUC UNIVERSITY**

N^o31 (10 - 2016)

CONTENT

1	<i>Nguyen Thi Dinh Cu Minh Toan</i>	France's commercial status in colonial times (1897 - 1945)	5
2	<i>Vu Van Duan</i>	Diversified landscape-basis of reasonable resource use and environmental protection in Hau Loc district, Thanh Hoa province	13
3	<i>Ngo Xuan Dung</i>	Language act: Response of coastal inhabitans in Quang Xuong district, Thanh Hoa province	27
4	<i>Tran Quang Dung</i>	Similarities and differences between the Nom poetry of life in Nguyen Trai and Nguyen Binh Khiem's work	35
5	<i>Trinh Dinh Ha</i>	The word "Mind" in the novel <i>Journey to the West</i>	43
6	<i>Vũ Thanh Hà</i>	The literary critic method and style of Vu Ngoc Phan (looking from <i>Modern Writers</i>)	55
7	<i>Nguyen Thi Hanh</i>	The types of fragmental character in Raymond Carver's short stories	62
8	<i>Le Thi Quynh Hao</i>	SWOT analysis of matriarchal culture of M'nong	70
9	<i>Le Thi Hien</i>	The changes in the cultural life of the Thai people in Quan Son district, Thanh Hoa province in the current period	83
10	<i>Do Van Hieu</i>	Reception aesthetics and its applicability in Vietnam	91

11	<i>Nguyen Thi Hoa Hoang Thanh Hai</i>	Thanh Hoa people's traditional fondness for learning, competition examinations during the independent feudal time	101
12	<i>Nguyen Thi Viet Hung</i>	Sea in the cultural life of coastal residents in Hau Loc district, Thanh Hoa province	109
13	<i>Le Si Hung</i>	Secured environmental protection cooperation towards ASEAN sustainable development goals	119
14	<i>Nguyen Thi Thanh Huong</i>	The valency of the adjectives characterizing the quantity adjectives of thing used by Nguyen Du in Kieu	125
15	<i>Le Thi Nhuan</i>	Vietnamese community in Da Lat city preservation and promotion of identity	135
16	<i>Hoang Thi Phuong</i>	The expression of the "ego" on the internet of Vietnamese young people	146
17	<i>Thieu Thi Thuy</i>	The waste issue and potential risks in coastal area of Ngu Loc commune, Hau Loc district, Thanh Hoa province	153